

Tạp chí Nghiên cứu TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN TRỌNG CƠ

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. TRƯƠNG THỊ THÙY

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGÔ THẾ CHI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. ĐINH VĂN SƠN
GS.TS. TRẦN VĂN NHUNG
GS. JON SIBSON
GS. NICK HAND
GS. MARK HOLMES
GS.TS. VŨ VĂN HÓA
GS.TS. NGUYỄN ĐÌNH ĐỒ
GS.TS. ĐOÀN XUÂN TIẾN
GS.TS. CHÚC ANH TỬ
PGS.TS. NGUYỄN ĐÀO TÙNG
PGS.TS. VŨ VĂN NINH
PGS.TS. PHẠM NGỌC ÁNH
PGS.TS. PHẠM VĂN LIÊN
PGS.TS. NGUYỄN VŨ VIỆT
PGS.TS. TRẦN XUÂN HẢI
PGS.TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
PGS.TS. NGUYỄN BÀ MINH
PGS.TS. LƯU ĐỨC TUYÊN
PGS.TS. NGUYỄN MẠNH THIỀU
PGS.TS. NGUYỄN LÊ CƯỜNG
PGS.TS. SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
PGS. CHUNG TRAN
PGS.TS. VŨ DUY NGUYỄN
PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG
TS. NGUYỄN VĂN BÌNH
TS. LÊ THỊ THÙY VÂN
TS. NGUYỄN THỊ LAN
TS. LƯU HỮU ĐỨC
TS. LƯƠNG THỊ ÁNH HOA

TRỊ SỰ

PGS.TS. NGÔ THANH HOÀNG

THƯ KÝ TÒA SOẠN

Ths. NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN
ĐT: 0904755576

HỖ TRỢ TRỰC TUYẾN

Ths. NGÔ VŨT BÔNG
Ths. VŨ THỊ ĐIỀU LOAN
Ths. HOÀNG HỮU SƠN

TÒA SOẠN

SỐ 58 LÊ VĂN HIẾN, Q. BẮC TỪ LIÊM - HÀ NỘI

Điện thoại: 024.32191967

E-mail: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchitct.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchitct.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

KINH TẾ, TÀI CHÍNH VĨ MÔ

6 Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020 - 2024 và giải pháp cho tăng trưởng giai đoạn 2025 - 2030

GS.TS. Ngô Thế Chi
TS. Hoàng Thị Huyền

11 Mối quan hệ giữa tỷ giá, lạm phát và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

Ths. Trần Thị Liễu - PGS.TS. Hà Minh Sơn

NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI

16 Định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng

21 Ảnh hưởng của vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam

TS. Đoàn Ngọc Phúc

26 Ảnh hưởng của kinh tế số đến biến đổi xã hội Việt Nam và hàm ý chính sách hướng tới phát triển bền vững

PGS.TS. Đặng Thị Huyền Anh

30 Thực trạng và giải pháp quản lý thị trường vàng tại Việt Nam

Ths. Vũ Thị Mai Nhi - Ths. Cao Thanh Long

34 Nghiên cứu sự gắn kết của giám định viên bảo hiểm y tế với tổ chức tại Bảo hiểm xã hội Hà Nội

TS. Nguyễn Thị Minh Hòa - Ths. Lê Hải Yến
Ths. Hà Tuấn Anh - Ths. Nguyễn Thị Mai

39 Công bố thông tin kế toán môi trường và hiệu quả tài chính: Vai trò của đặc điểm hội đồng quản trị

Lâm Thị Trúc Linh - Nguyễn Ngọc Thọ
Nguyễn Hồng Nga - Trần Thị Ánh Hồng

44 Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại

Ths. Nguyễn Thị Thu
TS. Phạm Thu Thủy

48 Giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cư dân nông thôn vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu

TS. Nguyễn Thị Bạch Tuyết

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

52 Ứng dụng phương pháp học máy trong xác định giá trị doanh nghiệp ngành xây dựng tại Việt Nam

TS. Phan Thùy Dương - PGS.TS. Đỗ Thị Vân Trang
Ths. Giang Thị Thu Huyền

57 Hoạt động phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng của Việt Nam trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Phạm Hùng Cường

61 Đổi mới hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay

TS. Nghiêm Văn Bày
Ths. Đào Thị Lan Anh

64 Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam

TS. Đặng Thị Quỳnh Anh

68 Thực tiễn triển khai tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam - Một số khuyến nghị

TS. Vũ Mai Chi

73 Phân tích tác động của vốn lưu động ròng tới điều chỉnh lợi nhuận thực của doanh nghiệp

TS. Lê Quỳnh Liên

77 Các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam

TS. Vũ Quỳnh Nam

82 Các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

PGS.TS. Đoàn Thanh Hà
Ths. Nguyễn Quỳnh Mai

85 Giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi kép bền vững

TS. Trần Thị Hoa Thơm
Ths. Đồng Thị Nguyên Hoa

89 Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại và bài học cho Vietcombank

Ths. Nguyễn Hữu Khoa

KINH TẾ, TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

93 Phát triển xanh các khu công nghiệp ở Trung Quốc và hàm ý đối với Việt Nam

TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc

In tại Nhà xuất bản Thống kê - Giấy phép số: 144/GP-BTTTT ngày 28/3/2016
In xong và nộp lưu chiểu tháng 02 năm 2025.

Journal of FINANCE & ACCOUNTING RESEARCH

EDITOR IN CHIEF

PROFESSOR NGUYEN TRONG CO

ASSOCIATE EDITOR

ASSOCIATE PROFESSOR TRUONG THI THUY

CHAIRMAN OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR NGO THE CHI

MEMBERS OF EDITORIAL BOARD

PROFESSOR DINH VAN SON
PROFESSOR TRAN VAN NHUNG
PROFESSOR JON SIBSON
PROFESSOR NICK HAND
PROFESSOR MARK HOLMES
PROFESSOR VU VAN HOA
PROFESSOR NGUYEN DINH DO
PROFESSOR DOAN XUAN TIEN
PROFESSOR CHUC ANH TU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN DAO TUNG
ASSOCIATE PROFESSOR VU VAN NINH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM NGOC ANH
ASSOCIATE PROFESSOR PHAM VAN LIEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN VU VIET
ASSOCIATE PROFESSOR TRAN XUAN HAI
ASSOCIATE PROFESSOR LE XUAN TRUONG
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN BA MINH
ASSOCIATE PROFESSOR LUU DUC TUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN MANH THIEU
ASSOCIATE PROFESSOR NGUYEN LE CUONG
ASSOC. PROFESSOR SIMONE DOMENICO SCAGNELLI
ASSOCIATE PROFESSOR CHUNG TRAN
ASSOCIATE PROFESSOR VU DUY NGUYEN
ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG
DOCTOR NGUYEN VAN BINH
DOCTOR LE THI THUY VAN
DOCTOR NGUYEN THI LAN
DOCTOR LUU HUU DUC
DOCTOR LUONG THI ANH HOA

MANAGER

ASSOCIATE PROFESSOR NGO THANH HOANG

SECRETARY

MASTER NGUYEN THI THANH HUYEN
Phone: 0904755576

ONLINE SUPPORT

MASTER NGO VUT BONG
MASTER VU THI DIEU LOAN
MASTER HOANG HUU SON

EDITORIAL OFFICE

No. 58 LE VAN HIEN, BAC TU LIEM DISTRICT - HA NOI

Phone: 024.32191967

Email: tapchinctkt@hvtc.edu.vn

Website: <https://tapchictkt.hvtc.edu.vn/>

<https://tapchictkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

MACROECONOMICS AND FINANCE

- 6 Vietnam's economy from 2020 to 2024 and solutions for growth in the 2025-2030 period

Prof.PhD. Ngo The Chi
PhD. Hoang Thi Huyen

- 11 The relationship between exchange rates, inflation, and economic growth in Vietnam

MSc. Tran Thi Lieu - Assoc.Prof.PhD. Ha Minh Son

STUDY EXCHANGE

- 16 Technical and economic norms of public career services in the education sector

Assoc.Prof.PhD. Ngo Thanh Hoang

- 21 The impact of human capital, industrial development, natural resources and technological innovation on economic growth in Vietnam

PhD. Doan Ngoc Phuc

- 26 The impact of the digital economy on social transformation in Vietnam and policy implications for sustainable development

Assoc.Prof.PhD. Dang Thi Huyen Anh

- 30 Current status and solutions for managing Vietnam's gold market

MSc. Vu Thi Mai Nhi - MSc. Cao Thanh Long

- 34 Study on the commitment of health insurance assessors to social insurance organizations in Hanoi

PhD. Nguyen Thi Minh Hoa - MSc. Le Hai Yen
MSc. Ha Tuan Anh - MSc. Nguyen Thi Mai

- 39 Environmental accounting disclosure and financial performance: The role of board characteristics

Lam Thi Truc Linh - Nguyen Ngoc Tho
Nguyen Hong Nga - Tran Thi Anh Hong

- 44 Factors influencing personal customers' decision to purchase life insurance at commercial banks

MSc. Nguyen Thi Thu - PhD. Pham Thu Thuy

- 48 Solutions to ensure sustainable livelihoods for rural residents in the Southwest region in the context of climate change

PhD. Nguyen Thi Bach Tuyet

CORPORATE FINANCE

52 Applying machine learning methods to determine the enterprise value of construction companies in Vietnam

**PhD. Phan Thuy Duong - Assoc.Prof.PhD. Do Thi Van Trang
MSc. Giang Thi Thu Huyen**

57 Brand development activities of Vietnamese consumer goods retail enterprises in Ho Chi Minh City

Assoc.Prof.PhD. Pham Hung Cuong

61 Innovation in business operations of Vietnamese commercial banks amidst digital transformation

**PhD. Nghiem Van Bay
MSc. Dao Thi Lan Anh**

64 Factors influencing credit growth in Vietnamese joint-stock commercial banks

PhD. Dang Thi Quynh Anh

68 The implementation of green credit in Vietnamese commercial banks - Recommendations

PhD. Vu Mai Chi

73 Analyzing the impact of net working capital on real earnings management

PhD. Le Quynh Lien

77 Factors affecting the income of OCOP product producers in the Northern midland and mountainous region of Vietnam

PhD. Vu Quynh Nam

82 Factors influencing the capital structure of listed seafood companies on Vietnam's stock market

**Assoc.Prof.PhD. Doan Thanh Ha
MSc. Nguyen Quynh Mai**

85 Solutions to promote sustainable dual transformation of enterprises

**PhD. Tran Thi Hoa Thom
MSc. Dong Thi Nguyen Hoa**

89 Experience in bad debt management of some commercial banks and lessons for Vietcombank

MSc. Nguyen Huu Khoa

INTERNATIONAL ECONOMICS AND FINANCE

93 Green development of industrial zones in China and implications for Vietnam

PhD. Nguyen Thi Minh Ngoc

Printed by Statistical Publishing House - Licence No.: 144/GP-BTTTT dated March 28th, 2016
Prints and deposits completed in February, 2025.

THÔNG BÁO

Về việc triển khai mã định danh tài liệu số DOI
đối với Tạp chí Nghiên cứu Tài chính Kế toán

I. Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán là cơ quan ngôn luận của Học viện Tài chính xin chào quý tác giả và xin trân trọng thông báo:

(1) Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán (HVTC) phiên bản tiếng Việt (ISSN: 1859 - 4093) xuất bản 1 tháng 2 kỳ;

Website: <https://tapchictkt.hvtc.edu.vn/>

(2) Tạp chí tiếng Anh - Journal of Finance and Accounting Research (ISSN: 2588 - 1493) xuất bản 2 tháng 1 kỳ vào các tháng chẵn;

Website: <https://tapchictkt.hvtc.edu.vn/?language=en-US>

(3) Cả 02 Tạp chí của HVTC đã được Hội đồng chức danh Giáo sư nhà nước phê duyệt tính 1.0 điểm bắt đầu từ năm 2023.

(4) Truy cập mã ISSN đăng ký sở hữu trí tuệ tại địa chỉ sau:

<https://portal.issn.org/resource/ISSN/1859-4093>

và <https://portal.issn.org/resource/ISSN/2588-1493>

(5) Kể từ tháng 02 năm 2025, Tạp chí Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán và Journal of Finance and Accounting Research sẽ thực hiện cấp mã định danh DOI tài liệu số cho các bài báo khoa học.

Việc cấp mã DOI sẽ được thực hiện dần theo thứ tự từ số phát hành gần nhất cho đến các số đã xuất bản trước đó và mỗi bài báo sẽ có 1 chỉ số DOI duy nhất. Quý vị lòng truy cập website:

<https://tapchictkt.hvtc.edu.vn/tabid/1610/Default.aspx> để cập nhật chi tiết.

II. Tác giả có nhu cầu đăng bài vui lòng gửi bài về tòa soạn qua địa chỉ Email:

tapchinctkt@hvtc.edu.vn

- Bài viết với cấu trúc phù hợp thể lệ của tạp chí, truy cập tại địa chỉ:

<https://tapchictkt.hvtc.edu.vn/tabid/1637/id/35794/Default.aspx>

- Tác giả lưu ý ghi đầy đủ tên, học hàm, học vị, địa chỉ email, đơn vị công tác, SĐT liên hệ, theo mẫu:

**Ví dụ: NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT
CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP TẠI VIỆT NAM**

TS. Nguyễn Văn A

Trường Đại học Thương mại

Email: nguyenvanA@gmail.com - ĐT: 0909090909

Tạp chí NCTCKT trân trọng thông báo và cảm ơn sự cộng tác của các tác giả!

KINH TẾ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 VÀ GIẢI PHÁP CHO TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2025 - 2030

GS.TS. Ngô Thế Chi* - TS. Hoàng Thị Huyền**

5 năm qua, mặc dù tình hình kinh tế, chính trị Thế giới có nhiều biến động; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xung đột quân sự Nga - Ukraina chưa có hồi kết, thậm chí ngày càng gia tăng; tình hình Trung Đông bên bờ vực chiến tranh toàn diện vì xung đột Iran - Israel; biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ gia tăng. Song, kinh tế Việt Nam đã có sự phục hồi và phát triển khả quan. Trong phạm vi bài viết, tác giả phân tích tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2020-2024 và giải pháp phát triển đến năm 2030.

• Từ khóa: kinh tế Việt Nam 2020-2024; Khu vực kinh tế chủ yếu; giải pháp phát triển đến 2030.

Over the past five years, despite significant fluctuations in the global economic and political landscape such as the ongoing U.S.-China trade war, the unresolved and increasingly intense Russia-Ukraine military conflict, the Middle East on the brink of comprehensive war due to the Iran-Israel tensions, as well as escalating climate change, natural disasters, and storms Vietnam's economy has shown remarkable recovery and positive development. Within the scope of this article, the author analyzes the economic development of Vietnam during the 2020-2024 period and proposes solutions for further development through 2030.

• Key words: Vietnam's economy 2020-2024; main economic sectors; development solutions until 2030.

Ngày gửi bài: 11/02/2025

Ngày gửi phản biện: 14/02/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.01>

Giới thiệu

Giai đoạn 2020-2024, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, tăng trưởng suy giảm, lạm phát tăng cao, các ngân hàng trung ương của nhiều nước thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt; xung đột quân sự Nga - Ukraina ngày càng căng thẳng; xung đột Iran - Israel có thể dẫn đến chiến tranh toàn diện Trung Đông. Cùng với đó, tình hình biến đổi khí hậu, thời tiết, bão lũ ngày càng khắc nghiệt, đã gây ra cho kinh tế của Việt Nam nhiều khó khăn, thách thức. Song, sự lãnh đạo sáng suốt trong đường lối phát triển kinh tế, xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với sự lãnh đạo quyết liệt của Chính phủ trong việc hoàn thiện và thực thi các giải pháp ổn định kinh tế vĩ

mô, kiểm soát lạm phát và kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đặc biệt là các chính sách thúc đẩy đầu tư công, thu hút FDI, phát triển hạ tầng chiến lược để phát triển sản xuất, trong đó chủ yếu là các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp; tăng cường xuất khẩu và phát triển du lịch xanh cùng với sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam giai đoạn này đã có sự phục hồi và phát triển đáng ghi nhận. Bài viết khái quát tình hình kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024, qua đó đề xuất giải pháp cho giai đoạn 2025-2030.

1. Một số nét về kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Trong giai đoạn 2020-2024, tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp, cùng với Đại dịch Covid-19 và biến đổi khí hậu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế của tất cả các nền kinh tế. Song, với sự nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương cùng với sự đồng lòng của hệ thống doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam vẫn có nhiều điểm tích cực so với nhiều nền kinh tế trên thế giới và khu vực.

Quy mô GDP giai đoạn 2020-2024

Giai đoạn 2020-2024, quy mô GDP của Việt Nam thể hiện theo bảng 1.

Bảng 1. Quy mô GDP của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

	Quy mô GDP (Tỷ USD)	So sánh (tăng/giảm so với năm trước)	
		Quy mô (tỷ USD)	%
2020	268,40	6,5	2,91
2021	391,92	123,52	2,58
2022	406,45	14,53	8,02
2023	430,00	23,55	5,05
2024	476,30	46,3	7,09

* Học viện Tài chính

** Trường ĐH-Kinh tế Kỹ Thuật Công nghiệp; Tác giả liên hệ, email: hthuyen@uneti.edu.vn

Kết quả ở bảng 1 cho thấy, hàng năm trong giai đoạn 2020-2024, GDP của Việt Nam luôn tăng theo hướng năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể là: GDP năm 2020, do đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến kinh tế toàn cầu, nhưng Việt Nam vẫn tăng 2,91%, với quy mô 268,4 tỷ USD (tăng 6,5 tỷ USD so với năm 2019- năm 2019 là 261,9 tỷ USD) và là quốc gia có mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Năm 2021, trong khi nhiều quốc gia trên thế giới có mức tăng trưởng âm thì Việt Nam vẫn có mức tăng trưởng 2,58%, với quy mô 391,92 tỷ USD (tăng 123,5 tỷ USD so với năm 2020). Năm 2022, mức tăng trưởng là 8,02%, với quy mô 406,45 tỷ USD (tăng 14,53 tỷ USD so với năm 2021); năm 2023, mức tăng trưởng 5,05% với quy mô đạt 430 tỷ USD (tăng 23,55 tỷ USD so với năm 2022) và năm 2024 tăng 7,09% với quy mô GDP 476,3 tỷ USD (tăng 46,3 tỷ USD so với năm 2023), quy mô nền kinh tế xếp thứ 34 thế giới.

Dưới đây, là một số nét về tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu trong nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024:

Tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu

Mặc dù giai đoạn 2020-2024, Việt Nam gặp không ít khó khăn, thách thức bởi tình hình kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng, địa chính trị phức tạp; tình hình biến đổi khí hậu, thiên tai, bão lũ ngày càng gia tăng. Song, kinh tế của Việt Nam vẫn có bước phát triển tích cực. Mức tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu thể hiện ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Tăng trưởng của các khu vực kinh tế chủ yếu giai đoạn 2020-2024

Khu vực	2020		2021		2022		2023		2024	
	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ (%)	Đóng góp chung (điểm %)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp chung (điểm %)
Công nghiệp và XD	3,98	1,2	4,82	63,8	7,78	38,24	3,74	28,87	8,24	45,17
Trong đó:										
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,82	1,25	6,37	1,67	8,1	2,09	3,62	0,93	9,6	8,4
+ Xây dựng	6,76	0,5	0,63	1,94	8,17	0,59	7,06	0,51	7,87	0,57
Nông, lâm, thủy sản	2,68	13,5	2,9	13,97	3,36	5,11	3,83	5,05	3,27	5,37
Trong đó:										
+ Nông nghiệp	2,55	2,97	3,2	2,61	3,31	2,88	3,88	0,34	2,94	0,26
+ Lâm nghiệp	2,82	2611	3,5	2,91	2,72	6,13	3,74	0,02	5,03	0,33
+ Thủy sản	3,08	3,01	4,43	3,78	3,75	3,1	3,71	0,1	4,03	0,1
Thương mại, dịch vụ	2,6	3,23	1,22	22,23	9,99	56,65	3,6	4,02	7,38	49,46
Trong đó:										
+ Bán buôn, bán lẻ	5,53	0,61	-3,8	-0,02	19,8	10,2	8,6	0,7	7,96	0,80
+ Thương mại điện tử	18,0	0,41	19,7	0,48	20,0	5,3	25,0	5,5	8,5	0,62

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo kinh tế - xã hội các năm 2020-2024

Kết quả trên bảng 2 cho thấy, các khu vực kinh tế chủ yếu trong giai đoạn 2020-2024 đều có xu hướng tăng lên và đóng góp quan trọng vào tăng trưởng chung của nền kinh tế. Cụ thể là:

+ Khu vực công nghiệp và xây dựng có mức tăng trưởng hàng năm cao nhất, năm sau luôn cao hơn năm trước; từ 3,98% năm 2020, 4,82% năm 2021 và 7,78% năm 2022. Tuy nhiên, năm 2023 giảm xuống còn 3,74% nhưng năm 2024 lại tăng lên 8,24%, mức cao nhất trong 5 năm của giai đoạn này. Năm 2024 so với năm 2020 tăng gần gấp đôi, từ 3,98% lên 8,24%. Đặc biệt, năm 2024 đóng góp vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế là 45,15%. Trong đó, công nghiệp chế biến và chế tạo là ngành chiếm vị thế chủ lực, hàng năm có sự tăng trưởng tốt (5,82%, 6,37%, 8,1%, 3,62%, đặc biệt năm 2024, tăng trưởng ở mức 9,6%, đóng góp 8,4 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế.

+ Khu vực nông, lâm, thủy sản, hàng năm cũng có mức tăng trưởng khá tốt, từ 2,68% năm 2020 lên 2,9% năm 2021, 3,36% năm 2022, 3,83% năm 2023 và 3,27% năm 2024. Trong đó, ngành nông nghiệp đã thể hiện rõ vai trò “trụ đỡ” của nền kinh tế, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng cho việc thực hiện an sinh xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19 và tình hình thiên tai, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng.

+ Khu vực thương mại, dịch vụ là khu vực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế, sau đại dịch Covid-19 đã có sự phục hồi tích cực, với mức tăng trưởng giai đoạn này tương ứng 2,6% năm 2020, 1,22% năm 2021, 9,99% năm 2022, 3,6% năm 2023 và 7,38% năm 2024. Sau 5 năm tăng trưởng lên hơn hai lần, từ 2,6% năm 2020 lên 7,38% năm 2024.

Tình hình xuất khẩu

Giai đoạn 2020-2024, mặc dù tình hình kinh tế thế giới suy giảm, tình hình chính trị diễn biến phức tạp, ảnh hưởng không ít đến xuất khẩu của Việt Nam. Song, với chính sách xuất khẩu hợp lý, sự điều hành quyết liệt của các cấp từ Trung ương đến địa phương, cùng với sự đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và người dân, xuất khẩu của Việt Nam đạt được những kết quả tích cực. Thể hiện dưới bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Quy mô xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2024

Năm	Tổng kim ngạch xuất khẩu (Tỷ USD)	Tăng/giảm (%)	Xuất siêu
2020	281,50	6,50	19,1
2021	336,25	19,44	4,0
2022	371,85	10,58	11,2
2023	355,50	-4,4	28,0
2024	405,53	14,3	24,77

Nguồn: tác giả tổng hợp từ các Báo cáo kinh tế - xã hội các năm 2020-2024

Kết quả trên bảng 3 cho thấy, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2024 có triển vọng tích cực, cán cân thương mại hàng năm đều duy trì mức xuất siêu. Năm 2020 là năm ảnh hưởng nghiêm trọng

của đại dịch Covid-19. Song, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam vẫn đạt 281,5 tỷ USD, tăng 6,5% so với năm trước; suất siêu vẫn giữ vững và đạt kỷ lục 19,1 tỷ USD. Năm 2021, là năm có biến động rất lớn bởi kinh tế thế giới và trong nước. Song, nhờ có sự chỉ đạo sáng suốt của Chính phủ, sự vào cuộc quyết liệt của các Bộ, ngành và địa phương, sự nỗ lực vượt khó của cộng đồng doanh nghiệp, đã giúp duy trì sản xuất và xuất khẩu, với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 336,25 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa năm 2021 xuất siêu 4 tỷ USD. Năm 2022, trong những tháng đầu năm, dịch Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp. Song, với chính sách vĩ mô phù hợp cùng với sự nỗ lực của các Bộ, ngành, các cấp, các DN, kim ngạch xuất đạt 371,85 tỷ USD (tăng 10,6%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2022 xuất siêu 11,2 tỷ USD. Năm 2023, tình hình kinh tế thế giới suy giảm nghiêm trọng, chính trị diễn biến phức tạp, thị trường xuất khẩu của Việt Nam thu hẹp, dẫn đến kim ngạch xuất khẩu hàng hóa chỉ đạt 355,5 tỷ USD (giảm 4,4% so với năm 2022). Song, vẫn có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong số này có 7 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD (chiếm 66%). Cán cân thương mại hàng hóa năm 2023 xuất siêu 28 tỷ USD (tăng hơn mức xuất siêu năm trước là 15,1 tỷ USD). Tuy nhiên, chủ yếu là trong khu vực FDI).

Năm 2024, mặc dù bối cảnh quốc tế và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng Việt Nam đã vượt qua và đạt được kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh: 405,53 tỷ USD, tăng hơn 14,3% so với năm 2023. Trong đó, nhóm hàng công nghiệp chế biến vẫn phát huy tính chủ lực trong xuất khẩu của Việt Nam, đạt 356,74 tỷ USD, tăng trên 15% và chiếm 88% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, các mặt hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện vẫn là nhóm các mặt hàng xuất khẩu chính với mức tăng trưởng trên 25%, giày dép các loại tăng khoảng 13%. Tiếp đến là nhóm hàng nông, lâm, thủy sản với mức tăng trên 62,5 tỷ USD, tăng hơn 18,7% so với năm 2023. Cán cân thương mại, xuất siêu cả năm 2024 đạt 24,77 tỷ USD.

Vốn đầu tư và thu hút FDI

Bảng 4. Tình hình vốn đầu tư và thu hút FDI của Việt Nam

Khu vực	2020		2021		2022		2023		2024	
	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)	ST (nghìn tỷ)	Tốc độ tăng (%)
Vốn đầu tư toàn XH	2.164,5	5,7	2.891,9	3,2	3.219,8	11,2	3.423,5	6,2	37.814	13,01
Trong đó:										
+ Khu vực NN	729	14,5	713,6	-2,9	824,7	14,5	953,6	14,6	5.526,3	13,9
+ Ngoài NN	972,2	3,1	1.720	7,2	1.873,2	8,9	1.919,7	2,7	23.513,2	9,16
+ FDI	463,3	-1,3	458,3	-1,1	521,9	13,9	550,2	5,4	8.774,5	15,95

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các Báo cáo kinh tế - xã hội các năm 2020-2024

Số liệu bảng 4 thể hiện tình hình vốn đầu tư và thu hút FDI của Việt Nam trong giai đoạn 2020-2024.

Kết quả trên bảng 4 cho thấy, mặc dù tình hình quốc tế có nhiều biến động phức tạp, ảnh hưởng đến tình hình đầu tư của Việt Nam, song mức vốn đầu tư toàn xã hội cũng như các thành phần chủ yếu của vốn đầu tư (tính theo giá của hàng năm) vẫn có sự tăng lên khá cao tương ứng với các năm là, 5,7%; 3,2%; 11,2% và 13,01%. Điều này, thể hiện chính sách khuyến khích đầu tư của Việt Nam về cơ bản là hợp lý, phù hợp với tiến trình phát triển chung của các nước đang phát triển. Đáng chú ý là khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng hàng năm đều cao nhất so với các khu vực khác. Cụ thể là: năm 2020, tỷ trọng vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước chiếm 44,9%, khu vực Nhà nước chiếm 33,7%, khu vực FDI chiếm 21,4%; năm 2021, tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước chiếm 59,5%, khu vực Nhà nước chiếm 24,7%, khu vực FDI chiếm 15,8%. Năm 2022, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 58,2%, khu vực Nhà nước 25,5%, khu vực FDI chiếm 16,3%. Năm 2023 tỷ trọng của khu vực ngoài Nhà nước chiếm 56%, khu vực Nhà nước chiếm 27,85%, khu vực FDI chiếm 16,5%. Năm 2024, khu vực ngoài Nhà nước chiếm 62,2%, khu vực Nhà nước 14,61%, khu vực FDI chiếm 23,2%. Điều này, thể hiện tính đúng đắn về chủ trương phát triển kinh tế tư nhân là động lực phát triển của nền kinh tế mà Đảng ta đã xác định. Đồng thời, thể hiện uy tín của Việt Nam ngày càng tăng lên trên trường quốc tế, qua đó, thu hút FDI ngày càng có triển vọng tốt. Đặc biệt năm 2024, Chính phủ đã chỉ đạo kiên quyết và đôn đốc thực hiện giải ngân vốn đầu tư công các dự án trọng điểm quốc gia nhằm phát huy vai trò kích hoạt, tạo không gian phát triển mới, dẫn dắt các nguồn lực xã hội đầu tư cho phát triển. Theo Báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến ngày 31/12/2024, cả nước giải ngân vốn đầu tư công được 529.632 tỷ đồng, đạt 70,24% kế hoạch, đạt 77,55% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thấp hơn năm 2023 (năm 2023 là 73,5% kế hoạch và 81,87% kế hoạch Thủ tướng giao). Trong đó, có 16 Bộ, ngành và 37 địa phương đạt tỷ lệ giải ngân cao hơn mức bình quân của cả nước. Tuy nhiên, vẫn có 26 Bộ, ngành và 26 địa phương có tỷ lệ giải ngân thấp hơn bình quân chung cả nước. Trong giải ngân vốn đầu tư công vẫn gặp không ít khó khăn, thách thức như: những vướng mắc trong phân bổ vốn, trong giải phóng mặt bằng, trong cơ chế chính sách, nhất là việc giao cho một địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư công các dự án giao thông đường bộ qua nhiều địa phương và sự biến động về giá cả cũng như sự khan hiếm về các loại nguyên vật liệu cho thi công các dự án...;

Cùng với những nỗ lực của Chính phủ trong việc hoàn thiện thể chế, dỡ bỏ những rào cản trong kinh doanh và đầu tư, tạo môi trường thông thoáng, minh bạch, tạo thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, chính sách nới lỏng quy định và tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại các công ty niêm yết, giảm bớt gánh nặng cho nhà đầu tư, cho phép nhà đầu tư nước ngoài đầu tư không giới hạn vào trái phiếu Chính phủ... Tất cả những đổi mới đó đã tạo sự hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài. Bởi vậy, năm 2024, tình hình thu hút FDI duy trì xu hướng tích cực, là một trong những quốc gia thuộc nhóm 15 quốc gia đang phát triển thu hút FDI lớn nhất thế giới. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký mới đạt 38,23 tỷ USD (giảm 3% so với năm trước). Vốn thực hiện của các dự án đầu tư nước ngoài đạt trên 25,35 tỷ USD, tăng 9,4% so với năm trước, cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2020-2024. Lũy kế đến ngày 31/12/2024, cả nước có 42.002 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực, với tổng số vốn đăng ký gần 502,8 tỷ USD, tương đương 64,1% tổng vốn đầu tư đăng ký; có 114 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam. Các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18/21 ngành của nền kinh tế quốc dân, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 64,4%.

Về cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế chủ yếu

Cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế chủ yếu giai đoạn 2020-2024 thể hiện ở bảng 5 dưới đây:

Bảng 5. Cơ cấu kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024 (%)

Khu vực kinh tế chủ yếu	2020	2021	2022	2023	2024
Công nghiệp và xây dựng	33,72	37,86	38,26	37,12	37,64
Nông, lâm, thủy sản	14,85	12,36	11,88	11,96	11,86
Thương mại dịch vụ	41,63	40,95	41,33	42,54	42,36
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,80	8,83	8,53	8,38	8,14
Tổng số	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê-gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/

Kết quả trên bảng 5 cho thấy, khu vực thương mại dịch vụ hàng năm đều có tỷ trọng cao nhất và có xu hướng tăng lên theo hàng năm, từ chỗ 41,63% năm 2020 tăng lên 42,36% năm 2024. Công nghiệp và xây dựng là khu vực chiếm tỷ trọng cao thứ hai và cũng có xu hướng tăng lên, từ 33,72 năm 2020 lên 37,62 năm 2024. Trong khi đó, hai khu vực còn lại là khu vực nông, lâm, thủy sản và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm có xu hướng giảm hàng năm. Cụ thể là, khu vực nông, lâm, thủy sản, giảm từ 14,85% năm 2020 xuống còn 11,86% năm 2024 và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm giảm từ 9,8% năm 2020 xuống còn 8,14% năm 2024. Nhìn chung, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển biến tích cực theo hướng công nghiệp hóa,

hiện đại hóa. Trong mỗi khu vực kinh tế chủ yếu cũng có sự chuyển dịch cơ cấu một cách hợp lý, theo hướng sản phẩm có hàm lượng khoa học cao, chế biến sâu, sản phẩm xanh thân thiện với môi trường; quy mô, tiềm lực cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho những đổi mới và đột phá trong tăng trưởng ở những năm tiếp theo.

2. Đánh giá khái quát thực trạng kinh tế Việt Nam năm 2020-2024

Kết quả đạt được

Trong bối cảnh kinh tế, chính trị thế giới có nhiều phức tạp khó lường, kinh tế Việt Nam giai đoạn 2020-2024 vẫn đạt được những thành tựu to lớn. Có thể khái quát như sau:

Thứ nhất, sự quyết tâm của Quốc hội Việt Nam trong việc đưa ra Kế hoạch Phát triển kinh tế 2024 với mục tiêu tiếp tục ưu tiên tăng trưởng gắn với củng cố, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Đẩy mạnh, tạo chuyển biến tích cực hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và năng lực nội sinh của nền kinh tế. Hàng loạt chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp giảm bớt khó khăn trong nhiều lĩnh vực như đất đai, bất động sản, xây dựng, du lịch, y tế... được ban hành, cùng với chính sách tài khóa về giãn hoãn, giảm một số loại thuế, phí và nghị quyết về thúc đẩy đầu tư công... Bên cạnh đó, điều hành chính sách tiền tệ hợp lý; giảm lãi suất điều hành để giảm lãi suất cho vay, góp phân tăng khả năng tiếp cận vốn cho hệ thống doanh nghiệp, cùng với các gói hỗ trợ tín dụng lãi suất thấp hơn cho vay lĩnh vực lâm nghiệp và thủy sản...

Thứ hai, đổi mới cơ cấu kinh tế và mô hình tăng trưởng, phát huy lợi thế của việc tăng trưởng trong khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp, xây dựng trong những năm qua là một trong những nhân tố quan trọng, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho năm 2024 và những năm tiếp theo.

Thứ ba, lạm phát được kiểm chế ở mức có thể chấp nhận (năm 2023 là 4,16%); chỉ số giá tiêu dùng tăng hợp lý, phù hợp với quá trình phát triển kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho hệ thống doanh nghiệp trong phát triển sản xuất kinh doanh (Năm 2023 là 3,25%).

Thứ tư, chính sách đầu tư nói chung, đầu tư công nói riêng và việc giải ngân đầu tư công tuy gặp nhiều thách thức nhưng đã có chuyển biến tích cực trong năm 2023 và 2024. Đây là nguồn nội lực quan trọng để phát

triển các khu vực kinh tế, góp phần tăng trưởng GDP trong năm 2024 và các năm sau.

Thứ năm, chính sách thu hút vốn FDI có sự bổ sung, chỉnh sửa hợp lý, đã thu hút được nguồn vốn này ở mức khá, với chất lượng ngày càng tăng đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện môi trường đầu tư-kinh doanh, với “triển vọng tăng trưởng kinh tế trung và dài hạn là khả quan cùng với sự tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu với nhiều FTAs được ký kết và có hiệu lực, giúp cho Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn đối với dòng vốn FDI trong quá trình định hình lại đầu tư và chuỗi giá trị toàn cầu”.

Một số hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế giai đoạn 2020-2024, còn một số hạn chế sau:

Thứ nhất, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 (2020-2022) làm đứt gãy chuỗi cung ứng; tình hình sản xuất gặp nhiều khó khăn, thiếu nguyên vật liệu, giá tăng cao; hoạt động xuất khẩu bị ảnh hưởng do phong tỏa và gián đoạn logistic; tổng cầu tiêu dùng trong nước giảm mạnh do thu nhập của người dân giảm thấp; dòng vốn FDI trong giai đoạn này bị chững lại do các nhà đầu tư thận trọng hơn;

Hai là, chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao, chủ yếu vẫn dựa vào các ngành công nghiệp sử dụng lao động chất lượng chưa cao và tình hình xuất khẩu gặp khó khăn khi thị trường bị thu hẹp; các đối tác gặp nhiều khó khăn khu suy giảm kinh tế và tình hình chính trị phức tạp, đặc biệt là đối tác lớn như Hoa Kỳ, EU gặp khó khăn làm giảm nhu cầu tiêu dùng, ảnh hưởng đến xuất khẩu của VN. Trong khi đó, giá trị gia tăng của sản phẩm chưa cao do chủ yếu là xuất khẩu sản phẩm thô, chưa qua chế biến sâu...

Ba là, gánh nặng nợ công tăng do khoản vay để ứng phó với dịch Covid-19 cùng với chi tiêu công lớn cho các dự án cơ sở hạ tầng và tình trạng giải ngân vốn đầu tư công chậm. Bên cạnh đó, áp lực lạm phát và chi phí tăng cao;

Bốn là, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu của quá trình hội nhập và kinh tế số, năng suất lao động chưa cao;

Năm là, thị trường BĐS bất ổn, thanh khoản giảm và nợ xấu tăng ở một số ngân hàng gây rủi ro cho hệ thống tài chính, ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của nền kinh tế.

3. Một số giải pháp cho tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2025-2030

Để tiếp tục đạt được tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2025- 2030, cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, Chính phủ cần rà soát, đánh giá lại những chính sách vĩ mô về phát triển kinh tế - xã hội; kịp thời bổ sung, chỉnh sửa những hạn chế, bất cập, tạo điều kiện thuận lợi để các ngành, các cấp, các địa phương có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030; tiếp tục thực hiện chính sách tài khóa, tiền tệ hợp lý, chủ động, linh hoạt, hiệu quả; kịp thời xử lý những bất cập nhằm khơi thông nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hai là, đẩy mạnh chuyển đổi số và công nghệ trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế; đảm bảo thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế số đến 2030; khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ số và tự động hóa vào quá trình sản xuất kinh doanh; khuyến khích sản xuất sản phẩm thân thiện với môi trường, giảm khí thải; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin; xây dựng hệ sinh thái, khởi nghiệp công nghệ nhằm thúc đẩy đổi mới sáng tạo; thực hiện các giải pháp hữu hiệu về thu hút nguồn vốn đầu tư; đẩy nhanh đầu tư công gắn với trách nhiệm của người đứng đầu các ngành, các cấp, các địa phương trong việc giải ngân và lựa chọn nhà đầu tư để đảm bảo nâng cao tính minh bạch và hiệu quả trong đầu tư.

Ba là, tăng cường xuất khẩu hàng hóa và mở rộng thị trường xuất khẩu sang các thị trường mới; nâng cao chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo hướng sản phẩm chế biến sâu để gia tăng giá trị, nâng cao khả năng cạnh tranh và uy tín quốc gia, doanh nghiệp trong hoạt động giao thương quốc tế.

Bốn là, tập trung phát triển mở rộng một số lĩnh vực, ngành nghề đóng vai trò động lực tăng trưởng của nền kinh tế như lĩnh vực công nghệ cao, trí tuệ nhân tạo, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh và năng lượng tái tạo...

Năm là, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bằng cách đổi mới giáo dục đào tạo, tập trung vào các kỹ năng công nghệ, quản lý và sáng tạo, tăng cường đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu nguồn lực lao động của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

- [Dangcongsoan.vn/kinh-te/viet-nam-con-dur-dia-de-thuc-day-tang-truong-633446.html](https://dangcongsoan.vn/kinh-te/viet-nam-con-dur-dia-de-thuc-day-tang-truong-633446.html). Thứ ba, 14/3/2023 09:56 (GMT +7) - Truy cập thứ hai 13/1/2025
- Minh Đức (2023), “Năm 2024, kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi tốt hơn, có thể tăng trưởng 6,5%”. *Tạp chí Thị trường Tài chính tiền tệ*.
- [Tapchinhanganhang.gov.vn/tong-quan-kinh-te-nam-2022-va-trien-vong-nam-2023.html](https://tapchinhanganhang.gov.vn/tong-quan-kinh-te-nam-2022-va-trien-vong-nam-2023.html). (ngày 19/1/2023)
- [Google.com/search?q=luc+luong+lao+dong+cua+viet+nam+2023&rlz...](https://google.com/search?q=luc+luong+lao+dong+cua+viet+nam+2023&rlz...)
- Tạp chí điện tử VnEconomy- “Chính phủ hội thúc giải ngân thêm 230 nghìn tỷ đồng vốn đầu tư công trong hai tháng cuối năm”
- Tổng cục Thống kê- Báo cáo Tình hình kinh tế-xã hội các năm 2021, 2022, 2023.
- Tổng cục Thống kê-gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke
- Tin tức Việt Nam (Thứ 2 ngày 18/12/2023): Kinh tế 2023: dự báo năm 2024: tận dụng 3 động lực cho tăng trưởng.
- [Skds.vn/gdp/quy-iv-2023-tang-672-ca-nam-2023-tang-505169231229092115897.html](https://skds.vn/gdp/quy-iv-2023-tang-672-ca-nam-2023-tang-505169231229092115897.html).
- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021.

MỐI QUAN HỆ GIỮA TỶ GIÁ, LẠM PHÁT VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Ths. Trần Thị Liễu* - PGS.TS. Hà Minh Sơn*

Tỷ giá hối đoái là một trong những biến số quan trọng ảnh hưởng đến sự cân bằng của nền kinh tế. Sự biến động của tỷ giá có thể dẫn đến những tác động trực tiếp và gián tiếp lên mức lạm phát và khả năng tăng trưởng kinh tế. Trong khi đó, lạm phát, với vai trò là một chỉ số đo lường sự tăng giá của hàng hóa và dịch vụ, lại có khả năng làm biến đổi sức mua của đồng tiền, ảnh hưởng đến tổng cầu và tổng cung của nền kinh tế. Giai đoạn 2006 - 2024, Việt Nam đã trải qua nhiều thách thức và biến động kinh tế đáng kể. Từ những cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, sự gia tăng của giá dầu và hàng hóa, cho đến các chính sách tiền tệ và tài khóa của Nhà nước, tất cả đều tác động đến mối quan hệ phức tạp giữa tỷ giá, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Mục tiêu của bài báo này là phân tích các yếu tố kể trên, từ đó đưa ra những nhận định, đánh giá và khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế trong tương lai. Nghiên cứu mối quan hệ này không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn mang tính ứng dụng cao, hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách, doanh nghiệp và nhà nghiên cứu trong việc ra quyết định kinh tế.

• Từ khóa: tỷ giá, lạm phát, tăng trưởng, mối quan hệ giữa tỷ giá, lạm phát và tăng trưởng.

Exchange rate is one of the important variables affecting the balance of the economy. Exchange rate fluctuations can lead to direct and indirect impacts on inflation levels and economic growth. Meanwhile, inflation, as an index measuring the increase in prices of goods and services, has the ability to change the purchasing power of money, affecting aggregate demand and aggregate supply of the economy. international. During the period 2006 - 2024, Vietnam experienced many challenges and significant economic fluctuations. From global financial crises, increases in oil and commodity prices, to state monetary and fiscal policies, all impact the complex relationship between exchange rates and inflation. economic development and growth. The goal of this article is to analyze the above factors, thereby providing comments, assessments and policy recommendations to improve economic management efficiency in the future. Researching this relationship not only has theoretical significance but is also highly applicable, supporting policymakers, businesses and researchers in making economic decisions.

• Key words: exchange rate, inflation, growth, relationship between exchange rate, inflation and growth.

JEL codes: B22, G21, E31, E52

Ngày gửi bài: 15/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.02>

* Học viện Tài chính; email: haminhson@hvtc.edu.vn

1. Cơ sở lý luận

Trên thực tế có thể thấy các kênh truyền tải Chính sách tiền tệ (CSTT) như kênh lãi suất, kênh tài sản (kênh tỷ giá) kênh tín dụng... bài viết này xin đề cập sâu đến kênh tỷ giá và mối quan hệ giữa tỷ giá, lạm phát và tăng trưởng kinh tế, thực tế minh chứng bằng số liệu giai đoạn 2006 - 2024 ở Việt Nam. CSTT mở rộng làm lãi suất thực trong nước giảm. Do đó, tài sản được tính bằng nội tệ trở nên kém hấp dẫn hơn so với các tài sản bằng ngoại tệ, dẫn đến sự mất giá của đồng nội tệ (tỷ giá - E giảm). Sự mất giá của đồng nội tệ làm cho hàng hóa trong nước tương đối rẻ hơn so với hàng hóa nước ngoài, do đó kích thích xuất khẩu ròng tăng và dẫn đến sản lượng tăng. Ngoài ra, biến động tỷ giá hối đoái còn ảnh hưởng tới giá trị tài sản được xác định bằng ngoại tệ trên bảng cân đối kế toán của các chủ thể trong nền kinh tế như các ngân hàng, chính phủ, cá nhân, doanh nghiệp... Do đó, các chủ thể này sẽ dựa vào xu hướng biến động tỷ giá để ra quyết định chi tiêu. Ở những quốc gia theo chế độ tỷ giá cố định, CSTT có thể tác động lên tỷ giá thực thông qua biến động giá cả trong nước và quốc tế. Vì vậy nếu tỷ giá danh nghĩa cố định thì CSTT vẫn có thể tác động đến tỷ giá thực thông qua mức giá. Cơ chế truyền tải CSTT qua kênh tỷ giá như sau: M tăng → i giảm → E giảm → EX tăng → Y tăng.

2. Thực tiễn Việt Nam giai đoạn 2006 - 2024

2.1. Diễn biến tỷ giá

Giai đoạn 2006 - 2024, tỷ giá hối đoái của Việt Nam trải qua nhiều biến động do ảnh hưởng từ các

yếu tố kinh tế toàn cầu và trong nước. Trong những năm đầu, tỷ giá tăng nhanh, đặc biệt từ 2008 do khủng hoảng tài chính toàn cầu. Giai đoạn 2011-2015, tỷ giá ổn định hơn nhờ chính sách tiền tệ thận trọng. Từ 2016 đến 2024, tỷ giá tiếp tục biến động, phản ánh sự thay đổi của thị trường quốc tế và biến động của đồng USD. Tuy nhiên, chính sách tỷ giá linh hoạt và quản lý tốt của Nhà nước giúp duy trì ổn định kinh tế vĩ mô. Cụ thể:

Giai đoạn 2006 - 2008, đồng VND chịu sức ép tăng giá do dòng vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO. Đồng thời, USD mất giá mạnh trên thị trường quốc tế do Fed liên tục cắt giảm lãi suất, trong khi lãi suất VND trong nước tăng. Để hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của việc VND tăng giá đối với xuất khẩu và giảm nhập siêu, NHNN đã thực hiện các biện pháp như: mua ngoại tệ để tăng dự trữ ngoại hối, điều chỉnh giảm tỷ giá và mở rộng biên độ tỷ giá từ +0,5% lên +3%. Đặc biệt, NHNN đã hai lần điều chỉnh giảm tỷ giá vào các ngày 10/3/2008 (giảm 0,55%) và 7/11/2008 (giảm 0,08%). Các biện pháp này đã giúp duy trì sự ổn định của thị trường ngoại hối và tạo ra cơ sở cho sự phát triển kinh tế bền vững trong giai đoạn này.

Giai đoạn 2009 - 2011: Do tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu, đồng VND chịu sức ép giảm giá mạnh. Các yếu tố như tâm lý nhà đầu tư bị ảnh hưởng, nhu cầu chuyển vốn ra nước ngoài tăng, vốn đầu tư nước ngoài và kiều hối giảm, cùng với lạm phát tăng cao đã làm tăng kỳ vọng VND mất giá. NHNN đã sử dụng đồng bộ nhiều giải pháp linh hoạt như bán ngoại tệ, thu hẹp biên độ tỷ giá và tăng tỷ giá BQLNH. Cụ thể, từ 11/2009 đến 2/2011, NHNN đã bốn lần điều chỉnh tăng tỷ giá BQLNH với tổng mức tăng 20,42%, đồng thời giảm biên độ từ +3% xuống +1%. Các biện pháp này đã giúp ổn định thị trường ngoại hối và hạn chế tác động tiêu cực đến lạm phát.

Giai đoạn 2012 - 2014: Trong giai đoạn này, tỷ giá và thị trường ngoại hối tương đối ổn định với tỷ giá tăng khoảng 1-2%/năm. Thanh khoản ngoại tệ được bảo đảm, tình trạng găm giữ ngoại tệ giảm đáng kể và niềm tin vào VND được cải thiện. NHNN đã mua được một lượng lớn ngoại tệ, tăng dự trữ ngoại hối nhà nước nhờ các biện pháp đồng bộ và chủ động. Thị trường ngoại tệ tự do không còn hoạt động mạnh mẽ như trước, giúp tình hình kinh tế ổn định hơn. Các biện pháp này đã góp phần quan trọng vào việc duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế bền vững.

Giai đoạn 2015 - 2024: Thị trường tài chính quốc tế và trong nước trong giai đoạn này có nhiều diễn biến phức tạp khiến tỷ giá USD/VND chịu nhiều áp lực tăng. NHNN đã can thiệp kịp thời bằng cách tăng tỷ giá BQLNH, mở rộng biên độ và bán ngoại tệ để ổn định thị trường. Đặc biệt, từ đầu năm 2016, NHNN áp dụng cơ chế tỷ giá trung tâm, cho phép tỷ giá USD/VND linh hoạt hơn trước các cú sốc từ thị trường quốc tế. Các biện pháp này bao gồm mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ để điều tiết thanh khoản và lãi suất VND hợp lý. Nhờ đó, tỷ giá và thị trường ngoại tệ trong giai đoạn này tương đối ổn định với tỷ giá tăng khoảng 1% và thanh khoản thị trường được đảm bảo, giúp tăng dự trữ ngoại hối lên mức kỷ lục.

2.2. *Mối quan hệ giữa tỷ giá, lạm phát và tăng trưởng kinh tế*

Giai đoạn 2006 - 2010: Tỷ giá USD/VND có xu hướng tăng từ khoảng 15.000 VND xuống còn khoảng 18.000 VND vào năm 2010. 2011 - 2015: Tỷ giá duy trì ổn định trong khoảng 18.000 - 20.000 VND cho đến năm 2015. 2016 - 2020: Tỷ giá có xu hướng tăng lên, đạt khoảng 23.000 VND vào năm 2020. 2021 - 2024: Tỷ giá tiếp tục biến động do ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế toàn cầu, đặc biệt là sự biến động của đồng USD và các cuộc xung đột địa chính trị.

Phần lớn giai đoạn tỷ giá giao dịch trên thị trường và tỷ giá NHNN công bố biến động cùng chiều cho thấy tỷ giá điều hành phản ánh diễn biến trên thị trường mặc dù có sự chênh lệch về mức độ biến động từng giai đoạn. Trong giai đoạn thị trường ổn định tương đối dài 2012 - 2014, tốc độ tăng của tỷ giá thị trường theo sát tốc độ tăng của tỷ giá điều hành của NHNN.

Tuy nhiên, trong một số giai đoạn tỷ giá BQLNH/tỷ giá trung tâm và tỷ giá VCB giảm biến động trái chiều; cụ thể: giai đoạn từ 11 - 12/2007, 3 - 4/2012, 10/2012 - 5/2013; 9 - 10/2016. Đây là những giai đoạn nguồn cung thị trường dồi dào, NHNN chủ động điều chỉnh tăng tỷ giá điều hành để ngăn cho tỷ giá không giảm quá sâu, tác động bất lợi tới xuất khẩu. Ngoài ra, trong giai đoạn từ 4 - 5/2008, tỷ giá BQLNH giảm trong khi tỷ giá VCB tăng chủ yếu do giai đoạn này thị trường chịu áp lực giảm giá từ dòng vốn đầu tư gián tiếp đảo chiều, nhu cầu ngoại tệ nhập khẩu tăng đột biến nên khả năng thị trường phản ứng nhanh hơn so với động thái điều hành của NHNN.

Giai đoạn 2006 - 2014: Lạm phát ở mức trung bình khoảng 10,2%/năm. Đây là giai đoạn lạm phát cao do nhiều yếu tố như tăng giá dầu, giá nguyên vật liệu và các dịch vụ y tế, giáo dục do Nhà nước kiểm soát năm 2015: Lạm phát ở mức thấp kỷ lục chỉ 0,6%, chủ yếu do giá dầu giảm sâu; năm 2021 Lạm phát ở mức 1,8% do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19. 2015 - 2024: Lạm phát dao động quanh ngưỡng 3%, ngoại trừ hai năm 2015 và 2021. Trung bình lạm phát trong giai đoạn này là 2,8%/năm. 2024: CPI tăng 3,63% so với năm 2023, dưới mức mục tiêu Quốc hội. Đây là năm thứ 10 liên tiếp Việt Nam kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4%.

Trong giai đoạn 2006-2024, tỷ giá và lạm phát diễn biến cùng chiều, tuy nhiên cũng có nhiều giai đoạn diễn biến trái chiều. Cụ thể: (i) Một số giai đoạn tỷ giá diễn biến cùng chiều với lạm phát: do độ mở nền kinh tế lớn, khối lượng hàng hóa nhập khẩu lớn, việc tỷ giá tăng/giảm tác động trực tiếp đến chi phí nhập khẩu hàng hóa, từ đó tác động đến giá cả hàng hóa trong nước. Giai đoạn 3/2008 - 7/2008 và 8/2009 - 8/2011: tỷ giá tăng, lạm phát tăng. Giai đoạn từ cuối năm 2011 đến cuối 2014: tỷ giá giảm, lạm phát giảm. (ii) Một số giai đoạn tỷ giá và lạm phát có diễn biến trái chiều: do lạm phát chịu tác động nhiều yếu tố ngoài tỷ giá. Từ 2007 - 3/2008: tỷ giá giảm, lạm phát tăng: lạm phát tăng cao do yếu kém nội tại của nền kinh tế dẫn tới bất ổn kinh tế vĩ mô như đã phân tích ở trên. Từ 9/2008 - 9/2009: tỷ giá tăng, lạm phát giảm: lạm phát giai đoạn này giảm do kết quả của CSTT thắt chặt từ nửa cuối năm 2007 đến nửa đầu năm 2008. Năm 2015: tỷ giá tăng, lạm phát giảm: Mặc dù tỷ giá tăng nhưng giá cả hàng hóa thế giới ở mức thấp nên áp lực tăng giá trong nước được hạn chế.

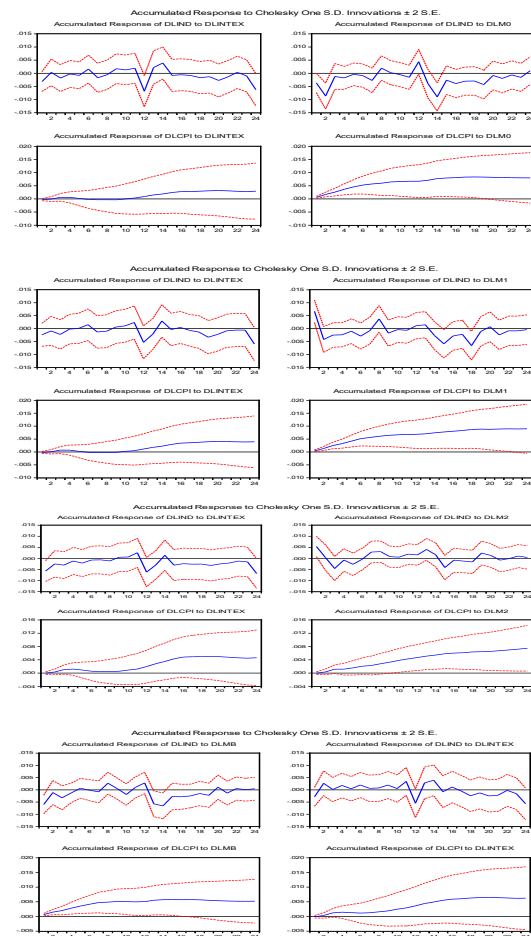
Tỷ giá và sản lượng gần như không có mối tương quan với nhau qua nhiều giai đoạn sản lượng tăng cao trong khi tỷ giá giảm và ngược lại. Việt Nam xuất khẩu lượng lớn các sản phẩm thô và các sản phẩm phục vụ tiêu dùng thiết yếu là những mặt hàng có độ co giãn của cầu với giá thấp. Đồng thời, do hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là sản phẩm gia công, chế biến, chế tạo có hàm lượng nhập khẩu đầu vào cao nên việc giảm giá VND sẽ làm tăng chi phí nhập khẩu, từ đó làm tăng giá thành sản phẩm và tác động ngược lại tới sức cạnh tranh của hàng hóa.

Đối với nền kinh tế nhỏ, mở như Việt Nam, kênh quan trọng mà CSTT có thể tác động tới nền kinh tế thực là kênh tỷ giá. Độ lớn về khả năng tác động của kênh tỷ giá phụ thuộc vào phản ứng của tỷ giá với các cú sốc tiền tệ, độ mở của nền kinh tế và độ nhạy

của xuất khẩu ròng đối với sự thay đổi của tỷ giá. Để kiểm tra vai trò của kênh tỷ giá trong cơ chế truyền dẫn CSTT ở Việt Nam, tác giả đưa thêm biến tỷ giá danh nghĩa với hai phương án là tỷ giá bình quân trên thị trường LNH (INTEX) và tỷ giá danh nghĩa bình quân mua và bán của VCB (VIETEX) vào các mô hình VAR cơ bản. Tác giả phân tích hiệu quả của kênh truyền dẫn tỷ giá thông qua việc đánh giá tác động của các biến số tỷ giá (INTEX và VIETEX) tới mục tiêu sản lượng và mục tiêu cuối cùng là lạm phát.

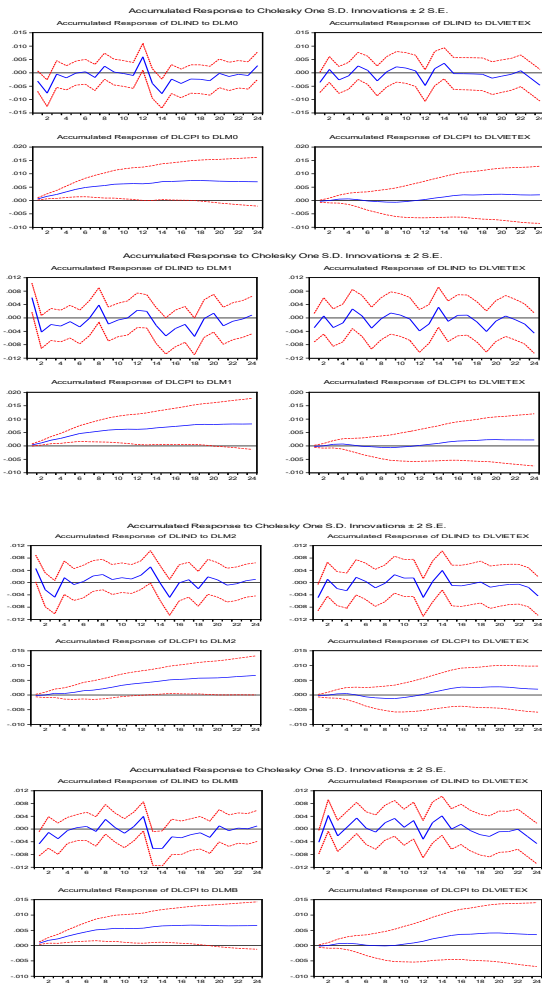
Kết quả hàm phản ứng tích lũy (Biểu đồ 1 và 2) của các mô hình cho thấy ảnh hưởng của các cú sốc tổng tiền và tỷ giá tới sản lượng công nghiệp (LIND) là không rõ ràng. Các cú sốc tổng tiền có tác động cùng chiều tới lạm phát CPI và có tác động rõ ràng trong khoảng từ 12 - 14 tháng đầu. Các cú sốc tỷ giá có tác động cùng chiều tới lạm phát CPI nhưng chi thực sự rõ ràng trong khoảng từ tháng thứ 10 đến tháng thứ 15.

Biểu đồ 1: Hàm phản ứng tích lũy của sản lượng và lạm phát đối với biến tỷ giá INTEX và các biến tổng tiền



Nguồn: Phạm Chí Quang (2019), Cơ chế truyền tải CSTT giai đoạn 2006 - 2016: Cơ sở thiết lập khung khổ điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ năm 2018.

Biểu đồ 2: Hàm phản ứng tích lũy của sản lượng và lạm phát đối với biến tỷ giá VIETEX và các biến tổng tiền



Nguồn: Phạm Chí Quang (2019), Cơ chế truyền tải CSTT giai đoạn 2006 - 2016: Cơ sở thiết lập khung khổ điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ năm 2018.

Kết quả phân rã phương sai (Bảng 1) cho thấy kênh truyền dẫn qua tỷ giá bình quân trên thị trường LNH (tỷ giá trung tâm) do NHNN công bố có hiệu quả cao hơn so với kênh truyền dẫn qua tỷ giá của NHTM (đại diện bởi VCB). Trong các mô hình truyền dẫn qua tỷ giá bình quân trên thị trường LNH (tỷ giá trung tâm) do NHNN công bố thì mô hình tốt nhất giải thích sự truyền dẫn của CSTT là mô hình bao gồm biến tổng lượng tiền DLM1 có tổng tỷ lệ giải thích cho sự biến động của DLCPI sau 12 tháng là 38,74% (trong đó riêng tỷ giá bình quân trên thị trường LNH/tỷ giá trung tâm do NHNN công bố giải thích 8,65%) và tổng tỷ lệ giải thích cho sự biến động của DLIND sau 12 tháng là 21,81%. Do đó trên cơ sở kết quả phân tích thực chứng này, Tác giả lựa chọn sự kết hợp giữa tỷ giá bình quân trên thị trường LNH (tỷ giá trung tâm) do NHNN công bố và tổng lượng tiền M1 khi tiếp tục mở rộng, xây dựng mô hình phân tích các kênh truyền dẫn khác của CSTT.

Bảng 1: Kết quả tổng hợp phân rã phương sai sau 12 tháng từ các mô hình riêng lẻ về tỷ giá

Kênh truyền dẫn/biến giải thích	Biến phân rã		
	DLCPI	DLIND	Tổng
1. Kênh tỷ giá LNH			
DLMO	26,88	12,14	39,02
DLINTEX	7,18	9,84	17,02
Tổng (DLM0+DLINTEX)	34,06	21,98	56,04
DLM1	30,09	15,83	45,92
DLINTEX	8,65	5,98	14,63
Tổng (DLM1+DLINTEX)	38,74	21,81	60,55
DLM2	14,82	7,69	22,51
DLINTEX	10,47	8,46	18,93
Tổng (DLM2+DLINTEX)	25,29	16,15	41,44
DLMB	17,58	8,49	26,07
DLINTEX	11,95	11,43	23,38
Tổng (DLMB+DLINTEX)	29,53	19,92	49,45
2. Kênh tỷ giá thị trường			
DLMO	22,80	11,80	34,60
DLVIETEX	6,20	9,60	15,80
Tổng (DLM0+DLVIETEX)	29,00	21,40	50,40
DLM1	24,44	14,17	38,61
DLVIETEX	6,06	6,31	12,37
Tổng (DLM1+DLVIETEX)	30,50	20,48	50,98
DLM2	12,12	8,44	20,56
DLVIETEX	10,25	9,57	19,82
Tổng (DLM2+DLVIETEX)	22,37	18,01	40,38
DLMB	20,87	6,65	27,52
DLVIETEX	6,89	16,32	23,21
Tổng (DLMB+DLVIETEX)	27,76	22,97	50,73

Nguồn: Phạm Chí Quang (2019), Cơ chế truyền tải CSTT giai đoạn 2006 - 2016: Cơ sở thiết lập khung khổ điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ năm 2018.

3. Đề xuất kiến nghị

Dựa trên các kết quả nghiên cứu giai đoạn 2006 - 2024, Tác giả đề xuất một số khuyến nghị:

Một là, kênh tỷ giá là kênh truyền dẫn quan trọng nhất đối với cơ chế truyền tải CSTT, tiếp theo là kênh tín dụng, kênh tổng cung tiền là không đáng kể trong mô hình VARX tổng hợp. Tuy vậy, bằng chứng về việc kênh tín dụng không có tác động mạnh đến tăng trưởng kinh tế, lạm phát cũng cần được kiểm chứng thêm bằng các mô hình khác theo hướng xem xét kỹ tác động của tín dụng tới từng cấu phần của tăng trưởng kinh tế và lạm phát để rút ra các kết luận chính xác hơn. Vì vậy, NHNN nên xem xét, cân nhắc xây dựng, tính toán điều hành các công cụ CSTT để đảm bảo tiếp tục phát huy được hiệu quả, hiệu lực của các cơ chế truyền tải CSTT mà đã được chỉ ra tại nghiên cứu này, làm cơ sở cho việc điều hành CSTT trong thời gian tới và đặc biệt sử dụng phối hợp đồng bộ các công cụ CSTT để chú trọng phát huy được vai trò tác động của kênh tỷ giá và tín dụng đối với nền kinh tế.

Hai là, do vai trò rất quan trọng của kênh tỷ giá trong cơ chế truyền tải CSTT nên cần tập trung các nguồn lực nghiên cứu, tiếp tục không ngừng cải cách phương thức điều hành, quản lý tỷ giá linh hoạt, để một mặt giúp hấp thụ các cú sốc bên ngoài đối với kinh tế vĩ mô trong nước, một mặt tạo hành lang pháp lý khuyến khích thị trường làm quen và sử dụng các

công cụ bảo hiểm tỷ giá, phát triển thị trường phái sinh để dần từng bước đưa thị trường hoạt động theo đúng các nguyên lý kinh tế thị trường.

Bà là, thành lập tổ/nhóm nghiên cứu chuyên sâu trong và ngoài ngành ngân hàng được đào tạo chuyên nghiệp, có trình độ, năng lực phân tích, dự báo kinh tế vĩ mô và CSTT ở mức độ cao để tiến tới thành lập các nhóm tư vấn và phản biện chính sách độc lập tư vấn cho NHNN trong việc điều hành CSTT.

Bốn là, NHNN nên kết hợp các vụ, cục trong nội bộ để có được sự kết nối thông tin tốt nhất, đảm bảo tính chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác phân tích, dự báo và điều hành CSTT. Hiện tại, NHNN có rất nhiều báo cáo có liên quan đến công tác dự báo, lập và điều hành CSTT do rất nhiều Vụ, Cục phát triển theo các hướng và mục đích khác nhau. Tuy nhiên, tồn tại một vấn đề lớn đó là tất cả các báo cáo này đều thiếu sự kết nối, chưa có khuyến nghị thực sự bài bản cho định hướng và lộ trình điều hành CSTT cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn. Do đó, dẫn đến nguồn lực chưa được sử dụng hiệu quả và công tác điều hành CSTT chưa được sự hậu thuẫn, hỗ trợ từ các phân tích, dự báo trong nội bộ này.

Năm là, NHNN nên xây dựng lộ trình điều hành CSTT từ lượng chuyển sang giá vì mục tiêu tổng cung tiền không phải là một mục tiêu trung gian tốt cho cơ chế truyền tải CSTT trong bối cảnh mà nền kinh tế ngày càng hội nhập và mức độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn. Trong khi đó, kênh lãi suất hiện nay khá mờ nhạt trong việc tác động đến các biến số vĩ mô trong nền kinh tế, đặc biệt là đến mục tiêu cuối cùng của CSTT là lạm phát. Với các lý do đã đề cập rất chi tiết ở trên, việc thiết kế, xây dựng một lộ trình để triển khai cơ chế điều hành lãi suất hiện đại đặc biệt là theo định hướng lạm phát mục tiêu tại Việt Nam là rất cần thiết để củng cố, tăng cường tính liên thông lãi suất trên thị trường cũng như vai trò của kênh lãi suất trong toàn bộ cơ chế truyền tải CSTT ở Việt Nam.

Sáu là, NHNN nghiên cứu xem xét có lộ trình để gỡ bỏ việc sử dụng các công cụ điều hành CSTT phi truyền thống, đặc biệt là công cụ điều hành hạn mức tín dụng vì trong chừng mực nào đó nếu sử dụng công cụ này kéo dài có thể bóp méo các cơ chế vận hành của thị trường. Việc này có thể thực hiện từ từ và bám sát lộ trình tái cơ cấu và xử lý nợ xấu của các TCTD, cũng như bám sát lộ trình triển khai chuẩn mực Basel II của hệ thống ngân hàng.

Bảy là, từ các khuyến nghị cơ bản nêu trên cũng như từ các phân tích trên, khuyến nghị tiếp tục áp dụng và cập nhật, vì chính, hoàn thiện các phương pháp phân tích của nghiên cứu này để xây dựng mô

hình dự báo và ma trận (matrix) phân tích tác động của các kênh truyền dẫn CSTT, cụ thể như sau:

Bảng 2: Ma trận dự báo và đánh giá CSTT

	Độ lệch tiêu chuẩn của giá trị bình quân sai số	Khoảng tin cậy của giá trị bình quân sai số	
		2,5%	97,5%
Cú sốc lãi suất tái cấp vốn	0,00154836	-0,003793814	0,0021628510
Cú sốc tỷ giá	0,00025499	-0,000588157	0,0002459014
Cú sốc cung tiền M1	0,00091281	-0,001318940	0,0016734470
Cú sốc tín dụng	0,00015524	-0,000352089	0,0003555034
Cú sốc giá (VNI)	0,00096148	-0,001659616	0,0020715350
Cú sốc sản lượng công nghiệp	0,00074138	-0,001677861	0,0014663420
Cú sốc lạm phát	0,00007683	-0,000148498	0,0001244674

Nguồn: Phạm Chí Quang (2019), Cơ chế truyền tải CSTT giai đoạn 2006 - 2016: Cơ sở thiết lập khung khổ điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ năm 2018.

Theo đó, dựa trên Ma trận nêu trên, cho phép nhà điều hành lường trước được mức độ biến động mà các tác động của từng công cụ/kênh truyền dẫn CSTT có thể tác động lên các biến mục tiêu. Với sự chệch hướng có thể xảy ra trong biên độ được tính toán trong Ma trận nêu trên. Tuy nhiên, như đã chỉ ra tại nghiên cứu này, do các hàm phân phối mật độ xác suất của các cú sốc nêu trong ma trận nêu trên đều không phải là hàm phân phối chuẩn nên việc tiếp tục hoàn thiện mô hình để đưa thêm các biến/công cụ điều hành CSTT đặc biệt là các công cụ phi truyền thống là rất cần thiết để bổ sung vào mô hình VARX, từ đó bổ sung, cập nhật Ma trận nêu trên để có thể đảm bảo tính chính xác của dự báo và nâng cao được hiệu quả điều hành CSTT trong tương lai.

Kết luận: Từ giai đoạn 2006 đến 2024, Việt Nam đã chứng kiến mối quan hệ phức tạp giữa tỷ giá hối đoái, lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này đã làm rõ rằng biến động tỷ giá và mức lạm phát cao đều có ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Qua đó, việc điều chỉnh chính sách tỷ giá và kiểm soát lạm phát là những yếu tố quan trọng để duy trì và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Những nghiên cứu này cung cấp cơ sở quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách trong việc định hướng chiến lược phát triển kinh tế của Việt Nam đến năm 2030.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Ngọc Báo (2010), "Một số vấn đề về vai trò của chính sách tiền tệ trong ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế", Tạp chí ngân hàng số 04/2010.
- Trần Thị Mận (2016), Mối quan hệ giữa tăng trưởng tín dụng ngân hàng và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, Phát triển hội nhập, Số 32 (42) - Tháng 01-02/2017.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2007 - 2024), Báo cáo thường niên các năm 2006 - 2023, Hà Nội.
- Phạm Chí Quang (2019), Cơ chế truyền tải CSTT giai đoạn 2006 - 2016: Cơ sở thiết lập khung khổ điều hành chính sách tiền tệ tại Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ năm 2018
- Trần Ngọc Thơ và Nguyễn Hữu Tuấn (2013), Cơ chế truyền dẫn CSTT ở Việt Nam tiếp cận theo mô hình SVAR, Tạp chí Phát triển và hội nhập Số 10 (20), 8-16.
- Trương Minh Tuấn (2013), Mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam, Tạp chí Phát triển kinh tế 278 (12/2013) 02-12.
- Mishkin, F. S. (2010), The economics of money, banking and financial markets. 9th. Addison-Wesley edition.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC

PGS.TS. Ngô Thanh Hoàng*

Dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay. Việc xây dựng và áp dụng hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật trong giáo dục giúp quản lý hiệu quả nguồn lực, kiểm soát chi phí và nâng cao chất lượng dịch vụ công, là điều kiện tiên quyết để chuyển đổi từ cấp phát Ngân sách theo định mức đầu vào sang hiệu quả đầu ra. Tuy nhiên, thực tế triển khai còn gặp nhiều khó khăn, từ việc thiếu quy định cụ thể, sự chênh lệch giữa các địa phương đến vấn đề cập nhật và điều chỉnh định mức theo yêu cầu thực tiễn. Bài viết này sẽ phân tích thực trạng hiện nay, chỉ ra những hạn chế và đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ giáo dục công lập.

• Từ khóa: định mức kinh tế - kỹ thuật, giáo dục.

Public career services in the education sector play an important role in socio-economic development, especially in the current context. The development and application of a system of economic and technical norms in education helps to effectively manage resources, control costs and improve the quality of public services, which is a prerequisite for the transition from budget allocation based on input norms to output efficiency. However, the actual implementation still faces many difficulties, from the lack of specific regulations, the differences between localities to the problem of updating and adjusting norms according to practical requirements. This article will analyze the current situation, point out the limitations and propose solutions to perfect the system of economic and technical norms, contributing to improving the quality and efficiency of public education services.

• Key words: economic and technical norms, education.

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 24/01/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 03/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 14/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.03>

Dẫn nhập

Chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực giáo dục đào tạo luôn chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước (NSNN); hệ thống dịch vụ giáo dục công lập hiện nay được cung cấp bởi các đơn vị sự nghiệp công lập chủ yếu được đảm bảo bởi kinh phí NSNN; và được các cấp chính quyền rất quan tâm. Tuy nhiên để

thực hiện thành công việc chuyển đổi phương thức chi từ đầu vào sang kết quả như vậy cần phải xác định được giá thành đơn vị của dịch vụ giáo dục để cơ quan nhà nước có thẩm quyền có căn cứ về giá để đặt hàng. Vì vậy việc cần thiết phải xây dựng, ban hành hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật (KTKT) của dịch vụ giáo dục công lập là cần thiết, khách quan.

Cơ sở pháp lý về định mức KTKT dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục giai đoạn 2019 - 2023

Nằm bắt được yêu cầu đó, giai đoạn 2019 - 2023 các cơ quan hữu quan đã có những động thái tích cực nhằm xây dựng, hoàn thiện khung pháp lý về định mức KTKT nói chung cho tất cả các lĩnh vực sự nghiệp công và cho lĩnh vực giáo dục nói riêng. Cụ thể, cơ sở pháp lý về định mức KTKT dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục bao gồm:

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP (sau đây gọi là nghị định 32) quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên: Nghị định 32 quy định và ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN. Từ định danh các dịch vụ cụ thể trong hệ thống dịch vụ giáo dục công lập của nghị định này là căn cứ để xây dựng định mức KTKT cho từng loại dịch vụ theo danh mục. Đồng thời, NĐ 32 quy định rõ quyền, trách nhiệm của các Bộ, cơ quan trung ương, UBND các cấp trong quản lý về giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong đó có ban hành, sửa đổi, bổ sung định

* Học viện Tài chính; email: ngothanhhoang@hvtc.edu.vn

mức KTKT của các dịch vụ công (Điều 26); Trách nhiệm của các đơn vị SNCL trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (Điều 27).

Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của ĐVSNC: *Nghị định 60/2021/NĐ-CP* quy định và ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN; quy định giá DVSNCL sử dụng NSNN được tính dựa trên định mức KTKT, trường hợp chưa xây dựng định mức KTKT thì giá dịch vụ SNC được xác định theo định mức chi phí bình quân (Điều 5).

Ngoài việc tuân thủ những quy định chung trong khung pháp lý về ĐM KTKT DVSNCL chung của tất cả các lĩnh vực SNC (như *Nghị định 60/2021*, *Nghị định 32/2019*), quy định pháp lý hiện hành về định mức KTKT dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục còn gồm các văn bản của Chính phủ, Bộ Giáo dục - Đào tạo cụ thể:

Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/09/2019 của Bộ Giáo dục Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; Các quyết định của UBND các tỉnh ban hành hệ thống định mức KTKT về lao động và thiết bị, vật tư dịch vụ giáo dục trên địa bàn tỉnh; hay các quyết định của các tỉnh như: Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định định mức KTKT đối với giáo dục Trung học cơ sở công lập và Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh quy định định mức KTKT đối với giáo dục Trung học phổ thông công lập); Quyết định số 14/2024/QĐ-UBND ngày 15/04/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành định mức KTKT áp dụng trong lĩnh vực giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên công lập).

Đối với giáo dục nghề nghiệp, ngay sau *Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT* ngày 30/09/2019 của Bộ Giáo dục Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo...

Khái quát nội dung định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục giai đoạn 2019 - 2023

Dù chưa thực sự thống nhất về thuật ngữ, hướng dẫn nói chung, song nhìn chung, quy định pháp lý về xây dựng, ban hành định mức KTKT

lĩnh vực giáo dục (theo quy định tại TT14/2019/BGDĐT và TT07/2020/BLĐTBXH) khá tương đồng về nội dung. Cụ thể, định mức KTKT trong lĩnh vực giáo dục là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, thiết bị, vật tư và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Trong đó:

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Định mức lao động trực tiếp: Bao gồm các hoạt động giảng dạy lý thuyết, hướng dẫn thực hành, hướng dẫn tiểu luận, luận án, và luận văn. Định mức lao động gián tiếp: Bao gồm các chi phí quản lý và phục vụ, chẳng hạn như quản lý hành chính, quản lý tài chính, và các hoạt động hỗ trợ khác.

Định mức thiết bị là thời gian sử dụng thiết bị cần thiết đối với từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Định mức cơ sở vật chất là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (khu học lý thuyết, khu thực hành thực tập và các khu chức năng khác) để hoàn thành việc đào tạo cho 01 (một) người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Thực trạng triển khai thực hiện xây dựng và ban hành hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục giai đoạn 2019 - 2023

Giai đoạn 2019 - 2023 là giai đoạn đánh dấu bước khởi đầu trong việc xây dựng, ban hành định mức KTKT các lĩnh vực sự nghiệp công nói chung, lĩnh vực giáo dục nói riêng. Hàng loạt các văn bản như *Nghị định 60/2021/NĐ-CP*, *Nghị định 32/2019/NĐ-CP*, *Thông tư 14/2019/TT-BGD*, *Thông tư 07/2020/TT-BLĐTBXH* là căn cứ pháp lý quan trọng, làm cơ sở nền tảng để lĩnh vực giáo dục xây dựng định mức KTKT. Tuy nhiên, kết quả triển khai thực hiện các quy định trong loạt các văn bản này chưa đạt như kỳ vọng. Cụ thể:

Xét riêng trong lĩnh vực giáo dục phổ thông công lập, giai đoạn 2019 - 2024 chỉ có 14/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định về định mức KTKT (theo TS. Phạm Thị Hoàng Phương, 2024)

Trong khi đó, hiện không có số liệu thống kê được công bố chính thức trên cả nước về số lượng cơ sở đào tạo đại học/ nghề nghiệp ban hành và áp dụng định mức KTKT. Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, hiện trên địa bàn cả nước, không có cơ sở đào tạo đại học công bố công khai định mức KTKT.

Nguyên nhân của tình trạng này có thể kể đến gồm:

Thứ nhất, hệ thống văn bản pháp quy tính đồng bộ chưa cao

Khái niệm, nội dung thuật ngữ định mức kinh tế kỹ thuật trong dịch vụ công nói chung và dịch vụ sự nghiệp công nói riêng chưa được luật hóa thống nhất ở lĩnh vực dịch vụ công, cần được luật hóa vào luật NSNN. Trách nhiệm, quyền hạn trong việc xây dựng, ban hành định mức KTKT trong lĩnh vực giáo dục được phân chia theo từng cấp đơn vị chủ quản, từng cấp học, từng loại hình dịch vụ, loại hình cơ sở đào tạo... dẫn đến tình trạng không thống nhất trong hệ thống định mức KTKT (trường hợp với giáo dục phổ thông: đã có 14/63 tỉnh ban hành định mức KTKT). Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT được coi là “kim chỉ nam” cho việc xây dựng định mức KTKT lĩnh vực giáo dục, song nội dung hướng dẫn cụ thể còn những hạn chế nhất định, Kết quả là số lượng cơ sở giáo dục hay các tỉnh thành đã xây dựng, ban hành định mức KTKT còn khá khiêm tốn.

Thứ hai, khó khăn trong xác định các thành phần của định mức KTKT do hạn chế của kế toán quản trị tại các đơn vị, sự ràng buộc của các quy định pháp lý có liên quan

Xây dựng hệ thống định mức KTKT, tính giá dịch vụ công là một nội dung công việc chính của kế toán quản trị. Tuy nhiên, hiện nay, chế độ kế toán HCSN không quy định, hướng dẫn nội dung KTQT, theo đó, hệ thống KTQT tại các đơn vị SNCL chưa đầy đủ, chưa được tổ chức khoa học để thu thập, phân tích dữ liệu nhằm hỗ trợ xây dựng định mức KTKT; Thiếu các công cụ hỗ trợ quyết định dựa trên phân tích chi phí - lợi ích, dẫn đến khó khăn trong việc xác định định mức tối ưu.

Thứ ba, việc xác định và bố trí đủ nguồn lực theo nguyên tắc tài chính công và nguyên tắc thị trường trong lộ trình cải cách tài chính công.

Khi xây dựng định mức KTKT theo giá thị trường dẫn đến giá dịch vụ công lĩnh vực giáo dục tăng cao, NSNN không đủ nguồn lực bù đắp, nếu thu học phí cao, người dân với thu nhập có hạn, ảnh hưởng đến An sinh xã hội, đây là mâu thuẫn trọn yếu khi xây dựng và quyết định các định mức KTKT cụ thể ở các ngành, các địa phương.

Thứ tư, khi xây dựng định mức KTKT các cấp các ngành, địa phương thiếu thông tin đồng bộ, thiếu sự chỉ đạo xuyên suốt

Thứ năm, hiện nay mỗi cấp mỗi địa phương tự xây dựng chưa có công cụ hỗ trợ đặc biệt đội ngũ chuyên gia am hiểu ở các lĩnh vực khác nhau

Giải pháp hoàn thiện xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục

Giải pháp 1: Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về định mức KTKT dịch vụ giáo dục

Thứ nhất, cần thiết và cấp bách ban hành Nghị định của Chính phủ hoặc Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đề nâng cao hiệu lực pháp lý, tính hệ thống và toàn diện của hệ thống định mức KTKT dịch vụ giáo dục. Trong đó: Nghị định/ Quyết định sẽ quy định khung chính sách chung và các nguyên tắc cơ bản, mang tính chiến lược về định mức KTKT dịch vụ giáo dục công lập. Các Thông tư của Bộ GDĐT và Bộ Ban, ngành liên quan sẽ cụ thể hóa các quy định khung, chi tiết hóa các quy trình, nhằm nâng cao tính khả thi và dễ áp dụng trong thực tế sẽ tạo ra một hệ thống pháp lý hoàn chỉnh, chặt chẽ và hiệu quả về định mức KTKT; Theo đó, nội dung Nghị định/Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần tập trung vào các nội dung cốt lõi sau: (1) Phạm vi điều chỉnh (2)Quy định rõ đối tượng áp dụng; (3) Nguyên tắc xây dựng, ban hành và áp dụng định mức (4) Nội dung cơ bản của định mức KTKT: Xác định các thành phần cơ bản của định mức KTKT dịch vụ giáo dục công lập, bao gồm định mức chi phí trực tiếp (chi phí nhân công, chi phí vật tư, chi phí thiết bị, chi phí dịch vụ mua ngoài), chi phí quản lý và chi phí khác; (5) Quy định quy trình chung về xây dựng, thẩm định, ban hành và điều chỉnh định mức KTKT dịch vụ giáo dục công lập, phân công trách nhiệm rõ ràng cho các cơ quan, đơn vị liên quan trong từng bước của quy trình. Đảm bảo quy trình khoa học, minh bạch, khách quan và hiệu quả. (6) Xây dựng cơ chế quản lý, cập nhật và giám sát định mức KTKT dịch vụ giáo dục công lập, đảm

bảo định mức được quản lý tập trung, thống nhất, dễ dàng truy cập và sử dụng. (7) Tổ chức thực hiện và trách nhiệm thi hành: Phân công trách nhiệm cụ thể cho các Bộ, ngành, địa phương và cơ sở giáo dục trong việc tổ chức thực hiện Nghị định/Quyết định và các văn bản hướng dẫn.

Thứ hai, cùng với việc ban hành Nghị định/Quyết định cấp cao, việc sửa đổi, bổ sung các Thông tư 14/2019/TT-BGDĐT và 07/2020/TT-BLĐTĐBXH là rất quan trọng để cụ thể hóa các quy định khung, chi tiết hóa các quy trình, phương pháp và định mức mẫu, khắc phục những bất cập và hạn chế đã được chỉ ra trong quá trình thực hiện gồm: Bổ sung định mức cơ sở vật chất và thiết bị dạy học; Làm rõ phương pháp xác định định mức KTKT; Làm rõ và chi tiết hóa phương pháp xác định định mức KTKT trong cả hai Thông tư 14 và 07; Quy định chi tiết quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành và điều chỉnh định mức; Bổ sung định mức mẫu và hướng dẫn áp dụng; Cơ chế cập nhật và điều chỉnh định mức linh hoạt;

Thứ ba, để đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất, cần rà soát và xác định các văn bản pháp quy khác có liên quan đến định mức KTKT dịch vụ giáo dục công lập,

Thứ tư, sửa đổi luật NSNN trong đó Cải cách phương thức phân bổ ngân sách gắn chặt hơn với kết quả đầu ra, đưa ra các quy định để phân bổ NSNN gắn với kết quả đầu ra, đặc biệt là ban hành nguyên tắc xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật thống nhất để chính phủ, địa phương xây dựng các định mức KT-KT cụ thể cho từng ngành, từng cấp từng loại dịch vụ trong các giai đoạn cụ thể. Định mức KT-KT làm cơ sở cho xây dựng và phân bổ dự toán từ đó thực hiện tốt nghị định 32 về đặt hàng và đấu thầu dịch vụ công, thúc đẩy thị trường hàng hóa, dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục.

Thứ năm, có cơ chế cho phép các đơn vị cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục đăng ký định mức KT-KT, từ đó làm cơ sở cho Nhà nước đặt hàng và đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục.

Giải pháp 2: Đảm bảo nguồn lực tài chính để thực hiện thành công các giải pháp hoàn thiện định mức KTKT, việc ưu tiên bố trí đủ ngân sách từ nguồn ngân sách nhà nước là yếu tố tiên quyết.

Thứ nhất, đối với nguồn ngân sách trung ương: Đề xuất tăng cường bố trí ngân sách trung ương cho các hoạt động sau:

- Kinh phí xây dựng và hoàn thiện văn bản pháp quy;

- Kinh phí đào tạo nâng cao năng lực cán bộ;

- Kinh phí xây dựng và vận hành hệ thống thông tin: Kinh phí xây dựng cổng thông tin điện tử, cơ sở dữ liệu quốc gia về định mức KTKT, phát triển phần mềm, duy trì hoạt động hệ thống, cập nhật thông tin.

- Kinh phí kiểm tra, giám sát và đánh giá tình hình thực hiện định mức KTKT ở các cấp; kinh phí cho các hoạt động truyền thông, quảng bá, tổ chức sự kiện, xây dựng sản phẩm truyền thông.

- Kinh phí hỗ trợ địa phương và cơ sở giáo dục vùng sâu, vùng xa trong xây dựng và áp dụng định mức KTKT.

- Đề xuất các Bộ, ngành chủ trì (Bộ GDĐT, Bộ Tài chính) lập kế hoạch ngân sách chi tiết cho từng hoạt động, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và đảm bảo bố trí đủ kinh phí theo kế hoạch.

Thứ hai, đa dạng hóa nguồn vốn: Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước, cần đa dạng hóa các nguồn vốn huy động cho công tác định mức KTKT, tăng cường xã hội hóa và hợp tác quốc tế.

Đối với vốn xã hội hóa: Huy động vốn từ các nguồn xã hội hóa thông qua các hình thức: (i) Hợp tác công tư (PPP); (ii) Tài trợ, viện trợ; (iii) Quỹ phát triển giáo dục; (iv) Thu phí dịch vụ; (v) Cơ chế khuyến khích xã hội hóa (vi) Vốn hợp tác quốc tế...

Đối với dự án hợp tác quốc tế: Xây dựng và triển khai các dự án hợp tác quốc tế với các tổ chức như UNESCO, WB, ADB, UNICEF, EU, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài về định mức KTKT.

Học bổng và trao đổi chuyên gia: Vận động các tổ chức quốc tế, các quốc gia tiên tiến cung cấp học bổng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trao đổi chuyên gia về định mức KTKT.

Hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn: Tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn của các chuyên gia quốc tế trong xây dựng văn bản pháp quy, chương trình đào tạo, công cụ hỗ trợ, mô hình định mức và đánh giá hiệu quả.

Chia sẻ kinh nghiệm quốc tế: Tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế, học tập kinh nghiệm từ các quốc gia có hệ thống định mức KTKT phát triển.

Cơ chế hợp tác quốc tế: Xây dựng cơ chế hợp tác quốc tế linh hoạt, hiệu quả, đảm bảo khai thác tối đa các cơ hội hợp tác và nguồn lực quốc tế.

Giải pháp 3: Xây dựng hệ thống thông tin đồng bộ

Để ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin vào công tác định mức KTKT, việc xây dựng hệ thống thông tin đồng bộ, tích hợp và liên thông là yếu tố then chốt. Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về định mức KTKT dịch vụ giáo dục công lập về hệ thống thông tin, lưu trữ và quản lý tập trung, thống nhất toàn bộ dữ liệu về định mức KTKT, bao gồm: (1) Dữ liệu định mức: Định mức mẫu, định mức của các địa phương, cơ sở giáo dục, định mức chuyên ngành, định mức tham khảo, định mức lịch sử, định mức dự kiến; (2) Dữ liệu pháp lý: Văn bản pháp quy, quy định, hướng dẫn, quy trình về định mức KTKT; (3) Dữ liệu về chi phí, nguồn lực: Dữ liệu về chi phí nhân công, vật tư, thiết bị, dịch vụ, chi phí quản lý, nguồn lực tài chính, nhân lực, cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục; (4) Dữ liệu về hoạt động giáo dục: Dữ liệu về quy mô, loại hình, cấp học, trình độ đào tạo, chương trình đào tạo, hoạt động dạy và học, hoạt động nghiên cứu khoa học, hoạt động quản lý và các hoạt động khác của các cơ sở giáo dục; (5) Dữ liệu về kết quả đầu ra: Dữ liệu về chất lượng đào tạo, hiệu quả hoạt động, mức độ hài lòng của người học, tỷ lệ việc làm của sinh viên, các chỉ số đánh giá chất lượng giáo dục; (6) Dữ liệu về kinh nghiệm và điển hình: Dữ liệu về kinh nghiệm xây dựng và áp dụng định mức KTKT thành công, các mô hình tốt, điển hình, bài học kinh nghiệm trong và ngoài nước; (7) CSDLQG cần được thiết kế khoa học, chuẩn hóa, có cấu trúc dữ liệu rõ ràng, dễ dàng truy cập, tìm kiếm, khai thác, phân tích và chia sẻ. Đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, tin cậy, cập nhật, bảo mật và an toàn của dữ liệu.

Giải pháp 4. Thành lập tổ công tác liên ngành cấp trung ương:

Do công tác định mức KTKT dịch vụ giáo dục công lập liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau nên đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhiều bộ, ngành cần có sự chỉ đạo, điều phối thống nhất từ trung ương để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống định mức KTKT trên phạm vi toàn quốc.

Giải pháp 5. Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ xây dựng và áp dụng định mức KTKT

Xây dựng đội ngũ cán bộ chuyên trách để công tác định mức KTKT được thực hiện chuyên nghiệp và hiệu quả, đòi hỏi cần nâng cao năng lực

chuyên môn cho đội ngũ cán bộ trực tiếp xây dựng và áp dụng định mức KTKT tại đơn vị thì việc xây dựng chương trình đào tạo, tập huấn nhằm tối ưu hóa quá trình học hỏi và nhân rộng các thực hành hiệu quả, việc thiết lập các kênh và hoạt động chia sẻ kinh nghiệm, mô hình tốt trong xây dựng và áp dụng định mức KTKT như tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn là yếu tố then chốt. Điều này không chỉ giúp các đơn vị học hỏi lẫn nhau mà còn thúc đẩy sự sáng tạo và cải tiến liên tục.

Giải pháp 6. Xây dựng và phổ biến tài liệu hướng dẫn, công cụ hỗ trợ

Biên soạn cẩm nang hướng dẫn xây dựng định mức KTKT để hỗ trợ cán bộ quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục trong việc xây dựng định mức KTKT một cách bài bản và hiệu quả, việc biên soạn cẩm nang hướng dẫn chi tiết, dễ hiểu và dễ áp dụng là rất cần thiết. Cẩm nang này sẽ là “kim chỉ nam” cho công tác định mức KTKT.

Kết luận: Việc xây dựng hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật là điều kiện tiên quyết cho phân bổ NSNN theo kết quả đầu ra, đảm bảo tính hiệu lực và hiệu quả trong phát triển giáo dục nói chung và quản lý kinh tế trong lĩnh vực giáo dục nói riêng, là điều kiện tiên quyết cho việc đặt hàng, đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục, thúc đẩy xã hội hóa giáo dục, đảm bảo học tập xuất đời, thúc đẩy thị trường giáo dục phát triển theo định hướng XHCN. Những phân tích nhận định trong bài viết này có tính mở dựa theo phương pháp nghiên cứu tổng hợp, đối chiếu, so sánh và phương pháp chuyên gia, rất mong được sự trao đổi góp ý của quý nhà khoa học quan tâm.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2015), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập

Chính phủ (2019), Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ công sử dụng NSNN từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

Chính phủ (2021), Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập

Bộ Tài chính, đề tài cấp bộ mã 2016-12, đổi mới đầu tư từ NSNN trong cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, Ngô Thanh Hoàng & Phạm Văn Trường.

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. “Mở rộng cạnh tranh trong khu vực công để nâng cao hiệu quả cung ứng HH-DVC ở Việt Nam hiện nay”; Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 2006.

Học viện Tài chính, đề tài cấp học viên: Định mức kinh tế kỹ thuật của dịch vụ giáo dục phổ thông công lập ở Việt Nam do TS. Phạm Thị Hoàng Phương làm chủ nhiệm, 2024

Học viện Hành chính Quốc gia, “Các giải pháp thúc đẩy cải cách hành chính”, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 170 - 172.

Quốc hội (2019). Luật đầu tư công 2019.

Quốc hội (2015), Luật Ngân sách nhà nước 2015.

Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/09/2019 của Bộ Giáo dục Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức KTKT và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

ẢNH HƯỞNG CỦA VỐN CON NGƯỜI, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ Ở VIỆT NAM

TS. Đoàn Ngọc Phúc*

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đánh giá tác động của vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam với nguồn dữ liệu thu thập trong giai đoạn 1993 -2022 bằng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL). Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn con người, phát triển công nghiệp và tài nguyên thiên nhiên tác động tích cực đến tăng trưởng trong khi đổi mới công nghệ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong ngắn hạn. Trong dài hạn, vốn con người và đổi mới công nghệ tác động tích cực đến tăng trưởng trong khi phát triển công nghiệp tác động tiêu cực còn tài nguyên thiên nhiên không có tác động đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Từ kết quả nghiên cứu bài viết gợi mở một số hàm ý tăng cường đầu tư cho vốn con người, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đẩy mạnh các hoạt động đổi mới công nghệ để tạo ra công nghệ và tri thức mới nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

• Từ khóa: đổi mới công nghệ, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, tăng trưởng kinh tế, vốn con người.

This study aims to assess the impact of human capital, industrial development, natural resources and technological innovation on economic growth in Vietnam with data collected in the period 1993 - 2022 using the ARDL model (Autoregressive Distributed Lag Model). The results show that human capital, industrial development and natural resources have positive impacts on growth while technological innovation has negative impacts on economic growth in the short run. In the long run, human capital and technological innovation have positive impacts on growth while industrial development has negative impacts and natural resources have no impact on economic growth in Vietnam. From the research results, the article suggests some implications for increasing investment in human capital, promoting the development of high-tech industries, effectively using natural resources, promoting technological innovation activities to create new technology and knowledge to promote long-term economic growth.

• Key words: technological innovation, industrial development, natural resources, economic growth, human capital.

JEL: B22, E60, F63

Ngày gửi bài: 23/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.04>

* Trường ĐH Tài chính - Marketing; email: doanphuc@ufm.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Sau hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng trong bức tranh tăng trưởng kinh tế toàn cầu với nhiều thành tựu to lớn. Tuy nhiên, Việt Nam cũng đang đối mặt với những thách thức đối với tăng trưởng kinh tế như các nguồn lực sản xuất của nền kinh tế sử dụng chưa hiệu quả, chất lượng nguồn nhân lực thấp, năng suất lao động và sức cạnh tranh còn hạn chế nhưng Việt Nam lại có chỉ số phát triển con người cao và chỉ số đổi mới sáng tạo liên tục được cải thiện. Với những gam màu tối sáng đan xen, Việt Nam là một trường hợp thú vị đáng để nghiên cứu ảnh hưởng của vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế.

Nội dung của nghiên cứu này bao gồm các phần: phần 1 giới thiệu vấn đề nghiên cứu; phần 2 giới thiệu tổng quan nghiên cứu; phần 3 mô tả phương pháp nghiên cứu; phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận kết quả nghiên cứu; phần 5 đưa ra kết luận và các hàm ý từ kết quả nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong gần một thế kỷ qua, trọng tâm của các nhà kinh tế là nghiên cứu tác động của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế. Một số nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh mối quan hệ chặt chẽ và tích cực giữa vốn con người và tăng trưởng kinh tế. Freire-Seren (2001), lập luận rằng, vốn con người tác động đến tăng trưởng thông qua hai cơ chế:

(i) Vốn con người trực tiếp tham gia sản xuất với tư cách là yếu tố sản xuất. Việc tích lũy vốn con người sẽ trực tiếp tạo ra sự tăng trưởng sản lượng; (ii) Vốn con người có thể góp phần nâng cao tiên bộ kỹ thuật, ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất. Khan (2005) kết luận rằng, các quốc gia đầu tư đáng kể vào vốn con người sẽ đạt được thành tựu tăng trưởng kinh tế cao hơn khi nghiên cứu mối quan hệ giữa vốn con người và tăng trưởng kinh tế ở 72 nước đang phát triển trong giai đoạn 1980-2002. Nghiên cứu của Qadri & Waheed (2011) nhận thấy, vốn con người là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế của Pakistan trong giai đoạn 1978-2007. Hanushek (2013) nhấn mạnh tầm quan trọng của chất lượng nguồn nhân lực đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu này cho rằng, để đạt được tiên bộ kinh tế và có thể cạnh tranh với các nước phát triển, các nước đang phát triển cần nâng cao chất lượng giáo dục.

Tác động của phát triển công nghiệp đến phát triển kinh tế đã được nghiên cứu rộng rãi. Trong vài thập niên gần đây, các nhà kinh tế đã đóng góp nhiều tài liệu lý thuyết và thực nghiệm về tác động của phát triển công nghiệp đến tăng trưởng kinh tế. Tất cả các quốc gia thành công trong phát triển kinh tế đều có thể phát triển và tích lũy của cải bằng cách đầu tư vào các ngành công nghiệp. Phát triển công nghiệp làm gia tăng khối lượng và chủng loại hàng hóa sản xuất, tạo nhiều việc làm và cải thiện mức sống của người dân. Các lý thuyết kinh tế đều cho rằng, khu vực công nghiệp đóng vai trò là động lực tăng trưởng vì tiềm năng tăng trưởng năng suất là cao nhất so với các khu vực khác của nền kinh tế. Nghiên cứu của Sultan (2008) cho thấy, tồn tại mối quan hệ đáng kể giữa giá trị gia tăng của ngành công nghiệp và GDP ở Bangladesh trong giai đoạn 1965-2004. Trong khi đó, nghiên cứu của Bennett, & cộng sự (2015) không tìm thấy mối quan hệ không có ý nghĩa thống kê giữa phát triển công nghiệp và tăng trưởng kinh tế ở Nigeria trong giai đoạn 1973-2013.

Những cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa sự giàu có tài nguyên thiên nhiên và tăng trưởng kinh tế vẫn đang tiếp tục và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt trong hơn ba thập kỷ qua. Nhiều nghiên cứu cho thấy các quốc gia giàu có tài nguyên lại có tốc độ tăng trưởng GDP thấp hơn so với các quốc gia nghèo tài nguyên. Một số nghiên cứu khác đã cung cấp bằng chứng cho thấy các quốc gia phụ thuộc vào xuất khẩu tài nguyên có mức độ biến động tăng trưởng GDP cao hơn so với các quốc gia ít phụ thuộc hơn vào xuất khẩu tài nguyên. Trong khi một số nghiên cứu xác nhận tác động tiêu cực của tài nguyên thiên nhiên

đến tăng trưởng kinh tế, những nghiên cứu khác cho thấy mối quan hệ này là tích cực hoặc phi tuyến tính (Ben-Salha & cộng sự, 2021). Nhìn chung, nghiên cứu thực nghiệm về tác động của tài nguyên thiên nhiên đến tăng trưởng kinh tế cho thấy, khoảng 40% kết quả nghiên cứu về chủ đề này kết luận có tác động tiêu cực, 40% không có tác động và 20% có tác động tích cực (Havranek & cộng sự, 2016).

Ảnh hưởng của đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế đã được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong những năm gần đây. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, đổi mới công nghệ được xem là yếu tố quyết định và có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế. Zayas-Márquez & Ávila-López (2022) phát hiện mối quan hệ nhân quả giữa đổi mới công nghệ và tăng trưởng kinh tế dài hạn ở Chile và Mexico trong giai đoạn 1996-2015. Nghiên cứu của Jammeh (2022) đổi mới công nghệ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế ở các nước Tây Phi (ECOWAS) trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2020. Trong khi đó, Alp & cộng sự (2020) không tìm thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê của đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở 20 quốc gia phát triển và đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu từ 2000-2016.

Nhìn chung, các kết quả nghiên cứu về tác động tích cực của vốn con người đến tăng trưởng kinh tế đã được khẳng định nhất quán trong nhiều nghiên cứu thực nghiệm nhưng tác động của các yếu tố phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế không đồng nhất và có sự khác biệt trong kết luận. Hơn nữa, các nghiên cứu đối với Việt Nam chủ yếu xem xét tác động đầu tư trực tiếp nước ngoài, độ mở thương mại, chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam mà ít chú ý đến tác động phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế trong khi đây lại là những yếu tố đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế như đã khẳng định trong nhiều lý thuyết kinh tế và được kiểm chứng bởi các nghiên cứu thực nghiệm đi trước. Mặt khác, quá trình công nghiệp hóa, đổi mới công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ có tác động mang tính quyết định đối với tăng trưởng dài hạn ở nhiều nền kinh tế trên thế giới. Mô hình tăng trưởng truyền thống theo chiều rộng dựa vào khai thác tài nguyên, xuất khẩu thô và tăng vốn đầu tư sẽ dần được thay thế bằng mô hình tăng trưởng theo chiều sâu dựa trên sự sáng tạo và đổi mới công nghệ đã và đang trở thành động lực chính cho tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia đang phát triển. Vì vậy,

xem xét ảnh hưởng của các yếu tố vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam là mục tiêu hướng đến của nghiên cứu này.

3. Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Nguồn dữ liệu

Mục tiêu của nghiên cứu này là xem xét tác động của vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian theo năm, từ năm 1993 đến năm 2022 (30 năm) với nguồn cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB).

Bảng 1: Tên biến và đo lường các biến nghiên cứu

Ký hiệu	Tên biến	Đo lường	Nguồn
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người (%)	Qadri & Waheed (2011)
MAN	Vốn con người	Chỉ tiêu của chính phủ cho giáo dục (% GDP)	Qadri & Waheed (2011); Hanushek (2013)
IND	Phát triển công nghiệp	Giá trị gia tăng công nghiệp (% GDP)	Sultan (2008); Bennett, & cộng sự (2015)
NTR	Tài nguyên thiên nhiên	Tiền thuê tài nguyên thiên nhiên (% GDP)	Ben-Salha & cộng sự (2021).
TEC	Đổi mới công nghệ	Tổng giá trị xuất khẩu công nghệ cao (tính bằng triệu USD)	Zayas-Márquez & Ávila-López (2022)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích bằng mô hình phân phối trễ tự hồi quy ARDL được giới thiệu bởi Pesaran và cộng sự (1996). Mô hình ARDL là phù hợp để đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn của vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam. Dựa vào các nghiên cứu của Sultan (2008), Bennett & cộng sự. (2015), Zayas-Márquez & Ávila-López (2022), mô hình nghiên cứu tổng quát được đề xuất như sau:

$$\Delta GDP_t = \alpha + \sum_{i=1}^n \beta_i \Delta GDP_{t-i} + \sum_{i=0}^n \gamma_i \Delta MAN_{t-i} + \sum_{i=0}^n \delta_i \Delta IND_{t-i} + \sum_{i=0}^n \theta_i \Delta NTR_{t-i} + \sum_{i=0}^n \mu_i \Delta TEC_{t-i} + \omega \ln GDP_{t-1} + \rho MAN_{t-1} + \phi IND_{t-1} + \tau NTR_{t-1} + \psi TEC_{t-1} + \varepsilon_t$$

Trong đó: α là hệ số chặn; $\beta, \gamma, \delta, \theta, \mu$ là các hệ số trong ngắn hạn; $\omega, \rho, \phi, \tau, \psi$ là các hệ số trong dài hạn; ε_t : Sai số nhiễu trắng; Δ : là các biến dừng.

Các biến GDP, MAN, IND, NTR và TEC lần lượt là tăng trưởng kinh tế, vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ.

Thủ tục ước lượng mô hình ARDL của nghiên cứu này được thực hiện theo trình tự sau:

Bước 1: Kiểm định tính dừng của dữ liệu chuỗi thời gian.

Bước 2: Xác định độ trễ tối ưu dựa trên các tiêu chuẩn FPE, AIC, HQIC, SBIC.

Bước 3: Kiểm định đường bao để xác định mối quan hệ dài hạn giữa các biến.

Bước 4: Ước lượng mô hình ARDL với độ trễ đã được xác định.

Bước 5: Đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn giữa các biến trong mô hình.

Bước 6: Kiểm tra độ tin cậy và tính ổn định của mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả dữ liệu

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến

Biến	Đơn vị tính	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
GDP	%	5,4656	1,4147	1,6916	7,6722
MAN	%	4,3018	0,7531	2,8980	4,8867
IND	%	35,3993	3,2217	28,7600	40,2100
NTR	%	6,7983	3,3034	1,8108	13,9197
TEC	Triệu USD	28500	39200	3010	123000

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 2 trình bày thống kê mô tả giá trị của mỗi biến: tăng trưởng GDP bình quân là 5,4656%, nhỏ nhất là 1,6916%, lớn nhất là 7,6722%, độ lệch chuẩn là 1,414784% USD. Chỉ tiêu chính phủ cho giáo dục/GDP trung bình là 4,3018%, nhỏ nhất là 2,8980% và lớn nhất là 4,8867%, độ lệch chuẩn là 0,7531%. Tỷ trọng giá trị gia tăng ngành công nghiệp/GDP trung bình là 35,3993%, lớn nhất là 40,21%, nhỏ nhất là 28,76%, độ lệch chuẩn là 3,2217%. Tiền thuê tài nguyên thiên nhiên trung bình là 6,7983%, nhỏ nhất là 1,8108%, lớn nhất là 13,9197%, độ lệch chuẩn là 3,3034%. Đổi mới công nghệ có giá trị trung bình là 28500 triệu USD, nhỏ nhất là 3010 triệu USD, lớn nhất là 123000 triệu USD, độ lệch chuẩn là 39200 triệu USD.

4.2. Kiểm định tính dừng

Với dữ liệu chuỗi thời gian, cần kiểm định tính dừng của các biến:

Bảng 3: Kiểm định tính dừng của các biến

Tên biến	ADF		PP	
	Thống kê t	Giá trị p	Thống kê t	Giá trị p
GDP	-1,394	0,5850	-1,142	0,6982
MAN	-0,192	0,9394	0,568	0,9868
IND	-1,962	0,3033	-1,983	0,2939
NTR	-1,309	0,6249	-1,192	0,6769
TEC	4,582	0,8655	-0,080	0,9513
Sai phân bậc 1				
Δ GDP	-3,642	0,0050	-3,675	0,0045
Δ MAN	-5,090	0,0000	-5,565	0,0000
Δ IND	-4,758	0,0001	-4,816	0,0001
Δ NTR	-5,997	0,0000	-6,135	0,0000
Δ TEC	-2,588	0,0956	-6,373	0,0000

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị Dickey - Fuller và Phillips - Perron ở bảng 3 cho thấy, tất cả các biến GDP, MAN, IND, NTR, TEC đều dừng ở sai phân bậc nhất I(1) với mức ý nghĩa 1%. Như vậy, chuỗi

dữ liệu của các biến của nghiên cứu này phù hợp cho sử dụng mô hình ARDL.

4.3. Lựa chọn độ trễ tối ưu

Bảng 4: Độ trễ tối ưu của mô hình ARDL

Độ trễ	FPE	AIC	HQIC	SBIC
0	0,160708	12,3610	12,4307	12,6030
1	0,033903	0,9729	2,1955	2,6135
2	0,007062	0,3041	0,9729	1,7393
3	0,008051	-4,6303*	0,3041	1,4188
4	0,00003*	2,1955	-4,6303*	-3,1673*

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 4 trình bày độ trễ tối ưu của mô hình ARDL với các biến GDP, MAN, IND, NTR và TEC. Dựa vào tiêu chí AIC độ trễ tối ưu được lựa chọn là 3.

4.4. Kiểm định mối quan hệ dài hạn

Để xem xét mối quan hệ dài hạn giữa các biến, nghiên cứu tiến hành kiểm định đường bao ARDL (Bound test).

Bảng 5: Kết quả kiểm định đường bao ARDL

Kiểm định Bound		Giá trị giới hạn F		Giá trị giới hạn t	
Giá trị thống kê	Mức ý nghĩa	I(0)	I(1)	I(0)	I(1)
F-value= 7,337	1%	3,74	5,06	-3,43	-4,60
t-value = -5,656	2,5%	3,25	4,49	-3,13	-4,26
	5%	2,86	4,01	-2,86	-3,99
	10%	2,45	3,52	-2,57	-3,66

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Kết quả kiểm định đường bao ở bảng 5 cho thấy, giá trị thống kê F= 7,337 lớn hơn giá trị tới hạn đường bao trên I(1) và giá trị thống kê t = -5,656 nhỏ hơn giá trị tới hạn đường bao dưới I(0) ở các mức ý nghĩa 1% nên mô hình ARDL tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa các biến.

4.5. Kết quả ước lượng mô hình ARDL

Kết quả ước lượng mối quan hệ trong ngắn hạn và dài hạn bằng mô hình ARDL được trình bày ở bảng sau:

Bảng 6: Kết quả ước lượng mô hình ARDL

LnGDP	(1)	(2)	(3)
	ADJ	Dài hạn	Ngắn hạn
GDP _{t-1}	-0,7889** (0,054)		
MAN _{t-1}		0,5399* (0,054)	
IND _{t-1}		0,2449** (0,026)	
NTR _{t-1}		-0,3707 (0,406)	
TEC _{t-1}		0,4958* (0,054)	
ΔGDP			0,7985** (0,048)
ΔGDP _{t-1}			-0,5785 (0,125)
ΔMAN			0,1787*** (0,000)
ΔMAN _{t-1}			0,3145*** (,002)
ΔMAN _{t-2}			0,3050* (0,060)

LnGDP	(1)	(2)	(3)
	ADJ	Dài hạn	Ngắn hạn
ΔMAN _{t-3}			0,1974*** (0,000)
ΔIND			0,0780* (0,054)
ΔIND _{t-1}			0,0826* (0,064)
ΔIND _{t-2}			0,0704** (0,040)
ΔIND _{t-3}			0,0498** (0,043)
ΔNTR			0,0577*** (0,001)
ΔNTR _{t-1}			0,0460** (0,002)
ΔNTR _{t-2}			0,0559*** (0,001)
ΔNTR _{t-3}			0,0321** (0,002)
ΔTEC			-0,3079 (0,230)
ΔTEC _{t-1}			-0,3878*** (0,000)
ΔTECE _{t-2}			-0,2349*** (0,003)
ΔTEC _{t-3}			-0,1446** (0,020)
Hằng số			0,8699*** (0,000)
Số quan sát	30	30	30

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Ghi chú: *mức ý nghĩa 10%; **mức ý nghĩa 5%; *** mức ý nghĩa 1%.

4.6. Kiểm tra độ tin cậy và tính ổn định của mô hình

Để đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng, nghiên cứu tiến hành một số kiểm định tự tương quan, phương sai thay đổi, kiểm định phân phối chuẩn phần dư và kiểm định sự phù hợp của mô hình. Kết quả cho thấy mô hình ARDL đảm bảo độ tin cậy (Bảng 7).

Bảng 7: Kiểm định các khuyết tật mô hình ARDL

Loại kiểm định	Giá trị p	Kết quả
Tự tương quan	0,2924	Không có hiện tượng tự tương quan
Phương sai thay đổi	0,2173	Không có hiện tượng phương sai thay đổi
Phân phối chuẩn của phần dư	0,5261	Phần dư có phân phối chuẩn
Sự phù hợp của mô hình	0,3824	Mô hình không bị sót biến

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.7. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Dựa vào kết quả ước lượng từ mô hình ARDL cho thấy:

Vốn nhân lực có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn. Trong ngắn hạn, vốn con người tác động tức thì đến tăng trưởng kinh tế và tác động ở độ trễ 1, 2 và độ trễ 3. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Freire-Seren (2001), Qadri & Waheed (2011), Hanushek (2013). Việc đầu tư nhiều hơn vào vốn con người không chỉ làm tăng năng suất của vốn vật chất mà còn cải thiện chất lượng thể chế, gia tăng số lượng, chất lượng của đổi mới công nghệ và gia tăng kết quả nghiên cứu vì

vốn nhân lực là đầu vào cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và đổi mới công nghệ. Ngoài ra, chất lượng vốn nhân lực tốt hơn có thể xây dựng các chính sách tốt hơn để thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn.

Phát triển công nghiệp có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhưng lại tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Sultan (2008) nhưng ngược với kết quả nghiên cứu của Bennett (2015). Trong ngắn hạn, phát triển công nghiệp tác động tức thì và tác động đến tăng trưởng kinh tế ở độ trễ 1, 2 và độ trễ 3. Trong ngắn hạn, phát triển công nghiệp có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế nhưng khi phát triển công nghiệp đạt đến một ngưỡng nhất định nó có thể tác động tiêu cực đến tăng trưởng do gia tăng tiêu thụ tài nguyên và ô nhiễm môi trường.

Tài nguyên thiên nhiên có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhưng không có tác động trong dài hạn. Trong ngắn hạn, tài nguyên thiên nhiên tác động tức thì và tác động đến tăng trưởng kinh tế ở độ trễ 1, 2 và độ trễ 3. Ở trình độ phát triển thấp, tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng phụ thuộc chủ yếu vào sự gia tăng các yếu tố đầu vào, trong đó tài nguyên thiên nhiên là yếu tố quan trọng đối với tăng trưởng. Khi nền kinh tế phát triển ở trình độ cao hơn, nền kinh tế giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên nhờ áp dụng những thành tựu công nghệ hiện đại tiết kiệm tài nguyên hoặc sử dụng tài nguyên tái tạo thay thế. Mặt khác, trong cơ cấu kinh tế tỷ trọng các ngành sử dụng ít tài nguyên sẽ tăng lên như ngành công nghệ cao và dịch vụ. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với kết luận của các nghiên cứu của Ben-Salha & cộng sự (2021).

Đổi mới công nghệ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn nhưng lại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Trong ngắn hạn, đổi mới công nghệ tác động đến tăng trưởng kinh tế ở độ trễ 1, 2, 3 và tác động tức thì. Trong ngắn hạn, việc gia tăng đầu tư vào hàng hóa công nghệ nhưng do chất lượng nguồn nhân lực chưa được cải thiện nhiều nên việc đầu tư nhiều hơn vào hàng hóa công nghệ chưa mang lại hiệu quả và chưa tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Trong dài hạn, việc đầu tư nhiều hơn vào hàng hóa công nghệ cùng với sự cải thiện vốn con người sẽ làm cho các nguồn lực của nền kinh tế phân bổ hiệu quả hơn, sức cạnh tranh và năng lực sản xuất của nền kinh tế tăng lên từ đó tác động tích cực đến tăng trưởng

kinh tế dài hạn. Kết quả nghiên cứu này nhất quán với kết quả nghiên cứu của Jammeh (2022), Zayas-Márquez & Ávila-López (2022).

Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này đánh giá ảnh hưởng của vốn con người, phát triển công nghiệp, tài nguyên thiên nhiên và đổi mới công nghệ đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 1993 -2022 bằng mô hình phân phối trễ tự hồi quy (ARDL). Kết quả nghiên cứu cho thấy vốn con người, phát triển công nghiệp và tài nguyên thiên nhiên tác động tích cực trong khi đổi mới công nghệ tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Trong dài hạn, vốn con người và đổi mới công nghệ tác động tích cực đến tăng trưởng trong khi phát triển công nghiệp tác động tiêu cực còn tài nguyên thiên nhiên không có tác động đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam.

Kết luận nêu trên hàm ý rằng, để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn và dài hạn, Việt Nam nên tập trung đầu tư nhiều hơn vào vốn con người để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang những ngành sử dụng ít tài nguyên thiên nhiên, xây dựng và thực hiện các thể chế để khai thác hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời đẩy mạnh các hoạt động đổi mới sáng tạo nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về đổi mới công nghệ, tạo ra sự lan tỏa công nghệ và tri thức mới để tăng năng suất lao động, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Alp, E., Seven, U., & Coşkun, Y. (2020). *Technological innovation capacity and economic growth nexus*. In E. Sarıdoğan, B. Güloğlu, & H. Hanım, H. (Eds), *The Effects of Technological Innovations on Competitiveness and Economic Growth*. (pp.25-40). Istanbul University Press. <https://doi.org/10.26650/B/SS10.2020.001>.
- Bennett, K.O., Anyanwu, U.N., & Kalu, A.U. (2015) *The Effect of Industrial Development on Economic Growth: An Empirical Evidence in Nigeria 1973-2013*. *European Journal of Business and Social Sciences*, 7(13), 160-170. <https://doi.org/10.13140/RG.2.2.28272.97289>
- Ben-Salha, O., Dachraoui, H., & Sebbi, M. (2021). *Natural resource rents and economic growth in the top resource-abundant countries: APMG estimation*. *Resources Policy*, 74(C), 101-229. <https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2018.07.005>.
- Freire-Seren, M.J. (2001). *Human capital accumulation and economic growth*. *Investigaciones Economicas*, 23(3), 585-602.
- Jammeh, I. Y. (2022). *The Effect of Technological Innovation on Economic Growth: Evidence from ECOWAS Countries*. *International Journal of Social Sciences Perspectives*, 11 (1), 1-10. <https://doi.org/10.33094/ijssp.v11i1.610>.
- Hanushek, E. A. (2013). *Economic growth in developing countries: The role of human capital*. *Economics of Education Review*, 37, 204-212. <https://doi.org/10.1016/j.econedurev.2013.04.005>
- Havranek, T., Horvath, R., & Zeynalov, A. (2016). *Natural resources and economic growth: A meta-analysis*. *World Development*, 88(C), 134-151. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2016.07.016>
- Khan, S. M. (2005). *Human capital and economic growth in Pakistan*. *The Pakistan Development Review*, 44 (4), 455-478.
- Pesaran, M.H., Shin, Y., & Smith, R.I. (1996). *Testing for the existence of a long run relationship*. *Cambridge Working paper in Economic 9622, Faculty of Economics, University of Cambridge*. <https://econpapers.repec.org/RePEc:cam:camdae:9622>
- Qadri, F. S., & Waheed, A. (2011). *Human capital and economic growth: Time series evidence from Pakistan*. *Pakistan Business Review*, 1(2011), 815-833. <https://econpapers.repec.org/RePEc:prra:mprpa:30654>.
- Sultan, P. (2008). *Trade, Industry and Economic Growth in Bangladesh*. *Journal of Economic Cooperation Among Islamic Countries*, 29(4), 71-92
- Zayas-Márquez, C., & Ávila-López, L. A. (2022). *The Relationship between Innovation and Economic Growth: Evidence from Chile and Mexico*. *Revista Academia & Negocios*, 8(1), 15-22. <https://doi.org/10.29393/RAN8-5R1CL20005>.

ẢNH HƯỞNG CỦA KINH TẾ SỐ ĐẾN BIẾN ĐỔI XÃ HỘI VIỆT NAM VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

PGS.TS. Đặng Thị Huyền Anh*

Phát triển bền vững là mục tiêu toàn cầu, được cụ thể hóa qua 17 mục tiêu và 169 chỉ tiêu của Liên Hợp quốc, nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường. Tại Việt Nam, chuyển đổi số và sự phát triển kinh tế số đang diễn ra nhanh chóng, dẫn đến xu hướng biến đổi xã hội, tạo ra cơ hội và thách thức đối với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Một mặt, chuyển đổi số thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa, góp phần tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống. Mặt khác, quá trình này cũng dẫn đến những vấn đề như thay đổi hành vi tiêu dùng và tương tác, thay đổi thị trường lao động và thay đổi trong phân tầng xã hội. Qua phân tích thực trạng, nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số một cách bền vững, bao gồm hoàn thiện thể chế, phát triển hạ tầng kỹ thuật số, nâng cao năng lực nguồn nhân lực, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, bảo đảm an toàn thông tin và xây dựng văn hóa trên môi trường số.

• Từ khóa: kinh tế số; chuyển đổi số; biến đổi xã hội; phát triển bền vững.

Sustainable development is a global goal, specified through the United Nations' 17 Sustainable Development Goals (SDGs) and 169 targets, addressing major economic, social, and environmental challenges. Vietnam's rapid digital transformation and the growth of the digital economy have induced significant social changes, presenting both opportunities and challenges for achieving the SDGs. While digital transformation has accelerated industrialization and modernization, contributing to economic growth and improved quality of life, it has also led to various challenges such as altered consumer behavior, labor market shifts, and changes in social stratification. Based on an analysis of the current situation, this study proposes policy recommendations to foster sustainable digital development, including institutional improvement, digital infrastructure development, human resource capacity building, startup ecosystem development, information security, and fostering a digital culture in Vietnam.

• Key words: digital economy; digital transformation; social change; sustainable development.

JEL codes: A13

Ngày gửi bài: 23/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.05>

1. Mở đầu

Kinh tế số phát triển ở Việt Nam từ những năm 90, khi không gian internet bắt đầu có mặt tại Việt Nam, tuy nhiên, từ những năm 2000 và đặc biệt là sau 2010, khi mức độ phổ cập điện thoại thông minh đạt mức trên 50% dân số và Cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện thì kinh

tế số mới thực sự phát triển mạnh mẽ. Đến nay, kinh tế số đã trở thành khu vực phát triển mạnh mẽ nhất trong nền kinh tế Việt Nam. Ngày 31/3/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 411/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược đặt ra mục tiêu đến năm 2025, tỷ trọng kinh tế số đạt tối thiểu 20% GDP, đến năm 2030 đạt tối thiểu 30%. Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng vượt bậc của kinh tế số, thể hiện qua sự gia tăng của các doanh nghiệp khởi nghiệp, thương mại điện tử và các dịch vụ trực tuyến. Điều này không chỉ góp phần vào tăng trưởng GDP mà còn tạo ra nhiều việc làm mới. Tuy nhiên, quá trình này cũng dẫn đến những biến đổi sâu sắc trong xã hội, từ hành vi ứng xử và tương tác trong xã hội, đến tình trạng việc làm và phân tầng xã hội, đặt ra nhiều thách thức đối với mục tiêu phát triển bền vững.

2. Thực trạng phát triển kinh tế số ở Việt Nam

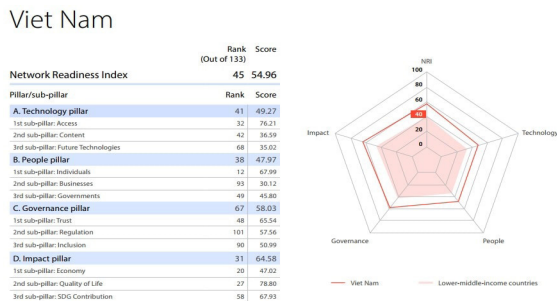
Kinh tế số phát triển ở Việt Nam từ những năm 90, khi không gian internet bắt đầu có mặt tại Việt Nam, tuy nhiên, từ những năm 2000 và đặc biệt là sau 2010, khi mức độ phổ cập điện thoại thông minh đạt mức trên 50% dân số và Cách mạng công nghiệp 4.0 xuất hiện thì kinh tế số mới thực sự phát triển mạnh mẽ.

Về mức độ sử dụng internet và tốc độ chuyển đổi kỹ thuật số. Mức độ sử dụng internet rộng khắp và chuyển đổi kỹ thuật số là điều kiện tất yếu cho sự phát triển kinh tế số. Nếu như năm 2016, số người sử dụng internet của Việt Nam là 52 triệu người, chiếm 60% dân số, nằm trong top 20 nước sử dụng internet trên thế giới, thì đến tháng 1/2023, số người sử dụng internet ở Việt Nam đạt 77,93 triệu người, chiếm 79,1% dân số. Mức độ sử dụng internet cao là một điều kiện vô cùng thuận lợi cho việc chuyển đổi số và phát triển kinh tế số. Từ tháng 10/2024, Việt Nam đã chính thức thương mại

* Học viện Ngân hàng; email: huyenanh098@gmail.com

hóa dịch vụ viễn thông 5G. Đây là cơ hội lớn để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số và dữ liệu số vào tất cả các ngành, lĩnh vực; ứng dụng hiệu quả các công nghệ mới hiện đại như trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, internet vạn vật, thực tế ảo, thực tế tăng cường nhằm thúc đẩy kinh tế số, xã hội số phát triển. Việt Nam đã có bước tiến mạnh mẽ trong xếp hạng về chuyển đổi số quốc tế. Cụ thể, Chỉ số phát triển Chính phủ điện tử năm 2024 tăng 15 bậc, xếp hạng 71/193; Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu năm 2024 tăng 2 bậc, xếp hạng 44/133; Chỉ số an toàn, an ninh mạng toàn cầu năm 2024 tăng 8 bậc, xếp hạng 17/194.

Hình 1: Chỉ số sẵn sàng mạng của Việt Nam 2024



Nguồn: NRI 2024 ranking

Về sự phát triển của khu vực Công nghệ thông tin: Đến cuối năm 2023, Việt Nam đã có gần 3200 hệ thống thông tin, trong đó hơn 2000 hệ thống đã được cấp phép bảo mật. Tuy nhiên, tỷ lệ hệ thống thực sự đảm bảo an toàn theo cấp độ đã được phê duyệt còn hạn chế. Về các trang web chính phủ, khoảng 3800 trang đã được đánh giá và cấp chứng nhận an toàn thông tin, đạt tỷ lệ 86%. Theo số liệu từ Bộ Thông tin và Truyền thông, công nghệ thông tin đang là khu vực phát triển mạnh mẽ và là khu vực sản xuất có tốc độ phát triển nhanh nhất hiện nay tại Việt Nam. Công nghiệp công nghệ thông tin có bước phát triển, tạo tác động lan tỏa tích cực đến nhiều ngành, lĩnh vực. Tính đến tháng 9/2024, với 51.000 doanh nghiệp công nghệ số đã tạo ra 1,5 triệu việc làm; doanh thu công nghiệp công nghệ số trong 9 tháng ước đạt 118 tỷ USD, tăng 17,8%; doanh thu từ hoạt động phần mềm và dịch vụ số là 6,64 tỷ USD, tăng 9,9%; xuất khẩu các sản phẩm công nghệ số 9 tháng ước đạt 100,8 tỷ USD, tăng 18,3%; nhiều dự án đầu tư mới, mở rộng sản xuất, lắp ráp với giá trị hàng tỷ USD... Trong khu vực Chính phủ, hiện đã có 71,43% các Bộ, ngành, địa phương tại Việt Nam tích cực ứng dụng công nghệ điện toán đám mây vào hoạt động của Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số. Với hệ thống 9 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ và 43 trung tâm dữ liệu trên toàn quốc, cùng tổng công suất tính toán khổng lồ lên đến 571 nghìn máy chủ và 54,7 triệu lõi vật lý, Việt Nam đang không ngừng nâng cao năng lực hạ tầng số để đáp ứng nhu cầu phát triển. Với những nỗ lực trên, theo bảng xếp hạng Chỉ số Sẵn sàng Mạng 2024 (Networked Readiness Index - NRI), với tổng điểm 54,96, Việt Nam

đã thể hiện rõ sự tiến bộ đáng kể, đặc biệt, điểm số cao ở các trụ cột Công nghệ và Tác động cho thấy sự đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng số và khả năng ứng dụng công nghệ để thúc đẩy tăng trưởng. Tuy nhiên, để sánh ngang với các cường quốc công nghệ, Việt Nam cần tập trung cải thiện hơn nữa về chỉ số Quản trị (Hình 1).

Về sự phát triển của nền tảng số: Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc xây dựng và phát triển nền tảng số quốc gia. Với 38 nền tảng số được triển khai, đặc biệt là các nền tảng cốt lõi như nền tảng tích hợp dữ liệu quốc gia, nền tảng định danh điện tử và nền tảng kỹ năng số quốc gia, Việt Nam đã tạo ra một môi trường số thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội. Điển hình, nền tảng tích hợp dữ liệu quốc gia đã kết nối 09 cơ sở dữ liệu và 14 hệ thống quy mô quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chia sẻ thông tin và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Nhờ đó, các cơ quan chức năng có thể truy cập và sử dụng dữ liệu một cách nhanh chóng và chính xác, từ đó đưa ra các quyết sách hiệu quả hơn. Ví dụ, trong lĩnh vực y tế, nền tảng này giúp liên thông hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khám chữa bệnh và quản lý sức khỏe. Nền tảng định danh điện tử đã thu nhận gần 19 triệu hồ sơ và phê duyệt gần 17 triệu tài khoản định danh điện tử cho công dân, góp phần giảm thiểu thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến. Còn nền tảng kỹ năng số quốc gia đã cung cấp đào tạo trực tuyến cho gần 18 triệu người, giúp nâng cao năng lực số của người dân, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, các nền tảng số trong lĩnh vực y tế, giáo dục và nông nghiệp cũng đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Nền tảng số y tế đã giúp cải thiện chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, giảm tải cho các bệnh viện. Nền tảng số giáo dục đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập trực tuyến, đặc biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19. Nền tảng số nông nghiệp đã giúp nông dân truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường. Để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai chương trình hỗ trợ, giới thiệu và công nhận 12 nền tảng số tiêu biểu có khả năng triển khai rộng rãi. Chương trình đã thu hút sự tham gia của hơn 423.505 doanh nghiệp, trong đó 61.612 doanh nghiệp đã trở thành người dùng thường xuyên của các nền tảng này. Điều này cho thấy sự thành công của chương trình trong việc tạo ra một môi trường số thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Về sự phát triển của khu vực kinh tế số: Tính đến tháng 6/2024, Kinh tế số ước đạt tăng trưởng 22,4%, chiếm tỷ trọng trong GDP ước đạt 18,3%. Thanh toán trực tuyến có sự tăng trưởng mạnh mẽ, tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán đạt 87,08% (tăng 9,67% so với cuối năm 2023), vượt mục tiêu đề ra cho năm 2025. Thương mại điện tử ở Việt Nam đang có

những bước tiến lớn. Số liệu của Euromonitor (2018) cho thấy, nếu như doanh thu từ thương mại điện tử tại Việt Nam năm 2012 mới đạt gần 5 nghìn tỉ đồng thì đến năm 2017 đã tăng lên gấp năm lần và đạt mức 25,7 nghìn tỉ đồng. Tốc độ tăng trưởng trung bình của thương mại điện tử hiện nay là 33%. Thương mại điện tử tiếp tục tăng trưởng vượt bậc trong những năm gần đây, thuộc nhóm 10 nước có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới (doanh thu năm 2023 đạt 20,5 tỷ USD, tăng 23%; dự kiến năm 2024 đạt 27,7-28 tỷ USD, tăng 36% - cao nhất 10 năm qua). Tuy nhiên, tỷ trọng thương mại điện tử trên tổng bán lẻ Việt Nam mới đạt khoảng 8%, trong khi trung bình thế giới là 19,4%. Một số quốc gia như Trung Quốc là 43%, Anh 35%, Hàn Quốc 28%, Mỹ 26%.

3. Ảnh hưởng của kinh tế số tới biến đổi xã hội và mục tiêu phát triển bền vững tại Việt Nam

Không thể phủ nhận vai trò của kinh tế số trong công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu - nước mạnh - xã hội dân chủ, công bằng, văn minh của Việt Nam. Chuyển đổi số góp phần quan trọng đưa Việt Nam bước vào nhóm nước có thu nhập trung bình cao từ tháng 12/2023. Tuy nhiên sự phát triển nhanh chóng của kinh tế số đang tạo ra những tác động sâu sắc và toàn diện đến mọi mặt của đời sống xã hội Việt Nam dẫn đến những biến đổi xã hội và cũng tiềm ẩn những ảnh hưởng sâu sắc tới mục tiêu phát triển bền vững. Một số biến đổi xã hội cơ bản đang diễn ra từ quá trình phát triển kinh tế số ảnh hưởng sâu sắc tới đời sống kinh tế - xã hội, từ đó tới mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam bao gồm:

Thay đổi hành vi tiêu dùng và tương tác: Việt Nam đang trở thành một xã hội số với 78 triệu người dùng Internet và 161,6 triệu thuê bao di động. Mỗi người Việt Nam trung bình dành 6 giờ 23 phút mỗi ngày để online, trong đó mạng xã hội chiếm 2 giờ 32 phút. Điều này cho thấy sự thay đổi đáng kể trong cách người Việt Nam tiếp cận thông tin và giải trí, với sự trỗi dậy của các nền tảng số và giám sát của các hình thức truyền thông truyền thống. Việt Nam đã và đang trở thành một trong những quốc gia có tốc độ tăng trưởng người dùng mạng xã hội nhanh nhất thế giới. Theo báo cáo của GWI và data.ai, tính đến tháng 1 năm 2023, đất nước có khoảng 70 triệu người dùng mạng xã hội, chiếm 71% tổng dân số. Đặc biệt, sự gia tăng mạnh mẽ của người dùng mạng xã hội trong độ tuổi từ 18-24 cho thấy tiềm năng to lớn của thị trường này. Khi phân tích theo độ tuổi, có khoảng 64,40 triệu người dùng mạng xã hội từ 18 tuổi trở lên, tương đương với 89% tổng dân số trong độ tuổi này, cho thấy sự thâm nhập sâu rộng của mạng xã hội vào các tầng lớp xã hội, đặc biệt là giới trẻ. Thêm vào đó, tỷ lệ người dùng nữ trên mạng xã hội Việt Nam cao hơn nam giới, cho thấy sự phân hóa giới tính trong việc sử dụng các nền tảng này. Sự tăng trưởng mạnh mẽ của mạng xã hội mang lại nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp

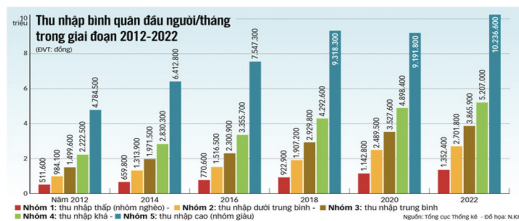
trong việc tiếp cận khách hàng và quảng bá thương hiệu. Các doanh nghiệp có thể tận dụng mạng xã hội để xây dựng cộng đồng khách hàng trung thành, tuy nhiên, việc quản lý hình ảnh thương hiệu trên các nền tảng này đòi hỏi sự chuyên nghiệp và nhạy bén. Bên cạnh đó, cạnh tranh ngày càng khốc liệt và các thách thức về quản lý hình ảnh trực tuyến cũng đặt ra những yêu cầu cao hơn đối với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích, sự phổ biến của mạng xã hội cũng đi kèm với những rủi ro như tin giả, tội phạm mạng và các vấn đề về bảo mật thông tin. Để tận dụng tối đa những lợi ích mà mạng xã hội mang lại, đồng thời giảm thiểu những rủi ro tiềm ẩn, việc xây dựng một môi trường mạng xã hội lành mạnh, an toàn và có trách nhiệm là điều cần thiết.

Thay đổi thị trường lao động: Với quy mô dân số gần 100 triệu người và tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh trong khu vực châu Á, dân số trẻ năng động và có khả năng tiếp cận công nghệ cao nhanh chóng, Thị trường lao động Việt Nam được đánh giá là có tiềm năng rất lớn. Theo số liệu từ Tổng cục thống kê, Lao động có việc làm năm 2023 đạt 51,3 triệu người, tăng 683,0 nghìn người (tương ứng tăng 1,35%) so với năm 2022. Số lao động có việc làm ghi nhận tăng ở cả khu vực thành thị và nông thôn cũng như ở nam giới và nữ giới, số lao động có việc làm ở khu vực thành thị là 19,0 triệu người, tăng 1,8% (tương ứng tăng 331,8 nghìn người), lao động ở khu vực nông thôn là 32,3 triệu người, tăng 1,1% (tương ứng tăng 351,1 nghìn người); số lao động có việc làm ở nam giới đạt 27,3 triệu người, tăng 1,4% (tương ứng tăng 386,6 nghìn người), cao hơn mức tăng ở nữ 0,1 điểm phần trăm (1,4% so với 1,3%). Xu hướng phát triển kinh tế số đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam từ nông nghiệp truyền thống sang công nghiệp và dịch vụ. Nhu cầu về một lực lượng lao động có trình độ cao hơn ngày càng tăng, kéo theo sự gia tăng tỷ lệ lao động nữ, đặc biệt trong các ngành dịch vụ. Chuyển đổi số đã kéo theo sự xuất hiện của các nền tảng số trong đó có nền tảng lao động. Sự linh hoạt trong thị trường lao động do đó được thể hiện rõ nét qua sự phổ biến của các hình thức làm việc tự do, làm việc từ xa và làm việc theo dự án. Thống kê của World Bank (2021) cho thấy, tại Việt Nam, 68% công việc hiện đòi hỏi kiến thức về kỹ thuật số với những kỹ năng số cơ bản; trong khi đó có 1/5 công việc cần các kỹ năng số đặc biệt chuyên sâu, dưới sự tăng tốc của chuyển đổi số, nhiều công việc truyền thống sẽ dần biến mất hoặc bị thay thế, trong khi một số vị trí mới sẽ ra đời. Theo nghiên cứu của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), khoảng 65% công việc mới xuất hiện liên quan tới chuyển đổi số và khoảng 56% số lao động tại Đông Nam Á có nguy cơ mất việc nếu không được trang bị kỹ năng, không đáp ứng được nhu cầu mới.

Thay đổi trong phân tầng xã hội: Chuyển đổi số cùng sự phát triển kinh tế số tạo ra những biến đổi sâu sắc trong cấu trúc xã hội Việt Nam. Bên cạnh việc mở ra nhiều cơ hội làm giàu, kinh tế số cũng làm gia tăng

khoảng cách giàu nghèo, hình thành nên những tầng lớp xã hội khác biệt. Tầng lớp trung lưu ngày càng lớn mạnh, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy tiêu dùng và phát triển kinh tế. Song song đó, sự phân hóa xã hội dựa trên nguồn gốc xuất thân cũng trở nên rõ rệt, với người dân thành thị thường có mức sống cao hơn, tiếp cận nhiều cơ hội hơn so với người dân nông thôn. Tính đến cuối năm 2023, thu nhập bình quân tháng của người lao động là 7,1 triệu đồng, tăng 6,9% so với năm 2022. Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị gấp 1,4 lần khu vực nông thôn (8,7 triệu đồng so với 6,2 triệu đồng). Đồng thời, trong số 63 tỉnh, thành phố trên cả nước hiện nay, tỉnh Bình Dương là địa phương có thu nhập bình quân đầu người cao nhất nước, đạt khoảng 8,07 triệu đồng/tháng. Hình 2 cho thấy khoảng cách giữa thu nhập của nhóm giàu nhất và nghèo nhất có xu hướng thu hẹp, nhưng vẫn còn khá cao (năm 2012, khoảng cách này gấp 9,3 lần, con số này còn 7,3 lần vào năm 2022).

Hình 2. Thu nhập bình quân đầu người/tháng của Việt Nam giai đoạn 2012-2022



Nguồn: Tổng cục Thống kê

4. Một số khuyến nghị

Kinh tế số một mặt là động lực vô cùng quan trọng góp phần thực hiện chiến lược Việt Nam vươn mình, hiện thực hóa các giá trị của mục tiêu phát triển bền vững cho Việt Nam, mặt khác, cũng dẫn đến những biến đổi xã hội có thể ảnh hưởng sâu sắc tới mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam. Một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế số hướng tới phát triển bền vững bao gồm:

Thứ nhất, hoàn thiện thể chế và chính sách. Cụ thể là, cần xây dựng khung pháp lý toàn diện, hoàn thiện hệ thống pháp luật về giao dịch điện tử, thương mại điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng để tạo môi trường pháp lý ổn định và minh bạch cho phát triển kinh tế số. Bên cạnh đó, cần tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến. Đồng thời, tiếp tục ban hành các chính sách ưu đãi thuế, đất đai để thu hút đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao và đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, tiếp tục phát triển hạ tầng số thông qua đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng viễn thông, đặc biệt là ở các vùng nông thôn, miền núi để đảm bảo kết nối internet ổn định và tốc độ cao; Xây dựng các trung tâm dữ liệu hiện đại, có khả năng xử lý lượng lớn dữ liệu và đảm

bảo an toàn thông tin; Khuyến khích ứng dụng các công nghệ mới như 5G, AI, IoT, blockchain để nâng cao hiệu quả và chất lượng dịch vụ.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phát triển thị trường lao động. Chính phủ cần có cơ chế khuyến khích đầu tư vào đào tạo lại lao động để họ có thể thích ứng với những yêu cầu mới của thị trường lao động. Đồng thời, có thể phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng số thông qua tổ chức các khóa học, chương trình đào tạo về kỹ năng số cho mọi đối tượng, từ học sinh, sinh viên đến người lao động. Đồng thời, cần tiếp tục phát triển các chính sách thu hút nhân tài, tạo môi trường làm việc hấp dẫn để thu hút các chuyên gia công nghệ thông tin trong và ngoài nước.

Thứ tư, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp thông qua cung cấp các nguồn vốn vay ưu đãi, các quỹ đầu tư mạo hiểm cho các startup; tạo ra các không gian làm việc chung, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cho các startup; tạo điều kiện cho các startup kết nối với các nhà đầu tư, các doanh nghiệp lớn và các đối tác khác.

Thứ năm, tăng cường an ninh mạng và bảo mật thông tin. Cần đẩy mạnh đầu tư vào các hệ thống cảnh báo sớm để phát hiện và ngăn chặn các cuộc tấn công mạng. Chú trọng công tác tuyên truyền về các rủi ro an ninh mạng và cách thức bảo vệ bản thân cũng như ban hành các quy định chặt chẽ về thu thập, sử dụng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Thứ sáu, xây dựng văn hóa trên môi trường số, kiến tạo môi trường số văn minh, hiện đại, an ninh, an toàn; nhất là cho thế hệ trẻ là những con người đi đầu trong công cuộc chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, góp phần xây dựng nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc và hội nhập thế giới. Văn hóa số lành mạnh sẽ giúp ngăn chặn các hoạt động xấu trên mạng như tin giả, tuyên truyền chống phá, và tội phạm mạng, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia. Thế hệ trẻ là những người sử dụng internet nhiều nhất và cũng là đối tượng dễ bị tác động bởi thông tin tiêu cực trên mạng. Việc xây dựng văn hóa số lành mạnh sẽ giúp bảo vệ họ khỏi những tác hại của mạng xã hội, bạo lực mạng, và các thông tin sai lệch. Đồng thời, kiến tạo một môi trường số văn minh, hiện đại, an toàn cũng là yếu tố quyết định thành công của quá trình chuyển đổi số quốc gia thông qua thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khởi nghiệp phát triển, và góp phần xây dựng một nền kinh tế số bền vững.

Tài liệu tham khảo:

- Đảng CSVN, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030, <https://tulieuvankien.dangcong-san.vn/ban-chap-hanh-trung-uong-dang-dai-hoi-dang-lan-thu-xii/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-10-nam-2021-2030-3735>
- Tổng cục Thống kê, Các số liệu thống kê về dân số đô thị, 2024
- Trịnh Duy Luân, Biến đổi xã hội ở Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa qua nghiên cứu môn doanh nhân, tạp chí Xã hội học số 1/2000.
- Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 411/QĐ-TTg, ngày 31/3/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, 2022
- World Bank, Taking Stock: Digital Vietnam - The Path to, 2021
- Vũ Nhật Quang, Phạm Thị Thanh Bình, Kinh tế Việt Nam năm 2024 và triển vọng năm 2025, Tạp chí Ngân hàng, 2024 <https://doanhnghiepvn.vn/cong-nghe/viet-nam-tang-11-bac-chi-so-nang-luc-cong-nghe-thong-tin-va-truyen-thong-tan-cau/20241204084939636>
- <https://cafev.vn/chuyen-doi-so-khien-nhieu-viec-lam-truyen-thong-dan-bien-mat-hoac-bi-thay-the-20221109162138989.chm>

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG VÀNG TẠI VIỆT NAM

Ths. Vũ Thị Mai Nhi* - Ths. Cao Thanh Long*

Sau gần 1 thập kỷ kể từ khi ban hành Nghị định 24/2012/NĐ-CP trong việc quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Chính phủ Việt Nam đã thành công trong việc kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng bền vững quốc gia. Tuy nhiên, từ năm 2021 cho đến nay, thế giới đang đầu với hậu quả của việc nới lỏng chính sách tiền tệ nhằm phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid-19, căng thẳng địa chính trị leo thang giữa các quốc gia và tình trạng biến đổi khí hậu trái đất khiến vàng nổi sóng trên khắp thế giới và truyền dẫn vào Việt Nam. Trong những năm gần đây, thị trường vàng trong nước và trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp, giá vàng trong nước liên tục biến động mạnh tác động tiêu cực đến sự an toàn của thị trường tài chính, tiền tệ và tâm lý xã hội. Bài viết cung cấp cái nhìn tổng quan về vị trí, vai trò của vàng trong nền kinh tế, từ đó đánh giá, phân tích thị trường vàng hiện nay và đưa ra một số giải pháp nhằm quản lý thị trường vàng tại Việt Nam trước nguy cơ “vàng hóa” nền kinh tế.

• Từ khóa: vàng, thị trường vàng, quản lý thị trường vàng.

After nearly a decade since the issuance of Decree 24/2012/ND-CP on the management of gold trading activities, the Vietnamese government has successfully controlled inflation, stabilized the macroeconomy, and promoted sustainable national growth. However, since 2021, the world has been facing the consequences of monetary policy easing aimed at economic recovery following the Covid-19 pandemic, escalating geopolitical tensions between countries, and the impact of climate change, which have caused gold prices to surge globally and have had a ripple effect on Vietnam. In recent years, both the domestic gold prices continuously fluctuating, negatively affecting the safety of the financial and monetary markets as well as social sentiment. This article provides an overview of the position and role of gold in the economy, from which it assesses and analyzes the current gold market and proposes several solutions for managing the gold market in Vietnam in the face of the risk of economic “goldization”.

• Key words: gold, gold market, gold market management

JEL code: E39

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 18/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.06>

1. Vai trò, vị trí của vàng trong nền kinh tế

Trong lịch sử, vàng luôn là kim loại được ưa chuộng đặc biệt và được chấp nhận như một loại tiền tệ trong

hệ thống tiền tệ quốc tế. Tại Việt Nam, vàng xuất hiện từ sớm với chức năng là tiền tệ và trang sức giống như các nền kinh tế khác. Bên cạnh đó, vàng luôn được ưu tiên là phương tiện cất giữ giá trị an toàn đối với thói quen lâu đời của người châu Á nói chung và người Việt nói riêng. Ngoài ra, vàng cũng là yếu tố quan trọng trong suy nghĩ của nhiều nhà đầu tư tại Việt Nam, nó được coi như một lựa chọn đầu tư an toàn trong giai đoạn kinh tế có nhiều biến động và lạm phát.

Vai trò tiền tệ của vàng

Trước 2012 vàng được sử dụng làm phương tiện thanh toán đối với các giao dịch tài sản có giá trị lớn trong nền kinh tế như: mua nhà, mua xe và các tài sản có giá trị khác. Giai đoạn đó, hệ thống tổ chức tín dụng được phép huy động và cho vay vàng vật chất. Cùng với đó, các sản phẩm phi vật chất, giao dịch vàng tài khoản trong nền kinh tế liên thông với thế giới và hoạt động rầm rộ, mức biến động của vàng trong giai đoạn này rất lớn, kèm theo đó là tác động tiêu cực đến nhiều vấn đề đối với kinh tế xã hội. Trước bối cảnh đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 24/2012/NĐ-CP và tiến hành các biện pháp nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô như:

- Ngân hàng Nhà nước độc quyền nhập khẩu vàng nguyên liệu, đồng thời quốc gia hóa thương hiệu vàng SJC chiếm trên 90% thị trường vàng miếng của cả nước để kiểm soát.

- Chấm dứt huy động cho vay vàng, cấm sản phẩm phi vật chất, loại bỏ vàng (bao gồm cả vàng ảo) ra khỏi nền kinh tế.

Cho đến nay, chức năng trung gian trao đổi và đơn vị đo lường của vàng đã giảm dần. Thay vào đó, vàng

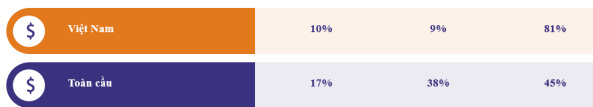
* Đại học Đại Nam; email: mainhi.ktdn@gmail.com - caothanhlong1107@gmail.com

trở thành kênh lựa chọn đầu tư an toàn khi các nhà đầu tư muốn bảo vệ tài sản của mình

Vai trò, vị thế của vàng trong lựa chọn đầu tư

Từ lâu vàng đã trở thành thói quen trong tiết kiệm của người dân Việt Nam và là nơi “trú ẩn” an toàn của các nhà đầu tư trong bối cảnh kinh tế có nhiều bất ổn và lạm phát. Tại Việt Nam, vàng được coi như một cách để bảo vệ sự giàu có và là hàng rào chống lại lạm phát. Theo kết quả khảo sát của WGC (2020), 81% các nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư vào vàng và sẽ tiếp tục làm như vậy một lần nữa, con số này chênh lệch khá lớn so với xu hướng chung toàn cầu. Mặt khác, khi chia sẻ về danh mục đầu tư, tỷ lệ đầu tư trung bình của vàng là 47%, chỉ thấp hơn bất động sản là 49%. Nhiều nhà đầu tư nghĩ đến vàng ngay lập tức khi được hỏi về việc đầu tư như thế nào. Điều này cho thấy vị thế của vàng trong lựa chọn đầu tư của người Việt là rất lớn. Tuy nhiên, tại Việt Nam, các lựa chọn đầu tư từ vàng hiện đại (chẳng hạn như tài khoản vàng kỹ thuật số) còn hạn chế mà chủ yếu đầu tư dưới dạng vàng vật chất. Có thể nói, người Việt Nam có niềm tin lớn vào vàng nhưng lại bị giới hạn về phạm vi sản phẩm vàng được phép mua bán trên thị trường.

Ý định thâm nhập và mua vàng | Số không cân nhắc mua vàng | Cân nhắc mua vàng (chưa bao giờ mua vàng trong quá khứ) | Cân nhắc mua vàng (Đã mua vàng trong quá khứ)



Nguồn: WGC (2020) Retail gold insights: Vietnam investment

Tỷ lệ đầu tư trung bình trong số những người sở hữu mỗi sản phẩm

49%	Bất động sản
47%	Nhẫn vàng
45%	Trang sức vàng 24k
44%	Tài khoản tiết kiệm
39%	Vàng miếng
34%	Bảo hiểm nhân thọ
34%	Trang sức vàng 18k
34%	Tiền điện tử
30%	Vàng kỹ thuật số
28%	Quy quỹ đầu tư
27%	Ủy thác đầu tư bất động sản
26%	Cổ phiếu
24%	Ngoại tệ
22%	Trái phiếu chính phủ
22%	Trang sức vàng 14k
22%	Sưu tầm
17%	Trái phiếu doanh nghiệp

Nguồn: WGC (2020) Retail gold insights: Vietnam investment

Vị thế của vàng trong đời sống hàng ngày

Từ lâu, vàng đã trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống thường ngày của người dân Việt bởi sức hấp dẫn từ những đặc tính vốn có của nó. Vàng được sử dụng làm đồ trang sức hàng ngày, góp mặt trong nhiều sự kiện quan trọng như kết hôn, làm quà tặng, cho vay hoặc tiết kiệm,... Người Việt Nam có niềm

tin vào vàng và coi vàng như biểu tượng tinh thần của sự may mắn và thịnh vượng. Thái độ tích cực đối với vàng chính là động lực quan trọng góp phần thúc đẩy thị trường vàng nổi sóng trong giai đoạn kinh tế xã hội có nhiều bất ổn như hiện nay.

Mười quan điểm của người Việt Nam đối với vàng

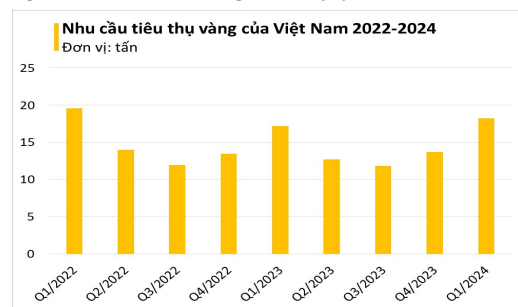
1	81%	Vàng là một biện pháp bảo vệ tốt chống lại các giai đoạn bất ổn kinh tế/chính trị
2	81%	Sở hữu vàng khiến tôi cảm thấy an tâm lâu dài
3	79%	Vàng là biện pháp bảo vệ tốt chống lại lạm phát/biến động tiền tệ
4	75%	Vàng có thể mang lại may mắn cho tôi
5	73%	Vàng sẽ không bao giờ mất giá trị trong dài hạn
6	68%	Sở hữu vàng giúp tiết kiệm hoặc tránh thuế
7	68%	Tôi tin tưởng vàng hơn đồng nội tệ
8	67%	Khi tôi nhìn thấy vàng, nó mang lại rất nhiều kỷ niệm vui vẻ
9	59%	Vàng là một lựa chọn đúng đắn
10	59%	Mua vàng giúp thực hiện hóa ước mơ thơ ấu của tôi

Nguồn: WGC (2020) Retail gold insights: Vietnam investment

2. Thực trạng thị trường vàng tại Việt Nam hiện nay

Thực tế vận hành của thị trường vàng ở các nước trên thế giới cho thấy trong thời kỳ kinh tế biến động, vàng trở thành kênh tích trữ tài sản được ưa chuộng và an toàn. Từ năm 2021 trở lại đây, thị trường vàng tại Việt Nam ngày càng sôi động khi nhiều người dân đổ xô mua vàng làm dấy lên lo ngại về nguy cơ vàng hóa nền kinh tế và gây ra các tác động tiêu cực đến lạm phát, tỷ giá và các cân đối vĩ mô khác.

Theo thống kê của Hội đồng Vàng thế giới (WGC), nhu cầu tiêu dùng vàng tại Việt Nam quý 1/2024 đạt 18,3 tấn, tăng 6,13% so với cùng kỳ năm 2023 và lọt top 10 quốc gia tiêu thụ vàng lớn nhất thế giới. Giá vàng (SJC) cũng đạt mức kỷ lục 92 triệu đồng/lượng vào ngày 10/05/2024 do giá vàng thế giới tăng, nguồn cung hạn chế trong nước và các kênh đầu tư khác như chứng khoán và bất động sản suy yếu.



Nguồn: World Gold Council, Gold demand trends full year 2022,2023,2024

Khi các giao dịch trong nền kinh tế mà người dân không tin vào đồng tiền nội địa, dòng tiền chuyển dịch sang vàng có thể dẫn đến hàng loạt các hệ lụy như: lạm phát tăng cao, tổn kém tài nguyên của xã hội vì vốn tích lũy lớn, chảy máu ngoại tệ do dùng ngoại tệ nhập khẩu vàng gây ảnh hưởng đến dự trữ ngoại hối của ngân hàng, điều hành tỷ giá vô cùng khó khăn và tác động đến toàn bộ nền kinh tế vĩ mô, tình trạng nhập

lậu vàng qua biên giới ngày một gia tăng do sự chênh lệch giá giữa các quốc gia.

Nguyên nhân nào khiến vàng nổi sóng?

Giá vàng trên thế giới và trong nước tăng cao nguyên nhân chính là các ngân hàng trung ương và các nhà đầu tư thu mua vàng dự trữ khi nhận thấy kinh tế - xã hội đang diễn ra nhiều bất ổn như: tình hình lạm phát, khủng hoảng địa chính trị, chiến tranh, giá dầu lửa tăng, các cuộc tranh cử tổng thống... cụ thể:

Tác động của đồng USD tới giá vàng: Khi chính sách tiền tệ của Mỹ đang có thể có nhiều diễn biến, các nhà đầu tư nhận định tín hiệu FED có thể sẽ nới lỏng chính sách tiền tệ, giảm lãi suất khi kiểm soát được tình trạng lạm phát ở mức mong muốn, các nhà đầu tư dự đoán rằng giá trị của đồng USD trong tương lai có thể sẽ giảm và do đó giá vàng sẽ tăng trong tương lai nên chuyển sang mua vàng để đầu tư.

Tình trạng lạm phát toàn cầu: Khi nền kinh tế rơi vào lạm phát, những thông tin bất lợi có thể tác động và gây ra biến động trên thị trường chứng khoán, lãi suất thấp, thị trường bất động sản chưa phục hồi, người dân hoặc các nhà đầu tư có xu hướng rót tiền vào vàng để bảo toàn tài sản của mình, khiến cho nhu cầu về vàng trên thị trường tăng lên, điều này tác động trực tiếp đến giá vàng trong nước và trên thế giới.

Các nhà đầu cơ đẩy giá: Bên cạnh các yếu tố mang tính thị trường như quan hệ cung - cầu, không loại trừ khả năng có các hành vi thao túng, làm giá, gây mất ổn định thị trường vàng nhằm trục lợi. Trước tình trạng vàng đang có dấu hiệu tăng giá liên tục, chắc chắn các nhà đầu cơ sẽ không bỏ qua cơ hội mua nhiều vàng tích trữ, chờ đến khi vàng đạt đỉnh thì bán ra nhằm hưởng lợi nhuận chênh lệch từ giá. Tại Việt Nam, giá vàng chủ yếu do các tiệm vàng ấn định, người mua chỉ là người chấp nhận giá. Một điều thú vị là các tiệm vàng khác nhau lại có mức giá vàng tương đối bằng nhau, nguyên nhân là do người bán sí quyết định giá cho các cửa hàng nhỏ lẻ (giá bóng). Điều này, giúp các sí lớn kiểm soát được giá cả của thị trường.

Ảnh hưởng của giá dầu: Diễn biến địa chính trị leo thang giữa các quốc gia Trung Đông khiến thị trường dầu vẫn giữ nguyên “sức nóng”, Sự biến động của giá dầu không tác động một cách trực tiếp tới giá vàng mà thông qua sự tác động của tỷ giá đồng Đô la Mỹ, khi giá dầu tăng sẽ dẫn đến hệ quả đồng USD giảm giá, từ đó người ta có xu hướng nhập vàng để tích trữ, chính vì cầu tăng đột ngột nên kéo theo sự tăng giá của vàng.

Các chính sách của Nhà nước: Chính sách của Nhà nước sẽ tác động đáng kể đến thị trường vàng trong nước. Sự thay đổi trong chính sách tiền tệ có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế và thị trường tài chính, bao gồm cả giá vàng. Nếu Ngân hàng Trung ương tăng cường chính sách nới lỏng tiền tệ: giảm lãi suất cơ bản, thực

hiện các biện pháp để tăng cung tiền tệ, thúc đẩy kinh tế bằng cách giảm giá vay và tăng chi tiêu, đồng tiền có thể mất giá và làm tăng giá vàng. Nếu Chính phủ sử dụng chính sách tài khóa: tăng chi tiêu và thâm hụt ngân sách, điều này có thể tăng áp lực lên lãi suất và giảm giá trị đồng nội tệ, làm tăng giá vàng.

Bất ổn chính trị xã hội: Khi chính trị xã hội bất ổn, vàng luôn là ưu tiên hàng đầu trong các lựa chọn của người dân. Từ năm 2021 cho đến nay, thế giới đương đầu với hậu quả của đại dịch Covid 19, căng thẳng địa chính trị ở châu Âu và Trung Đông làm đe dọa nguồn cung năng lượng toàn cầu và tình trạng biến đổi khí hậu trái đất khiến vàng nổi sóng trên khắp thế giới và truyền dẫn vào Việt Nam.

Hành động của Việt Nam trước nguy cơ “vàng hóa” nền kinh tế

Từ đầu năm 2024, khi thị trường vàng tăng nóng, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 44/NQ-CP yêu cầu Ngân hàng Nhà nước khẩn trương rà soát, xây dựng Nghị định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Nghị định số 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động thị trường vàng để phát triển thị trường vàng ổn định, lành mạnh, minh bạch, hiệu quả, bền vững, không để tình trạng vàng hóa nền kinh tế. Theo đó, nhằm mục tiêu ổn định thị trường vàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mở các phiếu đấu thầu vàng miếng sau 11 năm kể từ năm 2013 và thay đổi phương thức bán hàng trực tiếp ra thị trường thông qua các Ngân hàng thương mại và SJC. Đồng thời tăng cường các biện pháp thanh tra việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động kinh doanh vàng của các tổ chức tín dụng, doanh nghiệp hoạt động kinh doanh vàng.

Can thiệp đấu thầu vàng: Tính đến cuối tháng 5/2024, có 6 phiên đấu thầu vàng đã được tổ chức thành công với lượng vàng cung ứng ra thị trường là hơn 1,8 tấn. Đánh giá về giải pháp bình ổn này của Ngân hàng Nhà nước, có thể thấy giải pháp can thiệp đấu thầu vàng chưa mang lại thành công bởi việc đấu thầu giảm giá vàng là đi ngược với quy luật của thị trường. Khi những người tham gia đấu thầu thường phải trả giá cao để trúng thầu trong khi giá khởi điểm sát giá thị trường. Bên cạnh đó, câu hỏi được đặt ra là Ngân hàng Nhà nước lấy vàng ở đâu để can thiệp vào thị trường? Nếu Ngân hàng bỏ ngoại tệ để nhập khẩu sẽ gây ảnh hưởng đến dự trữ ngoại hối quốc gia. Mặt khác, nguyên lý chênh lệch giá vàng giữa các quốc gia có thể dẫn đến tình trạng nhập khẩu lậu vàng qua biên giới khó kiểm soát, điều này ảnh hưởng đến thành công của biện pháp can thiệp đấu thầu vàng.

Bán vàng can thiệp qua các Ngân hàng thương mại: Để thu hẹp khoảng cách giá vàng trong nước và giá vàng quốc tế quy đổi, Ngân hàng Nhà nước thực hiện bán vàng trực tiếp cho bốn ngân hàng thương mại

nhà nước để trực tiếp bán vàng cho người dân. Theo đó, điểm cốt yếu nhất trong phương án can thiệp này chính là cơ chế giá. Vai trò của các ngân hàng thương mại là nhận ủy thác vàng từ ngân hàng Nhà nước và bán ra thị trường theo giá ngân hàng Nhà nước quy định, không đặt ra yêu cầu về lợi nhuận. Như vậy, mỗi lần bán sẽ thu hẹp chênh lệch giá xuống. Xét trong ngắn hạn, giải pháp là cần thiết và có thể đạt được các mục tiêu của Chính phủ là: Nguồn cung vàng miếng được tăng lên một cách cụ thể; trực tiếp đến thẳng tay người tiêu dùng; đảm bảo giá hợp lý trên cơ sở ngân hàng Nhà nước căn cứ vào giá vàng thế giới cộng thêm các khoản chi phí cần thiết, qua đó góp phần giảm chênh lệch giá vàng trong nước và quốc tế; Đảm bảo tính minh bạch khi các thông tin mua - bán vàng được công khai. Tuy nhiên, tình trạng thuê người xếp hàng, gom vàng hộ bằng cả hai hình thức online và trực tiếp với mục đích đầu cơ vẫn diễn ra. Về mặt dài hạn, giá vàng có thể tăng bùng trở lại, do các nhà đầu cơ bên ngoài điều tiết thị trường vàng, chờ ngân hàng Nhà nước ngừng bán mới bắt đầu tung ra.

Các biện pháp về thuế: Ngoài các sắc thuế đang áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và mua bán vàng như thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân. Trong thời gian này, cơ quan thuế cũng đẩy mạnh việc sử dụng hóa đơn điện tử có kết nối với máy tính tiền, kết nối thông tin giữa người bán, người mua và cơ quan thuế để nhằm quản lý và nắm được thông tin. Ngân hàng Nhà nước cũng chủ trì cùng các bộ ngành siết chặt việc kiểm soát hóa đơn đối với giao dịch vàng miếng và rất ráo rà soát các giao dịch vàng có giá trị lớn để phòng chống rửa tiền. Nghị định số 52/2024/NĐ-CP quy định về thanh toán không dùng tiền mặt cũng được ban hành nhằm đảm bảo tính minh bạch của thông tin trong các giao dịch.

3. Một số giải pháp quản lý thị trường vàng ở Việt Nam

Vàng là một thành phần quan trọng không thể thiếu trong đời sống kinh tế - xã hội của bất kỳ quốc gia nào. Làm sao để quản lý thị trường vàng hiệu quả trong bối cảnh kinh tế - xã hội có nhiều biến động và diễn biến phức tạp như hiện nay là vấn đề đặt ra đối với mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, nơi mà thị trường vàng đang diễn ra hết sức sôi động nhưng vẫn còn chứa đựng nhiều hạn chế, việc quản lý thị trường vàng cần nhiều mảnh ghép khác nhau và đòi hỏi có cơ chế phối hợp rõ ràng, minh bạch.

Thứ nhất, cần tham khảo thành công và thất bại từ các nước khác trong việc xây dựng các chính sách quản lý vàng hiệu quả. Tại nhiều quốc gia, để ngăn chặn “vàng hóa” và những tác hại mà vàng hóa gây ra họ có thể dùng tới những biện pháp cứng rắn và mang tính

cực đoan như: Ở Anh, kiểm soát vàng bằng cách cho phép mỗi dười dân chỉ được sở hữu một lượng vàng nhất định; Ở Mỹ, đã có giai đoạn cấm người dân sở hữu vàng nguyên chất, chỉ được sở hữu vàng trang sức, xây dựng quy định tỷ lệ vàng dưới 75% hoặc 61% trong vàng trang sức nhằm giảm sức hấp dẫn của thị trường vàng, hạn chế người dân xem vàng như một loại tiền tệ, quy định tín chỉ vàng, người dân có thể mua bán tín chỉ trên sàn vàng hoặc đem đổi tiền tại ngân hàng.

Thứ hai, cần xóa bỏ độc quyền vàng, xác định rõ đâu là vàng dự trữ, đâu là vàng hàng hóa. Ngân hàng trung ương chỉ quản lý khi vàng ảnh hưởng đến lưu thông tiền tệ, tức là vàng trở thành tiền tệ trao đổi.

Thứ ba, cần thiết sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế nghị định 24/NĐ-CP về việc quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Xem xét thành lập và quản lý sàn vàng trạng thái hiệu quả cả về mặt bằng giao dịch và đảm bảo đồng bộ về các dịch vụ tiện ích, hoạt động thanh toán, kiểm định, nghĩa vụ thuế, định danh vàng để chống buôn lậu, rửa tiền và các hành vi lừa đảo.

Thứ tư, xây dựng quy định về thanh toán đối với các giao dịch vàng, bắt buộc hoạt động mua bán vàng phải thanh toán bằng hình thức chuyển khoản và có hóa đơn đầy đủ, thậm chí mọi công dân cần kê khai minh bạch các nguồn thu nhập. Các trung gian thanh toán như ngân hàng thương mại, các sàn giao dịch cần phải hợp tham gia để hướng dẫn người dân.

Thứ năm, huy động chứng chỉ vàng của người dân thông qua các sản phẩm, cấm người dân sở hữu vàng, cho phép gửi vàng tại ngân hàng Nhà nước có trả lãi, quy định tỷ lệ vàng trang sức nhằm giảm tính hấp dẫn thị trường vàng.

Thứ sáu, phối hợp giữa các cơ quan chức năng nhằm ngăn chặn buôn lậu vàng qua biên giới, cần phải tạo cơ sở dữ liệu dùng chung giữa các cơ quan bộ ngành để đảm bảo quản lý hiệu quả, tiết kiệm chi phí và tăng cường tính công khai, minh bạch.

Thứ bảy, tuyên truyền giáo dục cho người dân, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi để người dân không tích trữ vàng mà tham gia vào nhiều kênh đầu tư, kinh doanh khác nhau.

Tài liệu tham khảo:

Chính phủ (2012). Nghị định 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng.

WGC (2020) Retail gold insights: Vietnam investment.

Chính phủ (2024). Nghị Quyết 44/NQ-CP, phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2024 và hội nghị trực tuyến Chính phủ với địa phương.

Ngân hàng Nhà nước (2013). Thông tư 06/2013-TT-NHNN, hướng dẫn hoạt động mua, bán vàng miếng trên thị trường trong nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Nguyễn Thị Thủy Dương (2017). “Quản lý thị trường vàng: thực trạng và giải pháp”, Tạp chí Tài chính online.

Huỳnh Thế Du & Nguyễn Xuân Thành (2024), “Phân tích định lượng về tác động của vàng đến nền kinh tế Việt Nam”, Tạp chí Kinh tế Sài Gòn online.

World Gold Council, Gold demand trends full year 2022,2023,2024.

Một số website: <https://www.gold.org/>; [https://www.sbv.gov.vn/...](https://www.sbv.gov.vn/)

NGHIÊN CỨU SỰ GẮN KẾT CỦA GIÁM ĐỊNH VIÊN BẢO HIỂM Y TẾ VỚI TỔ CHỨC TẠI BẢO HIỂM XÃ HỘI HÀ NỘI

TS. Nguyễn Thị Minh Hòa* - Ths. Lê Hải Yến** - Ths. Hà Tuấn Anh*** - Ths. Nguyễn Thị Mai****

Nghiên cứu này nhằm khám phá và đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến sự gắn kết của giám định viên (GDV) bảo hiểm y tế (BHYT) với tổ chức tại Bảo hiểm xã hội (BHXH) Hà Nội. Kết quả được phân tích từ nghiên cứu thực nghiệm trên 295 viên chức, trong đó bao gồm 141 GDV BHYT và 154 viên chức khác, đang làm việc tại BHXH thuộc 05 quận, 05 huyện và BHXH Hà Nội. Phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy, 5 yếu tố then chốt ảnh hưởng đến sự gắn kết (SGK) của GDV BHYT nói riêng, viên chức khác nói chung với tổ chức tại BHXH Hà Nội lần lượt theo mức độ giảm dần là: "Hài lòng công việc", "Tiền lương và phúc lợi", "Ghi nhận và đánh giá", "Quan hệ đồng nghiệp" và "Bản chất-Đặc điểm công việc". Không có sự khác biệt về các yếu tố tới SGK giữa GDV BHYT với các viên chức khác. Qua đó, một số khuyến nghị được đề xuất cho các nhà quản lý nhằm cải thiện công tác quản trị nhân lực để tăng cường SGK với tổ chức của GDV BHYT tại BHXH Hà Nội.

• Từ khóa: GDV BHYT, sự gắn kết, BHXH Hà Nội.

This study aims to discover and measure the factors affecting the medical insurance examiners' commitment to the organization at Hanoi Social Insurance Agency. The results are reflected from the experimental research on 295 officials (141 medical insurance examiners and 154 other officials) working in Hanoi Social Insurance Agency and district Social Insurance Agencies. Exploratory factor analysis and multiple linear regression showed that five factors have positive impacts on engagement of officials in general, and in particular medical insurance examiners with the organization at Hanoi Social Insurance Agency. There are Job satisfaction, Salary and benefits, Evaluation and Recognition, Peer Relationship and Job characteristics. There is no difference in factors affecting the engagement between medical insurance examiners and other officials. Therefore, recommendations are proposed for managers to improve human resource management and enhance medical insurance examiners' engagement with the organization at Hanoi Social Insurance Agency.

• Key words: medical insurance examiner, commitment, Hanoi social insurance agency.

1. Giới thiệu

Hà Nội là một trong số ít địa phương có tỷ lệ dân số tham gia BHYT cao và tăng qua các năm. Đến tháng 01/2024, tỷ lệ bao phủ BHYT trên địa bàn đạt 94% dân số, tăng 4,7% so với năm 2023

Ngày gửi bài: 02/12/2024

Ngày gửi phản biện: 20/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i282.07>

(Minh Anh, 2024), số lượt khám chữa bệnh BHYT cũng tăng nhanh, tăng 16,3% so với năm 2022 (Tin tức Thông tấn xã Việt Nam, 2024). Điều này kéo theo lĩnh vực giám định BHYT phải đối mặt với khối lượng công việc lớn, gây áp lực đối với GDV BHYT.

Nghiên cứu thực nghiệm tại BHXH Hà Nội để làm rõ các yếu tố ảnh hưởng đến SGK của GDV BHYT với tổ chức, có so sánh với viên chức khác, từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm giảm thiểu sự rời bỏ tổ chức của GDV BHYT có năng lực, góp phần vào sự phát triển của BHXH Hà Nội.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Các lý thuyết tạo động lực lý giải các yếu tố tác động tới SGK của nhân viên với tổ chức. Một số lý thuyết kinh điển, như Lý thuyết hệ thống phân cấp nhu cầu của Maslow, Lý thuyết hai yếu tố của Herzberg,... Theo đó, Kretiner (1998) đã chỉ ra năm phương thức chủ yếu giúp giải thích hành vi-nhu cầu, nhận thức, đặc điểm công việc và cảm xúc làm nền tảng cho sự phát triển của các lý thuyết hiện đại về động lực của con người.

* Trường Đại học Lao động Xã hội; Tác giả liên hệ, email: nguyenthiminhhoa1212@yahoo.com

** Trường Đại học Kinh tế Tài chính - Đại học Thủ Dầu Một

*** Đại học Kinh tế Quốc dân

**** BHXH huyện Thạch Thất

SGK của nhân viên với tổ chức là chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, vì vậy được nhìn nhận ở nhiều góc độ khác nhau. Theo Mowday & cộng sự (1979), SGK của nhân viên với tổ chức như là “niềm tin mạnh mẽ, sự chấp nhận các mục tiêu, giá trị của tổ chức và mong muốn trong việc duy trì tư cách thành viên của tổ chức”. Meyer và Allen (1991) cho rằng, SGK với tổ chức là một trạng thái tâm lý biểu thị mối quan hệ gắn bó của nhân viên với tổ chức, có ý nghĩa quyết định để tiếp tục là thành viên hoặc chấm dứt việc là thành viên của tổ chức.

Từ lý thuyết trên cho thấy, SGK với tổ chức thể hiện rất rõ thông qua thái độ của nhân viên. Khi gắn kết với tổ chức, họ sẽ cố gắng làm việc hết khả năng để mang lại hiệu suất cao cho tổ chức.

2.2. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

Hans và Gupta (2018) đã nêu rằng các tổ chức làm phong phú các đặc điểm công việc tại nơi làm việc sẽ kích thích thái độ tích cực, gắn kết của nhân viên với tổ chức. Theo Ghosh và cộng sự (2015), các nhà lãnh đạo làm phong phú công việc để giữ chân những nhân viên có tay nghề cao. Bản chất công việc có ảnh hưởng mạnh đến SGK của nhân viên với tổ chức (Azeem và Akhtar, 2014).

Giả thuyết H1: Bản chất công việc có ảnh hưởng tích cực đến SGK của GDV BHYT.

Các tổ chức sử dụng chế độ tiền lương và phúc lợi để thu hút và giữ chân nhân viên (Bibi và cộng sự, 2016). Các nhà lãnh đạo cũng sử dụng các chiến thuật về lương để nâng cao hiệu suất công việc của nhân viên (Seeletse và Thabane, 2016).

Giả thuyết H2: Tiền lương và phúc lợi có ảnh hưởng tích cực đến SGK của GDV BHYT.

Robinson và cộng sự (2004) cho rằng, khi tổ chức ghi nhận và đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên đúng, ghi nhận thành tích công việc mà họ mang lại, thì sẽ làm cho nhân viên cảm thấy mình có giá trị. Điều này sẽ thúc đẩy nhân viên cống hiến hết mình cho công việc, có động lực làm việc cao.

Giả thuyết H3: Ghi nhận đánh giá có ảnh hưởng tích cực đến SGK của GDV BHYT.

Ismail và Bongogoh (2007) nhấn mạnh đào tạo và phát triển là tính năng quan trọng của quản lý nguồn nhân lực. Vì vậy, doanh nghiệp cần phải khuyến khích nhân viên phát triển kiến thức, kỹ năng và chuẩn mực đạo đức tốt. Điều này có thể ảnh hưởng đến sự hài lòng, cam kết và hiệu suất của nhân viên.

Giả thuyết H4: Đào tạo và phát triển có ảnh hưởng tích cực đến SGK của GDV BHYT.

Lãnh đạo đích thực được coi là mối quan hệ tương tác, đáng tin cậy, có thể cải thiện sự hòa nhập và cam kết của nhân viên (Cottrill et al., 2014). Nhân viên gắn kết với tổ chức khi họ cảm thấy được lãnh đạo tin cậy, trao quyền, hỗ trợ trong công việc (Chughtai và Zafar, 2006).

Giả thuyết H5: Phong cách lãnh đạo trực tiếp có ảnh hưởng tích cực đến SGK của GDV BHYT.

Theo Astri (2012), vấn đề hòa hợp giữa các cá nhân trong tổ chức, cơ hội tương tác và sự hài lòng với đồng nghiệp có liên quan chặt chẽ đến cam kết, ảnh hưởng đến SGK của nhân viên với tổ chức.

Giả thuyết H6: Quan hệ đồng nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến SGK của GDV BHYT.

Sự hài lòng trong công việc chủ yếu phản ánh mức độ một cá nhân yêu thích công việc của mình (Kreitner và Kinicki, 2007). Những nhân viên nhiệt tình, hài lòng trong công việc, thì sẽ gắn kết với tổ chức (Abdulkareem, 2021).

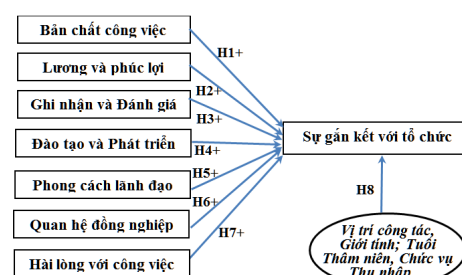
Giả thuyết H7: Hài lòng công việc có ảnh hưởng tích cực đến SGK của GDV BHYT.

Với mục đích nhằm làm rõ cơ chế tác động đến SGK của GDV BHYT, nghiên cứu đã thu thập thông tin không chỉ của riêng các GDV BHYT, mà còn của các chuyên viên khác trong cơ quan BHXH để xem xét có thực sự tồn tại sự khác biệt về các yếu tố ảnh hưởng tới SGK giữa hai nhóm nhân viên hay không? Ngoài ra, các yếu tố khác cũng được xem xét như các biến nhân khẩu học, thâm niên,... của nhân viên nhằm tìm kiếm sự khác biệt trong cơ chế tác động theo các yếu tố trên tới SGK của nhân viên với tổ chức.

Giả thuyết H8: Có sự khác biệt về các nhân tố ảnh hưởng tới SGK của GDV BHYT và chuyên viên khác trong cơ quan bảo hiểm.

Từ các giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu đề xuất như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phát triển thang đo

Việc ứng dụng, phát triển thang đo về SGK của nhân viên với tổ chức đã được các nhà nghiên cứu tiến hành tại nhiều quốc gia trên thế giới. Dựa trên tổng quan tài liệu, nghiên cứu kế thừa và chọn lựa các thang đo từ các nghiên cứu trước đây, sử dụng thang đo Likert 5 điểm.

Trước khi tiến hành khảo sát chính thức, bộ công cụ được hoàn thiện thông qua việc điều tra thử trên 30 đối tượng, ghi nhận và phân tích các phản hồi, đánh giá sơ bộ, tham khảo ý kiến các chuyên gia, nhà quản lý nhân sự.

3.2. Thu thập thông tin và mẫu khảo sát

Địa bàn khảo sát được chọn gồm BHXH 05 quận, 05 huyện và BHXH Hà Nội. Tổng số phiếu khảo sát là 300, trong đó GDV BHYT là 143, viên chức khác là 157. Có 295 phiếu đủ tiêu chuẩn. Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0 và đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha.

3.3. Kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Các thang đo trong nghiên cứu này được đưa vào kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng.

Bảng 1: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha các thành phần thang đo

Tên biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Nhân tố độc lập		
Bản chất công việc (BC_ĐDCV) - Cronbach's Alpha = 0,835		
BC_ĐDCV1 - Công việc thú vị	0,671	0,789
BC_ĐDCV2 - Công việc của tôi ổn định	0,691	0,780
BC_ĐDCV3 - Giữ giấc làm việc hợp lý với tôi	0,684	0,783
BC_ĐDCV4 - Đây là nơi làm việc an toàn	0,617	0,812
Tiền lương và phúc lợi (TLPL) - Cronbach's Alpha = 0,923		
LPL1 - Tiền lương trả xứng đáng với năng lực	0,843	0,889
LPL2 - Chế độ tiền lương, thưởng công bằng	0,839	0,893
LPL3 - Chế độ lương và phúc lợi kích thích làm việc	0,848	0,885
Ghi nhận đánh giá (GNDG) - Cronbach's Alpha = 0,933		
DGGN1 - Đánh giá thực hiện công việc công khai, minh bạch	0,871	0,895
DGGN2 - Kết quả công việc được đánh giá khách quan	0,895	0,877
DGGN3 - Cơ quan luôn ghi nhận kết quả công việc của tôi	0,822	0,935
Đào tạo và phát triển (ĐTTT) - Cronbach's Alpha = 0,911		
ĐTTT1 - Được định hướng phát triển nghề nghiệp rõ ràng	0,765	0,893
ĐTTT2 - Được đào tạo đủ kiến thức kỹ năng	0,830	0,880
ĐTTT3 - Tại cơ quan cơ hội phát triển nghề nghiệp	0,798	0,887
ĐTTT4 - Chương trình đào tạo của cơ quan có chất lượng	0,782	0,890
ĐTTT5 - Chính sách đào tạo, thăng tiến công bằng	0,701	0,907
Phong cách lãnh đạo trực tiếp (LD) - Cronbach's Alpha = 0,950		
LD1 - Lãnh đạo luôn tạo điều kiện	0,839	0,942
LD2 - Lãnh đạo luôn tôn trọng, tin cậy	0,884	0,934
LD3 - LD thường hỏi ý kiến khi có vấn đề liên quan công việc	0,884	0,934

Tên biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
LD4 - Lãnh đạo luôn hỗ trợ và giúp đỡ tôi	0,886	0,934
LD5 - Lãnh đạo xử lý kỷ luật công bằng với mọi người	0,816	0,946
Quan hệ đồng nghiệp (QHĐN) - Cronbach's Alpha = 0,921		
QHĐN1 - Đồng nghiệp luôn thân thiện	0,854	
QHĐN2 - Đồng nghiệp luôn giúp đỡ, hỗ trợ	0,854	
HLCV1 - Cơ quan là nơi làm việc tốt và thoải mái	0,824	0,929
HLCV2 - Hải lòng và cố gắng thực hiện tốt công việc	0,882	0,884
HLCV3 - Không có điều gì khiến không hài lòng	0,876	0,888
Nhân tố phụ thuộc		
SGK của người lao động với tổ chức tại BHXH Hà Nội (GK) - Cronbach's Alpha = 0,926		
GK1 - Tự tin khi giới thiệu về cơ quan	0,765	0,914
GK2 - Tự hào khi được làm việc tại cơ quan này	0,788	0,912
GK3 - Tôi xem cơ quan này như ngôi nhà thứ hai	0,777	0,913
GK4 - Luôn cố gắng tiếp tục làm việc cho cơ quan này	0,829	0,908
GK5 - Cảm thấy vấn đề của cơ quan như của mình	0,816	0,909
GK6 - Cơ quan có nhiều ý nghĩa cá nhân đối với tôi	0,682	0,922
GK7 - Tôi thấy được giá trị công việc của tôi ở cơ quan	0,701	0,921

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu khảo sát

Bảng 1 cho thấy, các thành phần thang đo các nhân tố đều có Cronbach's Alpha >0,8 và hệ số tương quan biến tổng của các biến đo lường đều >0,3 (Nunnally & Bernstein 1994). Điều này cho thấy các thang đo phù hợp, các biến quan sát đều đạt được độ tin cậy cao trong từng nhóm nhân tố và được sử dụng trong các bước phân tích tiếp theo.

Thực hiện phân tích nhân tố theo Principal components với phép quay Varimax, 25 biến đưa vào mô hình được nhóm lại thành 7 nhân tố. Trong đó, tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố (factor loading) >0,5 nên được giữ nguyên không loại một biến nào khi phân tích nhân tố khám phá (EFA).

Với kết quả EFA có hệ số KMO = 0,891, giá trị kiểm định KMO và Bartlett's có ý nghĩa (Sig = 0.000 <0,05) nên các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố khám phá là thích hợp. Giá trị tổng phương sai trích bằng 82,87% >50%, tức các nhân tố giải thích được 82,87% sự biến thiên của biến phụ thuộc trong mô hình, do đó sử dụng phương pháp phân tích nhân tố là phù hợp (bảng 2).

Bảng 2: Ma trận xoay nhân tố các yếu tố ảnh hưởng đến SGK

Biến quan sát	Các nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
BC_ĐDCV3			.815				
BC_ĐDCV2			.809				
BC_ĐDCV1			.788				
BC_ĐDCV4			.784				
LPL3				.849			
LPL2				.829			

Biến quan sát	Các nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
LPL1				.811			
ĐGGN2						.797	
ĐGGN1						.777	
ĐGGN3						.750	
ĐTTT2		.864					
ĐTTT3		.831					
ĐTTT1		.812					
ĐTTT4		.735					
ĐTTT5		.626					
LD2	.859						
LD3	.859						
LD4	.852						
LD1	.800						
LD5	.787						
QHĐN1							.787
QHĐN2							.739
HLCV2					.843		
HLCV3					.806		
HLCV1					.782		
Tổng phương sai trích = 82,87%							
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy) = 0,891							
Kiểm định Bartlett's Test of Sphericity Sig = 0,000							

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát

3.4. Kết quả phân tích

Để kiểm định các giả thuyết, mô hình hồi quy biến phụ thuộc là “SGK với tổ chức” của nhân viên. Biến độc lập là các nhân tố: Bản chất-Đặc điểm công việc, Lương và phúc lợi, Ghi nhận-Đánh giá, Đào tạo-thăng tiến, Phong cách lãnh đạo, Quan hệ đồng nghiệp và Hải lòng với công việc, Vị trí việc làm. Mô hình có kiểm soát những yếu tố khác như Giới tính, Tuổi, Trình độ học vấn, Thâm niên công tác, Lương, Thu nhập hộ gia đình,...

Bảng 3: Kết quả phân tích hồi quy với biến phụ thuộc là SGK với tổ chức

Biến	M1-Mô hình kiểm soát	M2 - Mô hình đầy đủ		Kiểm định giả thuyết
	Beta chuẩn hóa	Beta chuẩn hóa	VIF	
N2- Giới tính, (Biến giả 1 nam, 0 nữ)	0,182**	0,064**	1,209	Có sự khác biệt
N3- Tuổi	-0,183**	-0,080*	2,601	Có sự khác biệt
N5- Trình độ học vấn	0,035	0,025	1,151	Không khác biệt
N6- Thời gian công tác	-0,247**	-0,030	2,504	Không khác biệt
N7- Mức lương hiện nay	0,495***	0,272***	3,098	Có sự khác biệt
N8 - Thu nhập trung bình của gia đình/tháng	-0,151*	-0,111***	2,101	Có sự khác biệt
N1- Vị trí việc làm (Biến giả: 1 Giám định YT, 0: khác)	-0,015	-0,021	1,167	Không ủng hộ
N10 - Chức vụ (Biến giả: 1 Lãnh đạo, 0 Nhân viên)	0,003	-0,001	1,095	Không khác biệt
BC_ĐCV		0,069**	1,401	Ủng hộ
TLPL		0,105***	1,880	Ủng hộ
GNĐG		0,097**	2,348	Ủng hộ
ĐTTT		-0,056	1,924	Không ủng hộ

Biến	M1-Mô hình kiểm soát	M2 - Mô hình đầy đủ		Kiểm định giả thuyết
	Beta chuẩn hóa	Beta chuẩn hóa	VIF	
LD		0,015	2,172	Không ủng hộ
QHĐN		0,092**	2,148	Ủng hộ
HLCV		0,636***	2,191	Ủng hộ
R ²	0,155***	0,762***		
Thay đổi R ²	0,155	0,657		
R ² điều chỉnh	0,131***	0,749***		

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu khảo sát

Ghi chú: *** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Phân tích hồi quy tuyến tính được thực hiện để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, xác định các yếu tố tác động đến SGK của GDV BHYT nói riêng, viên chức khác nói chung với tổ chức tại BHXH Hà Nội. Kết quả phân tích cho thấy sự phù hợp của dữ liệu và mô hình có ý nghĩa thống kê. Chỉ số R² hiệu chỉnh (0,749) đảm bảo độ tin cậy vì nằm trong khoảng chấp nhận, Độ phóng đại phương sai VIF <5 cho thấy, không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, 5/7 giả thuyết đề xuất được ủng hộ với các giá trị trọng số hồi quy là dương và có ý nghĩa (p<0,05).

Mức độ gắn kết với tổ chức của GDV BHYT nói riêng, viên chức khác nói chung tại BHXH Hà Nội chịu tác động cùng chiều với 5 yếu tố và mức độ tác động theo thứ tự giảm dần lần lượt là: “Hài lòng công việc”, “Tiền lương và phúc lợi”, “Ghi nhận và đánh giá”, “Quan hệ đồng nghiệp” và “Bản chất công việc”. Tuy nhiên, “Đào tạo và phát triển”, “Phong cách lãnh đạo trực tiếp” hầu như không có tác động đáng kể tới SGK của GDV BHYT nói riêng, viên chức khác nói chung. Điều này có thể được lý giải vì hoạt động đào tạo và phát triển mới chỉ dừng lại ở mức độ đào tạo cho nhân viên mới vào ngành như định hướng, đào tạo nghiệp vụ, hoặc tổ chức các khóa đào tạo nội bộ, hội thảo chuyên đề, mà chưa chú trọng đào tạo nâng cao kiến thức. Vẫn còn một bộ phận quản lý trực tiếp chưa truyền được cảm xúc tích cực đến nhân viên, chưa thấu hiểu họ, vì vậy chưa dẫn dắt nhân viên gắn kết với tổ chức.

“Hài lòng công việc” là nhân tố có mức ảnh hưởng lớn nhất đến SGK của GDV BHYT nói riêng và viên chức khác nói chung với tổ chức tại BHXH Hà Nội. Rõ ràng, sự hài lòng trong công việc là một phần quan trọng trong vòng đời của nhân viên, phản ánh chất lượng cuộc sống làm việc của họ và đây cũng là một trong những yếu tố dự báo hàng đầu thúc đẩy họ gắn kết lâu dài hơn với tổ chức.

Phân tích đa nhóm theo giới tính cho thấy nam giới có mức độ gắn kết cao hơn nữ, nhân viên càng lớn tuổi càng kém gắn kết, họ có mức lương càng cao gắn kết càng cao; ngược lại gia đình có thu nhập càng cao thì mức độ gắn kết càng giảm.

Kết quả hồi quy cho thấy, không có sự khác biệt về cơ chế tác động theo vị trí việc làm, trình độ học vấn, thời gian công tác, chức vụ tới SGK của nhân viên với tổ chức tại BHXH Hà Nội. Như vậy, chưa có bằng chứng cho thấy có sự khác biệt về các yếu tố tác động đến SGK với tổ chức tại BHXH Hà Nội giữa GDV BHYT với các viên chức khác.

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết luận

Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính cho thấy, 05 nhân tố then chốt ảnh hưởng đến SGK của GDV BHYT nói riêng, viên chức khác nói chung với tổ chức tại BHXH Hà Nội lần lượt theo mức độ giảm dần là “Hài lòng công việc”, “Tiền lương và phúc lợi”, “Ghi nhận và đánh giá”, “Quan hệ đồng nghiệp” và “Bản chất công việc”. Tuy nhiên, “Đào tạo và phát triển” và “Phong cách lãnh đạo trực tiếp” hầu như không có tác động đáng kể tới SGK với tổ chức. Không có sự khác biệt về mô hình tác động của các nhân tố tới SGK giữa GDV BHYT với các viên chức khác.

Khuyến nghị

Thứ nhất, tạo cơ hội học tập, phát triển kỹ năng của GDV BHYT. Trong thời đại kỹ thuật số, người lao động nói chung, GDV BHYT nói riêng, thường tìm kiếm cơ hội học tập và phát triển sự nghiệp. Nếu tổ chức không đáp ứng nhu cầu của họ, sớm hay muộn, vấn đề là thời gian, những GDV BHYT có năng lực sẽ rời bỏ tổ chức, tìm kiếm môi trường khác phù hợp hơn. Muốn vậy, BHXH Hà Nội cần tạo điều kiện để họ có thể tham gia các khóa đào tạo như hỗ trợ kinh phí, thời gian làm việc linh hoạt,...

Thứ hai, nhà quản lý cần truyền cảm hứng cho nhân viên. Khi nhà quản lý tạo được cảm xúc tích cực cho nhân viên, kéo theo sự nhiệt tình, gắn bó của nhân viên với tổ chức. Vì vậy, các nhà quản lý trực tiếp cần tích cực lắng nghe và thường xuyên giao tiếp với nhân viên. Bên cạnh đó, nâng cao các kỹ năng quản trị nhân sự sẽ giúp các nhà quản lý sử dụng hiệu quả GDV BHYT nói riêng, viên chức khác nói chung. Khi được bố trí công việc phù hợp với năng lực, được đánh giá đúng sẽ tăng cường SGK của họ với tổ chức.

Thứ ba, tích cực hơn nữa trong việc truyền đạt tầm nhìn, sứ mệnh và mục tiêu hoạt động của BHXH Hà Nội đến với GDV BHYT nói riêng cũng như các viên chức khác nói chung. Điều này giúp họ hiểu sâu sắc hơn mục tiêu, ý nghĩa công việc đang làm, đồng thời thấy được trách nhiệm của mình với tư cách cá nhân cũng như là một thành viên trong tổ chức và phấn đấu vì sự phát triển chung của BHXH Hà Nội. Có thể thực hiện bằng cách đưa ra những khẩu hiệu, bằng khen, giấy chứng nhận mà BHXH Hà Nội đã nhận được và trưng bày ở những nơi dễ dàng nhìn thấy.

Cuối cùng, BHXH Hà Nội cần bố trí công việc hợp lý, đảm bảo cân bằng giữa công việc và gia đình. Đây cũng là yếu tố làm tăng tính hấp dẫn trong công việc, từ đó làm tăng SGK của họ với tổ chức.

Tài liệu tham khảo:

- Abdulkareem, Z.J. (2021). Impact of organisational climate on work related attitudes of academics in the north central universities in Nigeria
- Alpuerto, A. (2022). From Great Resignation To Unlimited Vacation Benefit: A Look Into Vietnam's Workforce.
- Astri, G. (2012). The influence of corporate culture on organisational Commitment case study of civil government organisations in Indonesia. *International Journal of Basic and Applied Science*, 1(2): 156-170.
- Azeem, S.M., & Akhtar, N. (2014). Job satisfaction and organizational commitment among public sector employees in Saudi Arabia, *International Journal of Business and Social Science*, 5(7)
- Bibi, P., Ahmad, A., & Majid, A. (2016). The moderating role of work environment on the relationship between compensation, job security, and employees' retention, *International Journal of Economic Perspectives*, 10, 726-738
- Chughtai, A.A., & Zafar, S. (2006). Antecedents and consequences of organizational commitment among Pakistani university teachers. *Applied H.R.M. Research*, 11(1), 39-64
- Cottrill, K., Lopez, P.D., & Hoffman, C.C. (2014). How authentic leadership and inclusion benefit organizations. *Equality, Diversity and Inclusion: An International Journal*, 33(3), 275-292, doi:10.1108/edi-05-2012-0041
- Ghosh, P., Rai, A., Chauhan, R., Gupta, N., & Singh, A. (2015). Exploring the moderating role of context satisfaction between job characteristics and turnover intention of employees of Indian public sector banks, *Journal of Management Development*, 34, 1019-1030, doi:10.1108/jmd-10-2014-0138
- Kreimer, R. & Kinicki, A. (2007). "Organisational Behavior", McGraw - Hill, Irwin
- Hans, S., & Gupta, R. (2018). Job characteristics affect shared leadership, *Leadership & Organization Development Journal*, 39, 730-744. doi:10.1108/loj-03-2018-0101
- Ismail, A. & Bongogoh, S. (2007). The supervisor's role in training programmes: An empirical study in one city based local authority in Sarawak, Malaysia, *Unitar E-Journal*, 3 (2): 60-71
- Meyer, J.P., & Allen, N.J. (1991). A three-component conceptualization of organizational commitment, *Human Resource Management Review*, 1(1), 61-89.
- Minh Anh (2024). Hà Nội: Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 94% dân số,

CÔNG BỐ THÔNG TIN KẾ TOÁN MÔI TRƯỜNG VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH: VAI TRÒ CỦA ĐẶC ĐIỂM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Lâm Thị Trúc Linh* - Nguyễn Ngọc Thọ* - Nguyễn Hồng Nga* - Trần Thị Ánh Hồng*

Nghiên cứu này tìm hiểu mối quan hệ giữa công bố thông tin kế toán môi trường (EAID) và hiệu quả tài chính (được đo lường bằng lợi nhuận trên tài sản-ROA), đồng thời xem xét vai trò điều tiết các đặc điểm Hội đồng quản trị (HĐQT) của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Dữ liệu thu thập từ 60 công ty có công bố thông tin môi trường từ năm 2021 đến 2023, tạo ra 180 quan sát. Tác giả phân tích hồi quy dữ liệu bảng POOL, FEM, REM và các kiểm định để khắc phục các khuyết tật của mô hình, cuối cùng chọn mô hình GLS. Kết quả cho thấy EAID tác động tích cực đến ROA, quy mô HĐQT (SIZE) và tỷ lệ nữ (FEMALE) đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa EAID và ROA. Bên cạnh đó, quy mô công ty (FIRMSIZE) và tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOREIGNOWN) có tác động tích cực đến ROA, trong khi đòn bẩy tài chính (DFL) có tác động ngược lại. Phát hiện này cung cấp thông tin hữu ích cho các bên liên quan trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút đầu tư.

* Từ khóa: công bố thông tin kế toán môi trường; hiệu quả tài chính; đòn bẩy tài chính; tỷ lệ sở hữu nước ngoài.

This study explores the relationship between environmental accounting information disclosure (EAID) and financial performance (ROA) and examines the moderating role of board characteristics of listed companies in Vietnam. Data was collected from 60 companies with environmental disclosures from 2021 to 2023, generating 180 observations. The author analyzed regression analysis of POOL, FEM, and REM panel data and tests to overcome model defects, finally choosing the GLS model. The results show that EAID positively impacts ROA, size (SIZE), and female ratio (FEMALE), moderating the relationship between EAID and ROA. Besides, company size (FIRMSIZE) and foreign ownership ratio (FOREIGNOWN) have a positive impact on ROA, while financial leverage (DFL) has the opposite effect. This finding provides valuable information for stakeholders in improving operational efficiency and attracting investment.

• Key words: environmental accounting disclosure; financial performance; financial leverage; foreign ownership ratio.

Ngày gửi bài: 02/12/2024

Ngày gửi phản biện: 20/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.08>

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu đang giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu thì kế toán môi trường (EA) càng trở nên quan trọng. Các học giả lập luận rằng các công ty có thể đo lường, quản lý và giảm lượng

khí thải carbon hiệu quả hơn thông qua tính toán môi trường, do đó đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực toàn cầu nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu. Nhiều nghiên cứu phát hiện công bố thông tin kế toán môi trường (EAID) ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính (FP) (Sandberg và cộng sự, 2023; Agyemang và cộng sự, 2023; Shoeb & Alam, 2022; Kim & Li, 2021; Nguyễn và cộng sự, 2023). Nghiên cứu của họ nhấn mạnh thông tin môi trường trong việc hỗ trợ đạt được SDGs bằng cách đưa ra một cơ chế mạnh mẽ để giám sát và báo cáo tiến độ thực hiện.

Việt Nam là một nước đang phát triển và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của biến đổi khí hậu toàn cầu. Đặc biệt trong thời gian gần đây, ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường và những biến đổi bất lợi của tự nhiên đang ảnh hưởng đến nền kinh tế và chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam (Xuyen Dinh và cộng sự, 2022). Nghiên cứu về EA và EAID đã trở nên phổ biến ở các nước phát triển, tuy nhiên còn khá mới ở Việt Nam. Các thông tin môi trường công bố tại Việt Nam chủ yếu tuân theo các quy định chung của Thông tư 96/2020/TT-BTC hoặc khuôn khổ thực hiện Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu (GRI) (Nguyễn La Soa và cộng sự, 2024). Nghiên cứu tại Việt Nam cũng tập trung làm rõ mối quan hệ giữa EAID và hiệu quả tài chính, tuy nhiên có nhiều kết quả khác nhau. Trong nghiên cứu này sử dụng ROA để đo lường hiệu quả tài chính, do đó tác giả kiểm tra mối liên hệ giữa EAID và ROA, đồng thời xem xét tác động điều tiết của đặc điểm HĐQT đến mối

* Phân hiệu Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh tại tỉnh Vĩnh Long; email: linhlatt@ueh.edu.vn

quan hệ giữa EAID và ROA của các công ty niêm yết Việt Nam giai đoạn 2021 đến 2023. Kết quả nghiên cứu này làm cơ sở đối chiếu với các nghiên cứu trước đó về những ảnh hưởng của EAID và ROA đồng thời kiểm tra lại ảnh hưởng của đặc điểm HĐQT đến mối quan hệ này.

2. Tổng quan nghiên cứu và các giả thuyết

2.1. Công bố thông tin kế toán môi trường và hiệu quả tài chính

Lý thuyết các bên liên quan cho rằng để một công ty có được sự tin tưởng và hỗ trợ của các bên, công ty đó phải cởi mở về các chính sách môi trường của mình cũng như giải quyết các mối quan tâm và mong đợi của họ. Thiết lập uy tín với các thành phần quan trọng và thu hút sự tham gia của họ là điều quan trọng đối với lợi nhuận của công ty. Ngoài ra, theo lý thuyết tín hiệu, các chủ nợ và nhà đầu tư nhận thấy ít rủi ro hơn và ít thông tin bất cân xứng hơn khi dữ liệu môi trường được công bố đầy đủ. Để làm được điều này, cam kết nhất quán của công ty về tính bền vững phải được thể hiện rõ ràng. Theo quan điểm lý thuyết, công bố thông tin về môi trường thúc đẩy hiệu quả tài chính lâu dài cho doanh nghiệp bằng cách cải thiện mối quan hệ với các bên liên quan và đóng vai trò như một tín hiệu quan trọng. Theo lý thuyết các bên liên quan, các công ty nên ưu tiên lợi ích của các bên liên quan bên cạnh lợi ích tài chính và có trách nhiệm môi trường để tối đa hóa hiệu quả tài chính trong dài hạn.

Một số nghiên cứu đã được tiến hành về mối quan hệ giữa EAID đến FP và có nhiều kết quả dựa trên các lý thuyết khác nhau. Theo lý thuyết tín hiệu, EAID thể hiện một cách hiệu quả cam kết và hành động hướng tới bảo vệ môi trường, gửi tín hiệu tích cực ra thế giới bên ngoài và nâng cao danh tiếng cũng như FP của doanh nghiệp. Các nghiên cứu gần đây cho thấy công chúng và các bên liên quan quan tâm nhiều hơn đến hoạt động môi trường của công ty. Kết quả nghiên cứu của Sandberg và cộng sự (2023), Agyemang và cộng sự (2023), Shoeb & Alam (2022), Kim & Li (2021), Nguyen và cộng sự (2023) cho thấy công bố thông tin kế toán môi trường (EAID) ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả tài chính (FP). Ở chiều ngược lại, Nguyễn & Nguyễn (2020) chỉ ra công ty có lợi nhuận cao sẽ có mức độ công bố EAID cao. Do đó, nghiên cứu này kỳ vọng EAID của doanh nghiệp có thể tạo ra những phản hồi tích cực thông qua nâng cao hiệu quả tài chính của

công ty. Trong bối cảnh này, chúng tôi đề xuất giả thuyết sau:

Giả thuyết H1: Công bố thông tin kế toán môi trường (EAID) có tác động thuận chiều đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp (ROA)

2.2. Tác động điều tiết của đặc điểm HĐQT đến công bố thông tin kế toán môi trường và hiệu quả tài chính

Quy mô hội đồng quản trị (SIZE)

Số lượng các thành viên trong HĐQT thể hiện quy mô của DN đó. DN có quy mô càng lớn thì số lượng thành viên trong HĐQT càng cao để tăng khả năng kiểm soát hoạt động của công ty và tránh sự tập trung quyền lực vào một vài nhân vật chủ chốt. Như vậy, quyền lợi của cổ đông không có mặt trong HĐQT được bảo vệ ở cấp độ cao hơn, từ đó mức độ công khai sẽ tăng lên. Hà Ngọc và cộng sự (2022) phát hiện số lượng thành viên HĐQT có mối tương quan nghịch với mức độ công bố thông tin liên quan phát triển bền vững. Trong khi đó, nghiên cứu của Chakroun & Matoussi (2012), Sweiti & Attayah (2013) cho thấy quy mô của HĐQT có tác động thuận chiều đến mức độ tự nguyện công bố thông tin. Giả thuyết cần được kiểm tra trong nghiên cứu này là:

Giả thuyết H2a: Quy mô HĐQT (SIZE) có tác động thuận chiều đến mối quan hệ giữa EAID và ROA.

Tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành (NONEX)

Tỷ lệ thành viên HĐQT không tham gia điều hành cao sẽ hiệu quả hơn trong việc giám sát, kiểm soát hoạt động của công ty. Do vậy, nâng cao giá trị hoạt động của công ty một cách bền vững và tạo được tính minh bạch cao. Khi các thành viên hội đồng quản trị không điều hành tham gia vào việc phát triển các chính sách và chiến lược kinh doanh của công ty, họ được cho là có khả năng đánh giá hiệu suất quản lý khách quan hơn so với các thành viên khác trong hội đồng quản trị. Ngoài ra, thành viên HĐQT không điều hành ít phụ thuộc vào kết quả hoạt động nên có ý kiến khách quan, và tầm nhìn xa hơn thay vì chỉ quan tâm đến hiệu quả trong kỳ quản lý của ban giám đốc. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng các thành viên không tham gia điều hành có nhiều hỗ trợ trong việc đầu tư vào hoạt động phát triển bền vững của công ty và chú ý nhiều hơn đến nhận thức về tác động xã hội của công chúng so với các thành viên khác trong hội đồng quản trị (Mohamed, 2012). Hơn nữa, các

nghiên cứu trước đây cho thấy HĐQT có tỷ lệ thành viên không điều hành cao có xu hướng tạo điều kiện minh bạch và công bố thông tin thông tin phát triển bền vững (Gray, Kouhy & Lever, 1995). Điều này cho thấy các thành viên HĐQT không điều hành có thể hỗ trợ việc EAID hướng đến sự phát triển bền vững nhằm giảm thiểu thông tin sự bất cân xứng giữa người bên trong và người ngoài công ty (Lê, 2015). Do đó, Agyemang và cộng sự (2023) đề xuất số lượng thành viên HĐQT không điều hành phải nhiều hơn thành viên điều hành. Giả thuyết đề xuất:

Giả thuyết H2b: Tỷ lệ thành viên HĐQT không điều hành (NONEX) có tác động thuận chiều đến mối quan hệ giữa EAID và ROA.

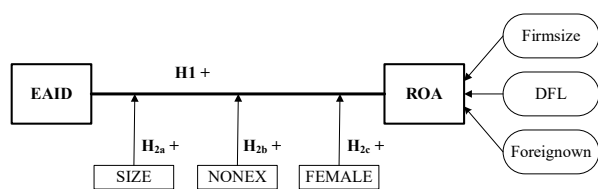
Tỷ lệ nữ trong HĐQT (FEMALE)

Nghiên cứu của Nielsen và Huse (2010) đã chỉ ra rằng với sự hiện diện của phụ nữ trong HĐQT, xung đột lợi ích được cải thiện, tạo ra sự khác biệt về giá trị so với các thành viên nam. Thành viên HĐQT là nữ có tác động tích cực đến công bố thông tin liên quan đến môi trường (Suttipun, 2021) do họ có ý thức về môi trường hơn nam và sẵn sàng chủ động công bố thông tin về môi trường để bảo vệ lợi ích của các bên liên quan và công chúng (Hu & Yang, 2021). Giả thuyết được đưa ra là:

Giả thuyết H2c: Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT (FEMALE) có tác động thuận chiều đến mối quan hệ giữa EAID và ROA.

Nghiên cứu cũng xem xét vai trò kiểm soát của quy mô tài sản (FIRMSIZE), đòn bẩy tài chính (DFL) và tỷ lệ sở hữu nước ngoài (FOREIGNOWN) đến hiệu quả tài chính. Từ các giả thuyết trên, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu thu thập từ danh sách 100 công ty bền vững năm 2023 và đáp ứng tiêu chuẩn có công bố báo cáo tài chính, báo cáo thường niên (hoặc báo cáo phát triển bền vững) từ năm 2021 đến 2023. Sau quá trình sàng lọc có 30 công ty

đáp ứng tiêu chí lựa chọn. Nghiên cứu đã tiếp tục lựa chọn 30 công ty ngoài danh sách trên và có công bố báo cáo tài chính, báo cáo thường niên (hoặc báo cáo phát triển bền vững) từ năm 2021 đến 2023 có quy mô và lĩnh vực hoạt động tương đồng. Mẫu thu thập được gồm 60 công ty, đáp ứng tiêu chuẩn tạo thành 180 quan sát.

Nghiên cứu chọn thời gian từ năm 2021, vì thông tư 96/2020 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành. Các thông tin báo cáo tác động môi trường và xã hội sẽ được trình bày từ 6.1 đến 6.5 theo phụ lục thông tư gồm 11 tiêu chí, một số công ty công bố thông tin môi trường theo bộ tiêu chuẩn GRI gồm 30 tiêu chí. Dữ liệu EAID được thu thập từ báo cáo thường niên báo cáo phát triển bền vững, báo cáo ESG. Do mỗi công ty lựa chọn công bố thông tin theo các tiêu chuẩn khác nhau, do vậy cách đo lường mức độ EAID sẽ được trình bày cụ thể ở bảng 1.

Trên cơ sở kế thừa nghiên cứu trước, phương pháp đo lường các biến phụ thuộc, biến độc lập, biến kiểm soát và biến điều tiết được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. Đo lường các biến

Tên biến	Phương pháp đo lường						
Biến phụ thuộc: Hiệu quả tài chính: Lợi nhuận trên tài sản (ROA)	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%)						
Biến độc lập							
Công bố thông tin kế toán môi trường (EAID)	<table border="1"> <thead> <tr> <th>Mức độ công bố thông tin</th> <th>Điểm</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Không công bố thông tin theo thông tư 96/2020 hoặc GRI</td> <td>0</td> </tr> <tr> <td>Có công bố thông tin theo thông tư 96/2020 hoặc GRI</td> <td>1</td> </tr> </tbody> </table> <p>Nguồn: Nguyễn & Nguyễn (2020) Sau khi chấm điểm cho các tiêu chí tương ứng, điểm EAID sẽ được tính bằng tổng số điểm của các tiêu chí chia cho tổng số tiêu chí theo thông tư 96/2020 (11) hoặc bộ tiêu chuẩn GRI (30)</p>	Mức độ công bố thông tin	Điểm	Không công bố thông tin theo thông tư 96/2020 hoặc GRI	0	Có công bố thông tin theo thông tư 96/2020 hoặc GRI	1
	Mức độ công bố thông tin	Điểm					
	Không công bố thông tin theo thông tư 96/2020 hoặc GRI	0					
Có công bố thông tin theo thông tư 96/2020 hoặc GRI	1						
Biến kiểm soát							
FOREIGNOWN	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài được thu thập trên BCTN						
FIRMSIZE	Log (Tổng tài sản)						
DFL	Tổng nợ/Tổng tài sản (%)						
Biến điều tiết							
Quy mô HĐQT (SIZE)	Số lượng thành viên HĐQT						
Tỷ lệ thành viên HĐQT không tham gia điều hành (NON_EX)	Tỷ lệ giữa số lượng thành viên không tham gia điều hành trên tổng số thành viên của HĐQT						
Tỷ lệ thành viên nữ trong HĐQT (FEMALE)	Tỷ lệ giữa số lượng thành viên nữ trên tổng số thành viên của HĐQT						

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Nghiên cứu sử dụng phân tích hồi quy đa biến để kiểm tra ảnh hưởng của EAID lên ROA đồng thời kiểm tra vai trò của các biến kiểm soát đến ROA bằng phần mềm STATA 17. Do nghiên cứu

sử dụng dữ liệu bảng nên để đạt được ước lượng tin cậy, các bước kiểm định các khuyết tật của mô hình cũng lần lượt được tiến hành như: kiểm tra hiện tượng tự tương quan, hiện tượng phương sai thay đổi, hiện tượng đa cộng tuyến để lựa chọn mô hình POOL, FEM hay REM. Sau khi lựa chọn mô hình phù hợp, tiếp tục kiểm tra các khuyết tật và khắc phục mô hình. Sau đó, nghiên cứu kiểm tra tác động điều tiết của các đặc điểm HĐQT lên mối quan hệ giữa EAID và ROA của các công ty trong mẫu khảo sát. Kết quả nghiên cứu trình bày ở phần 4.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Kết quả đo lường ROA, EAID trong giai đoạn 2021 đến 2023 có giá trị trung bình lần lượt là 6,6675 % và 52,957 %. ROA cao nhất đạt 32,42% tuy nhiên thấp nhất mang giá trị âm là -14,79%. Kết quả thống kê cũng cho thấy, EAID ở mức từ 0 % đến 100%, chứng tỏ vẫn có công ty không công bố bất kỳ thông tin về môi trường nào trong năm tài chính. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài có giá trị trung bình 19,463%, giá trị nhỏ nhất là 0% và cao nhất là 99,81% điều này cho thấy có sự chênh lệch khá lớn. Đối với các biến điều tiết thuộc đặc điểm HĐQT, SIZE trung bình là 6, tỷ lệ NONEX chiếm 68,87%, FEMALE là 22,54%. Cả NONEX và FEMALE đều cho thấy trong HĐQT có trường hợp không có thành viên điều hành cũng như không có thành viên nữ.

Bảng 2. Kết quả thống kê mô tả các biến

Tên biến	Mean	Std. Dev.	Min	Max
ROA	6,677508	6,663476	-14,79347	32,42177
EAID	52,95724	24,84607	0	100
FOREIGNOWN	19,46302	21,46587	0	99,81
FIRMSIZE	13,05851	0,765607	11,52899	15,36189
DFL	49,79455	23,08039	8,395439	99,38766
SIZE	6,333333	1,620401	3	12
NONEX	68,86969	18,29411	0	100
FEMALE	22,53529	18,80582	0	66,66667

Nguồn: Stata 17

4.2. Kết quả tương quan và hồi quy

Bảng 3 cho thấy mối tương quan Pearson giữa các biến, ROA có tương quan thuận với các biến EAID và FOREIGNOWN, riêng biến DFL và FIRMSIZE có mối tương quan nghịch. Hệ số tương quan giữa các cặp biến độc lập nhỏ hơn 0,8 do đó mối tương quan giữa các biến với nhau là thấp và có thể khẳng định không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến.

Bảng 3. Hệ số tương quan Pearson giữa biến phụ thuộc, biến độc lập và biến kiểm soát

	ROA	EAID	FOREIGNOWN	FIRMSIZE	DFL
ROA	1,0000				
EAID	0,2001	1,0000			
FOREIGNOWN	0,3505	-0,0451	1,0000		
FIRMSIZE	-0,3268	-0,2399	-0,0166	1,0000	
DFL	-0,6497	-0,2161	-0,3050	0,5897	1,0000

Nguồn: Stata 17

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy (POOL)

ROA	Coef.	Std. Err.	z	P> z
EAID	0,0239455	0,0155326	1,54	0,125
FOREIGNOWN	0,0522227	0,0186687	2,80	0,006
FIRMSIZE	0,5182986	0,619121	0,84	0,404
DFL	-0,1773312	0,0215655	-8,22	0,000
_cons	6,454927	7,630162	0,85	0,399

Prob > F = 0,0000; R-squared = 0,4564; Adj R-squared = 0,4440

Nguồn: Stata 17

Bảng 4 trình bày kết quả ước lượng mô hình POOL, sau đó tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng phương sai thay đổi và xem xét có hiện tượng tự tương quan thông qua các kiểm định. Kết quả VIF đều nhỏ hơn 2, chứng tỏ không có hiện tượng đa cộng tuyến. Khi thực hiện White's test, kết quả Prob > chi2 = 0,0003 < 5%, cho thấy có hiện tượng phương sai thay đổi. Tuy nhiên, phép kiểm định tự tương quan có Prob > F = 0,6192 > 5% cho thấy không có hiện tượng tự tương quan. Để khắc phục, tác giả thực hiện mô hình FEM và REM sau đó lựa chọn mô hình phù hợp bằng kiểm định Hausman. Kết quả kiểm định có Prob > chi2 = 0,1360 > 5% nên mô hình REM là phù hợp. Kế đến, tác giả thực hiện kiểm tra đa cộng tuyến, kiểm định phương sai thay đổi, kết cho thấy mô hình có hiện tượng phương sai thay đổi, không có hiện tượng đa cộng tuyến và tự tương quan. Như vậy, mô hình cần được khắc phục khuyết tật bằng cách thực hiện hồi quy GLS. Kết quả mô hình trình bày ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình GLS

ROA	Coef.	Std. Err.	z	P> z
EAID	0,0140084	0,006029	2,32	0,020
FOREIGNOWN	0,0507228	0,0124656	4,07	0,000
FIRMSIZE	0,4658816	0,2459509	1,89	0,050
DFL	-0,16283	0,011265	-14,45	0,000
_cons	6,939778	2,780081	2,50	0,013

Nguồn: Stata 17

Bảng 6 trình bày kết quả tóm tắt 4 mô hình đã thực hiện, sau khi khắc phục hiện tượng phương sai thay đổi, mô hình GLS là mô hình tối ưu nhất. Kết quả cho thấy, biến độc lập EAID và biến kiểm

soát FOREIGNOWN, FIRMSIZE, DFL đều có tác động đến ROA với các mức ý nghĩa 5%, 1%, 10% và 5%.

Bảng 6. Tóm tắt kết quả mô hình POOL, FEM, REM và GLS

	POOL	FEM	REM	GLS
EAID	0,0239	-0,0331	0,0157	0,0140**
FOREIGNOWN	0,0522***	0,00504	0,0521**	0,0507***
FIRMSIZE	0,518	5,798	0,335	0,466*
DFL	-0,177***	-0,102	-0,167***	-0,163***
_cons	6,455	-62,31	8,762	6,940**
R-sq	0,456	0,029		
* p<0,1; ** p<0,05; *** p<0,01				

Nguồn: Stata 17

4.3 Kết quả phân tích tác động điều tiết

Để kiểm tra đặc điểm nào của HDQT có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa EAID và ROA, nghiên cứu tạo 3 biến tương tác tương ứng cho từng đặc điểm HDQT đến EAID và ROA. Kết quả phân tích ở bảng 7 cho thấy, tỷ lệ thành viên không điều hành (NONEX) không đóng vai trò biến điều tiết đến EAID và ROA do $P=0,854 > 0,05$. Trong khi đó, quy mô hội đồng quản trị (SIZE) và tỷ lệ nữ (FEMALE) giữ vai trò điều tiết mối quan hệ giữa EAID và ROA với độ tin cậy lần lượt 90% và 95%.

Bảng 7. Tóm tắt tác động của biến điều tiết lên EAID và ROA

ROA	Coeff.	Std. err.	t	P> t
EAID	0,052431	0,0198816	2,64	0,009
SIZE	0,518828	0,3054235	1,70	0,091
NONEX	-0,0173408	0,0273715	-0,63	0,527
FEMALE	-0,0046308	0,0264234	-0,18	0,861
Moderator SIZE	0,0241061	0,0135026	1,79	0,076
Moderator NONEX	-0,0002041	0,0011063	-0,18	0,854
Moderator FEMALE	-0,0040002	0,0012276	-3,26	0,001
_cons	2,111032	2,705799	0,78	0,436

Nguồn: Stata 17

4.4. Kết quả kiểm định giả thuyết

Kết quả ở bảng 6 cho thấy, mô hình GLS là mô hình tối ưu nhất đã khắc phục được các khuyết tật của mô hình. EAID có tác động thuận chiều đến ROA với mức ý nghĩa 5%. Các biến đóng vai trò kiểm soát đều có ý nghĩa thống kê. Có 03 biến EAID, FOREIGNOWN, FIRMSIZE có tác động cùng chiều đến ROA theo thứ tự tác động tăng dần. Biến đòn bẩy tài chính (DFL) cho kết quả tác động ngược chiều lên ROA ở cùng mức ý nghĩa thống kê 1%. Tương tự, từ giá trị P của bảng 7 khẳng định tác động điều tiết của SIZE và FEMALE đến mối quan hệ giữa EAID và ROA. Kết quả nghiên cứu chấp nhận giả thuyết H1, H2a và H2c, bác bỏ giả thuyết H2b.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu này cho thấy các doanh nghiệp đã công bố EAID ở mức trên gần 53%. Trong giai đoạn 2021 đến 2023, có mối liên hệ giữa EAID và ROA có nghĩa là công ty có mức độ EAID cao có xu hướng có hiệu quả tài chính tốt hơn. Điều này có thể giải thích bởi việc công bố EAID giúp doanh nghiệp tăng cường tính minh bạch, thu hút nhà đầu tư quan tâm đến các vấn đề môi trường, xã hội và quản trị (ESG), từ đó dẫn đến hiệu quả hoạt động cao hơn.

Hơn nữa, nghiên cứu cũng tìm thấy rằng quy mô HDQT (SIZE) và tỷ lệ nữ trong HDQT (FEMALE) đóng vai trò điều tiết mối quan hệ giữa EAID và ROA. Cụ thể, HDQT quy mô lớn và tỷ lệ nữ cao có thể giám sát hiệu quả hơn hoạt động EAID và đảm bảo tính tuân thủ các quy định môi trường, từ đó thúc đẩy mối quan hệ tích cực hơn giữa EAID và ROA. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Sandberg và cộng sự (2023), Agyemang và cộng sự (2024), Shoeb & Alam (2022), Kim & Li (2021), Nguyen và cộng sự (2023), Nguyễn & Nguyễn (2020).

Kết quả nghiên cứu này có ý nghĩa thực tiễn quan trọng cho nhà quản lý doanh nghiệp và các nhà đầu tư. Doanh nghiệp nên tăng cường công bố thông tin môi trường một cách minh bạch và hiệu quả, đồng thời xây dựng HDQT có quy mô hợp lý và tỷ lệ nữ cao để nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hút đầu tư.

Tài liệu tham khảo:

- Agyemang, A. O., Yusheng, K., Twum, A. K., Edziah, B. K., & Ayamba, E. C. (2023). Environmental accounting and performance: empirical evidence from China. *Environment, Development and Sustainability*, 26(2), 3687-3712.
- Ha Ngoc, D. A. O., Hoang Thanh, N. G. O., Nga Thuy Thi Nguyen, T. T., & tran, C. T. N. (2022). Analysis of factors affecting sustainable development information disclosure at mining enterprises listed on the Vietnam stock market. *Journal of Positive School Psychology*, 6185-6191.
- Kim, S., & Li, Z. (2021). Understanding the impact of ESG practices in corporate finance. *Sustainability*, 13(7), 3746.
- La Soa, N., Duy, D. D., Thanh Hang, T. T., & Ha, N. D. (2024). The Impact of Environmental Accounting Information Disclosure on Financial Risk: The Case of Listed Companies in the Vietnam Stock Market. *Journal of Risk and Financial Management*, 17(2), 62.
- Nguyen, T. A., Le, P. H., Nguyen, H. D., Luong, T. C. T., & Ngo, M. T. (2023). The effect of environmental accounting information disclosure on financial performance of Vietnamese listed industrial firms: The moderating role of Leverage and Big4. *CTU Journal of Innovation and Sustainable Development*, 15(2), 126-138.
- Nguyen, T. M. H., Nguyen, N. T., & Nguyen, H. T. (2020). Factors affecting voluntary information disclosure on annual reports: Listed companies in Ho Chi Minh City stock exchange. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(3), 53-62.
- Serban, R. A., Mihaiu, D. M., Herciu, M., & Ocrean, C. (2023). A Sectoral-Based Approach to the Link Between Financial Performance and Sustainability. *Studies in Business and Economics*, 18(1), 367-377.
- Shoeb, M., Aslam, A., & Aslam, A. (2022). Environmental accounting disclosure practices: a bibliometric and systematic review. *International Journal of Energy Economics and Policy*, 12(4), 226-239.
- Xuyen Dinh, T. K., Nguyen, T. D., & Nguyen, T. H. (2022). Factors affecting the application of environmental accounting in manufacturing enterprises in Vietnam.
- Ye, Y., Yang, X., & Shi, L. (2023). Environmental information disclosure and corporate performance: Evidence from Chinese listed companies. *Heliyon*, 9(12).

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH MUA BẢO HIỂM NHÂN THỌ CỦA KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Ths. Nguyễn Thị Thu* - TS. Phạm Thu Thủy*

Bán bảo hiểm nhân thọ (BHNT) qua ngân hàng không chỉ là kênh phân phối quan trọng giúp các công ty bảo hiểm nhanh chóng mở rộng thị trường nhờ vào mạng lưới rộng khắp và uy tín của ngân hàng, mà còn mang lại nguồn thu đáng kể từ hoa hồng cho các ngân hàng. Để tối ưu hóa kênh này, việc hiểu rõ khách hàng và các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua BHNT là điều cần thiết. Nhóm tác giả đã khảo sát khách hàng đang sở hữu hợp đồng BHNT mua qua kênh ngân hàng bằng bảng hỏi online và phỏng vấn trực tiếp. Kết quả cho thấy các yếu tố như năng lực tư vấn của nhân viên, chuẩn mực chủ quan, mức độ chấp nhận rủi ro và niềm tin vào ngân hàng và công ty BHNT có ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua, trong đó năng lực tư vấn và chuẩn mực chủ quan là hai yếu tố tác động mạnh nhất.

• Từ khóa: bảo hiểm nhân thọ, quyết định mua bảo hiểm nhân thọ.

Selling life insurance (LI) through banks is not only an important distribution channel that helps insurance companies quickly expand their market reach through the banks' extensive networks and credibility, but also brings substantial commission revenue for the banks. To optimize this channel, understanding customers and the factors influencing their decision to purchase LI is essential. The authors conducted surveys with customers who own LI policies purchased through banks, using online questionnaires and direct interviews. The results show that factors such as the advisory skills of bank staff, subjective norms, risk tolerance, and trust in the bank and insurance company positively influence the purchase decision, with advisory skills and subjective norms being the two most impactful factors.

• Key words: life insurance, decideing to buy life insurance.

Ngày gửi bài: 23/12/2024
 Ngày gửi phản biện: 02/01/2025
 Ngày nhận và sửa sau phản biện: 11/01/2025
 Ngày chấp nhận đăng: 23/01/2025
 DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i282.09>

Giới thiệu

Theo Hiệp hội Bảo hiểm Việt Nam, đến cuối năm 2023, Việt Nam có gần 14 triệu hợp đồng BHNT có hiệu lực, với mức tăng trưởng trung bình 7-10% mỗi năm từ 2018-2022. Dù tốc độ tăng năm 2023 giảm nhẹ còn gần 7%, thị trường vẫn giữ vững đà phát triển ổn định. Sự gia tăng thu nhập và mức sống đã làm thay đổi thái độ của người dân, khiến họ ngày càng

cởi mở và quan tâm hơn đến BHNT, từ đó thúc đẩy nhu cầu mạnh mẽ đối với sản phẩm này. Kênh phân phối qua ngân hàng (bancassurance) đóng vai trò quan trọng, chiếm phần lớn trong số hợp đồng mới ký kết, nhưng các nghiên cứu về hành vi mua và những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua qua kênh này vẫn còn hạn chế. Để giải quyết khoảng trống đó, nhóm tác giả đã kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng nhằm đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố tác động đến quyết định mua BHNT của khách hàng cá nhân tại các ngân hàng thương mại.

1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

Bảo hiểm nhân thọ là sự cam kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm với người tham gia bảo hiểm, trong đó doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm trả cho người tham gia bảo hiểm một khoản tiền nhất định khi có những sự kiện đã định trước xảy ra (người được bảo hiểm bị chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, hay còn sống đến một thời điểm chỉ rõ trong hợp đồng). Còn người tham gia bảo hiểm có trách nhiệm nộp phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn (Phạm Thị Định, 2022). Nói chung, BHNT là một cách để đối phó với rủi ro và là một phương thức tiết kiệm cho người tiêu dùng. Một hợp đồng bảo hiểm có hai phần: phần BHNT chính và phần bảo hiểm bổ trợ mua kèm sản phẩm chính. Theo đó, phụ thuộc vào từng gói bảo hiểm mà khách hàng tham gia, BHNT sẽ bảo hiểm cho những rủi ro tai nạn, thương tật, bệnh hiểm nghèo, tử vong và ốm đau nằm viện, phẫu thuật, nha khoa, thai sản...

Hành vi mua BHNT của khách hàng cá nhân: Mô hình TRA cho thấy hành vi được quyết định bởi ý

* Học viện Ngân hàng; email: email: thunt@hvn.edu.vn - thuypt@hvn.edu.vn

định thực hiện hành vi đó. Mỗi quan hệ giữa ý định và hành vi đã được đưa ra và kiểm chứng thực nghiệm trong rất nhiều lĩnh vực (Icek, 1988). Trong đó ý định thực hiện hành vi được quyết định bởi hai nhân tố: Thái độ của một người về hành vi đó và tiêu chuẩn chủ quan liên quan đến hành vi. Sau quá trình ứng dụng mô hình TRA, Ajzen nhận thấy cần mở rộng thêm và nghiên cứu sâu hơn để xem xét chính xác hành vi cảm nhận của người tiêu dùng. Thuyết hành vi dự định (TPB) Ajzen (1991) là sự phát triển và cải tiến của thuyết hành động hợp lý. Lý thuyết này đã được Ajzen bổ sung từ năm 1991 bằng việc đề ra thêm yếu tố kiểm soát hành vi nhận thức như lòng tin của cá nhân liên quan đến khả năng thực hiện hành vi khó hay dễ như thế nào. Theo TPB thì ý định hành vi bị tác động bởi thái độ, chuẩn chủ quan cùng với kiểm soát hành vi.

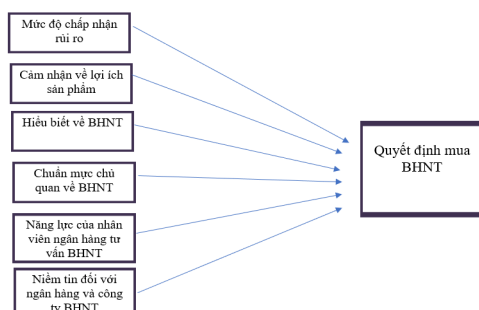
Nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua BHNT:

- Nhân tố chấp nhận rủi ro tài chính Burnett và Palmer (1984); Baek và Devaney (2005); Zhu (2007).
- Nhân tố cảm nhận về lợi ích Brahmana và cộng sự (2018); Fletcher & Hastings (1984).
- Nhân tố hiểu biết Nguyễn Tiến Dũng và cộng sự (2015); Lê Long Hậu (2017), Mai Thị Hường (2019).
- Nhân tố chuẩn mực chủ quan ảnh hưởng tích cực đến ý định mua bảo hiểm Ajzen và Fishbein (2005); Mai Thị Hường (2019).
- Nhân tố năng lực của nhân viên ngân hàng tư vấn BHNT Mai Thị Hường (2019); Lê Long Hậu (2017).
- Nhân tố niềm tin Nguyễn Thị Thuý và Nguyễn Văn Ngọc (2015), Mai Thị Hường (2019).

2.2. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

Đề xuất mô hình nghiên cứu

Hình 1. Mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua BHNT



Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu

Căn cứ vào những phân tích kết quả nghiên cứu tổng quan và xem xét mức độ phù hợp của các cơ sở lý thuyết, nhóm tác giả nhận thấy việc vận dụng các lý thuyết hành động hợp lý và lý thuyết hành vi dự định

(của Ajzen và Fishbein, 2005; Ajzen và Cote, 2008) là phù hợp nhất để nghiên cứu quyết định mua sản phẩm bảo hiểm nhân thọ tại các NHTM.

Trong khuôn khổ nghiên cứu cùng với những gợi ý và tìm hiểu tổng quan từ các nghiên cứu trong và ngoài nước, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như Hình 1.

Các giả thuyết nghiên cứu được đưa ra như sau:

H1: Mức độ chấp nhận rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định mua sản phẩm BHNT.

H2: Cảm nhận về lợi ích sản phẩm BHNT ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với việc mua sản phẩm BHNT.

H3: Hiểu biết về BHNT ảnh hưởng tích cực đến việc mua BHNT.

H4: Chuẩn chủ quan về BHNT ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua BHNT.

H5: Năng lực của nhân viên ngân hàng tư vấn BHNT ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua BHNT.

H6: Niềm tin đối với NH và công ty BHNT ảnh hưởng tích cực đến quyết định mua BHNT.

Dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Nguồn dữ liệu thứ cấp gồm các số liệu đã qua xử lý được thu thập từ các cơ quan quản lý, cục giám sát bảo hiểm, các công ty bảo hiểm, các NHTM, các đề tài nghiên cứu trong và ngoài nước có liên quan tới lĩnh vực BHNT. Nguồn dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua việc gửi phiếu khảo sát dưới hình thức online và phát phiếu trực tiếp với số phiếu khảo sát được gửi tới các khách hàng là 280, số phiếu thu về 266, số phiếu hợp lệ là 250 thì số phiếu khảo sát phù hợp để làm dữ liệu nghiên cứu. Trong số 250 phiếu khảo sát được sử dụng thì nam giới là 123 người, chiếm 49,2%, nữ giới là 127 người chiếm 50,5%, độ tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất là 30-45 tuổi (44%), 46-60 tuổi (30,4%).

- *Thống kê mô tả các biến từ phần mềm SPSS cho thấy, trong số các khách hàng được phỏng vấn đa phần các biến có giá trị Mean nằm trong khoảng 3-5, người được hỏi đồng ý với quan điểm mà nhóm nghiên cứu đặt ra. Chỉ có biến CNLI2 có giá trị Mean < 3 cho thấy khách hàng không đồng ý với quan điểm đưa ra.*

- *Kiểm tra độ tin cậy của thang đo* nhóm nghiên cứu xem xét điều kiện hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3, ngoài ra còn xem xét thêm điều kiện giá trị Cronbach's Alpha if Item Deleted để lựa chọn thang đo đảm bảo độ tin cậy phù hợp. Kết quả kiểm định các thang đo thỏa mãn là CNRR 1, 2, 3, 4; CNLI 1, 3, 4; HBBH 1,

3; CMCQ 1, 3, 4; NVNH 1, 2, 3, 4, 5; NTKH 1, 2, 3, 4; QD 1, 2, 3, 4, 5.

Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích EFA cho biến độc lập được trình bày trong bảng:

Bảng 1. KMO và Bartlett's

		Giá trị
KMO		0.814
Kiểm định Bartlett's	Kiểm định Chi bình phương	3207.624
	Df	210
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS

Tiêu chuẩn của phương pháp phân tích nhân tố là chỉ số KMO phải lớn hơn 0,5 (Garson, 2003) và kiểm định Barlett's có mức ý nghĩa sig < 0.05 để chứng tỏ dữ liệu dùng phân tích nhân tố là thích hợp và giữa các biến có tương quan với nhau. Từ kết quả dữ liệu cho thấy giá trị KMO = 0.814 > 0.5 chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích nhân tố hoàn toàn phù hợp. Ngoài ra kết quả kiểm định Barlett's là 3207.624 với mức ý nghĩa Sig. = 0.000 < 0.05, các biến quan sát có tương quan chặt chẽ với nhau và thỏa điều kiện phân tích nhân tố. Kết quả phân tích EFA cũng cho thấy các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên các biến quan sát đều có ý nghĩa. Giá trị Eigenvalues của các nhân tố đều cao (>1), nhân tố thứ 6 có Eigenvalues thấp nhất là 1.341 > 1 đủ tiêu chuẩn phân tích nhân tố. Tổng phương sai trích có giá trị 75.993% > 50%: đạt yêu cầu; khi đó có thể nói rằng 6 nhân tố này giải thích 75.993% sự biến thiên của dữ liệu nghiên cứu.

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc được trình bày trong bảng 2

Bảng 2. KMO và Bartlett's đối với biến phụ thuộc

		Biến phụ thuộc
KMO		0.795
Kiểm định Bartlett's	Kiểm định Chi bình phương	647.855
	Df	10
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm SPSS

Từ kết quả ở bảng trên ta thấy biến phụ thuộc có KMO= 0.795 thỏa mãn lớn hơn 0.5 cho thấy phân tích nhân tố là phù hợp. Kiểm định Bartlett's có Sig.= 0.000 đáp ứng điều kiện nhỏ hơn 0.05 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố khám phá (EFA) thích hợp sử dụng trong nghiên cứu này.

Phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy có R = 0.537 và R² hiệu chỉnh = 0.525. Với R² hiệu chỉnh = 0.525 cho biết biến phụ thuộc trong mô hình được giải thích bởi 52.5% các biến độc lập. Nói cách khác 52.5% quyết định mua bảo hiểm có thể được giải thích bởi sự tác động của 6 nhân tố. Còn có những yếu tố chưa được đưa vào

mô hình xem xét. Trong những nghiên cứu tiếp theo, nhóm tác giả sẽ tìm kiếm và đưa thêm một số nhân tố mới vào mô hình.

Bảng 3: Kết quả phân tích phương sai ANOVA

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1					
Regression	56.937	6	9.490	46.927	.000 ^b
Residual	49.140	243	.202		
Total	106.077	249			

Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.531	.269		-1.976	.049		
	CNRR	.207	.052	.216	3.998	.000	.650	1.538
	CNLI	.034	.030	.053	1.141	.255	.900	1.111
	HBBH	.002	.042	.002	.052	.958	.917	1.091
	CMCQ	.289	.050	.296	5.792	.000	.731	1.368
	NVNH	.267	.040	.301	6.662	.000	.933	1.072
	NTKH	.253	.058	.237	4.353	.000	.644	1.553

Nguồn: Kết quả thống kê từ phần mềm

Kết quả cho thấy, giá trị Sig. của hệ số chặn là 0.000 < 0.05 hệ số phóng đại phương sai VIF của các nhân tố đều nhỏ hơn 4 nên thỏa mãn điều kiện tồn tại cũng như khẳng định không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến ở mô hình. Vậy mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tổng thể. Ta thấy ngoài biến CNLI và HBBH có giá trị Sig. > 0.05, các biến độc lập CNRR, CMCQ, NVNH, NTKH đều có giá trị Sig. < 0.05 nên ở mức ý nghĩa 5% các biến này có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc và các hệ số đều mang dấu dương nên các yếu tố về chuẩn mực chủ quan, nhân viên ngân hàng, niềm tin của khách hàng có ảnh hưởng thuận chiều tới quyết định mua bảo hiểm nhân thọ qua ngân hàng.

2. Kết quả và thảo luận

Dựa vào kết quả phân tích hồi quy ta có thể có một số kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua BHNT qua ngân hàng của khách hàng:

- Nhân tố "Chấp nhận rủi ro" có hệ số β= 0.216 và giá trị Sig.= 0.000. Điều này cho thấy yếu tố mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng có ảnh hưởng cùng chiều tới quyết định mua BHNT của khách hàng. Kết luận này có sự phù hợp với thực tế, khi khách hàng có thể nhận biết và chấp nhận rủi ro có thể xảy ra trong cuộc sống, họ cũng quan tâm hơn tới việc mua BHNT để phòng ngừa những tác động do những rủi ro phát sinh trong cuộc sống của mình mang lại.

- Nhân tố "Chuẩn mực chủ quan" có hệ số β= 0.296 và giá trị Sig.= 0.000, phản ánh sự ảnh hưởng của nhân tố này là 29.6% tới quyết định mua BHNT qua ngân hàng của khách hàng. Thực tế ta thấy chuẩn mực chủ quan của khách hàng có thể được hình thành qua những người liên quan với khách hàng như bạn bè, người thân, qua đó ảnh hưởng tới việc ra quyết định mua của khách hàng.

- Nhân tố “Năng lực tư vấn của nhân viên ngân hàng” có hệ số $\beta = 0.301$ và giá trị Sig. = 0.000, đây là nhân tố có hệ số β lớn nhất, có ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định của khách hàng (31,1%). Ngân hàng có đội ngũ nhân viên tư vấn chuyên nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp, có trình độ và kỹ năng được đào tạo bài bản, giúp khách hàng hiểu rõ hơn về sản phẩm và các quyền lợi bảo hiểm.

- Nhân tố “Niềm tin của khách hàng” đối với ngân hàng và công ty BHNT có hệ số $\beta = 0.237$ và giá trị Sig. = 0.00, là nhân tố có ảnh hưởng 23,7% tới quyết định mua BHNT qua ngân hàng của khách hàng. Khi khách hàng nhận thức rõ về lợi ích của sản phẩm, tin tưởng vào uy tín và thương hiệu của ngân hàng cũng như công ty bảo hiểm liên kết với ngân hàng, họ mới ra quyết định mua BHNT qua ngân hàng.

Hai nhân tố “Cảm nhận lợi ích” với hệ số $\beta = 0.053$ và giá trị Sig. = 0.255 và nhân tố “Hiểu biết bảo hiểm” hệ số $\beta = 0.002$ và giá trị Sig. = 0.958 được tìm thấy không có ảnh hưởng tới quyết định mua BHNT qua ngân hàng của khách hàng. Điều này có thể do các nguyên nhân như: Tâm lý khách hàng còn e dè, né tránh khi tiếp cận với sản phẩm BHNT. Bên cạnh đó, do thời gian đóng bảo hiểm dài nên dễ dẫn đến tâm lý không tin tưởng vào công ty BHNT, sợ mất tiền... Do đó khách hàng nảy sinh tâm lý từ chối hay nói cách khác là cảm nhận chi phí đã lớn hơn cảm nhận về lợi ích của sản phẩm.

3. Kết luận và khuyến nghị

Thông qua việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua BHNT, nhóm nghiên cứu tìm ra 4 yếu tố ảnh hưởng tới quyết định mua của khách hàng tại các NHTM gồm nhân tố về mức độ chấp nhận rủi ro của khách hàng, chuẩn mực chủ quan, nhân viên ngân hàng và niềm tin khách hàng. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đưa ra một số khuyến nghị:

- Nâng cao chất lượng bán BHNT của nhân viên ngân hàng. Hiện nay, trong cuộc chiến cạnh tranh diễn ra rất mạnh mẽ ở các tổ chức bán BHNT, các NHTM cần không ngừng kiểm soát chất lượng đội ngũ nhân viên và chất lượng sản phẩm BHNT. Thiết lập các kênh tiếp nhận phản hồi đa chiều về chất lượng hoạt động của nhân viên bán. Chuẩn hóa hệ thống các tiêu chuẩn cho tư vấn viên bảo hiểm. Hướng tới mục tiêu chuyên nghiệp hóa và nâng cao chất lượng đội ngũ tư vấn BHNT.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm BHNT bằng cách bổ sung thêm các tính năng và lợi ích của sản phẩm BHNT để tăng sức hấp dẫn, phát triển các sản phẩm bổ sung cho các sản phẩm BHNT, đa dạng hóa các sản phẩm BHNT và không ngừng nâng cao chất

lượng dịch vụ sản phẩm sau bán hàng. Có thể thấy, sau khi tiến hành khảo sát và xử lý dữ liệu, yếu tố chuẩn mực chủ quan cũng như niềm tin đối với NH và công ty BHNT có tác động đáng kể đến quyết định mua BHNT của khách hàng.

- Gia tăng nhận thức về rủi ro và phòng ngừa rủi ro cho khách hàng. Ngân hàng và các công ty bảo hiểm cần tăng cường truyền thông, nâng cao nhận thức khách hàng thông qua chương trình truyền hình, xây dựng các tình huống giả định... giúp đối tượng nhận thức rõ, mua BHNT là thể hiện sự yêu thương của bản thân đối với mọi người trong gia đình. Trong truyền thông, cần giúp đối tượng nhận thấy giá trị của cuộc sống là có cuộc sống độc lập, không phải lo nghĩ và bị áp lực khi về già.

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong kênh bán BHNT qua ngân hàng. Hiện nay khách hàng dành nhiều thời gian trực tuyến và quen với việc mua sắm trực tuyến hơn. Đây là điều kiện thuận lợi, gián tiếp tăng khả năng làm quen và chấp nhận mua những sản phẩm BHNT trực tuyến. Với công nghệ hiện đại, khi giao dịch, hệ thống sẽ căn cứ vào hồ sơ trực tiếp mà khách hàng cung cấp để thẩm định, phê duyệt và phát hành hợp đồng. Điều này sẽ giúp khách hàng có thêm nhiều thông tin hơn, giảm thời gian và chi phí cho khách hàng và ngân hàng.

- Ngân hàng chú trọng công tác tuyên truyền, quảng bá về sản phẩm bảo hiểm; nâng cao thương hiệu ngân hàng và công ty BHNT. Để tăng niềm tin của khách hàng với ngân hàng thì chú trọng hơn nữa việc tuyên truyền, quảng bá về sản phẩm trên các phương tiện thông tin là điều cần thiết. Để có thể quảng bá hiệu quả thì ngân hàng cần định vị hình ảnh ngân hàng trong tâm trí khách hàng thông qua các chính sách truyền thông tích hợp: quảng cáo, PR, tài trợ, khuyến mãi...

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen Icek (1991), *The theory of planned behavior*, *Tap chí Organizational behavior and human decision processes*, Số 50(2), Trang: 179-211.
- Ajzen Icek và Martin Fishbein (2005), *The influence of attitudes on behavior*, *Tap chí The handbook of attitudes*, Số 173(221), Trang: 31.
- Ajzen Icek và N Gilbert Cote (2008), *Attitudes and the prediction of behavior*, *Tap chí Attitudes and attitude change*, Trang: 289-311.
- Baek Eunyoung và Sharon Devaney (2005a), *Human capital, bequest motives, risk, and the purchase of life insurance*, *Tap chí Journal of Personal Finance*, Số 4, Trang: 62 - 84.
- Brahmana Rayenda, Ritzky Karina Brahmana và Gestti Memarista. (2018). *Planned behaviour in purchasing health insurance*. *Journal The South East Asian Journal of Management*, Vol.12(1)
- Burnett John J. và Bruce A. Palmer (1984), *Examining Life Insurance Ownership Through Demographic and Psychographic Characteristics*, *Tap chí Journal of Risk and Insurance (pre-1986)*, Số 51(3), Trang: 453.
- Fletcher Keith P và William J Hastings (1984), *Consumer choice: a study of insurance buying intention, attitudes and beliefs*, *Tap chí The Service Industries Journal*, Số 4(2), Trang: 174-188.
- Icek Ajzen (1988), *Attitudes, personality and behavior*, *Tap chí Dorsey*, Chicago.
- Zhu Yanyun (2007), *One-Period Model of Individual Consumption, Life Insurance, and Investment Decisions*, *Tap chí Journal of Risk and Insurance*, Số 74(3), Trang: 613-636.
- Lê Long Hậu (2017), *Quyết định tham gia bảo hiểm nhân thọ của cá nhân: Vai trò của thái độ đối với rủi ro và kiến thức tài chính* *Tap chí tạp chí khoa học và thương mại*, Số số 110 tháng 10/2017, Trang: 46 - 52.
- Nguyễn Thị Thủy và Nguyễn Văn Ngọc (2015), *Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ của công ty bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam*, *Tap chí tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản*, Số số 1/2015, Trang: 185 - 192.
- Mai Thị Hương (2019), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sản phẩm bảo hiểm nhân thọ ở Việt Nam*, *Luận án tiến sĩ*.
- Phạm Thị Định (2022), *Giáo trình kinh tế Bảo hiểm*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO SINH KẾ BỀN VỮNG CHO CƯ DÂN NÔNG THÔN VÙNG TÂY NAM BỘ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

TS. Nguyễn Thị Bạch Tuyết*

Tây Nam Bộ đang chịu tác động mạnh mẽ bởi biến đổi khí hậu (BĐKH). Với cư dân nông thôn, hoạt động sinh kế của họ chủ yếu dựa vào nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ liên quan, biến đổi khí hậu đã và đang ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống, sinh kế của người dân, đe dọa an ninh lương thực quốc gia. Do vậy, bên cạnh việc nghiên cứu, tổng kết, xây dựng các mô hình sinh kế chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu thì việc đề xuất các giải pháp hỗ trợ thực hiện sinh kế bền vững cho cư dân nông thôn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Trong khuôn khổ bài viết này, nhóm tác giả phân tích những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu đến hoạt động sinh kế của cư dân nông thôn, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đảm bảo hoạt động sinh kế cư dân nông thôn vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

• Từ khóa: biến đổi khí hậu, cư dân nông thôn, sinh kế bền vững, Tây Nam Bộ.

The Southwestern region of Vietnam is significantly impacted by climate change. For rural communities, whose livelihoods mainly depend on agriculture, aquaculture, and related services, climate change has posed serious challenges to their lives and livelihoods, threatening national food security. Therefore, in addition to studying and developing proactive livelihood models that adapt to climate change, proposing solutions to support sustainable livelihoods for rural residents is of great importance. In this article, the authors analyze the negative impacts of climate change on the livelihoods of rural communities and suggest several solutions to ensure sustainable livelihoods for rural residents in the Southwestern region in the context of climate change.

• Key words: climate change, rural residents, sustainable livelihoods, South Western region.

JEL codes: A1

Ngày gửi bài: 15/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.10>

1. Giới thiệu

Tây Nam Bộ với 17,4 triệu dân, trong đó cư dân nông thôn hơn 12,6 triệu người, chiếm 78% (Tổng cục Thống kê, 2023) là vùng sản xuất và xuất khẩu lương thực, thực phẩm, thủy hải sản và trái cây lớn nhất của cả nước; đóng góp khoảng 50% sản lượng lúa, 95% lượng gạo xuất khẩu, gần 65% sản lượng thủy sản nuôi trồng, 60% lượng cá xuất khẩu và gần 70% các loại trái cây của cả nước... có vị trí chiến

lược đặc biệt quan trọng, có địa chính trị, địa kinh tế và địa quân sự hết sức trọng yếu đối với cả nước, là khu vực đặt nhiều kỳ vọng của Đảng và Nhà nước về sự phát triển kinh tế - xã hội. Điều này được thể hiện rõ thông qua Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xác định rất rõ mục tiêu phấn đấu đến năm 2030: “Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp... Đến năm 2045, Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng phát triển toàn diện, sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; có trình độ phát triển khá so với cả nước”...

Tuy nhiên, trước tác động mạnh mẽ, khó lường của BĐKH đang làm ảnh hưởng tiêu cực đến nông nghiệp ở vùng Tây Nam Bộ. Tình trạng nước biển dâng và xâm nhập mặn ngày càng nghiêm trọng, đã làm giảm diện tích canh tác lúa và cây ăn trái. Nhiều vùng đất nông nghiệp trước đây trù phú nay không còn phù hợp cho việc trồng trọt do thiếu nước ngọt. Hạn hán kéo dài và mưa lớn bất thường cũng gây thiệt hại đến năng suất cây trồng, làm giảm thu nhập và đe dọa đến an ninh sinh kế của cư dân nông thôn. Để ứng phó với tình trạng này, việc nâng cao nhận thức về BĐKH, áp dụng các biện pháp canh tác bền vững và chuyển đổi cơ cấu cây trồng là cần thiết, nhằm giúp cư dân nông thôn Tây Nam Bộ thích ứng và phát triển trong bối cảnh biến đổi khí hậu.

* Trường Đại học Cần Thơ; email: ntbtuyet@ctu.edu.vn

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sinh kế của cư dân nông thôn ở vùng Tây Nam Bộ

2.1.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến môi trường sống của cư dân nông thôn ở vùng Tây Nam Bộ

Việt Nam có hai vùng châu thổ rộng lớn là châu thổ sông Hồng ở phía Bắc - diện tích 17.000 km²) và châu thổ sông Cửu Long (Mê Kông) - diện tích gần 41.000 km² ở phía Nam chiếm khoảng 12% diện tích của cả nước với dân số hơn 17,4 triệu người, chiếm 18% tổng dân số (Tổng cục Thống kê, 2023) là vùng trọng điểm về sản xuất lương thực, trái cây và thủy sản cho cả nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, dưới sự tác động bất lợi của các yếu tố như kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, chất lượng nguồn nhân lực thấp đang trở thành rào cản cho sự phát triển ở Tây Nam Bộ. Ngoài ra, Tây Nam Bộ còn đứng trước thách thức về môi trường sinh thái do chịu tác động nặng nề của BĐKH và nước biển dâng (Kondolf et al, 2022) gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt, xâm nhập mặn...

Kết quả dự báo BĐKH giai đoạn 2030-2040 cho thấy nhiều khu vực của ĐBSCL sẽ bị ảnh hưởng khá nghiêm trọng. Cụ thể là nhiệt độ cao nhất trung bình trong mùa khô sẽ tăng, lượng mưa đầu vụ hè thu sẽ giảm, mùa mưa sẽ bắt đầu trễ hơn, diện tích ngập do lũ sẽ tăng, áp thấp nhiệt đới và bão có xu hướng gia tăng vào cuối năm, và số trận bão lốc đổ bộ trực tiếp vào vùng ven biển ĐBSCL sẽ có xu thế gia tăng,... Những tác động này ngay lập tức ảnh hưởng đến năng suất nông nghiệp, khiến cuộc sống và sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL vốn đã khó khăn còn trở nên bấp bênh hơn (VCCI và Fulbright, 2022).

Các công trình thủy điện thượng nguồn làm giảm đáng kể lượng phù sa và cát do bị các hồ chứa giữ lại. Hệ quả là gây ra sạt lở bờ sông và làm đất bạc màu. Việc đầu tư hệ thống thủy lợi dẫn nước ngọt từ sông Mekong cho các vùng thâm canh nông nghiệp của Thái Lan và Campuchia cũng tạo ra nguy cơ thiếu nguồn nước tưới ở ĐBSCL. Hệ quả đối với ĐBSCL là ở khu vực đầu nguồn, sản xuất nông nghiệp bị xáo trộn; còn ở khu vực ven biển, xâm nhập mặn trầm trọng thêm. (VCCI và Fulbright, 2022).

Theo dự tính, trong tương lai, dưới tác động của nước biển dâng thì vùng ĐBSCL sẽ là khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất do chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ thủy triều. Đặc biệt, diện tích rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ở Tây Nam Bộ đang ngày càng bị thu hẹp do hiện tượng nước biển dâng đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và cuộc sống của cư dân nơi đây. Theo thống kê, diện tích rừng ngập mặn ở ĐBSCL không ngừng giảm trong những năm gần đây do hiện tượng nước biển dâng, trong khi đó diện tích rừng trồng mới của các tỉnh cũng có chiều hướng giảm xuống

2.1.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động sinh kế của cư dân nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Trước và sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII năm 2021, các Nghị quyết của Đảng, Chính phủ, Quốc hội ban hành đều rất quan tâm đến phát triển vùng Tây Nam Bộ, luôn khẳng định vai trò và vị trí chiến lược của vùng đất này trong sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Nghị quyết 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Tây Nam Bộ đến 2030, tầm nhìn đến 2045 thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước đối với khu vực Tây Nam Bộ. Đây là cơ sở chính trị quan trọng cho sự ra đời của các cơ chế, chính sách để khai thác và phát huy ở mức cao nhất các tiềm năng, lợi thế cho sự phát triển nhanh và bền vững toàn vùng và của các địa phương trong vùng trong thời gian tới. Tuy nhiên, trong hai thập niên qua Tây Nam Bộ đang có tốc độ tăng trưởng chậm dần, các nguồn lực có lợi thế về địa kinh tế, nhân lực, tài nguyên,... dường như đã được tận dụng và khai thác ở mức tối đa. Các điểm nghẽn về hạ tầng đang được đầu tư nhưng còn chậm đưa vào khai thác, làm cho Tây Nam Bộ không có nguồn lực mới để phát triển

Đối với cư dân nông thôn vùng Tây Nam Bộ, hoạt động sinh kế của họ chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Tuy nhiên, theo đánh giá của các nhà khoa học đây là những lĩnh vực bị tác động mạnh mẽ nhất của BĐKH. Bên cạnh đó, những vấn đề nội tại như tận khai tài nguyên thiên nhiên; lạm dụng các loại nông dược; ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí; khai thác cát và nước ngầm quá mức... đã tác động rất lớn đến hệ sinh thái, đời sống, và sinh kế của hàng triệu cư dân nông thôn. Tây Nam Bộ từ lâu luôn được coi là “vựa lúa” của Việt Nam và thế giới, danh xưng này vừa là niềm tự hào, nhưng cũng là sứ mệnh phải đảm bảo an ninh lương thực, điều này làm tình trạng thâm canh lúa kéo dài, không được chuyển đổi đất trồng sang mục đích khác,... khiến cơ hội tăng trưởng và phát triển kinh tế đã suy giảm. Không chỉ nông nghiệp, nền tảng kinh tế vùng đang phải đối mặt với những thách thức lớn về kinh tế, xã hội và môi trường (VCCI và Fulbright, 2022).

Chất lượng đất trồng suy giảm. Ở khu vực thượng nguồn (Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên), hệ thống đê bao và các tuyến kênh thoát lũ ra biển Tây đã ngăn không cho nước lũ vào sâu trong nội đồng và khiến đất đai ngày càng suy kiệt. Để duy trì năng suất, nông dân buộc phải bổ sung một lượng lớn phân bón hóa học. Việc thâm canh lúa liên tục cũng khiến thời gian đất bị ngấm nước khá dài, vi sinh vật hiếu khí bị giảm và thay bằng vi sinh yếm khí, thải nhiều chất độc trong đất hơn. Tất cả những điều này làm giảm chất

lượng đất canh tác. Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020 cho thấy khoảng 30% số hộ nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ có đất trồng trọt bị thoái hoá (VCCI và Fulbright, 2022) dẫn đến sản lượng lúa có xu hướng giảm và diện tích trồng lúa ngày càng bị thu hẹp

Điều tra của Viện nghiên cứu ĐBSCL năm 2020 cho thấy, xâm nhập mặn gây giảm năng suất 41,5%; tiếp đến là hạn hán làm giảm 35,8%; thời tiết cực đoan làm giảm 27,9% và các hiện tượng khác làm giảm 28,3%. Cây ăn quả bị giảm năng suất nhiều nhất (giảm 49,6%), thủy sản giảm 43,9%, lúa giảm 24,9% và cây trồng khác giảm 30%. Trung bình, BĐKH gây giảm năng suất cây trồng vật nuôi khoảng 35,2%. Những biến đổi này sẽ tác động tới phát triển con người ở Đồng bằng sông Cửu Long. Mặc dù mức đói nghèo đã và đang giảm, nhưng bất bình đẳng đang có chiều hướng gia tăng, một phần là do nhiều người không có đất (UNDP, 2007-2008). Vì vậy, việc mất đi một phần rất lớn quỹ đất trồng do BĐKH, nước biển dâng cao, cùng quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa sẽ đặt ĐBSCL trước thách thức nghiêm trọng.

2.2. Giải pháp đảm bảo sinh kế bền vững cho cư dân nông thôn vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Vùng Tây Nam Bộ của Việt Nam đang chịu ảnh hưởng đáng kể từ biến đổi khí hậu, đặt ra nhiều thách thức cho sinh kế của cư dân nông thôn. Để đảm bảo sinh kế bền vững trong bối cảnh này, cần thiết có một cách tiếp cận đa chiều bao gồm các giải pháp sau:

2.2.1. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về biến đổi khí hậu và những tác động của biến đổi khí hậu

Biến đổi khí hậu được khẳng định là một nhân tố ảnh hưởng tới mọi mặt đời sống, kinh tế - xã hội, Việt Nam là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH, trong đó Tây Nam Bộ được xem là vùng chịu tác động mạnh mẽ nhất, theo tính toán của các nhà khoa học đến cuối thế kỷ 21 nhiệt độ tăng khoảng 3,4 độ C, mực nước biển tăng thêm 1m sẽ có khoảng 40% diện tích đất bị ngập vĩnh viễn, khoảng 10% dân số bị ảnh hưởng trực tiếp do mất đất, thêm vào đó biến đổi khí hậu diễn ra ở Tây Nam Bộ kéo theo hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở và nhiều hệ lụy đi kèm như đã từng diễn ra những năm gần đây. Do vậy, chúng ta cần làm quen dần việc chấp nhận những ảnh hưởng này để có những giải pháp phù hợp, trong đó có những ảnh hưởng tiêu cực nhưng đồng thời cũng có những ảnh hưởng có tính tích cực, biến những thách thức của biến đổi khí hậu thành những cơ hội để chủ động giảm thiểu và thích ứng dựa trên nguyên tắc giải quyết hài hòa, tính hiệu quả, phù hợp với diễn thế của thiên nhiên.

Về phía chính quyền

Cần tăng cường công tác đào tạo, nâng cao nhận thức của cán bộ lãnh đạo, cán bộ chuyên môn và toàn thể người dân nhận biết về hiện tượng biến đổi khí hậu cũng như các tác động của nó, tìm hiểu các giải pháp đối phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, trước mắt tập trung vào giáo dục, thường xuyên tập huấn cho cán bộ cấp cơ sở về khả năng nhận biết, ứng phó và xử lý các tình huống bất ngờ của thời tiết. Nâng cao nhận thức và ý thức cán bộ lãnh đạo và người dân về phòng chống thiên tai và bảo vệ môi trường.

Về phía người dân

Ứng phó với biến đổi khí hậu trước hết phải bắt đầu từ việc thay đổi nhận thức của con người trong việc ứng xử với thiên nhiên và phải bắt đầu từ thế hệ trẻ, bởi đây sẽ là thế hệ chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi các hệ lụy của BĐKH và nước biển dâng trong tương lai. Do vậy, nâng cao nhận thức cần bắt đầu từ việc tuyên truyền, giáo dục trong trường học cho thế hệ trẻ và hỗ trợ các hoạt động tuyên truyền về ứng phó với biến đổi khí hậu cho các thôn, ấp nghèo xa trung tâm. Bên cạnh đó, đối tượng cần được tuyên truyền, thay đổi nhận thức đối với vấn đề bảo vệ môi trường là nông dân, hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số bởi vì đây là nhóm người yếu thế trong xã hội và họ cũng là nhóm bị tác động mạnh mẽ nhất bởi biến đổi khí hậu. Cần tạo sự chủ động từ phía nông dân để họ tìm nguyên nhân và giải pháp cải thiện đời sống và sinh kế của gia đình trước những tác động bất lợi từ môi trường tự nhiên. Cung cấp đào tạo và giáo dục cho cư dân nông thôn về các chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu và thực hành sinh kế bền vững, hỗ trợ cộng đồng địa phương tiếp cận thông tin và tài nguyên liên quan đến biến đổi khí hậu và các tác động của nó.

2.2.2. Cải thiện các nguồn lực, phát huy yếu tố nội lực đảm bảo sinh kế bền vững của cư dân nông thôn trong bối cảnh biến đổi khí hậu

Trong các nguồn lực sinh kế thì nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng nhất đối với người lao động. Nguồn lực con người đại diện cho các kỹ năng, tri thức, khả năng làm việc và sức khỏe, tất cả cộng lại tạo thành những điều kiện giúp con người theo đuổi các chiến lược sinh kế khác nhau và đạt được các mục tiêu sinh kế.

Tây Nam Bộ là “vùng trũng” của cả nước về các chỉ tiêu giáo dục, có tỷ lệ trẻ em bỏ học cao nhất cả nước. Do vậy cần phải đẩy mạnh công tác truyền thông để phát huy vai trò của các tổ chức phi chính phủ, sự tham gia của các tổ chức, cá nhân trong thực hiện vận động, hỗ trợ học bổng cho các hoàn cảnh khó khăn để các em được đến trường. Để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực thì một trong những vấn đề quan trọng nữa là phải đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, các chính sách đào tạo nghề của chính quyền, các tổ chức phi lợi nhuận và

các tổ chức xã hội phải được thực thi có hiệu quả, gắn các nỗ lực nâng cao chất lượng nguồn lực với phát triển bền vững sinh kế.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là đội ngũ nhân lực trẻ đóng vai trò quan trọng và quyết định trong việc phát triển kinh tế và bảo đảm sinh kế cho cư dân nông thôn. Khi mất đất, và những điều kiện canh tác nông nghiệp bị đe dọa thì nông dân buộc phải chuyển đổi sinh kế, nhưng muốn làm được điều đó, họ phải có trình độ nhất định, được đào tạo. Hiện tại, nguồn lao động nói chung và lao động khu vực nông thôn Tây Nam Bộ nói riêng có trình độ tay nghề thấp. Do đó, cần tập trung vào việc nâng cao thể lực và trình độ chuyên môn cho người dân. Trong bối cảnh hiện nay, tập trung đào tạo các nghề công nghiệp, cung cấp nguồn nhân lực cho các khu công nghiệp; những chính sách hỗ trợ học nghề cho người dân mất đất sản xuất cần cụ thể, rõ ràng và thiết thực.

Bên cạnh cải thiện nhân lực thì tăng cường hỗ trợ tài chính cho cư dân nông thôn cũng là một giải pháp hữu hiệu để đảm bảo sinh kế. Quá trình chuyển đổi khiến người nông dân có nhu cầu rất lớn về vốn. Có được nguồn vốn lớn, lãi suất thấp, người nông dân có thể chủ động tạo công ăn việc làm cho chính mình. Do đó, chính quyền cần tăng cường hỗ trợ tài chính, nhất là tạo điều kiện cho người nông dân được tiếp cận với các nguồn tài chính có lãi suất thấp thông qua hệ thống tài chính của Nhà nước, như Ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ Tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn... Chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội cần hỗ trợ thủ tục, bảo đảm tín chấp để người nông dân có thể vay vốn đầu tư làm ăn. Bên cạnh đó, có chính sách để huy động được các nguồn tài chính nhân rồi, hình thành các quỹ tài chính mà nguồn đóng góp từ chính những người nông dân với nhau. Việc huy động các nguồn vốn tài chính cần linh hoạt, đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ngoài ra, đầu tư vào phát triển và bảo trì cơ sở hạ tầng vùng nông thôn, chẳng hạn như hệ thống tưới tiêu, biện pháp kiểm soát lũ và mạng lưới giao thông; nâng cao khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng nông thôn trước các hiện tượng thời tiết cực đoan cũng cần được quan tâm hơn trong thời gian tới.

2.2.3. Chuyển đổi mô hình hoạt động sinh kế nông nghiệp dựa trên các tiến bộ khoa học công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu

Để khả thi, bền vững và hiệu quả, chuyển đổi nông nghiệp ở Tây Nam Bộ cần đặt người nông dân ở vị trí trung tâm, tận dụng được các cơ hội thị trường và thích ứng được với những biến động về môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ Khoa học công nghệ (KHCV) vào sản xuất, xem KHCV là cơ sở để hoàn thành bốn mục tiêu chính của chuyển đổi nông nghiệp ở Tây Nam

Bộ bao gồm: (i) Tăng thu nhập một cách ổn định, bền vững cho nông dân; (ii) Hiện đại hóa nền nông nghiệp; (iii) Phát triển nền kinh tế nông nghiệp theo cơ chế thị trường; (iv) Phát triển nông nghiệp bền vững theo mô hình “thuận tự nhiên”.

Lựa chọn sinh kế và chuyển đổi sinh kế là vấn đề mang tính chất dài hạn, phụ thuộc vào nhiều nhân tố từ chính quyền các cấp, sự phát triển năng động của khu vực doanh nghiệp và quan trọng hơn hết là chính bản thân người dân. Với ý nghĩa tạo lập môi trường kinh tế để Tây Nam Bộ có bước đột phá trong nâng cao chất lượng tăng trưởng, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm nhẹ những rủi ro do thiên tai gây ra, đòi hỏi cư dân nông thôn phải chủ động chuyển đổi mô hình sinh kế dựa trên các tiến bộ của KHCV và theo từng tiểu vùng kinh tế khác nhau. Cần nhân rộng mô hình sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu đã được các nhà khoa học nghiên cứu, thử nghiệm thành công như: trồng được liệu và tham quan vườn; trồng hoa, cây cảnh và tham quan vườn; nuôi cá bè - du lịch - lục bình; cây ăn trái-du lịch... Bên cạnh đó, phát triển các mô hình lúa - tôm, lúa - cá cũng như chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi với sự trợ giúp của nhà nước về KHCV trong mùa khô cũng đang là lựa chọn hợp lý để tăng năng suất cho cây trồng vật nuôi. Ngoài ra, cần thúc đẩy phát triển các hoạt động phi nông nghiệp, bao gồm công nghiệp nhỏ, thủ công mỹ nghệ và du lịch.

3. Kết luận

Nghiên cứu cho thấy BĐKH diễn ra ngày càng nghiêm trọng trong những năm gần đây và tác động đến sinh kế của cư dân ở vùng Tây Nam Bộ, đặc biệt là cư dân nông thôn, nơi mà sinh kế chủ yếu là hoạt động nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Đây là loại sinh kế thường gắn với đất và nước cho nên gặp khó khăn khi thời tiết trở nên khắc nghiệt. Để thích ứng với BĐKH đòi hỏi cư dân nông thôn mạnh dạn chuyển đổi sinh kế theo hướng tăng cường ứng dụng thành tựu KHCV vào sản xuất, làm chủ về giống cây, con đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp của vùng để thích ứng với biến đổi khí hậu. Để giúp cho đồng bào chuyển đổi sinh kế nhằm bảo đảm tính bền vững, đòi hỏi các cấp chính quyền cần tư vấn, hỗ trợ đào tạo, chuyển giao công nghệ, làm tốt công tác khuyến nông, khuyến ngư tạo điều kiện thuận lợi cho người dân có thể thuận lợi trong chuyển đổi mô hình sinh kế. Bên cạnh đó, cải thiện các nguồn lực, phát huy yếu tố nội lực của cư dân nông thôn cũng là giải pháp quan trọng nhằm đảm bảo sinh kế bền vững của cư dân nông thôn./.

Tài liệu tham khảo:

Kondolf et al (2022). *Save the Mekong Delta from drowning*. Science (ISSN 1095-9203) is published by the American Association for the Advancement of Science

Tổng cục thống kê (2023). *Niên giám thống kê Việt Nam*. Nhà xuất bản Thống kê 2023

UNDP (2007,2008). *Báo cáo Phát triển Con người 2007-2008. Cuộc chiến chống biến đổi khí hậu*

VCCI và Fulbright (2022). *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long 2022: Chuyển đổi mô hình phát triển và quy hoạch tích hợp*. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP HỌC MÁY TRONG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP NGÀNH XÂY DỰNG TẠI VIỆT NAM

TS. Phan Thùy Dương* - PGS.TS. Đỗ Thị Vân Trang** - Ths. Giang Thị Thu Huyền**

Các nghiên cứu đánh giá các yếu tố tác động đến giá trị doanh nghiệp sử dụng các phương pháp truyền thống khá nhiều. Các nhà nghiên cứu có thể xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến giá trị doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam thông qua các mô hình hồi quy. Hiện nay, các mô hình học máy để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cũng có nhiều ưu điểm và được nhiều nhà nghiên cứu sử dụng. Nhóm tác giả muốn kiểm chứng tính hiệu quả của phương pháp thống kê truyền thống so với các mô hình học máy, đồng thời kiểm tra tính hiệu quả của mô hình học máy hiện đại. Kết quả nghiên cứu cho thấy mô hình NNET có ưu thế hơn so với các mô hình LM, LASSO, GAM, RF, GBM. Các cán bộ quản lý doanh nghiệp, các bên liên quan có thể dựa vào kết quả nghiên cứu này làm cơ sở để đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

• Từ khóa: giá trị doanh nghiệp, mô hình hồi quy, mô hình học máy.

Many studies have assessed the factors affecting firm value using traditional methods. Researchers can determine the impact of these factors on the value of construction companies listed on the Vietnamese stock market through regression models. Currently, machine learning models, which also have many advantages, are widely used to determine the influence of various factors. The authors aim to verify the effectiveness of traditional statistical methods compared to machine learning models, while also examining the efficiency of modern machine learning models. The research results show that the NNET model outperforms the LM, LASSO, GAM, RF, and GBM models. Corporate managers and stakeholders can use these research findings as a basis for making appropriate financial decisions.

• Key words: firm value, regression models, machine learning models.

JEL codes: G11, G30, G32

Ngày gửi bài: 10/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i282.11>

1. Giới thiệu

Nghiên cứu về giá trị doanh nghiệp không chỉ là mối quan tâm của các nhà quản trị mà còn của các nhà đầu tư. Để đánh giá hiệu quả của các chính sách kinh doanh và xem chúng có tối ưu hóa giá trị doanh nghiệp hay không, các nhà quản trị

cần áp dụng các mô hình xác định giá trị doanh nghiệp hiệu quả. Đối với các đối tượng bên ngoài, để đánh giá xem giá trị hiện tại của doanh nghiệp như thế nào, có nên đầu tư vào doanh nghiệp hay không, họ cũng thường tìm đến các mô hình định giá doanh nghiệp phù hợp. Trong giai đoạn vừa qua, dịch Covid-19 đi qua đã để lại những tác động nhất định đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, từ đó cũng ảnh hưởng không nhỏ đến sự biến động giá cổ phiếu của các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành xây dựng nói riêng ở Việt Nam. Dự báo trong thời gian tới ngành xây dựng vẫn còn nhiều khó khăn do sự biến động lớn về giá cả vật liệu đầu vào dẫn đến chi phí sản xuất tăng cao, tình trạng nợ đọng vốn từ các nhà thầu kéo dài, kết quả kinh doanh sụt giảm dẫn đến sự biến động trời sập về giá trị của các doanh nghiệp ngành xây dựng. Do đó, việc lựa chọn phương pháp dự báo giá trị doanh nghiệp không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với các nhà quản trị mà còn với các bên liên quan nhằm đưa ra các quyết định phù hợp.

Các mô hình nghiên cứu định lượng truyền thống đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp cũng như sử dụng các mô hình định lượng khác nhau để xác định giá trị doanh nghiệp. Các nghiên cứu tiêu biểu về các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp bao gồm mô hình của Modigliani và cộng sự (1961) xem xét cơ cấu vốn, chính sách cổ tức, và sự tăng trưởng của doanh nghiệp; Brockman và cộng sự (2022) và

* Trường Đại học Công nghệ GTVT; email: duongpt@utt.edu.vn

** Học viện Ngân hàng; email: trangdtv@hvn.edu.vn - huyengtt@hvn.edu.vn

Lazzati & Menichini (2018) nghiên cứu về chính sách cổ tức, chính sách tài chính và độ trơn cổ tức; và Brown và Caylor (2006), đề cập đến nhiều yếu tố về quản trị công ty. Bên cạnh đó, còn nhiều yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp. Nghiên cứu này tập trung so sánh khả năng dự báo giá trị doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam giữa các phương pháp truyền thống và phương pháp học máy nhằm xác định phương pháp dự báo phù hợp nhất. Nghiên cứu này đóng góp về mặt lý luận, thực tiễn bằng cách sử dụng các mô hình học máy để dự báo giá trị doanh nghiệp, và kết quả của nghiên cứu phù hợp quan điểm của các nghiên cứu trước như Kuzey và cộng sự (2014), Colantoni & Tron (2021), và Zhang và cộng sự (2023) về hiệu quả của học máy so với các phương pháp định lượng truyền thống. Ngoài ra, nghiên cứu còn chỉ ra rằng trong số các mô hình học máy được áp dụng, mô hình NNET tỏ ra hiệu quả hơn các mô hình khác trong việc dự báo giá trị doanh nghiệp xây dựng niêm yết tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các mô hình nghiên cứu định lượng truyền thống về dự báo giá trị doanh nghiệp

Nghiên cứu về giá trị doanh nghiệp, các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị này, và các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp đã được thực hiện trong nhiều nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên toàn cầu. Modigliani và cộng sự (1961) đã đề cập đến giá trị doanh nghiệp dưới sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố trong đó tập trung vào tác động của cơ cấu vốn, chính sách cổ tức, sự tăng trưởng của doanh nghiệp trong trường hợp có thuế và không có thuế. Học thuyết của M&M sau này được áp dụng và phát triển trong nhiều nghiên cứu để xem xét các yếu tố tác động đến giá trị doanh nghiệp trong các ngành khác nhau ở nhiều nước trên thế giới. Brockman (2022) bàn về ảnh hưởng của độ trơn cổ tức (dividend smothing) đến giá trị doanh nghiệp thông qua các mô hình định lượng truyền thống sử dụng dữ liệu bảng. Brown và Caylor (2006) quan tâm các yếu tố quản trị công ty (bao gồm cả các yếu tố định lượng và các yếu tố định tính được thực hiện qua khảo sát) có ảnh hưởng đến các mô hình xác định giá trị doanh nghiệp. Lazzati & Menichini (2018) sử dụng nhiều mô hình hồi quy trong đó có mô hình hồi quy tác động cố định (Fixed effect model) để đánh giá chính sách tài chính và chính sách cổ tức ảnh hưởng đến

giá trị doanh nghiệp. Hail (2013) áp dụng mô hình hồi quy chuỗi dạng mô hình xu hướng tuyến tính và mô hình 2 giai đoạn để nghiên cứu ảnh hưởng của các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính đến giá trị doanh nghiệp. Gần đây Schnaubelt & Seifert (2020) đã sử dụng phương pháp học máy để dự báo các chỉ tiêu phản ánh về giá trị doanh nghiệp với hơn 45.000 dữ liệu về thu nhập của các doanh nghiệp do S&P công bố. Các phương pháp định lượng truyền thống có ưu điểm chính là khả năng giải thích các biến dự báo về giá trị doanh nghiệp, nhưng chúng đồng thời yêu cầu dữ liệu hết sức chặt chẽ.

2.2. Mô hình trí tuệ nhân tạo

Các mô hình nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) đã được áp dụng tương đối sớm trong tài chính. Chen và cộng sự (2013) đã sử dụng mạng thần kinh nhân tạo (artificial neural network) để dự báo sự biến động chỉ số giá của các ETF giao dịch trên thị trường chứng khoán Mỹ. Mô hình sự báo này được cho là hiệu quả và ngày càng có nhiều ứng dụng trong lĩnh vực tài chính do nó có thể sử dụng nhiều thuật toán cùng lúc và thời gian xử lý các thuật toán phức tạp ngắn. Đồng thời, nó cũng khắc phục được hạn chế của các mô hình định lượng truyền thống là ít đòi hỏi mức độ chặt chẽ về mặt dữ liệu nhưng lại có khả năng tự rút kinh nghiệm (learning) để có mô hình hiệu quả hơn. Trong những năm gần đây, ứng dụng của học máy trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp cũng được thực hiện khá nhiều ở các nước, trong đó có cả dự báo giá trị doanh nghiệp. Nghiên cứu của Kuzey và cộng sự (2014) sử dụng hai mô hình học máy phổ biến là mô hình cây quyết định, mô hình mạng thần kinh nhân tạo trong giai đoạn 1997-2011 nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp với nhiều mô hình định giá khác nhau. Mô hình nghiên cứu cho phép tự học hỏi từ các mô hình trước, loại bỏ bớt các nhân tố ít, hoặc không có tác động đến mô hình, đồng thời cũng lựa chọn mô hình phù hợp nhất. Van Witteloostuijn & Kolkman (2019) và Zhang và cộng sự (2023) đã chỉ ra với việc áp dụng mô hình học máy cho kết quả dự báo về giá trị doanh nghiệp tốt hơn các mô hình truyền thống trên cùng một mẫu dữ liệu với cùng một tiêu chí đánh giá. Trong đó, mô hình mạng thần kinh nhân tạo được cho là mô hình hiệu quả hơn các mô hình học máy khác. Colantoni & Tron (2021) cũng sử dụng mô hình học máy để nghiên cứu ảnh hưởng

của các yếu tố quản trị công ty ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Italia. Đồng thời, tác giả cũng so sánh kết quả của mô hình học máy với các mô hình truyền thống và đánh giá mô hình học máy hơn so với các mô hình định lượng trước đó.

Bên cạnh các nghiên cứu nước ngoài về giá trị doanh nghiệp sử dụng phương pháp định lượng truyền thống, các nghiên cứu tại Việt Nam về các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp cũng đã được thực hiện rất nhiều. Nghiên cứu của Vinh (2014) đã xem xét các nhóm yếu tố thuộc về cấu trúc sở hữu và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp tác động đến giá trị doanh nghiệp được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu này dùng mô hình hồi quy tác động cố định, mô hình GMM để phân tích các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu của Long (2015) đã sử dụng hồi quy: Pooled OLS, REM, FEM và GLS để kiểm định mối quan hệ về cấu trúc vốn với giá trị doanh nghiệp với mẫu nghiên cứu là các công ty niêm yết và các ngành khác nhau. Thuyết & Túy (2017) đã đề cập tới mối quan hệ giữa tính thanh khoản của cổ phiếu, quản trị công ty và giá trị doanh nghiệp niêm yết trong giai đoạn 2007 - 2015. Các tác giả đã sử dụng một mô hình tuyến tính tổng quát (GLS) và ước lượng tổng quát bé nhất khả thi (FGLS) để nghiên cứu mối quan hệ này. Các phương pháp định lượng truyền thống có ưu điểm chính là tính giải thích với các biến dự báo về giá trị doanh nghiệp, tuy nhiên, các phương pháp này lại đòi hỏi sự chặt chẽ về mặt dữ liệu. Tuy nhiên, các nghiên cứu về giá trị doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay chủ yếu sử dụng các phương pháp định lượng truyền thống đòi hỏi cao về mức độ chặt chẽ của các dữ liệu. Áp dụng phương pháp học máy trong lĩnh vực tài chính gần đây đã thể hiện một số ưu điểm hơn so với các phương pháp truyền thống vì nó có thể sử dụng nhiều thuật toán phức tạp cùng lúc, trong khi thời gian xử lý các thuật toán ngắn. Bên cạnh đó, phương pháp học máy cũng cho phép xử lý được dữ liệu lớn, ít đòi hỏi mức độ chặt chẽ về mặt dữ liệu, có khả năng tự học, rút kinh nghiệm (learning) để có mô hình hiệu quả hơn. Do đó, nghiên cứu này sẽ so sánh hiệu quả dự báo giá trị doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam thực hiện theo cả thống kê truyền thống và các mô hình học máy.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$EV_{it} = \beta_0 + \beta_1 * LEV_{it} + \beta_2 * QA_{it} + \beta_3 * SIZE_{it} + \beta_4 * ROA_{it} + \beta_5 * GR_{it} + \beta_6 * TANG_{it} + \beta_7 * LIQ_{it} + \beta_8 * GDP_{it} + \beta_9 * INF_{it} + u_{it}$$

Nhóm tác giả đã lựa chọn các biến có tác động tới giá trị doanh nghiệp dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây, bao gồm: biến đòn bẩy tài chính (LEV), được tính bằng tỷ lệ tổng nợ phải trả trên tổng tài sản; biến QA, được tính bằng tỷ lệ lợi nhuận trước lãi vay và thuế trên tổng tài sản; biến quy mô doanh nghiệp (SIZE), được tính bằng logarit của tổng tài sản; biến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), được tính bằng tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản; biến tốc độ tăng trưởng doanh thu (GR), được đo lường bằng (doanh thu kỳ này - doanh thu kỳ trước) chia cho doanh thu kỳ trước; biến tỷ lệ tài sản cố định (TANG), được đo lường bằng tỷ trọng tài sản cố định trên tổng tài sản; biến thanh khoản (LIQ), được đo lường bằng tỷ lệ tài sản ngắn hạn trên nợ ngắn hạn; biến tốc độ tăng trưởng GDP và tỷ lệ lạm phát (INF), được thu thập từ Tổng cục Thống kê. Các biến trong mô hình được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. Các biến nghiên cứu

Biến	Viết tắt	Công thức tính
Giá trị doanh nghiệp	EV	Giá trị vốn hóa thị trường + giá trị sổ sách của các khoản nợ - giá trị của khoản tiền và tương đương tiền
Đòn bẩy tài chính	LEV	Tổng nợ phải trả / tổng tài sản
Tỷ suất lợi nhuận trước lãi vay và thuế	QA	Lợi nhuận trước lãi vay và thuế / Tổng tài sản
Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Ln(Tổng tài sản)
Tỷ suất sinh lời tổng tài sản	ROA	Lợi nhuận sau thuế / tổng tài sản
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	GR	(Doanh thu năm nay - Doanh thu năm trước) / Doanh thu năm trước
Tỷ lệ tài sản cố định	TANG	Tài sản cố định / Tổng tài sản
Khả năng thanh toán	LIQ	Tài sản ngắn hạn / Nợ ngắn hạn
Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế	GDP	Thu thập từ Tổng cục Thống kê
Lạm phát	INF	Thu thập từ Tổng cục Thống kê

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán giai đoạn 2012 đến 2020. Những công ty không có dữ liệu niêm yết đủ 9 năm tính từ năm 2012 đã bị loại bỏ khỏi mẫu nghiên cứu. Dữ liệu được lấy từ các báo cáo tài chính của các doanh nghiệp xây dựng và doanh nghiệp bất động sản niêm yết từ cơ sở dữ liệu Finpro. Dữ liệu về

giá trị vốn hóa thị trường cũng được thu thập từ cơ sở dữ liệu Fiinpro.

Giá trị doanh nghiệp tại Việt Nam được nghiên cứu chủ yếu dùng các mô hình truyền thống, trong khi các mô hình học máy chưa được ứng dụng rộng rãi. Vì vậy, trong nghiên cứu này, nhóm tác giả thực hiện so sánh các nhân tố tác động tới giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp xây dựng và bất động sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam bằng cả phương pháp thống kê truyền thống và các mô hình học máy hiện đại.

Các mô hình học máy sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm: Multiple regression model (LM); Lasso; Random forests (RF); Generalized additive model (GAM); Gradient boosting regression trees (GBM); Neural networks (NNET).

Các độ đo được sử dụng:

$$RMSE = \sqrt{\frac{1}{N} \sum_{i=1}^N (y_i - \hat{y}_i)^2}$$

$$R_{OS}^2 = 1 - \frac{\sum_{i=1}^N (y_i - \hat{y}_i)^2}{\sum_{i=1}^N (y_i - \bar{y})^2}$$

Trong đó:

N là số mẫu phân tích

y_i là giá trị thật của nhân

\hat{y}_i là giá trị dự đoán của nhân

\bar{y} là giá trị trung bình của tất cả các nhân

Với mỗi mô hình, tương ứng với các thuộc tính của mẫu sẽ có một bộ trọng số. Tùy thuộc vào từng mô hình mà mỗi thuộc tính được gán một trọng số hay nhiều trọng số (ví dụ, mô hình Neural Network thì mỗi thuộc tính được gán với nhiều trọng số do nối với các nút trung gian). Hệ số này sẽ phản ánh mức độ quan trọng của thuộc tính đối với kết quả đưa ra của mô hình. Trong bài này, độ quan trọng được tính bằng tổng các trọng số được gán cho các thuộc tính. Giá trị được chuẩn hóa về thang đo [0, 100], trong đó giá trị 0 là giá trị bé nhất trong các thuộc tính, giá trị 100 là giá trị lớn nhất trong các thuộc tính.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả nghiên cứu theo phương pháp truyền thống

Đối với các doanh nghiệp xây dựng, kết quả nghiên cứu theo phương pháp truyền thống như Bảng 2:

Bảng 2. Mô hình thống kê truyền thống

Mô hình	Hệ số							
	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số đã chuẩn hoá		t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
(Constant)	-4175,56	1256,8			-3,322	0,001		
LEV	-2909,9	509,95	-0,293	-5,706	0,000	0,514	1,946	
QA	34,838	2110,1	0,001	0,017	0,987	0,188	5,328	
SIZE	718,250	55,702	0,569	12,895	0,000	0,695	1,438	
ROA	13,406	20,430	0,057	0,656	0,512	0,177	5,636	
GR	449,071	216,630	0,081	2,073	0,039	0,882	1,134	
TANG	641,802	385,923	0,074	1,663	0,097	0,686	1,458	
LIQ	-24,540	30,316	-0,033	-0,809	0,419	0,810	1,234	
GDP	29907,5	16843,7	0,114	1,776	0,076	0,331	3,025	
INF	3496,0	4607,3	0,048	0,759	0,448	0,338	2,960	

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Không có đa cộng tuyến do hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10.

Các biến độc lập: QA, ROA, TANG, LIQ, GDP, Inflation chưa có ý nghĩa thống kê để kết luận có tác động lên biến phụ thuộc do tất cả đều có Sig. > 0.05.

Các biến tác động cùng chiều đến giá trị doanh nghiệp: Size (Sig = 0.000, Beta = 0,569) GR (Sig = 0.039, Beta = 0.081). Trong khi biến LEV (Sig = 0.000, Beta = -0.293) tác động ngược chiều đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết.

Phương trình hồi quy: EV = 0.569*SIZE - 0.293*LEV + 0.081*GR

4.2. Kết quả nghiên cứu theo mô hình học máy

Kết quả thực hiện theo mô hình học máy đối với doanh nghiệp xây dựng được thể hiện ở Bảng 3 như sau:

Bảng 3: Kết quả theo mô hình học máy

Model	R_{OS}^2	RMSE
LM	0,3690	0,012172
LASSO	0,3790	0,011978
GAM	0,7336	0,005139
RF	0,7495	0,004833
GBM	0,7857	0,004133
NNET	0,8218	0,003436

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

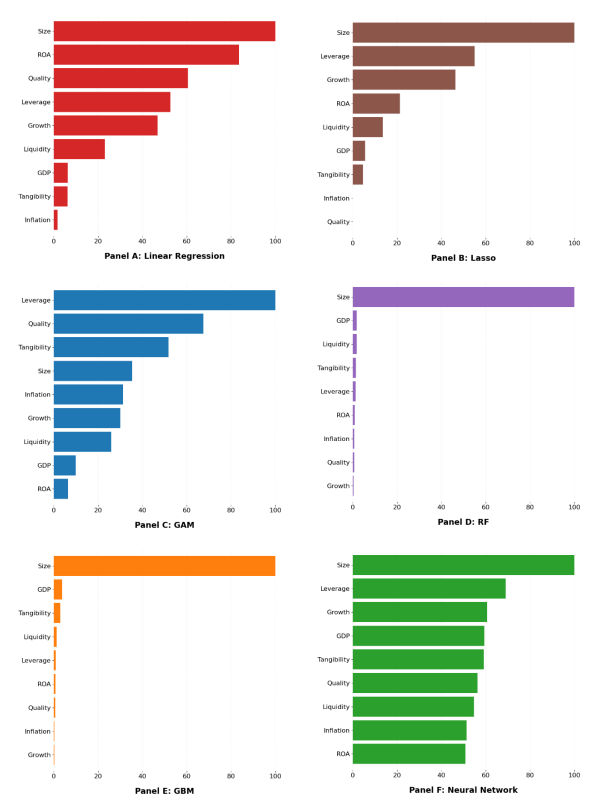
Kết quả hệ số R_{OS}^2 của sáu phương pháp LM, LASSO, GAM, RF, GBM, NNET theo thứ tự là 36,90%; 37,90%; 73,36%; 74,95%; 78,57% và 82,18%. Mô hình NNET với độ chính xác lớn nhất (82.18%). RMSE là viết tắt của “Root Mean Square Error”- một trong những độ đo phổ biến được sử dụng để đánh giá sự chính xác của một

mô hình dự báo so với dữ liệu thực tế. RMSE rất quan trọng trong phân tích và đánh giá mô hình, giúp xác định mức độ chính xác của dự đoán và cải thiện hiệu suất của mô hình dự báo. RMSE càng nhỏ thì mô hình dự báo càng chính xác, mô hình NNET có kết quả RMSE nhỏ nhất là 0,005.

Từ kết quả chạy mô hình chỉ ra Neural networks (NNET) là mô hình có hệ số R^2_{OS} là 0,8218 lớn nhất, RMSE nhỏ nhất là 0,005 trong các mô hình. Vì vậy kết quả mô hình Neural networks (NNET) đánh giá chính xác nhất về mức độ tác động của các yếu tố đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp xây dựng và bất động sản trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Mức độ quan trọng của các biến trong các mô hình theo phương pháp học máy tác động đến giá trị doanh nghiệp xây dựng được thể hiện ở hình 1 dưới đây:

Hình 1: Mức độ quan trọng của các biến trong các mô hình theo phương pháp học máy đối với doanh nghiệp xây dựng



Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả

Theo hình vẽ mô hình Neural networks (NNET) cho thấy biến Size là biến tác động lớn nhất đến giá trị doanh nghiệp, tiếp đến là các biến LEV, GR, GDP, TANG, QA, LIQ, INF, ROA.

Kết luận: Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp là vấn đề rất quan trọng đối với các bên liên quan. Mặc dù, trên thế giới và trong nước có rất nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp, tuy nhiên vẫn có nhiều hạn chế. Khoa học dữ liệu hiện đại với các mô hình học máy đã được chứng minh là hiệu quả hơn, sai số thấp hơn, độ chính xác cao hơn các phương pháp truyền thống. Các mô hình học máy cũng không đòi hỏi nhiều về cấu trúc dữ liệu (Zhao, 2009; Yeh, 2014; Le, 2018).

Bài báo được thực hiện nhằm so sánh các yếu tố ảnh hưởng đến giá trị doanh nghiệp của các doanh nghiệp xây dựng theo phương pháp truyền thống và phương pháp học máy. Kết quả nghiên cứu cho thấy phương pháp học máy hiệu quả hơn phương pháp truyền thống. Với bộ dữ liệu nghiên cứu của nhóm tác giả cho thấy mô hình NNET có hiệu quả cao nhất so với các mô hình học máy còn lại bao gồm LM, LASSO, GAM, RF, GBM.

Kết quả nghiên cứu này có thể hỗ trợ cho các nhà quản lý doanh nghiệp, các bên liên quan đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

Brockman, P., Hanousek, J., Tresl, J., & Unlu, E. (2022). 'Dividend smoothing and firm valuation', *Journal of Financial and Quantitative Analysis*, 57(4), 1621-1647.

Brown, L. D., & Caylor, M. L. (2006). 'Corporate governance and firm valuation', *Journal of accounting and public policy*, 25(4), 409-434.

Chen, J., Diaz, J. F., & Huang, Y. F. (2013). 'High Technology ETF forecasting: Application of grey relational analysis and artificial neural networks', *Frontiers in Finance and Economics*, 10(2), 129-155.

Colantoni, F., & Tron, A. (2021). 'The use of corporate derivatives: Effects on firm value in the Italian market', *Corporate Ownership & Control*, 19(1), 55-68.

Hail, L. (2013). 'Financial reporting and firm valuation: relevance lost or relevance regained?', *Accounting and Business Research*, 43(4), 329-358.

Kutsey, Cemil, Ali Uyar, and Dursun Delen, 'The impact of multinationality on firm value: A comparative analysis of machine learning techniques', *Decision Support Systems*, 59 (2014): 127-142.

Lazzati, N., & Menichini, A. A. (2018). 'A dynamic model of firm valuation', *Financial Review*, 53(3), 499-531.

Le, H.H. & Viviani, J.L. (2018). 'Predicting bank failure: An improvement implementing a machine-learning approach to classical financial ratios', *Research in International Business and Finance*, 44, 16-25.

Long, V.M. (2017). 'Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và giá trị doanh nghiệp: trường hợp công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HSX)', *Tạp chí khoa học Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 12(1), 180-192.

Miller, M. H., & Modigliani, F. (1961). 'Dividend policy, growth, and the valuation of shares', *The Journal of Business*, 34(4), 411-433.

Schnaubelt, M., & Seifert, O. (2020). 'Valuation ratios, surprises, uncertainty or sentiment: How does financial machine learning predict returns from earnings announcements?': *Surprises, Uncertainty or Sentiment: How Does Financial Machine Learning Predict Returns From Earnings Announcements?* Schnaubelt, Matthias and Seifert, Oleg, *Valuation Ratios, Surprises, Uncertainty or Sentiment: How Does Financial Machine Learning Predict Returns From Earnings Announcements?* (April 15, 2020). Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3577132> or <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.3577132>

Thuyết, N. N., & Tipy, N. T. T. (2017). 'Mối quan hệ giữa tình thanh khoản cổ phiếu, quản trị công ty và giá trị doanh nghiệp: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí khoa học Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và quản trị kinh doanh*, 12(2), 100-112.

Van Witteloostuijn, A., & Kolkman, D. (2019). 'Is firm growth random? A machine learning perspective', *Journal of Business Venturing Insights*, 11, e00107.

Vinh, V.X. (2014). 'Cấu trúc sở hữu, hiệu quả hoạt động và giá trị doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán Việt Nam', *Tạp chí phát triển và hội nhập*, 16 (26), 28-32.

Yeh, C.C., Chi, D.J., & Lin, Y.R. (2014). 'Going-concern prediction using hybrid random forests and rough set approach', *Information Sciences*, 254, 98-110.

Zhang, R., Tian, Z., McCarthy, K. J., Wang, X., & Zhang, K. (2023). 'Application of machine learning techniques to predict entrepreneurial firm valuation', *Journal of Forecasting*, 42(2), 402-417.

Zhao, H., Sinha, A.P. & Ge, W. (2009). 'Effects of feature construction on classification performance: an empirical study in bank failure prediction', *Expert Systems with Applications*, 36(2), 2633 - 2644.

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP BÁN LẺ HÀNG TIÊU DÙNG CỦA VIỆT NAM TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

PGS.TS. Phạm Hùng Cường*

Thông qua khảo sát 248 đối tượng bao gồm khách hàng và quản lý tại các siêu thị thuộc mạng lưới doanh nghiệp bán lẻ lớn trong ngành hàng tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh, bài viết đánh giá các nhân tố tác động đến hoạt động phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả 5 biến quan sát có ý nghĩa thống kê và giải thích được 65,79% sự biến đổi của biến phụ thuộc theo thứ tự giảm dần là: (1) Nguồn tài chính; (2) Nguồn nhân lực; (3) Chiến lược marketing; (4) Áp dụng công nghệ và sự đổi mới; (5) Chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

• Từ khóa: doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng, phát triển thương hiệu.

Through a survey of 248 participants, including customers and managers at supermarkets within the network of major retail enterprises in the consumer goods sector in Ho Chi Minh City, this study evaluates the factors influencing brand development activities of consumer goods retailers. The research findings reveal that all five observed variables are statistically significant and collectively explain 65.79% of the variation in the dependent variable. The variables, ranked in descending order of impact, are as follows: (1) Financial resources; (2) Human resources; (3) Marketing strategies; (4) Technology adoption and innovation and (5) Product and service quality.

• Key words: consumer goods retail enterprises, brand development.

JEL codes: L81, L84, M1

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 10/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i282.12>

Gợi thiệu

Trong bối cảnh thị trường bán lẻ cạnh tranh khốc liệt, việc xây dựng thương hiệu trở nên cấp thiết để tạo khác biệt, thu hút khách hàng, và duy trì vị thế. Thương hiệu mạnh giúp tăng cường lòng tin, thúc đẩy trung thành, tạo giá trị gia tăng, thu hút nhân tài, nâng cao hiệu quả marketing, và phát triển quan hệ đối tác. Điều này đồng thời giúp doanh nghiệp chống chọi khủng hoảng và mở rộng thị trường. Việt Nam được đánh giá là thị trường tiềm năng trong khu vực, với nhiều thương hiệu nội địa được ưa chuộng. Việc nghiên cứu về những yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động phát triển thương hiệu của các doanh

nh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng là điều cần thiết giúp đưa ra các giải pháp khả thi nhằm đáp ứng phù hợp với nhu cầu người tiêu dùng.

Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở lý thuyết

Theo Kotler và Keller (2016), thương hiệu có khả năng tạo ra sự tin nhiệm và lòng trung thành từ phía khách hàng, giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển thị phần của mình. Thương hiệu mạnh không chỉ nâng cao giá trị của sản phẩm mà còn tạo ra một nền tảng vững chắc để phát triển kinh doanh bền vững. Vai trò của thương hiệu trong ngành bán lẻ đặc biệt quan trọng, vì nó không chỉ giúp tạo ra sự khác biệt mà còn xây dựng và duy trì lòng trung thành của khách hàng. Aaker (1991) đã chỉ ra rằng thương hiệu mạnh có thể tạo ra một lợi thế cạnh tranh bền vững thông qua việc gia tăng sự nhận biết và lòng trung thành của khách hàng.

Keller (2013) đã phát triển mô hình Customer-Based Brand Equity (CBBE), trong đó đề xuất rằng giá trị thương hiệu được xây dựng từ sự nhận biết của khách hàng, ý nghĩa thương hiệu, phản ứng thương hiệu và kết nối thương hiệu. Mô hình này giúp các doanh nghiệp hiểu rõ hơn về cách khách hàng nhận thức và đánh giá thương hiệu của họ, từ đó đưa ra các chiến lược phát triển thương hiệu hiệu quả. Mô hình của Aaker (1996) cũng cung cấp một khung lý thuyết quan trọng cho việc phát triển thương hiệu, với các yếu tố như nhận diện thương hiệu, lòng trung thành thương hiệu, chất lượng cảm nhận, liên tưởng thương hiệu và các tài sản thương hiệu khác. Ngoài ra, chất lượng sản phẩm và dịch vụ đóng vai trò trong việc đánh giá lòng trung thành của khách hàng và gia tăng giá trị thương hiệu.

Aaker (1996) và Keller (2008) đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc sử dụng các phương pháp định lượng và định tính để đánh giá các khía cạnh này. Phương pháp định tính bao gồm các cuộc phỏng vấn sâu, nhóm tập trung vào các nghiên cứu trường hợp để hiểu rõ hơn về cảm

* Trường Đại học Ngoại thương; email: phamhungcuong.cs2@ftu.edu.vn

nhận và phản hồi của khách hàng đối với thương hiệu. Các chỉ số này không chỉ giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về hiệu quả của các hoạt động phát triển thương hiệu mà còn cung cấp cơ sở để cải thiện và tối ưu hóa chiến lược thương hiệu trong tương lai (Aaker, 1996; Keller, 2008).

Nguyễn Thị Thanh Nga (2024) đã tiến hành nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin thương hiệu của khách hàng, một trong những chủ đề quan trọng trong lĩnh vực quản trị thương hiệu. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định rằng niềm tin thương hiệu là một yếu tố then chốt trong việc xây dựng và duy trì lòng trung thành của khách hàng. Theo đó, khi khách hàng có niềm tin vững chắc vào thương hiệu, họ sẽ có xu hướng tiếp tục sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thương hiệu đó, đồng thời có thể giới thiệu và lan tỏa thương hiệu đến người khác.

Nhà nước đóng vai trò then chốt không chỉ trong việc đưa ra các chính sách khuyến khích mà còn trong việc phối hợp với các doanh nghiệp để thúc đẩy các hoạt động marketing xanh, một yếu tố quan trọng trong xu hướng phát triển bền vững hiện nay (Nguyễn Hoài Long & cs, 2023). Các hoạt động marketing xanh không chỉ giúp nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về lối sống thân thiện với môi trường mà còn khuyến khích họ thực hiện các hành động tiêu dùng xanh. Điều này đã trở nên đặc biệt quan trọng trong bối cảnh sự quan tâm đến marketing xanh ngày càng tăng lên, đặc biệt sau những khuyến khích và hỗ trợ tích cực từ các cơ quan quản lý Nhà nước.

Vũ Bá Thành (2022) đã tiến hành khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến nhận diện thương hiệu của sản phẩm sữa Ffarmmilk tại TP. HCM. Với mục tiêu làm rõ những yếu tố then chốt góp phần xây dựng nhận thức thương hiệu. Qua phân tích dữ liệu thu thập, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố có ảnh hưởng đến nhận diện thương hiệu gồm: (1) Logo; (2) Slogan; (3) Chất lượng sản phẩm; (4) Giá cả; (5) Bao bì; (6) Kênh phân phối và (7) Hoạt động quảng cáo. Võ Duy Minh và Nguyễn Văn Sĩ (2022) đã sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình xây dựng tài sản thương hiệu của các siêu thị. Kết quả nghiên cứu đã xác định rằng có ba yếu tố kích thích: (1) Sự công bằng dịch vụ; (2) Sự dễ dàng tiếp cận; (3) Đối xử ưu tiên.

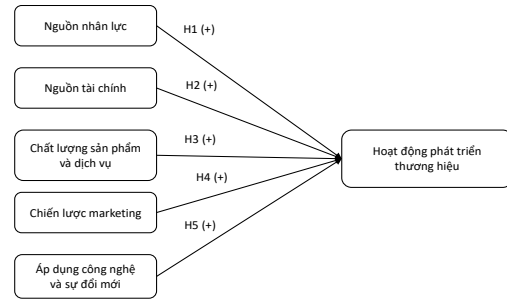
Napitupulu (2023) đã thực hiện nghiên cứu qua đó xác định, phân tích và đánh giá mối quan hệ giữa nhận thức về giá, chất lượng sản phẩm, hình ảnh thương hiệu và niềm tin của người tiêu dùng. Nghiên cứu áp dụng mô hình phương trình cấu trúc (SEM), được hỗ trợ bởi phần mềm Lisrel để kiểm định mối quan hệ giữa các biến này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng nhận thức về giá và chất lượng sản phẩm đều có ảnh hưởng tích cực một phần đến hình ảnh thương hiệu.

Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở tham khảo các mô hình nghiên cứu về hoạt động phát triển thương hiệu, nhóm tác giả đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng

gồm 7 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc như sau (Hình 1).

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp và đề xuất

Trong đó:

Giả thuyết 1: Nguồn nhân lực có tác động tích cực đến hoạt động phát triển thương hiệu.

Giả thuyết 2: Nguồn tài chính có tác động tích cực đến hoạt động phát triển thương hiệu

Giả thuyết 3: Chất lượng sản phẩm và dịch vụ có tác động tích cực đến hoạt động phát triển thương hiệu.

Giả thuyết 4: Chiến lược marketing có tác động tích cực đến hoạt động phát triển thương hiệu.

Giả thuyết 5: Áp dụng công nghệ và sự đổi mới có tác động tích cực đến hoạt động phát triển thương hiệu.

Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả dựa trên phương pháp nghiên cứu định lượng, thực hiện khảo sát vào thời điểm tháng 08 năm 2024, trên 248 đối tượng bao gồm khách hàng và quản lý tại các siêu thị thuộc mạng lưới doanh nghiệp bán lẻ lớn trong ngành hàng tiêu dùng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình điều tra thu về 100% kết quả phân tích dữ liệu mẫu.

Kết quả nghiên cứu

Đánh giá độ tin cậy thang đo

Sau khi kiểm định thang đo bằng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha (Bảng 1) cho thấy, tất cả thang đo đều thỏa mãn các chỉ tiêu đánh giá với hệ số Cronbach's Alpha ≥ 0.6 và tương quan biến tổng ≥ 0.3 , không có biến nào bị loại khỏi thang đo. Mức độ hội tụ của các biến quan sát đối với các thành phần nghiên cứu tiếp tục được đánh giá thông qua phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA (Bảng 1).

Bảng 1. Kết quả cronbach's alpha

Thang đo	Ký hiệu	Cronbach's Alpha	Số biến quan sát
Nguồn nhân lực	NNL	0.851	5
Nguồn tài chính	NTC	0.896	5
Chất lượng sản phẩm và dịch vụ	CLSPDV	0.763	5
Chiến lược marketing	CLMAR	0.810	5
Áp dụng công nghệ và sự đổi mới	APCN	0.888	5
Hoạt động phát triển thương hiệu	PTTH	0.813	5

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS, 2024

Phân tích EFA

Tất cả các biến độc lập quan sát đều có chỉ số KMO bằng 0.880 ($0.5 < 0.880 < 1$) phản ánh được mức độ phù

hợp của phân tích EFA. Bên cạnh đó, kiểm định Bartlett's cũng đạt mức ý nghĩa Sig. bằng $0.000 < 0.05$ thể hiện mối tương quan giữa các biến quan sát đồng thời cũng chứng tỏ kết quả EFA này có thể sử dụng được. Tổng phương sai trích được là $65.793\% > 50\%$, và giá trị hệ số Eigenvalues đều lớn hơn 1 nên cả 2 giá trị này đều thỏa mãn điều kiện. Tất cả 5 biến quan sát đều có hệ số tải lớn hơn 0.5 và không có biến nào thuộc hai hoặc nhiều nhân tố tổng hợp khác nhau (Bảng 2).

Từ tính toán cho giá trị KMO của biến phụ thuộc, thu được kết quả là 0.744. Giá trị này thuộc trong khoảng từ 0.5 đến 1, đồng thời Sig. của Bartlett's Test bằng $0.000 < 0.05$ thỏa mãn điều kiện phân tích (Bảng 2).

Bảng 2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

	KMO	Sig.	Eigenvalue	TVA
Biến độc lập	0.880	0.000	1.237	65.793%
Biến phụ thuộc	0.744	0.000	2.869	57.384%

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS, 2024

Kết quả phân tích mô hình hồi quy tuyến tính

Mô hình có giá trị kiểm định là 87.198 và có ý nghĩa thống kê bởi Sig. = $0.000 < 0.05$. Điều này đồng nghĩa với việc ta có thể bác bỏ giả thuyết "tập hợp các biến độc lập không có mối liên hệ với biến phụ thuộc". Do đó, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp. Thêm vào đó, phân tích hồi quy bội cũng cho ra kết quả tất cả các giá trị Sig của kiểm định t đều bé hơn 0.05 nên ta có đủ cơ sở để kết luận các biến độc lập của mô hình đều có tác động đến biến phụ thuộc (Bảng 3).

Bảng 3. Kết quả phân tích Anova

Mô hình	Tổng bình phương	Bậc tự do (df)	Bình phương trung bình	F	Sig.
Hệ số hồi quy	87.198	5	17.440	90.539	0.000 ^a
Phần dư	46.614	242	0.193		
Tổng cộng	133.813	247			

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS, 2024

Cả 5 biến độc lập đều có tác động dương đến biến phụ thuộc với mức ý nghĩa Sig. là 0.000. Do đó, có thể bác bỏ giả thuyết hệ số Beta của các biến này bằng 0, tương quan giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có ý nghĩa thống kê. Như vậy, với độ tin cậy 95%, các hệ số hồi quy riêng phần của các biến độc lập đều có ý nghĩa (Bảng 4).

Bảng 4. Kết quả hồi quy Coefficients

Biến độc lập	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn				Beta	Tolerance
Hằng số	0.689	0.210		1.854	0.000		
NNL	0.291	0.053	0.285	5.535	0.000	0.543	1.840
NTC	0.301	0.050	0.324	6.022	0.000	0.497	2.010
CLSPDV	0.115	0.048	0.123	2.405	0.017	0.552	1.812
CLMAR	0.234	0.049	0.200	4.782	0.000	0.824	1.214
APCN	0.139	0.044	0.136	3.149	0.002	0.770	1.299

Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS, 2024

Mô hình hồi quy chuẩn hóa

$$PTTH = NTC * 0.324 + NNL * 0.285 + CLMAR * 0.200 + APCN * 0.136 + CLSPDV * 0.123$$

Trong đó:

PTTH: Phát triển thương hiệu

NTC: Nguồn tài chính

NNL: Nguồn nhân lực

CLMAR: Chiến lược marketing

APCN: Áp dụng công nghệ và sự đổi mới

CLSPDV: Chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

Kết luận và một số đề xuất

Kết luận

Thực trạng phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp bán lẻ trong nước cho thấy sự đầu tư lớn vào các chiến lược xây dựng thương hiệu như cải thiện chất lượng sản phẩm và dịch vụ, quảng bá thương hiệu và phát triển hệ thống cửa hàng để tạo sự thuận tiện cho khách hàng. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn chưa đồng đều. Nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa còn thiếu hụt nguồn lực để thực hiện các chiến lược phát triển thương hiệu một cách hiệu quả. Một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc triển khai các chương trình quảng cáo quy mô lớn hay các chiến dịch marketing đồng bộ, dẫn đến hiệu quả phát triển thương hiệu chưa tối ưu.

Kết quả nghiên cứu từ 248 đối tượng bao gồm khách hàng và quản lý tại các siêu thị trong khoảng thời gian tháng 08 năm 2024 cho thấy, có 5 yếu tố chính ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động phát triển thương hiệu của các doanh nghiệp bán lẻ tại TP. HCM, thứ tự giảm dần bao gồm: (1) Nguồn tài chính, (2) Nguồn nhân lực, (3) Chiến lược marketing, (4) Áp dụng công nghệ và sự đổi mới, (5) Chất lượng sản phẩm và dịch vụ. Nguồn tài chính đóng vai trò quan trọng nhất giúp doanh nghiệp có thể đầu tư vào các hoạt động tiếp thị và nâng cấp hệ thống bán lẻ để cải thiện trải nghiệm khách hàng. Tuy nhiên, hạn chế về tài chính đã làm nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp khó khăn trong việc mở rộng và phát triển thương hiệu. Bên cạnh đó, nguồn nhân lực cũng là một yếu tố cần chú trọng, khi đội ngũ nhân viên thiếu kinh nghiệm và kỹ năng thường không thể đáp ứng kỳ vọng cao của người tiêu dùng, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ khách hàng.

Một số đề xuất

Yếu tố nguồn tài chính: Nguồn tài chính vững mạnh là nền tảng thiết yếu cho các doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng nhằm xây dựng và phát triển thương hiệu, đặc biệt trong bối cảnh thị trường cạnh tranh khốc liệt và đòi hỏi sự đầu tư mạnh mẽ vào các hoạt động tiếp thị, mở rộng hệ thống và cải thiện chất lượng dịch vụ. Để đảm bảo nguồn lực tài chính ổn định, các doanh nghiệp cần thực hiện một số giải pháp trọng điểm. Trước hết, đa dạng hóa các nguồn tài trợ là chiến lược quan trọng giúp giảm thiểu rủi ro tài chính và gia tăng khả năng đầu tư dài hạn cho thương hiệu. Các nghiên cứu cho thấy, doanh nghiệp nên cân nhắc các nguồn tài chính đa dạng như phát hành trái phiếu doanh nghiệp, huy động vốn từ các quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc hợp tác chiến lược với các đối tác cùng ngành để chia sẻ chi phí và tăng cường nguồn lực.

Bên cạnh đó, quản lý tài chính hiệu quả là yếu tố cần thiết để đảm bảo dòng tiền liên tục cho các hoạt động xây dựng thương hiệu. Việc lập kế hoạch tài chính dài hạn và duy trì quỹ dự phòng cho các hoạt động marketing và phát

triển thương hiệu sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng thích ứng với biến động thị trường và duy trì sự hiện diện thương hiệu bền vững. Việc lập kế hoạch tài chính dài hạn và duy trì quỹ dự phòng cho các hoạt động marketing và phát triển thương hiệu sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng thích ứng với biến động thị trường và duy trì sự hiện diện thương hiệu bền vững.

Yếu tố nguồn nhân lực: Để phát triển thương hiệu bền vững, các doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng tại TP. HCM cần đầu tư vào giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nhân lực và từ đó, cải thiện trải nghiệm khách hàng và tăng cường lòng trung thành. Trước hết, xây dựng chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng chuyên sâu là giải pháp thiết yếu. Các chương trình đào tạo liên tục giúp nhân viên nắm vững kỹ năng phục vụ khách hàng, kiến thức sản phẩm và các kỹ năng mềm như giao tiếp, xử lý tình huống và thái độ chuyên nghiệp. Điều này giúp đảm bảo sự nhất quán trong chất lượng dịch vụ, từ đó gia tăng lòng tin của khách hàng vào thương hiệu.

Thứ hai, chính sách phúc lợi và lộ trình thăng tiến rõ ràng là giải pháp quan trọng để giữ chân nhân viên và gia tăng sự gắn bó của họ với doanh nghiệp. Bên cạnh đó, xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến khách hàng là một yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của thương hiệu. Để xây dựng thương hiệu mạnh, doanh nghiệp bán lẻ cần đảm bảo rằng nhân viên cảm thấy có giá trị và có động lực làm việc lâu dài. Một số chính sách có thể áp dụng bao gồm thưởng doanh số, hỗ trợ chi phí đào tạo và tạo cơ hội thăng tiến nội bộ. Đây là cách hiệu quả để không chỉ thu hút mà còn giữ chân nhân tài, tạo nên đội ngũ nhân viên tận tâm, góp phần nâng cao uy tín thương hiệu.

Bên cạnh đó, xây dựng văn hóa doanh nghiệp hướng đến khách hàng là một yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của thương hiệu. Điều này đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực bán lẻ, nơi mà mỗi tương tác giữa nhân viên và khách hàng có thể ảnh hưởng trực tiếp đến ấn tượng của khách hàng về thương hiệu.

Yếu tố chất lượng sản phẩm và dịch vụ: Trước hết, việc kiểm soát chất lượng toàn diện trong chuỗi cung ứng là giải pháp thiết yếu để đảm bảo sự ổn định và an toàn của sản phẩm. Điều này yêu cầu doanh nghiệp xây dựng quy trình quản lý chất lượng khép kín, bao gồm các khâu như lựa chọn nhà cung cấp, kiểm tra nguyên liệu đầu vào, quy trình lưu kho và trưng bày sản phẩm đến tay người tiêu dùng.

Để nâng cao trải nghiệm khách hàng, doanh nghiệp cần tổ chức các chương trình đào tạo kỹ năng cho đội ngũ nhân viên, bao gồm giao tiếp, xử lý tình huống và chăm sóc khách hàng sau bán hàng. Đây là những yếu tố quan trọng giúp doanh nghiệp tạo ấn tượng tích cực, nâng cao sự hài lòng của khách hàng trong suốt hành trình mua sắm. Cuối cùng, ứng dụng công nghệ vào quản lý chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng là một yếu tố không thể thiếu giúp nâng cao hiệu quả trong quy trình vận hành và tạo ra các trải nghiệm cá nhân hóa cho khách hàng.

Yếu tố chiến lược marketing: Chiến lược marketing đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng, duy trì và mở

rộng thương hiệu cho các doanh nghiệp bán lẻ hàng tiêu dùng. Trước hết, xây dựng chiến lược marketing đa kênh là giải pháp quan trọng giúp doanh nghiệp tối ưu hóa khả năng tiếp cận và tương tác với khách hàng. Việc phối hợp các kênh marketing trực tuyến và truyền thông giúp doanh nghiệp truyền tải thông điệp thương hiệu đến nhiều đối tượng khách hàng hơn, từ đó mở rộng tầm ảnh hưởng và gia tăng khả năng nhận diện thương hiệu. Thứ hai, tăng cường nội dung quảng bá sáng tạo và truyền thông tương tác là yếu tố cần thiết giúp doanh nghiệp xây dựng hình ảnh thương hiệu hiện đại và gần gũi. Với sự phát triển của mạng xã hội, doanh nghiệp có thể sử dụng các nội dung đa dạng như video, hình ảnh và bài viết có tính tương tác cao để thu hút sự chú ý của khách hàng. Thứ ba, tập trung vào xây dựng hình ảnh thương hiệu gắn liền với giá trị bền vững và trách nhiệm xã hội là một chiến lược lâu dài giúp doanh nghiệp tạo sự khác biệt và thu hút nhóm khách hàng quan tâm đến tiêu dùng bền vững.

Yếu tố áp dụng công nghệ và sự đổi mới: Việc áp dụng các công nghệ tiên tiến không chỉ tạo ra lợi thế cạnh tranh mà còn giúp doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu thay đổi của thị trường và giữ vững vị thế trong ngành. Trước hết, triển khai các hệ thống quản lý khách hàng (CRM) là một giải pháp quan trọng giúp doanh nghiệp hiểu rõ hơn về khách hàng và tăng cường khả năng tương tác. Thông qua các hệ thống CRM, doanh nghiệp có thể lưu trữ và phân tích dữ liệu khách hàng như lịch sử mua sắm, sở thích và tần suất giao dịch để đưa ra các chiến lược tiếp cận hiệu quả. Thứ hai, áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big Data) là giải pháp hiện đại giúp các doanh nghiệp bán lẻ nắm bắt xu hướng tiêu dùng và tối ưu hóa hoạt động kinh doanh. AI và Big Data có thể hỗ trợ doanh nghiệp trong việc phân tích khối lượng lớn dữ liệu khách hàng, từ đó dự đoán hành vi mua sắm, xác định sản phẩm hoặc dịch vụ có khả năng tiêu thụ cao và tối ưu hóa quá trình trưng bày sản phẩm.

Phát triển nền tảng thương mại điện tử và các ứng dụng di động cũng là một giải pháp không thể thiếu trong việc gia tăng khả năng tiếp cận khách hàng. Áp dụng công nghệ chuỗi cung ứng thông minh cũng là một giải pháp thiết yếu trong việc tối ưu hóa hiệu quả vận hành và quản lý hàng tồn kho. Công nghệ như Internet vạn vật (IoT) và blockchain có thể được sử dụng để giám sát quy trình vận chuyển và kiểm soát nguồn gốc sản phẩm, đảm bảo tính minh bạch và độ tin cậy trong chuỗi cung ứng.

Tài liệu tham khảo:

- Aaker, D. A. (1991). *Managing Brand Equity: Capitalizing on the Value of a Brand Name*, Free Press.
- Aaker, D. A. (1996). *Building Strong Brands*, Free Press.
- Keller, K. L. (2008). *Strategic Brand Management: Building, Measuring, and Managing Brand Equity* (3rd ed.), Prentice Hall.
- Keller, K. L. (2013). *Strategic Brand Management: Building, Measuring, and Managing Brand Equity* (4th ed.), Pearson.
- Kotler, P., & Keller, K. L. (2016). *Marketing Management* (15th ed.), Pearson.
- Napitupulu, R. B. (2023). *Brand Image Antecedents to Enhance Consumer Trust*. *Dinasti International Journal of Management Science*, 4(6), 1073-1088. <https://doi.org/10.31933/dijms.v4i6.1941>
- Nguyễn Hoài Long, Lê Phạm Khánh Hòa, Nguyễn Hữu Dũng (2023). *Thực tiễn hoạt động marketing xanh tại các hệ thống bán lẻ hiện đại*. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Số 18.
- Nguyễn Thị Thanh Nga (2024). *Xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến niềm tin thương hiệu của các ngân hàng thương mại Việt Nam*. Truy cập từ: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/03/14/xay-dung-mo-hinh-cac-yeu-to-anh-huong-den-niem-tin-thuong-hieu-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam/>
- Vũ Duy Minh & Nguyễn Văn Sĩ (2022). *Tác động của các chiến lược tiếp thị mới quan hệ đối với tài sản thương hiệu siêu thị tại Thành phố Hồ Chí Minh*. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, Số 70.
- Vũ Bá Thành (2022). *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự nhận diện thương hiệu sữa Faramilk tại thành phố Hồ Chí Minh*. *Tạp chí Công Thương*, Số 26.

ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ HIỆN NAY

TS. Nghiêm Văn Bảy* - Ths. Đào Thị Lan Anh*

Sự phát triển của công nghệ thông tin và máy tính đã thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Đổi mới này tập trung vào việc tích hợp số hóa vào mọi lĩnh vực ngân hàng nhằm đáp ứng các yêu cầu của thị trường và nhu cầu của khách hàng. Trong bài viết này sẽ nghiên cứu về chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra một số giải pháp giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả và đưa ra trải nghiệm khách hàng một cách dễ dàng và hấp dẫn.

• Từ khóa: chuyển đổi số, dữ liệu, số liệu ngân hàng, tài chính chính, công nghệ số.

The development of information technology and computers has provided many transformations in the business operations of commercial banks. Innovation focuses on the work of integrating digitalization into all areas of banking to meet market requirements and customer needs. In this article, we will research digital transformation in business activities and then propose some solutions to help Vietnamese commercial banks save costs, improve efficiency and provide an easy and attractive customer experience.

• Key words: digital transformation, data, banking numbers, main finance, digital technology.

Ngày gửi bài: 14/11/2024

Ngày gửi phản biện: 16/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 02/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.13>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số phát triển mạnh mẽ, các ngân hàng thương mại Việt Nam đối diện với cả thách thức và cơ hội để đổi mới hoạt động kinh doanh. Áp lực từ sự phát triển công nghệ và yêu cầu cao từ khách hàng đòi hỏi các ngân hàng phải chuyển đổi số. Đổi mới hoạt động kinh doanh trong thời kỳ chuyển đổi số trở thành yêu cầu cấp thiết, giúp các ngân hàng thích nghi với xu hướng công nghệ và đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng. Bài viết sẽ phân tích các chiến lược đổi mới mà các ngân hàng Việt Nam đã áp dụng, từ đó đề xuất giải pháp tối ưu hóa hoạt động kinh doanh, thúc đẩy phát triển bền vững trong tương lai về số hóa.

2. Thực trạng trong chuyển đổi số của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Hiện nay, hầu hết các ngân hàng thương mại tại Việt Nam đang đầu tư mạnh mẽ các ứng dụng công nghệ số nhằm đáp

ứng nhu cầu khách hàng trong kỷ nguyên công nghệ 4.0. Theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đến cuối năm 2022, tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ ngân hàng qua kênh số đã đạt khoảng 70%, tăng mạnh từ 40% so với năm 2020.

Mặc dù đạt được những thành tựu quan trọng, song thực trạng chuyển đổi số của ngành ngân hàng vẫn tồn tại một số vấn đề cần được triển khai mạnh hơn:

Tồn tại tiếp cận công nghệ, bảo mật và quyền riêng tư của khách hàng

Chuyển đổi số giúp các ngân hàng cung cấp dịch vụ tiện lợi hơn như giao dịch trực tuyến, ứng dụng ngân hàng di động và thanh toán không tiếp xúc. Tuy nhiên, không phải tất cả khách hàng đều tiếp cận công nghệ dễ dàng, đặc biệt là ở vùng nông thôn và người lớn tuổi. Theo khảo sát của SeABank, khoảng 35% khách hàng tại nông thôn vẫn ưa thích dịch vụ trực tiếp tại quầy do thiếu kỹ năng công nghệ. Khách hàng trẻ tiếp nhận nhanh chóng các dịch vụ số của ngân hàng, yêu cầu dịch vụ phải nhanh chóng, dễ sử dụng và tích hợp với các nền tảng công nghệ họ thường dùng. Theo báo cáo năm 2023, hơn 60% người dùng Techcombank Mobile nằm trong độ tuổi 18-35.

Dù hài lòng với tiện ích của ngân hàng số, nhiều khách hàng vẫn lo ngại về bảo mật và quyền riêng tư. Năm 2021, VietinBank đối mặt với các vụ tấn công mạng, làm dấy lên lo lắng về an toàn thông tin cá nhân. Các ngân hàng đã tăng cường biện pháp bảo mật và cảnh báo khách hàng về các hình thức lừa đảo trực tuyến.

Thiếu sự đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ số, sự chồng chéo và thiếu khác biệt trong sản phẩm, thiếu tính cá nhân hóa

Mặc dù các ngân hàng thương mại tại Việt Nam đã có nhiều tiến bộ trong cung cấp sản phẩm và dịch vụ số, vẫn tồn tại một số hạn chế. Cụ thể: (i) Thiếu đa dạng trong sản phẩm đầu tư trực tuyến, nhiều ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm cơ bản như gửi tiết kiệm; (ii) Giới hạn trong dịch vụ thanh toán quốc tế, khi nhiều ngân hàng chưa hỗ trợ hiệu quả chuyên tiền quốc tế qua ứng dụng, buộc khách

* Học viện Tài chính; email: ngiemvanbayhvtc@gmail.com

hàng phải dùng dịch vụ từ công ty bên ngoài như PayPal, Western Union; (iii) Hạn chế trong cá nhân hóa dịch vụ, khi các sản phẩm tài chính chưa được phép tùy chỉnh sâu sát nhu cầu của từng khách hàng, làm giảm tính cạnh tranh trong việc giữ chân khách hàng; (iv) Hạn chế trong tư vấn tài chính số, khi các công cụ tự động như robo-advisors chưa được phát triển, khiến ngân hàng thiếu hỗ trợ kịp thời và chính xác cho khách hàng; (v) Thiểu dịch vụ thanh toán tự động và tài chính vi mô trên nền tảng số, ảnh hưởng đến nhóm khách hàng thu nhập thấp và khu vực nông thôn, nơi nhu cầu về các dịch vụ này cao.

Bên cạnh ccos còn có sự chồng chéo và thiếu sự khác biệt, đặc trưng, cụ thể: (i) Các sản phẩm tài khoản thanh toán tương tự nhau, như tài khoản đa năng hoặc tài khoản số đẹp, khiến các ngân hàng khó tạo dấu ấn riêng biệt; (ii) Các thẻ thanh toán quốc tế cũng có ưu đãi tương đồng, như tích điểm chi tiêu, miễn phí thường niên năm đầu, và bảo hiểm du lịch, dẫn đến việc khách hàng khó phân biệt chất lượng và tiện ích giữa các ngân hàng; (iii) Các gói vay tiêu dùng, nhất là vay không cần tài sản đảm bảo, có điều kiện và lãi suất tương tự, khiến người tiêu dùng khó nhận thấy sự khác biệt và thường lựa chọn dựa trên sự tiện lợi hoặc quen thuộc.

Thiếu khả năng tương thích và tích hợp hạn chế giữa các hệ thống

Khả năng tương thích và tích hợp hạn chế giữa các hệ thống trong các ngân hàng thương mại Việt Nam là rào cản lớn trong quá trình chuyển đổi số, cụ thể: (i) Hệ thống ngân hàng lõi cũ không đồng bộ, khó tích hợp với công nghệ hiện đại, gây cản trở kết nối với các nền tảng số mới; (ii) Khó tích hợp giữa các nền tảng khác nhau. Việc triển khai công nghệ từ nhiều nhà cung cấp khác nhau gây khó khăn cho các hệ thống trong việc trao đổi dữ liệu linh hoạt, ảnh hưởng đến trải nghiệm khách hàng; (iii) Khả năng mở rộng và tùy biến hạn chế. Hệ thống hiện tại thiếu tính linh hoạt, khiến việc bổ sung tính năng mới khó khăn, yêu cầu đầu tư lớn để cập nhật hoặc thay thế; (iv) Khả năng tích hợp với đối tác bên ngoài kém. Các hạn chế trong việc tích hợp với các công ty fintech, dịch vụ thanh toán quốc tế, hoặc nền tảng thương mại điện tử làm gián đoạn trải nghiệm khách hàng và hạn chế hợp tác mở rộng dịch vụ.

Hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ, việc mở rộng và nâng cấp hệ thống khó

Cơ sở hạ tầng công nghệ chưa đồng bộ là một thách thức lớn đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số, với các yếu tố cụ thể sau: (i) Hệ thống CNTT cũ và phân mảnh. Nhiều ngân hàng vẫn vận hành trên các hệ thống công nghệ cũ từ nhiều nhà cung cấp, dẫn đến phân mảnh và khó tích hợp với công nghệ mới, làm chậm quá trình chuyển đổi số và giảm hiệu quả dịch vụ; (ii) Thiếu kết nối giữa hệ thống corebanking và các ứng dụng khác. Hệ thống core của nhiều ngân hàng không kết nối tốt với ứng dụng ngân hàng số hoặc ví điện tử, gây khó khăn trong việc trao đổi dữ liệu. (iii) Đa dạng hệ thống quản lý dữ liệu. Sự khác biệt trong hệ thống quản lý dữ liệu giữa các chi nhánh và phòng ban dẫn đến dữ

liệu phân mảnh, gây khó khăn cho việc phân tích và quản lý. (iv) Khó khăn trong tích hợp giải pháp mới. Các ngân hàng gặp khó khăn khi triển khai công nghệ mới như AI, học máy, hoặc blockchain do sự phân mảnh của hệ thống hiện tại. Hệ quả là, ngân hàng giảm khả năng cạnh tranh trong bối cảnh ngành tài chính đang thay đổi nhanh chóng.

Mức độ bảo mật chưa đồng bộ và phù hợp, thiếu qui định về quản lý quyền riêng tư dữ liệu khách hàng, thiếu nhận thức và đào tạo về an ninh mạng

Nhiều ngân hàng vẫn sử dụng hệ thống bảo mật cũ, không được thiết kế để đối phó với các mối đe dọa từ không gian mạng hiện đại. Mặc dù các ngân hàng lớn có thể đầu tư vào công nghệ bảo mật tiên tiến, nhưng nhiều ngân hàng nhỏ thường thiếu nguồn lực để nâng cấp hệ thống. Điều này tạo ra sự không đồng bộ trong mức độ bảo mật, dẫn đến những lỗ hổng mà tội phạm mạng có thể lợi dụng. Khi hệ thống không được bảo vệ toàn diện, rủi ro mất mát dữ liệu và bị tấn công mạng tăng cao.

Nhận thức về an ninh mạng của nhân viên, lãnh đạo trong các ngân hàng thương mại thường chưa được chú trọng. Đào tạo về bảo mật và an ninh mạng cho nhân viên không thực hiện đồng bộ và thường xuyên, khiến họ dễ mắc sai lầm cơ bản khi xử lý thông tin hoặc giao dịch trực tuyến. Sự thiếu hiểu biết của nhân viên về các mối đe dọa bảo mật có thể dẫn đến việc mở cửa cho các cuộc tấn công mạng, chẳng hạn như lừa đảo qua email hoặc các cuộc tấn công từ bên trong.

3. Đề xuất giải pháp chuyển đổi số của ngân hàng thương mại Việt Nam

Một là, xây dựng lòng tin, nâng cao hiểu biết về công nghệ, chuyển đổi thói quen sử dụng dịch vụ truyền thống cho khách hàng

Các ngân hàng cần tạo ra các chiến dịch truyền thông nhằm nâng cao nhận thức về an toàn và lợi ích của công nghệ mới. Sử dụng các câu chuyện thành công và minh chứng từ những người dùng tiên phong để tăng cường lòng tin. Ngân hàng có thể thực hiện chiến dịch “Khách hàng thông minh, công nghệ an toàn” với các video, bài viết, và hội thảo trực tuyến, nơi khách hàng có thể nghe chia sẻ từ những người đã sử dụng dịch vụ số, giúp họ cảm thấy an tâm hơn khi chuyển sang sử dụng các dịch vụ này.

Khuyến khích khách hàng thử nghiệm các dịch vụ số thông qua các chương trình ưu đãi hoặc khuyến mãi. Tạo điều kiện để khách hàng chuyển dần từ dịch vụ truyền thống sang dịch vụ số một cách dễ dàng, như cung cấp hỗ trợ trực tiếp và hướng dẫn từng bước. Ngân hàng cung cấp ưu đãi giảm phí dịch vụ hoặc tặng quà cho khách hàng khi họ thực hiện giao dịch trực tuyến lần đầu tiên, cùng với sự hỗ trợ trực tiếp từ nhân viên tại quầy để đảm bảo khách hàng cảm thấy thoải mái khi chuyển đổi, duy trì các điểm giao dịch truyền thống với nhân viên hỗ trợ tại chỗ, đồng thời cung cấp tổng đài hỗ trợ 24/7 và dịch vụ chatbot, giúp khách hàng nhận được sự hỗ trợ nhanh chóng bất cứ lúc nào.

Hai là, đa dạng hóa các sản phẩm và xóa bỏ giới hạn sản phẩm

Các ngân hàng nên mở rộng danh mục sản phẩm bằng cách phát triển dịch vụ mới như bảo hiểm số, đầu tư số, và các sản phẩm tiết kiệm thông minh. Hợp tác với các công ty fintech sẽ giúp tận dụng công nghệ tiên tiến trong việc phát triển sản phẩm phù hợp với nhu cầu khách hàng.

Sử dụng AI để phân tích thói quen chi tiêu và nhu cầu tài chính của khách hàng, ngân hàng có thể đưa ra gợi ý sản phẩm và dịch vụ phù hợp, đồng thời đáp ứng nhu cầu cá nhân hóa. Ngân hàng có thể phát triển ứng dụng di động với tính năng gợi ý tự động, giúp khách hàng sử dụng các sản phẩm tiết kiệm và đầu tư dựa trên hồ sơ tài chính và mục tiêu cá nhân.

Những giải pháp này không chỉ giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam giải quyết các vấn đề hiện tại mà còn nâng cao khả năng cạnh tranh và tạo ra giá trị mới trong quá trình chuyển đổi số.

Ba là, giải pháp về cá nhân hóa sản phẩm

Cho phép khách hàng tùy chỉnh giao diện ứng dụng theo sở thích cá nhân, từ màu sắc và bố cục đến các tính năng thường xuyên sử dụng. Cá nhân hóa trải nghiệm dựa trên hành vi người dùng bằng công nghệ AI, phân tích hành vi sử dụng để đề xuất các tính năng và dịch vụ phù hợp.

Bốn là, giải pháp tương thích và tích hợp hạn chế giữa các hệ thống

Áp dụng các giải pháp để tạo cầu nối giữa các hệ thống khác nhau, giúp tạo môi trường tích hợp linh hoạt, cho phép các nền tảng giao tiếp và hoạt động đồng bộ. Ngân hàng có thể sử dụng phần mềm để tích hợp hệ thống quản lý tài khoản với các ứng dụng ngân hàng số và ví điện tử, giúp khách hàng thực hiện giao dịch một cách liền mạch mà không gặp vấn đề tương thích.

Năm là, một số giải pháp về công nghệ

Các ngân hàng cần tiến hành đánh giá toàn diện cơ sở hạ tầng công nghệ hiện có và xây dựng chiến lược đồng bộ hóa, bao gồm nâng cấp phần cứng, mạng lưới và hệ thống bảo mật. Thực hiện các dự án hiện đại hóa hệ thống CNTT cũ bằng cách chuyển đổi từ các hệ thống riêng lẻ và phân mảnh sang nền tảng tích hợp, có khả năng tương thích cao với công nghệ hiện đại. Việc áp dụng giải pháp tích hợp hệ thống cũ với ứng dụng mới. Ngân hàng thương mại phải chuyển đổi hệ thống quản lý tài chính nội bộ từ phần mềm kế toán cũ sang nền tảng hiện đại, tích hợp các chức năng tài chính, quản lý nhân sự và quản lý rủi ro vào một hệ thống duy nhất.

Sáu là, giải pháp về an ninh mạng và bảo mật

Triển khai chiến lược bảo mật toàn diện, bao gồm chuẩn hóa quy trình bảo mật từ hạ tầng cơ sở đến ứng dụng. Sử dụng công nghệ bảo mật tiên tiến như mã hóa dữ liệu đầu cuối, xác thực hai yếu tố (2FA) và hệ thống phát hiện xâm nhập (IDS/IPS). Thường xuyên cập nhật các biện pháp bảo mật và áp dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) để phát hiện mối đe dọa an ninh mạng mới. Xây dựng hệ thống phòng thủ theo tầng, kết hợp công nghệ bảo mật với quy định bảo mật nội bộ. Ngân hàng cần triển khai hệ thống bảo mật dựa trên AI để phân tích hành vi giao dịch, phát hiện giao dịch

bất thường có thể là dấu hiệu gian lận hoặc tấn công mạng, từ đó đưa ra biện pháp ngăn chặn kịp thời.

Bảy là, giải pháp cho mối quan hệ đối tác

Xây dựng thỏa thuận đối tác dựa trên tầm nhìn và mục tiêu chung thông qua các cuộc thảo luận chiến lược để xác định vai trò, trách nhiệm và kỳ vọng của từng bên. Cả hai bên cần cam kết với các mục tiêu đã đề ra. Các ngân hàng và đối tác công nghệ cùng xây dựng chiến lược số hóa, xác định rõ mục tiêu phát triển ứng dụng ngân hàng di động và các KPI (chỉ số hiệu quả) cụ thể, đảm bảo sự đồng bộ và cam kết thực hiện.

Đánh giá và lựa chọn đối tác có khả năng cung cấp giải pháp công nghệ tương thích với hệ thống ngân hàng hiện tại. Xây dựng tiêu chuẩn công nghệ chung và sử dụng API mở để tạo thuận lợi cho việc tích hợp. Các ngân hàng nên chọn đối tác cung cấp nền tảng thanh toán có khả năng tích hợp liền mạch với hệ thống corebanking, giảm thiểu thời gian và chi phí tích hợp.

Triển khai công cụ quản lý quan hệ đối tác và thiết lập quy trình rõ ràng để quản lý và đánh giá hiệu quả hợp tác. Xây dựng cơ chế báo cáo định kỳ và các cuộc họp liên tục để đánh giá và điều chỉnh chiến lược hợp tác khi cần. Ngân hàng cũng cần sử dụng phần mềm hiện đại để theo dõi tiến độ và hiệu quả hợp tác với các đối tác công nghệ, đảm bảo rằng mọi hoạt động đều được giám sát và điều chỉnh kịp thời.

Tạo ra hợp đồng và thỏa thuận đối tác dài hạn với các điều khoản rõ ràng về cam kết, chia sẻ rủi ro và lợi ích. Đảm bảo cả hai bên có cơ hội tham gia vào quá trình ra quyết định. Ngân hàng có thể ký hợp đồng đối tác dài hạn với công ty fintech, trong đó cả hai bên cùng phát triển và chia sẻ lợi ích từ sản phẩm mới, củng cố niềm tin và cam kết hợp tác lâu dài.

Đa dạng hóa danh mục đối tác để tránh phụ thuộc vào một đối tác duy nhất. Xây dựng năng lực nội bộ đủ mạnh để tiếp tục hoạt động mà không quá phụ thuộc vào đối tác bên ngoài. Các ngân hàng nên hợp tác với nhiều nhà cung cấp công nghệ khác nhau để phát triển phần mềm ngân hàng số, thay vì chỉ phụ thuộc vào một nhà cung cấp. Đồng thời, ngân hàng đầu tư phát triển đội ngũ kỹ thuật nội bộ để tự quản lý và vận hành các giải pháp công nghệ. Những giải pháp này giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam cải thiện quan hệ đối tác, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình chuyển đổi số, đảm bảo phát triển bền vững và khả năng cạnh tranh trong thị trường ngày càng khốc liệt.

Tài liệu tham khảo:

- Cẩm nang chuyển đổi số. (2021). Bộ Thông tin và Truyền thông.
 Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2023). "Tình hình đầu tư công nghệ thông tin và thách thức của các ngân hàng nhỏ và vừa." (<http://www.vnba.org.vn/>)
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023). "Báo cáo về tình hình công nghệ thông tin trong ngành ngân hàng năm 2023." (<http://www.sbc.gov.vn/vi/tin-tuc>)
 Speedtest Global Index 2023. (<https://www.speedtest.net/global-index/>); Báo cáo nội bộ của BIDV 2023.
 Vietcombank Annual Report 2023. (<https://www.vietcombank.com.vn/>)
 Báo cáo tài chính của ACB 2023. (<https://www.acb.com.vn/>)
 Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025 "Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
 Quyết định số 1887/QĐ-NHNN phê duyệt "Kế hoạch của ngành Ngân hàng triển khai Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025".
<https://vietnamet.vn/chuyen-doi-so-ngan-hang-thuc-doi-so-quoc-gia-phat-trien-kinh-te-so-2278582.html>
<https://tpb.vn/tin-tuc-tpbank/ceo-nguyen-hung-tpbank-da-suon-minh-roc-ro-va-dang-buoc-tiep-tren-hanh-trinh-phat-trien-ben-vung>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM

TS. Đặng Thị Quỳnh Anh*

Tại Việt Nam, tín dụng vẫn đóng vai trò là hoạt động kinh doanh cốt lõi của các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP). Do đó, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ tác động của những yếu tố này đến tăng trưởng tín dụng (TTTD) tại các NHTMCP là vấn đề rất cần thiết. Nghiên cứu sử dụng phương pháp ước lượng FGLS trên dữ liệu từ 22 NHTMCP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2009-2023. Kết quả cho thấy, tăng trưởng tín dụng chịu ảnh hưởng bởi cả các yếu tố vi mô và vĩ mô. Cụ thể, có ba yếu tố tác động tích cực đến TTTD, bao gồm tăng trưởng tiền gửi (DG), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), và tính thanh khoản (LIQ). Ngược lại, quy mô ngân hàng (SIZE) và tỷ lệ lạm phát (INF) lại có tác động tiêu cực đến TTTD. Từ kết quả này, một số khuyến nghị đã được đề xuất nhằm thúc đẩy tăng trưởng tín dụng tại các NHTMCP ở Việt Nam.

• Từ khóa: ảnh hưởng, ngân hàng thương mại cổ phần, tăng trưởng tín dụng, Việt Nam.

In Vietnam, credit remains the core business activity of Joint stock commercial banks (JSCBs). Therefore, identifying the factors influencing credit growth (CG) and assessing the extent of their impact on JSCBs is both crucial and essential. This study employs the FGLS estimation method using data from 22 JSCBs listed on the Vietnamese stock market during the period 2009-2023. The results reveal that credit growth is influenced by both microeconomic and macroeconomic factors. Specifically, three factors deposit growth (DG), return on equity (ROE), and liquidity (LIQ) positively impact CG. Conversely, bank size (SIZE) and inflation rate (INF) negatively affect CG. Based on the research findings, several recommendations have been proposed to promote credit growth in JSCBs in Vietnam.

• Key words: determinants, joint stock commercial banks, credit growth, Vietnam.

JEL codes: E50, G20, G21

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 30/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i282.14>

1. Giới thiệu

Trong những năm vừa qua các vấn đề liên quan đến hoạt động tín dụng của các NHTM đã ảnh hưởng không ít đến nền kinh tế nói chung và hoạt động của các cá nhân, doanh nghiệp nói riêng. Tăng trưởng tín dụng (TTTD) góp phần điều tiết sản xuất, giúp sử dụng nguồn vốn nhân rộng tạm thời trong xã hội một cách hiệu quả. Trên thế giới đã có nhiều bài nghiên cứu về TTTD điển

hình như Tamirisa và Igan (2007), Vithessonthi, C. (2016), Awdeh, A. (2016), Tracey (2011), Guo, Kai và Stepanyan, Shingjergji, A. & Hyseni, M. (2011). Ở Việt Nam cũng có các nghiên cứu của Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011), Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023). Hầu hết các nghiên cứu trước đây thường đề cập những ảnh hưởng tích cực của TTTD đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như nền kinh tế. Tuy nhiên, sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu cũng đã chỉ ra rằng TTTD quá mức thường dẫn đến hiện tượng rủi ro hệ thống đối với sự ổn định tài chính gia tăng, có thể hiện thực hóa dưới dạng các cuộc khủng hoảng ngân hàng mang tính hệ thống. Nghiên cứu của Igan và Pinheiro (2011) cũng chỉ ra rằng, khi tỷ lệ TTTD vượt quá mức bình thường, sẽ gây ra bất ổn kinh tế và tài chính, làm giảm khả năng chống chịu rủi ro của các NHTM và TCTD. Vì vậy, việc xác định các yếu tố tác động đến TTTD và điều chỉnh để phù hợp với nền kinh tế cũng như nâng cao hệ thống tín dụng của NHTM là rất cần thiết. Xuất phát từ thực tiễn nói trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của các yếu tố nội tại bên trong ngân hàng và các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế đến TTTD của các NHTMCP Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Tăng trưởng tín dụng là việc các NHTM đưa ra một số chính sách nhằm tăng nguồn vốn huy động, đáp ứng cho việc cấp tín dụng, chiết khấu, đầu tư vào những đối tượng là các tổ chức kinh tế, cá nhân... có nhu cầu vay vốn, từng bước nâng cao lợi nhuận, thị phần và thương hiệu trên thị trường (Trần Huy Hoàng, 2009). Nguyễn Văn Tiến (2013) cũng cho biết "Tăng trưởng tín dụng là một trong những yếu tố quan trọng giúp các

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh; email: anhdta@hub.edu.vn

NHTM từng bước mở rộng thị phần, nâng cao lợi nhuận và thương hiệu của mình trong nền kinh tế thông qua các biện pháp gia tăng nguồn vốn huy động một cách có hiệu quả cũng như sử dụng cách chính sách, nguồn lực hiện có một cách hợp lý để mở rộng các khoản cấp tín dụng cũng như đáp ứng nhu cầu vốn kịp thời cho các chủ thể cần vốn trong nền kinh tế.” Như vậy, TTTD được hiểu là sự tăng lên của khoản mục cho vay khách hàng trong quá trình thực hiện hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Nhờ vậy, các NHTM sẽ có cơ hội tăng trưởng lợi nhuận và nâng cao giá trị thương hiệu của mình trên thị trường.

Tác động đến tăng trưởng tín dụng gồm có các yếu tố nội tại của các ngân hàng: Tốc độ tăng trưởng tiền gửi: Awdeh, A. (2016), Nguyễn Thị Thu Trang (2023) Nợ xấu (Guo, K. & Stepanyan, V, 2011), (Ivanović, M., 2016), thanh khoản (Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh, 2023); (Guodong Chen, 2014); Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (Almir và Ibrahim, 2018); (Chen, X.,2020); (Lê Tấn Phước, 2016); Quy mô ngân hàng (Cucinelli, 2015); Các yếu tố vĩ mô: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (Guo, K., 2011), (Awdeh, A.,2016), (Nguyễn Bá Hoàng, 2019); (Lạm phát: Guo, K.,2011), (Singhn và Sharma, 2016).

2.2. Lược khảo các nghiên cứu trước

Vithessonthi, C. (2016) dựng mô hình hồi quy OLS bảng và hồi quy GMM với dữ liệu của 82 NHTM niêm yết công khai ở Nhật Bản trong giai đoạn 1993-2013. Kết quả nghiên cứu cho thấy, TTTD ngân hàng có mối tương quan dương với các khoản nợ xấu trước khi bắt đầu cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 nhưng lại có tương quan nghịch với các khoản nợ xấu sau đó. Almir và Ibrahim (2018) phân tích các yếu tố nội sinh và ngoại sinh ảnh hưởng đến tốc độ TTTD của một số quốc gia Tây Balkan, nghiên cứu kết luận tỷ lệ nợ xấu có tác động tiêu cực đến tốc độ TTTD; Chen.X (2020), sử dụng mô hình CAMEL để đo lường mức độ tác động của các yếu tố đến TTTD thì yếu tố dự phòng rủi ro trên tổng tài sản và tỷ suất sinh lời trên VCSH có ảnh hưởng mạnh mẽ và tương quan dương với TTTD.

Tại Việt Nam nghiên cứu của Lê Tấn Phước (2016) đã sử dụng số liệu thứ cấp của 23 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2008-2015; Nghiên cứu đã đưa ra kết luận rằng tỷ lệ nợ xấu và TTTD ngân hàng có mối quan hệ ngược chiều. Ngược lại, tỷ lệ thanh khoản và TTTD tại ngân hàng mối quan hệ cùng chiều. Ngược lại, tỷ lệ nợ xấu và lạm phát năm trước tác động ngược chiều đến TTTD; Nguyễn Văn Thuận (2022) sử dụng dữ liệu thu thập từ 16 NHTM được niêm yết chính thức trên 3 sàn giao dịch HOSE, HNX và UPCOM trong giai đoạn 2011 - 2020; Kết quả nghiên cứu cho thấy dư nợ tín dụng kì trước, tăng trưởng huy động hằng năm, quy mô ngân hàng và tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) tác động tích cực đến TTTD của các ngân hàng; Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023) sử dụng dữ liệu

thu thập được từ các BCTC đã được niêm yết của 18 ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2008 - 2020 và lựa chọn mô hình GMM để đo lường các yếu tố quyết định TTTD của các NHTM tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu là yếu tố tỷ suất sinh lợi trên VCSH, chỉ số ngành và mức cung tiền có mối tương quan dương với TTTD. Ngược lại, các yếu tố quy mô ngân hàng, tốc độ tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ lạm phát có mối tương quan ngược chiều đến TTTD.

3. Mô hình và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Giá thuyết	Tên biến	Phương pháp đo lường	Nghiên cứu trước	Kỳ vọng
Biến phụ thuộc				
	Tăng trưởng tín dụng (CG)	$\frac{Dư\ nợ\ tín\ dụng_t - Dư\ nợ\ tín\ dụng_{t-1}}{Dư\ nợ\ tín\ dụng_{t-1}} \times 100$		
Biến độc lập				
1	Tăng trưởng tiền gửi (DG)	$\frac{Tiền\ gửi\ KH_t - Tiền\ gửi\ KH_{t-1}}{Tiền\ gửi\ khách\ hàng_{t-1}}$	Awdeh, A. (2016), Almir và Ibrahim (2018), Guodong Chen , Guo và Stepanyan (2011), Nguyễn Thị Thu Trang (2023).	+
2	Tỷ lệ nợ xấu (NPL)	$\frac{Tổng\ nợ\ nhóm\ 3,4,5}{Tổng\ dư\ nợ\ trong\ kỳ}$	Ivanović, M. (2016), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Huỳnh Thị Hiền (2017), Lê Tấn Phước (2016).	-
3	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	$\frac{Lợi\ nhuận\ sau\ thuế}{Vốn\ chủ\ sở\ hữu}$	Almir và Ibrahim (2018), Chen. X (2020), Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023), Lê Tấn Phước (2016).	+
4	Quy mô ngân hàng (SIZE)	Log(Tổng tài sản)	Tamirisa và Igan (2007), Shingjergji & Hyseni (2015), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Nguyễn Văn Thuận (2022).	+
5	Tính thanh khoản ngân hàng (LIQ)	$\frac{Tổng\ tài\ sản\ thanh\ khoản}{Tổng\ tài\ sản}$	Guodong Chen & Yi Wu (2014), Nguyễn Thủy Dương và Trần Hải Yến (2011), Lê Tấn Phước (2016).	+
6	Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)	$\frac{GDP_t - GDP_{t-1}}{GDP_{t-1}}$	Tamirisa và Igan (2007), Shingjergji & Hyseni (2015), Almir và Ibrahim (2018), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Awdeh, A. (2016).	+
7	Lạm phát (INF)	$\frac{INF_t - INF_{t-1}}{INF_{t-1}}$	Sharma và Gounder (2012), Phạm Xuân Quỳnh (2017).	-

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Dựa trên cơ sở lý thuyết và nghiên cứu của các tác giả Ivanović, M. (2016), Almir và Ibrahim (2018), Tamirisa và Igan (2007), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Nguyễn Văn Thuận (2022),... đã được trình bày ở trên. Tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu trên cơ sở thừa kế nghiên cứu trước và thay đổi một số yếu tố để phù hợp với tình hình hoạt động của các NHTM tại Việt Nam. Trong nghiên cứu này, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu với 7 biến độc lập tác động đến biến phụ thuộc (TTTD) của 22 Ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong giai đoạn 2009 - 2023. Mô hình nghiên cứu được trình bày dưới dạng phương trình tổng quát như sau:

$$CG = \beta_0 + \beta_1 DG_{it} + \beta_2 NPL_{it} + \beta_3 ROE_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 LIQ_{it} + \beta_6 GDP_{it} + \beta_7 INF_{it} + u_{it}$$

Trong đó: β_0 : hệ số chặn ; $\beta_1 \dots \beta_7$: các hệ số hồi quy riêng của biến độc lập, u: sai số phần dư) trong mô hình hồi quy, i ký hiệu cho các ngân hàng, t ký hiệu cho năm. NPL, ROE, SIZE, LIQ, GDP, INF lần lượt là các biến độc lập phản ánh tình hình nợ xấu, hiệu quả tài chính, quy mô, thanh khoản của các ngân hàng, và tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát của Việt Nam. Các biến trong mô hình được mô tả ở bảng 1.

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu thứ cấp của 22 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam hoạt động liên tục trong khoảng thời gian 15 năm từ năm 2009 đến năm 2023 bao gồm 03 Ngân hàng TMCP Quốc doanh (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam) và 19 ngân hàng TMCP khác.

Phương pháp nghiên cứu

Bài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua sử dụng mô hình bình phương nhỏ nhất OLS (Ordinary Least Square), mô hình tác động cố định FEM (FixedEffects Model) và mô hình tác động ngẫu nhiên REM (Random Effects Model) đối với dữ liệu bảng. Tuy nhiên, thực hiện kiểm định khuyết tật mô hình cho thấy tồn tại khuyết tật về hiện tượng phương sai thay đổi và hiện tượng tự tương quan. Theo Wooldridge (2002), ước lượng FGLS nên được sử dụng để xử lý hiện tượng phương sai của sai số thay đổi hay có hiện tượng tự tương quan phần dư trong mô hình sử dụng dữ liệu bảng. Vì vậy phương pháp FGLS được sử dụng để khắc phục các khuyết tật của mô hình, nhằm đảm bảo tính vững và hiệu quả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Bảng 2. Thống kê mô tả biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
CG	330	0.2318	0.2099	-0.2459	1.2386
DG	330	0.1903	0.1586	-0.172	0.7948
NPL	330	0.0216	0.0211	0.0018	0.2976
ROE	330	0.1216	0.0781	-0.1233	0.3033
SIZE	330	8.1300	0.5456	6.5224	9.3618
LIQ	330	0.1808	0.0805	0.0450	0.4289
GDP	330	0.0580	0.0143	0.0258	0.0802
INF	330	0.0527	0.0433	0.0063	0.1868

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích phần mềm STATA 17

Biến phụ thuộc đại diện cho tốc độ TTTD là CG. Bảng 2 cho thấy CG có giá trị trung bình là 23.18% và độ lệch chuẩn đạt mức 20.99% gần bằng với giá trị trung bình. Biến tăng trưởng tiền gửi (DG): dao động trong khoảng -17.2% đến 79.48%. Tốc độ tăng trưởng tiền gửi trong giai đoạn nghiên cứu có giá trị trung bình 23.45% và độ lệch chuẩn khá lớn với giá trị 27.69%. Biến tỷ lệ nợ xấu (NPL) có giá trị trung bình ở ngưỡng 2.16% và độ lệch chuẩn ở mức 2.11%, biên độ dao động giới hạn từ 0.18% đến 29.76%. Biến tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có giá trị dao động từ -12.33% đến 30.33%. Giá trị trung bình của tỷ lệ sinh lời trên VCSH là 12.16% và độ lệch chuẩn (7.81%) thấp hơn giá trị trung bình. Biến quy mô ngân hàng (SIZE): có giá trị trung bình đạt 8.13 và độ lệch chuẩn 54.56%. Điều này, thể hiện rõ sự biến động và chênh lệch quy mô tài sản

tại các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu tương đối lớn. Biến tính thanh khoản (LIQ): có sự biến động với giá trị lớn nhất là 42.89%. Sự biến động của LIQ được thể hiện thông qua độ lệch chuẩn với mức 8.05% và giá trị trung bình là 18.08%. Biến tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP): có giá trị dao động trong khoảng từ 2.58% đến 8.02%. Biến lạm phát (INF): có giá trị cao nhất tại năm 2011 ở mức 18.68%.

4.2. Kết quả hồi quy

Bảng 3. Kết quả mô hình hồi quy FGLS

CG	Coef	Std. Err	z	P> z	[95% conf. interval]
DG	0.5423***	0.0508	10.67	0.000	0.4427 0.6418
NPL	-0.1083	0.4178	-0.26	0.795	-0.9271 0.7104
ROE	0.5301***	0.1126	4.71	0.000	0.3094 0.7509
SIZE	-0.0876***	0.0149	-5.85	0.000	-0.1169 -0.0582
LIQ	0.1719*	0.0951	1.81	0.071	-0.0145 0.3583
GDP	0.6432	0.4143	1.55	0.121	-0.1688 1.4552
INF	-0.4001**	0.1691	-2.37	0.018	-0.7315 -0.0686
_cons	0.7251	0.1301	5.57	0.000	0.4701 0.9800
Wald chi2(7) = 199.31					
Prob > chi2 = 0.0000					

Chú thích: *, **, *** có các mức ý nghĩa thống kê lần lượt là 10%, 5% và 1%

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả phân tích phần mềm STATA 17

Thông qua kết quả tại bảng 3 cho thấy các biến độc lập bao gồm DG, ROE và SIZE có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 1%. Với mức ý nghĩa 5%, biến INF có ý nghĩa thống kê trong mô hình và biến LIQ có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 10%. Trong đó, biến DG, ROE, LIQ có tác động dương với biến phụ thuộc (CG) và biến SIZE, INF có tác động âm với biến CG. Bên cạnh đó, GDP và NPL không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác 2 biến này không có mối quan hệ tác động nào tới TTTD. Do đó, mô hình nghiên cứu chính thức các yếu tố ảnh hưởng đến TTTD của 22 NHTM tại Việt Nam giai đoạn 2009 – 2023 được biểu diễn qua phương trình sau:

$$CG = 0.7251 + 0.5423*DG - 0.1083*NPL + 0.5301*ROE - 0.0876*SIZE + 0.1719*LIQ + 0.6432*GDP - 0.4001*INF + \epsilon_{i,t}$$

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Từ kết quả ước lượng mô hình trên đã cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa DG và TTTD với độ tin cậy 100%, có hệ số $\beta = 0.5423$ ở mức ý nghĩa 1%, có nghĩa là khi tăng trưởng tiền gửi tăng lên 1% thì TTTD sẽ tăng lên 0.5423% trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Kết luận này phù hợp với giả thuyết tác giả đã đề ra đồng thời tương đồng với nghiên cứu của Awdeh, A. (2016), Almir và Ibrahim (2018), Huỳnh Thị Hiền (2017), Nguyễn Thùy Dương (2011). Tăng trưởng tiền gửi khách hàng là yếu tố quan trọng và có tác động tích cực đến hoạt động cấp tín dụng. Việc gia tăng tiền gửi huy động giúp các NHTM có nguồn vốn dồi dào, đáp ứng nhu cầu vốn cho nền kinh tế.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) có mối quan hệ thuận chiều với TTTD. Trong trường hợp các yếu tố khác không thay đổi, khi tỷ suất sinh lời trên VCSH tăng 1% thì biến TTTD tăng 0.5301%. Kết

quả này hoàn toàn phù hợp với các nghiên cứu trước của Almir và Ibrahim (2018), Xiaohong Chen (2020), Nguyễn Đức Trung và Bùi Đan Thanh (2023). Ngân hàng có chỉ số ROE cao đồng nghĩa có lợi nhuận cao điều này thể hiện hoạt động kinh doanh của ngân hàng hiệu quả và góp phần gia tăng uy tín của ngân hàng đối với khách hàng.

Tính thanh khoản ngân hàng (LIQ) có mối quan hệ cùng chiều với TTTD, khi LIQ tăng lên 1% thì tốc độ TTTD sẽ tăng lên 0.1719% trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi. Kết quả này cũng đồng nhất với nghiên cứu của Guodong Chen & Yi Wu (2014), Nguyễn Thùy Dương (2011), Lê Tấn Phương (2016). Khi ngân hàng có tính thanh khoản cao đồng nghĩa ngân hàng có đủ khả năng đáp ứng nhu cầu rút tiền hoặc vay vốn của khách hàng một cách nhanh chóng và kịp thời, từ đó tạo niềm tin và uy tín trên thị trường nhằm thúc đẩy hoạt động tín dụng.

Quy mô ngân hàng (SIZE) có mối tương quan ngược chiều với TTTD. Chỉ số SIZE có hệ số $\beta = -0.0876$ với mức ý nghĩa 1% điều này có nghĩa khi các yếu tố khác không thay đổi, nếu chỉ số quy mô ngân hàng tăng 1% thì tốc độ TTTD giảm 0.0876%. Kết quả này không đồng nhất với nghiên cứu của các tác giả Tamirisa và Igan (2007), Shingjergji & Hyseni (2015), Phạm Xuân Quỳnh (2017), Nguyễn Văn Thuận (2022) và kỳ vọng của tác giả. Điều này có thể giải thích là mặc dù các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có nhiều sản phẩm dịch vụ, tiềm năng mở rộng thị trường, nâng cao khả năng tiếp cận đến nhiều nhóm khách hàng có nhu cầu vay vốn, tuy nhiên rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản cũng tăng lên tương ứng. Để giảm thiểu những rủi ro này, các ngân hàng có quy mô lớn thường kiểm soát và giám sát chặt chẽ hơn trong hoạt động cấp tín dụng, vì vậy làm cho TTTD sụt giảm.

Lạm phát (INF) có mối quan hệ cùng chiều với TTTD với hệ số $\beta = -0.4001$ ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng ban đầu và tương đồng với nghiên cứu của Sharma và Gounder (2012), Huỳnh Thị Hiền (2017), Phạm Xuân Quỳnh (2017). Thực tế, nếu tỷ lệ lạm phát cao người dân có xu hướng chạy trốn khỏi tiền mặt, thay vào đó nắm giữ tài sản thực, điều này điều này đồng nghĩa tỷ lệ tiết kiệm giảm, dẫn đến việc huy động vốn để cho vay của ngân hàng trở nên khó khăn ảnh hưởng tiêu cực đến TTTD. Mặt khác, khi tỷ lệ lạm phát tăng cao, NHNN sẽ áp dụng chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm giảm lượng cung tiền trong lưu thông dẫn đến NHTM không thể thúc đẩy hoạt động tín dụng tăng trưởng, làm TTTD tại các NHTM giảm đáng kể.

5. Một số hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số hàm ý chính sách sau đối với TTTD của các NHTMCP tại Việt Nam như sau: (1) Đối với tăng trưởng tiền gửi: các NHTM cần khảo sát và nghiên cứu về nhu cầu của

khách về chính sách gửi tiền tại ngân hàng như chương trình khuyến mãi, lãi suất ưu đãi, quà tặng, tiện ích sản phẩm,... Từ đó, đa dạng hóa và cải tiến các sản phẩm tiền gửi; (2) Các NHTM cần đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm cùng như hình phương án kinh doanh như phát triển hệ sinh thái thanh toán qua thẻ, mobile đa tiện ích bao gồm thanh toán điện tử, bảo hiểm kỹ thuật số,... từ đó thu hút nhiều khách hàng mới và gia tăng doanh thu. Từ đó, gia tăng nguồn vốn thúc đẩy hoạt động cấp tín dụng, gia tăng ROE cho ngân hàng; (3) Các NHTM cần có chiến lược kết hợp tăng trưởng quy mô và sử dụng tài sản hợp lý, đặc biệt trong hoạt động quản lý rủi ro tín dụng nhằm đảm bảo an toàn cho hoạt động cho hệ thống; (4) Các NHTM cần chủ động tạo mối quan hệ tốt và duy trì mối quan hệ này với những nhà cung cấp vốn then chốt (Các đối tác, các ngân hàng đại lý, các khách hàng lớn, hệ thống thanh toán) nhằm đảm bảo tính thanh khoản; (5) Các NHTM cần chủ động thường xuyên cập nhật tình hình vĩ mô của nền kinh tế nhằm phân tích và dự báo tình hình lạm phát để kịp thời đưa ra các chiến lược kinh doanh phù hợp.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thùy Dương và Trần Hải Yến (2011). Các nhân tố tác động đến TTTD ngân hàng tại Việt Nam. *Tạp chí Ngân hàng*, số 24
- Nguyễn Bá Hoàng. (2019). Tác động của các nhân tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, số 6 (tháng 9/2019), trang 24
- Trần Huy Hoàng. (2011). *Giáo trình quản trị ngân hàng thương mại*. NXB Lao động và Xã hội
- Phạm Xuân Quỳnh. (2017). Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007–2014. *Tạp chí Khoa học*, số 28.
- Lê Tấn Phước (2016). Một số yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính*, kỳ II, tháng 12/2016
- Nguyễn Thị Thu Trang, Lương Xuân Minh và Nguyễn Lê Hoài Thương. (2023). Các yếu tố tác động đến TTTD tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí khoa học Yersin* 06/2023
- Nguyễn Đức Trung, Bùi Đan Thanh. (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến TTTD của các ngân hàng thương mại có phần Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Ngân hàng châu Á* 05/2023
- Nguyễn Văn Tiến. (2013). *Giáo trình Quản trị ngân hàng thương mại*. NXB Thống kê.
- Nguyễn Văn Thuận. (2022). Yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam. *Tạp chí Tài chính* số kỳ 2 tháng 11/2021.
- Awdeh, A. (2016). The Determinants of Credit Growth in Lebanon. *International Business Research*, 10(2), 9
- Almir & Ibrahim. (2018). Credit growth and non-performing loans: Evidence from Turkey and some Balkan countries. *Eastern Journal of European Studies*, 9(2):229-249.
- Chen, X. (2020). Credit growth in China: determinants and consequences. *Doctoral thesis, Birkbeck, University of London*
- Cucinelli. (2015). The Impact of Non-performing Loans on Bank Lending Behavior: Evidence from the Italian Banking Sector. *Eurasian Journal of Business and Economics* 2015, 8(16), 59-71
- Chen, X., 2020. Credit growth in China: determinants and consequences (Doctoral dissertation, Birkbeck, University of London).
- Chen, G. & Wu, Y. (2014). Bank Ownership and Credit Growth in Emerging Markets During and After the 2008–09 Financial Crisis—A Cross-Regional Comparis. *IMF Working Paper*, No. 14-171, 2014.
- Igan, M. D., and Pinheiro, M. (2011). Credit Growth and Bank Soundness: Fast and Furious. *IMF Working Paper*, Washington D.C.
- Ivanović, M. (2016). Determinants of Credit Growth: The Case of Montenegro. *Journal of Central Banking Theory and Practice*, 5(2).
- Guo, K. & Stepanyan, V. (2011). Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economies. *IMF Working Paper* 11/51, Washington D.C
- Sharma, P. and Gounder, N. (2012). Determinants of bank credit in small open economies: The case of six Pacific Island Countries. *Discussion Paper Finance, Griffith Business School, Griffith University*, No. 2012-13
- Shingjergji, A. & Hyseni, M. (2015). The Impact of Macroeconomic and Banking Factors on Credit Growth in the Albanian Banking System. *European Journal of Economics and Business Studies*, 1(2).
- Tamirisa, N. and Igan, M. D. (2007). Credit Growth and Bank Soundness in New Emerging Europe. *IMF Working Paper*, Washington D.C
- Tracey, M. and Leon, H., 2011. The Impact of Non Performing Loans on Loan Growth. *IMF working papers*.
- Vithessonthi, C. (2016). Deflation, bank credit growth, and non-performing loans: Evidence from Japan. *International review of financial analysis*, 45, 295-305.

THỰC TIỄN TRIỂN KHAI TÍN DỤNG XANH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

TS. Vũ Mai Chi*

Theo Ngân hàng Thế giới (WB, 2022), Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu, với nguy cơ mất khoảng 12 - 14,5% GDP mỗi năm vào năm 2050 nếu không có các biện pháp thích ứng phù hợp. Để đạt mục tiêu tăng trưởng xanh và phát thải ròng bằng 0 trong giai đoạn 2021-2050, Việt Nam cần huy động thêm 144 tỷ USD ngoài ngân sách nhà nước. Nhận thức tầm quan trọng của việc thu hút nguồn tài chính để phát triển bền vững, hệ thống ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng thương mại, đã tăng cường cấp tín dụng xanh cho các dự án mang lại lợi ích về môi trường. Bài viết này sử dụng phương pháp nghiên cứu thực nghiệm và phân tích dữ liệu tín dụng xanh, kết hợp với lý thuyết kinh tế, để đánh giá kết quả, hạn chế và nguyên nhân, đồng thời đưa ra khuyến nghị nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế ít cacbon, hỗ trợ nền kinh tế phát triển bền vững trong tương lai.

• Từ khóa: tín dụng xanh, chính sách tín dụng xanh, phát triển bền vững.

According to the World Bank (WB, 2022), Vietnam is considered one of the countries most vulnerable to climate change, with an estimated GDP loss of 12% to 14.5% annually by 2050 if appropriate adaptation measures are not taken. To meet its green growth and net-zero emissions targets for the 2021-2050 period, Vietnam needs to mobilize an additional \$144 billion outside the state budget. Acknowledging the importance of securing financial resources for sustainable development, the banking system, particularly commercial banks, has increased its green credit lending for environmentally beneficial projects. This article uses empirical research methods and green credit data analysis, combined with economic theory, to assess the results, limitations, and underlying causes. It also provides recommendations to accelerate the transition to low-carbon industries and support the sustainable growth of the economy in the future.

• Key words: green credit, green credit policy, sustainable development.

Ngày gửi bài: 20/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i282.15>

1. Giới thiệu nghiên cứu

Tín dụng xanh là một phần thiết yếu trong hệ thống tài chính xanh, với mục tiêu thúc đẩy bảo tồn năng lượng và giảm phát thải qua hoạt động cấp tín dụng. Ngay từ năm 2003, 10 ngân hàng thương mại lớn như Citibank và HSBC đã ký Nguyên tắc Xích

đạo (EPs) để đánh giá và quản lý rủi ro xã hội, môi trường liên quan đến tài trợ dự án, góp phần phát triển tín dụng xanh. Đến năm 2021, hơn 130 tổ chức tài chính từ 100 quốc gia đã áp dụng EPs với tổng giá trị tài trợ trên 305,9 tỷ USD. Tín dụng xanh đã góp phần “xanh hóa” hệ thống tài chính, tạo tác động tích cực đến phát triển bền vững, đặc biệt trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và đại dịch Covid-19. Tại Việt Nam, dù còn nhiều thách thức, Chính phủ đã cam kết mạnh mẽ ứng phó biến đổi khí hậu, với mục tiêu giảm phát thải ròng về 0 vào năm 2050. Ngành ngân hàng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cấp tín dụng xanh cho các dự án môi trường. Tuy nhiên, tổng dư nợ tín dụng xanh vẫn còn cách xa mục tiêu 10% vào năm 2025 (bình quân từ 2020-2023, dư nợ tín dụng xanh chỉ dao động khoảng 3 - 4,5%). Theo ước tính của WB (2022), Việt Nam cần khoảng 368 tỷ USD, tương đương 6,8% GDP mỗi năm đến năm 2040 để chuyển đổi sang nền kinh tế xanh. Bài nghiên cứu này tiếp cận tín dụng xanh cả góc độ vi mô và vĩ mô, đánh giá thực tiễn tại các ngân hàng thương mại và đề xuất các khuyến nghị để nâng cao hiệu quả chính sách tín dụng xanh tại Việt Nam. Bài viết được chia thành các mục như sau: Mục 2 cung cấp cái nhìn tổng quan về tín dụng xanh toàn cầu. Mục 3 phân tích, đánh giá thực trạng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Mục 4 đưa ra khuyến nghị, và cuối cùng là kết luận ở Mục 5.

2. Khái quát về tín dụng xanh

Trong một thập kỷ trở lại đây, phát triển cân bằng nhằm đạt được cả lợi ích kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách

* Học viện Ngân hàng; email: chivm@hvn.edu.vn

(Nabeeh, Abdel-Basset và Soliman, 2021). Theo đó, tín dụng xanh đã trở thành một trong những công cụ quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững, kết hợp giữa lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường. Tín dụng xanh được hiểu là chính sách tín dụng trong đó các tổ chức tín dụng (TCTD) cung cấp các khoản vay ưu đãi cho các dự án hoặc doanh nghiệp thân thiện với môi trường, đồng thời hạn chế tài trợ cho các dự án có tác động tiêu cực đến môi trường. Khái niệm này được phát triển từ các nguyên tắc Xích đạo (Equator Principles) và hiện nay đang được nhiều tổ chức tài chính quốc tế ủng hộ và áp dụng rộng rãi (Contreras, Bos, & Kleimeier, 2019; Liu et al., 2017). Theo Zhang et al., 2021, tín dụng xanh, hay còn gọi là Green Credit, có thể định nghĩa là việc cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi cho các dự án bảo vệ môi trường, chẳng hạn như năng lượng tái tạo, nông nghiệp sạch, xử lý chất thải và phát triển công trình xanh. Ngược lại, các doanh nghiệp có hoạt động gây ô nhiễm môi trường sẽ phải chịu các điều kiện tín dụng nghiêm ngặt hơn hoặc lãi suất cao hơn. Mục tiêu của chính sách này là phân bổ vốn xanh một cách hiệu quả, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường (Liu et al., 2017).

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tác động tích cực của tín dụng xanh đối với các mục tiêu phát triển bền vững. Trong đó, hầu hết các nghiên cứu đều chỉ ra tác động tích cực của việc áp dụng chính sách lên việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động trực tiếp lên kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Ví dụ, khi nghiên cứu tại Trung Quốc từ năm 2007 đến năm 2019, Contreras, Bos và Kleimeier (2019) đã chứng minh được tín dụng xanh đã có tác động hạn chế hiệu suất phát thải của các doanh nghiệp kinh doanh năng lượng. Đặc biệt, việc thúc đẩy tín dụng xanh còn tạo bản đạp cho các doanh nghiệp Trung Quốc chuyển đổi hoạt động nhằm đáp ứng mục tiêu bảo vệ môi trường. Cụ thể hơn, Contreras, Bos và Kleimeier (2019) còn chỉ ra rằng, các khoản vay từ hệ thống ngân hàng sẽ có tác động tích cực hơn so với việc Chính phủ cung cấp các khoản trợ cấp thông thường. Tương tự, tại Hàn Quốc, tín dụng xanh cũng giúp cải thiện hiệu suất môi trường của các nhà cung cấp trong chuỗi cung ứng, tạo ra tác động lan tỏa đến toàn bộ hệ sinh thái sản xuất (Kang, Jung, & Lee, 2020). Ngoài việc bảo vệ môi trường, tín dụng xanh còn mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt cho cả doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Các doanh nghiệp tiếp cận tín dụng xanh không chỉ nhận được lãi suất ưu đãi mà còn cải thiện hiệu quả tài chính và thúc đẩy đổi mới sản phẩm, giúp nâng

cao khả năng cạnh tranh trên thị trường (Wang & Li, 2022). Về phía ngân hàng, các nghiên cứu đã chỉ ra rằng tỷ lệ tín dụng xanh càng cao, hiệu quả tài chính của ngân hàng càng được cải thiện, đặc biệt là trong việc giảm thiểu rủi ro nợ xấu và thu hút các nguồn vốn quốc tế (Xi, Wang, & Yang, 2022).

Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc áp dụng các tiêu chuẩn và quy định nghiêm ngặt trong sử dụng vốn tín dụng xanh không chỉ giảm thiểu rủi ro tài chính mà còn đảm bảo các dự án và doanh nghiệp được tài trợ mang lại lợi ích dài hạn cho cộng đồng và môi trường. Tehreem Fatima (2022), khi nghiên cứu dữ liệu từ 27 ngân hàng ở Pakistan từ 2011 đến 2020, đã kết luận rằng phân bổ nguồn lực hợp lý từ chính sách tín dụng xanh giúp tăng khả năng thành công và khả năng sinh lời của các ngân hàng, đồng thời cải thiện mối quan hệ giữa phân bổ vốn và hiệu quả tài chính. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của tín dụng xanh trong việc tối ưu hóa phân bổ vốn và quản lý rủi ro. Bên cạnh đó, tín dụng xanh không chỉ hỗ trợ lợi ích kinh tế mà còn thúc đẩy sự đổi mới, đặc biệt là trong ngành ngân hàng. Bin Xi và cộng sự (2021) đã nghiên cứu mối liên hệ giữa tín dụng xanh và hiệu quả hoạt động của 19 ngân hàng niêm yết ở Trung Quốc từ năm 2008 đến 2017. Nghiên cứu này chỉ ra rằng tỷ lệ tín dụng xanh càng cao, hiệu quả tài chính của các ngân hàng. Từ khía cạnh phát triển bền vững, Pooja Mishra và Tatavarty Guru Sant (2023) đã điều tra mức độ áp dụng các chỉ số ESG (Môi trường, Xã hội và Quản trị) tại Ấn Độ và cách các tổ chức tài chính sử dụng các chiến lược tín dụng xanh để hỗ trợ các dự án công nghệ mới, năng lượng tái tạo và hạ tầng xanh. Nhìn chung, các nghiên cứu đều cho thấy tín dụng xanh đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy các công nghệ mới và hỗ trợ phát triển bền vững, cân bằng giữa lợi nhuận kinh tế và bảo vệ môi trường ngày càng được cải thiện, với kết quả tích cực trong cả ngắn và dài hạn (Nabeeh, Abdel-Basset và Soliman, 2021).

3. Triển khai tín dụng xanh tại các NHTM tại Việt Nam

3.1. Thực trạng hoạt động tín dụng xanh tại các NHTM

Trong thời gian qua, ngành ngân hàng đã triển khai nhiều chương trình tín dụng xanh, tập trung vào các lĩnh vực như nông nghiệp xanh, năng lượng tái tạo, và các dự án nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, phù hợp với xu hướng toàn cầu. Cụ thể:

- Các NHTM lớn đã xây dựng các gói tín dụng xanh với lãi suất ưu đãi nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp

và cá nhân thực hiện các dự án thân thiện với môi trường, quy định nội bộ quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng theo quy định tại Thông tư số 17/2022/TT-NHNN (Bảng 1). Điển hình như:

+ BIDV triển khai gói tín dụng xanh 4.200 tỷ đồng và quản lý rủi ro môi trường xã hội, với các ưu đãi hấp dẫn về lãi suất, chính sách tài sản đảm bảo và tỷ giá dành cho các doanh nghiệp dệt may nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp dệt may trong quá trình chuyển dịch xanh theo hướng phát triển bền vững, góp phần đẩy nhanh quá trình chuyển dịch xanh. Đến nay, ngân hàng đang dẫn đầu thị trường với hơn 1.528 khách hàng và tổng dư nợ xanh đạt 2,98 tỷ USD vào cuối tháng 9/2023.

+ VCB đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, đặc biệt với các dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; dự án tái chế, tái sử dụng các nguồn tài nguyên; dự án xử lý chất thải và phòng, chống ô nhiễm; nông nghiệp xanh; công nghiệp xanh; công trình xanh và giao thông bền vững. Tổng dư nợ tín dụng xanh của VCB tăng mạnh qua các năm, từ hơn 7.890 tỷ đồng năm 2018 lên đến trên 46.000 tỷ đồng đến hết năm 2023, chiếm gần 4% tổng dư nợ của ngân hàng.

+ VPBank đã chính thức công bố chương trình Tín dụng xanh vào tháng 05/2020 dành cho các khách hàng thỏa mãn các tiêu chí xanh có nhu cầu vay vốn với mục đích đầu tư cho các kế hoạch, dự án thân thiện với môi trường và đáp ứng quy định nội bộ quản lý rủi ro về môi trường, có thể kể đến các ngành như: Năng lượng tái tạo (Renewable Energy); Sản xuất điện hiệu quả và giảm phát thải carbon; Sử dụng năng lượng hiệu quả (Energy Efficiency); Tòa nhà có Chứng chỉ xanh (Green Buildings); Sử dụng nguồn nước hiệu quả (Water Efficiency); Xử lý chất thải; Nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất bền vững; Ngăn chặn và kiểm soát ô nhiễm;...

+ ACB cũng đã chính thức triển khai gói tín dụng xanh/xã hội 2.000 tỷ đồng từ đầu năm 2024 cùng nhiều ưu đãi dành cho các doanh nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh có lợi cho môi trường và xã hội trong các lĩnh vực như: Năng lượng tái tạo (điện mặt trời); sử dụng năng lượng hiệu quả; công trình xanh; kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm; giao thông vận tải sạch (bao gồm xe hybrid); quản lý nước bền vững và xử lý nước thải; quản lý bền vững môi trường sông, tài nguyên thiên nhiên và sử dụng đất. Đến tháng 8/2024, ngân hàng đã giải ngân 86% gói tín dụng này.

Ngoài ra, VPbank và BIDV cũng là 02 TCTD đã xây dựng và ban hành Khung Tín dụng Xanh nhằm

đưa ra quy trình sử dụng và quản lý nguồn vốn vay xanh để cho vay các dự án đáp ứng tiêu chí xanh.

Bảng 1: Các gói tín dụng, chương trình tín dụng xanh tại một số NHTM

Ngân hàng	Mục đích vay	Lãi suất	Thời gian vay
Shinhanbank	12 lĩnh vực xanh	Lãi suất cố định: 6,5%/năm Lãi suất thả nổi: Lãi suất cơ bản 12 tháng + biên độ 0,8%	Tối đa 10 năm
	Mua xe ô tô thân thiện môi trường (xe điện và hybrid)	Giảm thêm 0,3% so với gói vay chuẩn	Tối đa 07 năm
Nam A Bank	Các nhu cầu đầu tư, kinh doanh, tiêu dùng thân thiện với môi trường; dự án thúc đẩy giảm khí thải CO ₂ và dự án tiết kiệm 20% năng lượng;	Ngân hạn: 7%/năm	Tối đa 02 năm
		Trung dài hạn: 8,8%/năm trong 24 tháng đầu Gói ưu đãi: 7,7%/năm	
BIDV	Năng lượng sạch/ nông nghiệp xanh và các dự án giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải	Trung dài hạn: 8,7%/năm trong 03 năm đầu Từ năm thứ 4: Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4%	Tối thiểu 02 năm
Agribank	Năng lượng sạch/ nông nghiệp xanh và các dự án giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải	Trung dài hạn: 8,7%/năm trong 03 năm đầu Từ năm thứ 4: Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + biên độ 4%	Tối thiểu 02 năm
OCB	Dự án năng lượng mặt trời áp mái	Phê duyệt theo từng trường hợp cụ thể	Tối đa 05 năm
HDBank	Dự án năng lượng tái tạo và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án điện mặt trời thương mại và điện mặt trời áp mái	Phê duyệt theo từng trường hợp cụ thể	Tối đa 10 năm
Sacombank	Đổi với chiến lược phát triển, quy trình sản xuất hoặc mục đích sử dụng vốn vay không rủi ro đối với môi trường, góp phần bảo vệ hệ sinh thái chung	Trung dài hạn: 8,5%/năm trong 01 năm đầu	Tối đa 08 năm
		Từ các năm sau: 9,5%/năm	
VietinBank	Đối với các dự án tiết kiệm và hiệu quả năng lượng thuộc chương trình tín dụng môi trường EIB, chương trình tín dụng GCPF, dự án năng lượng tái tạo REDP	Trung dài hạn: 8,1%/năm	Tối thiểu 02 năm
Vietcombank	Dự án năng lượng tái tạo, dự án điện năng lượng mặt trời, điện áp mái		
MBBank	Ngành năng lượng tái tạo và xây dựng các sản phẩm xanh vào danh mục các sản phẩm cho vay hiện có như: cho vay các dự án sử dụng tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo, năng lượng mặt trời; cho vay các dự án về xử lý rác thải, chất thải, khí thải	Trung dài hạn: Áp dụng biên độ 2,8%/năm (thông thường biên 3%/năm)	Tối đa 15 năm
SHB	Dự án cho về năng lượng tái tạo, năng lượng sạch	Ưu đãi như lãi suất từ 1% - 1,5% so với lãi suất thông thường	Tối đa 10-15 năm

Nguồn: Báo cáo NHNN, 2024

- Các TCTD đã thực hiện theo Thông tư 17/2022/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng. Nhiều TCTD như VPBank, SHB, BIDV, và Nam Á Bank đã xây dựng quy định nội bộ và tăng cường đánh giá rủi ro môi trường và xã hội, với tổng dư nợ được đánh giá rủi ro môi trường và xã hội đến 31/12/2023 đạt 2,84 triệu tỷ đồng, chiếm hơn 20% tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế, tăng hơn 20% so với cuối năm 2022.

- Thực hiện chỉ đạo của NHNN, các TCTD triển khai các chương trình tín dụng cho các ngành chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu như Đề án phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long, chính sách cơ cấu nợ đối với khách hàng bị thiệt hại do hậu thiên tai, dịch bệnh, chương trình cho vay nhà ở vùng ngập lũ, và phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Các NHTM đã tích cực huy động vốn quốc tế cho các dự án xanh. Sau năm 2020, sự quan tâm và tài trợ cho các lĩnh vực xanh tăng mạnh, với 95% các ngân hàng nước ngoài và các quỹ đầu tư, tập đoàn và doanh nghiệp có kế hoạch tài trợ xanh tại Việt Nam. Tính đến nay, các tổ chức quốc tế, đặc biệt là WB, ADB, AIIB, và IFC đã hỗ trợ các dự án xanh qua nhiều hình thức tài trợ khác nhau. Trong năm 2024, một số tổ chức dự kiến đầu tư 425 triệu USD vào các dự án xanh.

- Các NHTM như VPBank, SHB và Seabank đã huy động vốn thành công từ các tổ chức quốc tế như IFC, DEG, DFC để phát triển tín dụng xanh, đặc biệt tập trung vào hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) và các dự án chống biến đổi khí hậu. Tổng số vốn huy động của VPBank đến cuối 2023 đạt gần 1 tỷ USD, còn SHB tham gia dự án tiết kiệm năng lượng với giá trị bảo lãnh 75 triệu USD, Seabank huy động được 220 triệu USD từ IFC và 05 quỹ quốc tế hỗ trợ cho các SMEs và tài trợ chống biến đổi khí hậu.

- Một số NHTM cũng đã phát hành trái phiếu xanh nhằm huy động vốn từ thị trường trong nước và quốc tế để tài trợ cho các dự án xanh, thể hiện cam kết trong việc hỗ trợ phát triển bền vững và giảm phát thải.

Nhìn chung, các NHTM tại Việt Nam đã tích cực mở rộng các chương trình tín dụng xanh, không chỉ đáp ứng nhu cầu vay vốn mà còn góp phần vào quá trình phát triển kinh tế xanh và đạt được các mục tiêu về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

3.3. Đánh giá thực trạng

* Kết quả đạt được

Nhận thức của hệ thống ngân hàng đã có sự chuyển biến rõ rệt trong thực hiện cấp tín dụng cho các ngành, lĩnh vực xanh, quản lý rủi ro về môi trường trong hoạt động cấp tín dụng; việc xây dựng các sản phẩm về ngân hàng xanh, tín dụng xanh được các ngân hàng triển khai một cách đa dạng, từ hoạt động nội bộ ngân hàng đến các hoạt động cung cấp các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng để thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm phát thải khí nhà kính theo định hướng của NHNN. Nhiều TCTD đã chủ động hợp tác với các tổ chức tài chính quốc tế để nhận các hỗ trợ kỹ thuật và hỗ trợ tài chính để tài trợ cho các dự án mang lại lợi ích về môi trường.

Theo số liệu công bố của NHNN, tính đến cuối tháng 6 năm 2024, đã có 47 TCTD phát sinh dư nợ tín dụng xanh với dư nợ gần 680 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng khoảng 4,5% tổng dư nợ toàn nền kinh tế, tập trung chủ yếu vào các ngành năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (chiếm gần 45%) và nông nghiệp xanh (gần 30%). Đối với việc đánh giá rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, các TCTD đã thực hiện đánh giá rủi ro môi trường và xã hội với dư nợ chiếm hơn 21%/tổng dư nợ cho vay của nền kinh tế, tăng hơn 20% so với cuối năm 2023. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn tương đối thấp so với tiềm năng phát triển của ngành tài chính xanh trong bối cảnh các quốc gia trên thế giới ngày càng chú trọng đến các chính sách phát triển bền vững.

* Thách thức và cơ hội

Mặc dù đã có nhiều tiến triển, triển khai tín dụng xanh tại Việt Nam vẫn gặp một số thách thức:

- Khuôn khổ pháp lý cho tăng trưởng kinh tế xanh chưa hoàn thiện. Các quy định quan trọng như Danh mục phân loại xanh quốc gia, thống kê kinh tế xanh và chính sách khuyến khích cho từng ngành vẫn chưa được ban hành đầy đủ, gây khó khăn cho ngân hàng trong việc điều hành tín dụng xanh (Trần Anh Quý, 2023).

- Nguồn lực hệ thống ngân hàng còn hạn chế, gặp khó khăn trong việc giảm lãi suất tín dụng xanh do ảnh hưởng của Covid-19 và nợ xấu, đồng thời phải tuân thủ chuẩn mực quản trị rủi ro quốc tế.

- Áp lực huy động vốn phục vụ cho tăng trưởng xanh rất lớn, đặc biệt các dự án xanh dài hạn và quy mô lớn, trong khi nguồn vốn huy động từ các ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn. Thị trường trái phiếu xanh và tín chỉ carbon chưa phát triển, gây thêm khó khăn trong việc huy động vốn.

Mặt khác, biến động kinh tế và căng thẳng địa chính trị, thiên tai, dịch bệnh làm giảm hấp dẫn vốn vay nước ngoài, khiến các doanh nghiệp có xu hướng chuyển sang vay trong nước. Thêm vào đó, việc thực hiện Thỏa thuận Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP) với vốn vay lớn (15,5 tỷ USD) cũng gây áp lực lớn lên hệ thống ngân hàng về tỷ giá, lãi suất và tín dụng.

- Chi phí đầu tư vào hệ thống quản trị và huy động vốn cao, đặc biệt là ngoại tệ, cùng với năng lực chuyên môn về tài trợ dự án xanh của cán bộ ngân hàng còn hạn chế.

- Việc phát triển ngân hàng số và các dịch vụ ngân hàng ứng dụng khoa học kỹ thuật vẫn gặp một số thách thức về pháp lý, cơ chế, và tội phạm công nghệ, trong khi tâm lý của người dân vẫn còn thận trọng khi tiếp cận và sử dụng các dịch vụ thanh toán trên nền tảng số.

- Các doanh nghiệp, đặc biệt SMEs gặp khó khăn trong đáp ứng các tiêu chí tín dụng xanh do hạn chế tài chính và kỹ thuật. Ngoài ra, quy trình cấp tín dụng xanh còn phức tạp, yêu cầu sự phối hợp chặt chẽ giữa ngân hàng và cơ quan quản lý.

Tuy nhiên, với sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế và cam kết của chính phủ, tín dụng xanh có tiềm năng phát triển mạnh mẽ. Các ngân hàng cũng đang phát triển các sản phẩm tài chính xanh như trái phiếu xanh và các hình thức huy động vốn khác để đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

4. Một số khuyến nghị

Thứ nhất, NHNN cần phối hợp các Bộ, ngành liên quan tiếp tục hoàn thiện khung chính sách nhằm tăng cường năng lực cho các TCTD để thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, hướng đến phát triển, đa dạng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng xanh nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn lực phục vụ tăng trưởng kinh tế xanh.

Thứ hai, đẩy mạnh giải pháp huy động các nguồn lực để thực hiện chính sách tín dụng xanh ngoài nguồn lực của Nhà nước; tăng tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh và thực hiện quản lý rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng của TCTD dân tiệm cận với tiêu chuẩn quốc tế, hướng tới phát triển ngân hàng xanh;

Thứ ba, các NHTM cần tiếp tục tăng cường huy động từ các nguồn vốn ưu đãi dài hạn từ các tổ chức tài chính quốc tế lớn như KfW, WB, ADB, IFC,...; từ các quỹ tài chính khí hậu quốc tế để tài trợ cho các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn, tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp thông qua TCTD; từ phát hành trái phiếu xanh nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lớn, thời gian dài, phân tán và giảm thiểu rủi ro, cũng như phù hợp với quy định giới hạn cấp tín dụng của TCTD, trong bối cảnh nguồn lực từ NSNN còn hạn hẹp.

Thứ tư, nghiên cứu các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển tín dụng xanh thông qua các chương trình tái cấp vốn, giảm dự trữ bắt buộc, lãi suất, thời hạn cho vay của NHNN với các ngân hàng xanh hay thành lập Quỹ tài chính - tín dụng xanh...; cần nhắc xem xét cơ chế phối hợp giữa chính sách tiền tệ và tài khoá trong việc phát triển tín dụng xanh như tạo điều kiện hỗ trợ phát hành trái phiếu xanh cho các địa phương, tỉnh, thành phố.

Thứ năm, phối hợp với các tổ chức quốc tế có kinh nghiệm mở các khóa đào tạo đội ngũ lãnh đạo, quản lý nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường, tín dụng, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững; Mở các lớp đào tạo tại các cơ sở đào tạo, hiệp hội ngân hàng và các đơn vị có liên quan đến hoạch định chính sách phát triển tín dụng xanh, ngân hàng xanh của NHNN.

Thứ sáu, nâng cao nhận thức, vai trò và năng lực cán bộ ngân hàng trong thực hiện cấp tín dụng xanh, quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng đối với các ngành, lĩnh vực phát thải cao; phát triển sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đẩy mạnh thực hiện tăng trưởng xanh.

Thứ bảy, đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức, hiểu biết cho người dân về sử dụng các dịch vụ ngân hàng trên kênh số một cách an toàn, phù hợp, giúp họ có kiến thức, kỹ năng tự bảo vệ khỏi các rủi ro khi giao dịch trên môi trường số.

Kết luận

Tín dụng xanh là một công cụ quan trọng trong việc huy động nguồn lực tài chính cho các dự án thân thiện với môi trường, hỗ trợ thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự đa dạng hóa các sản phẩm và dịch vụ tín dụng xanh giúp ngân hàng tăng cường khả năng cung cấp vốn cho các dự án xanh, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp thúc đẩy hoạt động kinh doanh bền vững. Điều này không chỉ đóng góp vào tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường. Để phát huy tối đa hiệu quả của tín dụng xanh, các ngân hàng cần tiếp tục nâng cao năng lực quản lý rủi ro môi trường và xã hội, đặc biệt trong các ngành phát thải cao. Đồng thời, việc nâng cao nhận thức và vai trò của các ngân hàng thương mại trong cấp tín dụng cho các dự án xanh là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu đã cung cấp các khuyến nghị thiết thực nhằm thúc đẩy hoạt động tín dụng xanh, góp phần hướng tới một nền kinh tế bền vững trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp.

Tài liệu tham khảo:

- Báo cáo tham luận NHNN tại Tòa đàm của Hiệp hội ngân hàng về "Ngân hàng xanh - Kinh nghiệm quốc tế và giải pháp cho TCTD Việt Nam", ngày 4/10/2023
- Báo cáo tham luận NHNN, 2024. "Kế hoạch hành động của ngành ngân hàng nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2023 - Thực trạng và nhiệm vụ của các Ngân hàng thương mại"
- Contreras, G., Bos, J.W. and Kleimeier, S. (2019) 'Self-regulation in sustainable finance: The adoption of the Equator Principles', *World Development*, 122, pp. 306-324.
- Kang, H., Jung, S.-Y. and Lee, H. (2020) 'The impact of Green Credit Policy on manufacturers' efforts to reduce suppliers' pollution', *Journal of Cleaner Production*, 248, p. 119271. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.119271>.
- Kim Thoa N.T. (2023) Thực trạng phát triển tín dụng xanh, *Tạp chí Công Thương*. Available at: <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-phat-trien-tin-dung-xanh-107664.htm> (Accessed: 23 January 2024).
- Li, J. (2013) 'Enterprises' Green Credit Assessment-From the Perspective of Financial Institutions' *Green Credit*, *Contemporary Logistics*, (10), p. 102.
- Liu, J.-Y. et al. (2017) 'Assessment of a green credit policy aimed at energy-intensive industries in China based on a financial CGE model', *Journal of Cleaner Production*, 163, pp. 293-302.
- Nabeeh, N.A., Abdel-Basset, M. and Soliman, G. (2021) 'A model for evaluating green credit rating and its impact on sustainability performance', *Journal of Cleaner Production*, 280, p. 124299.
- Ngoc N.T.A. (2023) Tín dụng xanh tại Việt Nam: Thực trạng và một số khuyến nghị. Available at: <https://tapchinganhang.gov.vn/tin-dung-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-va-mot-so-khuyen-nghi.htm> (Accessed: 23 January 2024).
- Wang, Y. and Li, M. (2022) 'Credit policy and its heterogeneous effects on green innovations', *Journal of Financial Stability*, 58, p. 100961. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jfs.2021.100961>.
- World Bank Group (2022), Báo cáo Quốc gia về Khí hậu và Phát triển.
- Xi, B., Wang, Y. and Yang, M. (2022) 'Green credit, green rEPsuation, and corporate financial performance: evidence from China', *Environmental Science and Pollution Research*, 29(2), pp. 2401-2419. Available at: <https://doi.org/10.1007/s11356-021-15646-z>.
- Zhang, D., Zhang, Z. and Managi, S. (2019) 'A bibliometric analysis on green finance: Current status, development, and future directions', *Finance Research Letters*, 29, pp. 425-430. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.frl.2019.02.003>.
- Zhang, M. et al. (2022) 'Exploring the impact of green credit policies on corporate financing costs based on the data of Chinese A-share listed companies from 2008 to 2019', *Journal of Cleaner Production*, 375, p. 134012. Available at: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.134012>.
- Available at: <https://doi.org/10.1108/IJOEM-04-2021-0555>.
- Zhang, Q. et al. (2021) 'What effect did the Green Credit Policy have on China's energy or emission intensive firms?', *International Journal of Emerging Markets*, 18(9), pp. 2363-2382. Available at: <https://doi.org/10.1108/IJOEM-04-2021-0555>.
- Các văn bản pháp lý có liên quan

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG TỚI ĐIỀU CHỈNH LỢI NHUẬN THỰC CỦA DOANH NGHIỆP

TS. Lê Quỳnh Liên*

Nghiên cứu này xem xét tác động của vốn lưu động ròng (RNWC) đến điều chỉnh lợi nhuận thực (REM) của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 498 doanh nghiệp với 3.545 quan sát trong giai đoạn 2006-2020 được cung cấp bởi công ty Vietstock. Tác giả thực hiện phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu nhò nhất (Pooled OLS) và bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS), đồng thời kiểm soát tác động cố định theo năm để đảm bảo tính vững của kết quả. Kết quả cho thấy vốn lưu động ròng có tác động ngược chiều đến điều chỉnh lợi nhuận thực, phản ánh rằng quản lý vốn lưu động hiệu quả giúp hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Các biến kiểm soát như quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ tài sản cố định và dòng tiền từ hoạt động cũng có ảnh hưởng đáng kể đến điều chỉnh lợi nhuận thực của doanh nghiệp. Những phát hiện này không chỉ củng cố lý thuyết đại diện và tín hiệu mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn để đưa ra khuyến nghị cho doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý nhằm nâng cao tính minh bạch tài chính.

• Từ khóa: vốn lưu động ròng; điều chỉnh lợi nhuận thực; thị trường chứng khoán Việt Nam.

This study examines the impact of net working capital (RNWC) on real earnings management (REM) in non-financial firms listed on the Vietnamese stock market. The research utilizes data from 498 firms with 3,545 observations during the 2006-2020 period, provided by Vietstock. The author employs pooled ordinary least squares (Pooled OLS) and feasible generalized least squares (FGLS) regression methods while controlling for year-fixed effects to ensure the robustness of the results. Findings reveal that net working capital has a negative impact on real earnings management, indicating that effective working capital management helps to mitigate earnings manipulation behaviors. Control variables such as firm size, financial leverage, fixed asset ratio, and operating cash flow also significantly influence real earnings management. These findings not only reinforce the agency and signaling theories but also provide practical implications for firms, investors, and regulators to enhance financial transparency.

• Key words: net working capital; Real earnings management; Vietnamese stock market.

JEL codes: G32, M41, C33

Ngày gửi bài: 25/10/2024

Ngày gửi phản biện: 21/11/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 30/11/2024

Ngày chấp nhận đăng: 16/12/2024

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.16>

1. Giới thiệu

Điều chỉnh lợi nhuận được định nghĩa là hành vi cố ý thao túng lợi nhuận với mục đích gây hiểu nhầm cho các bên liên quan, đặc biệt là những người sử dụng thông tin tài chính để đưa ra quyết định đầu tư. (Madan, 2015). Vốn lưu động ròng, là sự chênh lệch giữa tài sản lưu động và nợ ngắn hạn, phản ánh khả năng thanh

khoản và sự linh hoạt tài chính của doanh nghiệp. Các công ty có vốn lưu động ròng dồi dào có thể dễ dàng điều chỉnh các khoản mục tài chính như khoản phải thu, tồn kho và khoản phải trả để tối ưu hóa lợi nhuận ngắn hạn mà không làm thay đổi quá nhiều tình hình tài chính cơ bản (Burgstahler và Dichev, 1997).

Trên thực tế, các công ty có tỷ lệ tài sản ngắn hạn cao thường có nhiều cơ hội để thực hiện các hoạt động điều chỉnh lợi nhuận thực, bởi lẽ, các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho và các khoản phải thu mang lại nhiều tính linh hoạt hơn trong việc điều chỉnh kết quả kinh doanh. Nghiên cứu của Burgstahler và Dichev (1997) cũng đã chỉ ra rằng các ngành có đặc trưng bởi tỷ lệ tài sản ngắn hạn lớn thường dễ xảy ra các hoạt động quản lý lợi nhuận. Điều này cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa cấu trúc tài sản và khả năng điều chỉnh lợi nhuận của doanh nghiệp.

Nghiên cứu tác động của vốn lưu động ròng đến điều chỉnh lợi nhuận thực mang lại nhiều giá trị thiết thực. Trong khi mối quan hệ giữa vốn lưu động ròng và điều chỉnh lợi nhuận đã được nghiên cứu thông qua nhiều khuôn khổ lý thuyết khác nhau (Li và cộng sự, 2016; Roychowdhury, 2006; Chung và cộng sự, 2005), thì các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của vốn lưu động ròng đến điều chỉnh lợi nhuận thực, đặc biệt là tại các thị trường mới nổi như Việt Nam vẫn còn hạn chế. Nghiên cứu này nhằm mục đích lấp đầy khoảng trống này bằng cách xem xét mối quan hệ giữa vốn lưu động ròng và điều chỉnh lợi nhuận thực tại 498 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Tổng quan các công trình nghiên cứu và xây dựng giả thuyết khoa học

Lý thuyết đại diện, được đề xuất bởi Jensen và Meckling (1976), cung cấp một khung lý thuyết để nghiên cứu mối quan hệ giữa quản lý vốn lưu động và điều chỉnh

* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; email: lienlq@neu.edu.vn

lợi nhuận. Theo lý thuyết này, các nhà quản lý, được thúc đẩy bởi lợi ích cá nhân, có thể ưu tiên lợi ích ngắn hạn hơn lợi ích dài hạn. Bằng cách thao túng chiến lược quản lý vốn lưu động và lợi nhuận báo cáo, họ có thể đạt được các mục tiêu hiệu suất ngắn hạn mà không nhất thiết phải nâng cao giá trị tổng thể của công ty. Mặt khác, các nhà đầu tư thường tìm kiếm các khoản đầu tư dài hạn với lợi nhuận bền vững và dựa vào báo cáo tài chính để đánh giá hiệu suất và tiềm năng của một công ty. Do đó, sự bất đối xứng thông tin giữa nhà quản lý và nhà đầu tư tạo cơ hội cho các hoạt động quản lý lợi nhuận, từ đó làm trầm trọng thêm các vấn đề về tính đại diện.

Nghiên cứu của Masa'deh và cộng sự (2023) chứng minh mối liên hệ tích cực đáng kể giữa vốn lưu động và điều chỉnh lợi nhuận trong các công ty công nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Amman. Bởi lẽ, khi doanh nghiệp sở hữu lượng vốn lưu động rủng rỉnh, họ có nhiều dư địa để điều chỉnh các khoản mục như khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các khoản phải trả, nhằm tác động trực tiếp đến dòng tiền và lợi nhuận báo cáo trong ngắn hạn. Cụ thể, bằng cách gia hạn thời gian thu hồi công nợ, giảm tốc độ tiêu thụ hàng tồn kho hoặc trì hoãn thanh toán các khoản phải trả, doanh nghiệp có thể làm tăng lợi nhuận. Do đó, khi vốn lưu động rủng rỉnh tăng lên, khả năng điều chỉnh lợi nhuận thực của công ty cũng trở nên dễ dàng hơn, tạo ra tác động cùng chiều giữa vốn lưu động rủng rỉnh và điều chỉnh lợi nhuận thực. Tương tự, Wanjohi (2021) khám phá tác động tích cực của quản lý vốn lưu động đối với điều chỉnh lợi nhuận trong các công ty sản xuất tại Kenya. Tuy nhiên, nghiên cứu của Wanjohi cho thấy mức ảnh hưởng của quản lý vốn lưu động đến điều chỉnh lợi nhuận là không đáng kể.

Do đó, giả thuyết sau đây được xây dựng:

H1: *Vốn lưu động rủng rỉnh ảnh hưởng tích cực đến điều chỉnh lợi nhuận thực.*

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và các biến

3.1.1. Thiết kế mô hình hồi quy

Dựa trên các giả thuyết nhóm tác giả đề xuất ở trên và để kiểm định sự tác động của vốn lưu động rủng rỉnh tới các cách thức ĐCLN thực và kiểm soát tác động của các biến số khác được ước lượng, nhóm nghiên cứu sử dụng phương trình hồi quy như sau:

$$REM1_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 + \beta_2 RNWC + \beta_3 Firmsize_{i,t} + \beta_4 Firmlev_{i,t} + \beta_5 PPE_{i,t} + \beta_6 CFO_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

$$REM2_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 + \beta_2 RNWC + \beta_3 Firmsize_{i,t} + \beta_4 Firmlev_{i,t} + \beta_5 PPE_{i,t} + \beta_6 CFO_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

$$REM3_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 + \beta_2 RNWC + \beta_3 Firmsize_{i,t} + \beta_4 Firmlev_{i,t} + \beta_5 PPE_{i,t} + \beta_6 CFO_{i,t} + \epsilon_{i,t}$$

Đối với biến độc lập, để đo lường hành vi ĐCLN thực nhóm tác giả áp dụng mô hình của Roychowdhury (2006). Theo Roychowdhury (2006), hành vi ĐCLN thực được nhận biết dưới ba cách thức phổ biến sau đây:

dòng tiền bất thường từ hoạt động kinh doanh, chi phí tùy ý bất thường và chi phí sản xuất bất thường. Để đo lường giá trị của ba cách thức đề cập ở trên, nhóm nghiên cứu sử dụng ba phương trình hồi quy riêng biệt như sau:

(1) Dòng tiền bất thường từ hoạt động kinh doanh

$$REM1 = \frac{CFO_{i,t}}{A_{i,t-1}} = a_0 \times \frac{1}{A_{i,t-1}} + a_1 \times \frac{S_{i,t}}{A_{i,t-1}} + a_2 \times \frac{\Delta S_{i,t}}{A_{i,t-1}} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$CFO_{i,t}$: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của DN i trong năm t

$A_{i,t-1}$: Tổng tài sản của DN i trong năm t-1

$S_{i,t}$: Doanh thu của DN i trong năm t

$\Delta S_{i,t}$: Biến động doanh thu của DN i trong năm t, được tính bằng cách lấy doanh thu của DN i trong năm t trừ đi doanh thu của DN i trong năm t-1.

$\epsilon_{i,t}$: Giá trị phần dư, thể hiện mức độ dòng tiền bất thường của DN i trong năm t.

(2) Chi phí tùy ý bất thường

$$REM2 = \frac{DISEXP_{i,t}}{A_{i,t-1}} = a_0 \times \frac{1}{A_{i,t-1}} + a_1 \times \frac{S_{i,t-1}}{A_{i,t-1}} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$DISEXP_{i,t}$: Chi phí tùy ý của DN i trong năm t

$S_{i,t-1}$: Doanh thu của DN i trong năm t-1

(3) Chi phí sản xuất bất thường

$$REM3 = \frac{PROD_{i,t}}{A_{i,t-1}} = a_0 \times \frac{1}{A_{i,t-1}} + a_1 \times \frac{S_{i,t}}{A_{i,t-1}} + a_2 \times \frac{\Delta S_{i,t}}{A_{i,t-1}} + a_3 \times \frac{\Delta S_{i,t-1}}{A_{i,t-1}} + \epsilon_{i,t}$$

Trong đó:

$PROD_{i,t}$: Tổng giá vốn hàng bán và sự thay đổi hàng tồn kho của DN i trong năm t

$\Delta S_{i,t-1}$: Biến động doanh thu của DN i trong năm t-1, được tính bằng cách lấy doanh thu của DN i trong năm t-1 trừ đi doanh thu của DN i trong năm t-2.

3.1.2. Các biến trong mô hình

Bảng 1 cung cấp các định nghĩa của tất cả các biến trong mô hình như sau:

Bảng 1. Mô tả biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Mô tả	Tham chiếu	Nguồn dữ liệu
I. Biến phụ thuộc				
Điều chỉnh lợi nhuận thực	REM1	Điều chỉnh lợi nhuận thực qua dòng tiền bất thường từ hoạt động kinh doanh	Roychowdhury (2006)	Vietstock
Điều chỉnh lợi nhuận thực	REM2	Điều chỉnh lợi nhuận thực qua chi phí tùy ý bất thường	Roychowdhury (2006)	Vietstock
Điều chỉnh lợi nhuận thực	REM3	Điều chỉnh lợi nhuận thực qua chi phí sản xuất bất thường	Roychowdhury (2006)	Vietstock
II. Biến độc lập				
Tỷ lệ vốn lưu động	RNWC	Vốn lưu động rủng rỉnh/Tổng Tài sản	Lazaridis và Tryfonidis (2006)	Vietstock
III. Biến kiểm soát				
Quy mô doanh nghiệp	Firmsize	Logarit của tổng tài sản	Yang (2022)	Vietstock
Đòn bẩy tài chính	Firmlev	Tổng nợ/Tổng Tài sản	Gharbi và cộng sự (2014)	Vietstock

Biến	Ký hiệu	Mô tả	Tham chiếu	Nguồn dữ liệu
Tỷ lệ TSCĐ hữu hình	PPE	Tổng giá trị TSCĐ HH/Tổng Tài sản	Khan và cộng sự (2023)	Vietstock
Dòng tiền	CFO	Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh/Tổng Tài sản năm trước	Roychowdhury (2006)	Vietstock

3.2. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 498 doanh nghiệp trong giai đoạn 2006-2020 được cung cấp bởi công ty Vietstock. Để đảm bảo tính đồng nhất, các tổ chức tài chính đã bị loại trừ do sự khác biệt trong hoạt động kinh doanh, đầu tư và tài chính so với các công ty khác. Các quan sát bị thiếu đã được loại bỏ khỏi bộ dữ liệu, và kỹ thuật thống kê đã được áp dụng để xử lý các giá trị ngoại lai nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của các điểm ngoại lai. Cuối cùng, bảng dữ liệu gồm 3.545 quan sát của các công ty theo năm.

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện phương pháp hồi quy bình phương tối thiểu nhỏ nhất (Pooled OLS) và bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS), đồng thời kiểm soát tác động cố định theo năm để đảm bảo tính vững của kết quả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
REM1	3,553	-0.09777	0.187493	-0.61879	0.38538
REM2	3,244	-0.12718	0.245517	-0.92953	0.40769
REM3	3,244	-0.16915	0.29986	-1.13463	0.404054
RNWC	5,789	0.209133	0.222816	-0.28689	0.80718
Firmsize	5,303	27.01317	1.511337	23.68652	30.88485
Firmlev	5,303	0.100135	0.138951	0	0.604825
PPE	5,303	0.197738	0.193157	0.000255	0.826052
CFO	3,553	0.059538	0.146785	-0.42762	0.496553

Bảng 2 cho thấy Biến RNWC, đại diện cho tỷ lệ vốn lưu động ròng trên tổng tài sản, có giá trị trung bình là 0.2091 với độ lệch chuẩn 0.2228. Tuy nhiên, biên độ dao động lớn phản ánh sự khác biệt đáng kể về quản lý vốn lưu động giữa các doanh nghiệp.

Ba biến số REM1, REM2, và REM3, lần lượt đại diện cho điều chỉnh lợi nhuận thực qua ba cách tính khác nhau, đều có giá trị trung bình âm lần lượt là -0.0978, -0.1272, và -0.1692. Điều này cho thấy xu hướng các doanh nghiệp giảm lợi nhuận được báo cáo thông qua các biện pháp điều chỉnh khác nhau, với biên độ điều chỉnh tăng dần từ cách tính thứ nhất đến cách tính thứ ba. Độ lệch chuẩn tương đối cao ở cả ba biến REM thể hiện mức độ đa dạng trong chiến lược điều chỉnh lợi nhuận giữa các doanh nghiệp.

Trong nghiên cứu, các biến kiểm soát được sử dụng để đảm bảo tính chính xác trong việc phân tích tác động của vốn lưu động ròng tới điều chỉnh lợi nhuận thực. Firmsize có giá trị trung bình 27.01 cho thấy phần lớn là các doanh nghiệp quy mô lớn. Firmlev trung bình ở mức 0.100, phản ánh các doanh nghiệp sử dụng nợ ở mức thấp, dù có sự khác biệt lớn. PPE trung bình 0.198 cho

thấy mức đầu tư vào tài sản cố định vừa phải. Cuối cùng, CFO trung bình 5.95%, cho thấy hiệu quả dòng tiền ổn định ở phần lớn các doanh nghiệp.

4.2. Phân tích hồi quy

Bảng 2 thể hiện kết quả hồi quy bình phương tối thiểu bình phương (OLS) với các biến giả cho từng công ty để phân tích tác động của vốn lưu động đến điều chỉnh lợi nhuận thực của các doanh nghiệp trong mô hình (1).

Bảng 3. Hồi quy bình phương tối thiểu tổng quát Pooled OLS

Biến	(1)	(2)	Bootstrap (1000 vòng lặp)	VIF
	REM1			
RNWC	-0.027** (0.012)	-0.025** (0.012)	-0.025** (0.012)	1.01
Firmsize	0.015*** (0.001)	0.015*** (0.001)	0.015*** (0.001)	1.21
Firmlev	0.127*** (0.013)	0.129*** (0.013)	0.129*** (0.013)	1.35
PPE	-0.057*** (0.009)	-0.057*** (0.009)	-0.057*** (0.009)	1.23
CFO	-1.068*** (0.012)	-1.071*** (0.012)	-1.071*** (0.012)	1.08
Constant	-0.442*** (0.036)	-0.430*** (0.037)	-0.430*** (0.038)	
Hệ số VIF trung bình				1.18
Cố định năm	Không	Có	Có	
Số doanh nghiệp	498	498	498	
Số quan sát	3,545	3,545	3,545	
Hệ số R2 điều chỉnh	0.770	0.771	0.771	

Ghi chú: Các thống kê t được báo cáo trong ngoặc đơn. *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Bảng 3 cho thấy vốn lưu động ròng (RNWC) có tác động ngược chiều đến điều chỉnh lợi nhuận thực (REM1) với hệ số âm có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Chen và cộng sự (2018), khi cho rằng việc duy trì vốn lưu động ròng cao có thể hạn chế khả năng quản lý lợi nhuận thực, đặc biệt trong các hoạt động điều chỉnh dòng tiền hoặc chi phí hoạt động. Kết quả này cũng được lý thuyết đại diện ủng hộ, vì doanh nghiệp với khả năng thanh khoản tốt hơn thường giảm nhu cầu sử dụng các biện pháp điều chỉnh lợi nhuận để che giấu hiệu suất thực tế.

Quy mô doanh nghiệp và đòn bẩy tài chính có tác động thuận chiều đến REM1, cho thấy các doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp sử dụng nhiều nợ hơn có xu hướng gia tăng quản lý lợi nhuận thực. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Dechow và cộng sự (1995) và được giải thích bởi lý thuyết tín hiệu khi các doanh nghiệp lớn hoặc có đòn bẩy cao muốn truyền tải thông điệp tích cực đến thị trường, dẫn đến áp lực điều chỉnh lợi nhuận.

Ngược lại, tỷ lệ tài sản cố định và dòng tiền từ hoạt động có tác động ngược chiều đến REM1, trong đó dòng tiền từ hoạt động có tác động mạnh nhất. Điều này phù hợp với lý thuyết đại diện, khi các doanh nghiệp có dòng tiền từ hoạt động cao thường ít phải dựa vào các biện pháp điều chỉnh lợi nhuận để duy trì hình ảnh tài chính, nhờ sự ổn định dòng tiền mang lại.

Với hệ số VIF trung bình là 1.18, mô hình không gặp vấn đề đa cộng tuyến, và hệ số R2 điều chỉnh đạt khoảng 77%, cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt sự biến động của REM1.

4.3. Kiểm tra tính vững

Tiếp theo, tác giả áp dụng phương pháp đo lường điều chỉnh lợi nhuận khác REM2, REM3 và phương pháp bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS), đồng thời kiểm soát tác động cố định theo năm để kiểm tra tính chắc chắn của kết quả.

Bảng 4. Kiểm tra tính vững của kết quả hồi quy

Biến	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Phương pháp đo lường thay thế				Phương pháp hồi quy thay thế (FGLS)	
	REM2		REM3		REM1	
RNWC	-0.049** (0.019)	-0.048** (0.019)	-0.049** (0.019)	-0.048** (0.019)	-0.0181*** (-3.34)	-0.0171*** (-3.16)
Firmsize	-0.004*** (0.000)	-0.006*** (0.001)	-0.003*** (0.000)	-0.006*** (0.001)	-0.000657*** (-8.43)	-0.000380*** (-2.40)
Firmlev	0.351*** (0.033)	0.373*** (0.033)	0.378*** (0.034)	0.403*** (0.033)	0.156*** (18.22)	0.156*** (18.26)
PPE	-0.172*** (0.024)	-0.175*** (0.024)	-0.179*** (0.024)	-0.183*** (0.024)	-0.0607*** (-9.45)	-0.0608*** (-9.47)
CFO	-0.195*** (0.032)	-0.204*** (0.031)	-1.176*** (0.032)	-1.186*** (0.032)	-1.069*** (-135.09)	-1.073*** (-135.23)
Cố định năm	Không	Có	Không	Có	Không	Có
Số doanh nghiệp	498	498	498	498	498	498
Số quan sát	3,237	3,237	3,237	3,237	3,545	3,545
Hệ số R2 điều chỉnh	0.252	0.262	0.509	0.517		

Ghi chú: Các thống kê t được báo cáo trong ngoặc đơn. *, ** và *** lần lượt biểu thị mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Bảng 4 khẳng định sự ổn định của mối quan hệ giữa vốn lưu động ròng (RNWC) và điều chỉnh lợi nhuận thực (REM). Khi thay đổi phương pháp đo lường (REM2, REM3) và sử dụng phương pháp hồi quy thay thế (FGLS), RNWC vẫn duy trì tác động ngược chiều có ý nghĩa thống kê đến các chỉ số điều chỉnh lợi nhuận, với hệ số âm và mức ý nghĩa cao.

Các biến kiểm soát (Firmsize, Firmlev, PPE, và CFO) cũng cho kết quả nhất quán về chiều tác động và ý nghĩa thống kê trong tất cả các phương pháp. Đặc biệt, dòng tiền từ hoạt động (CFO) tiếp tục có tác động ngược chiều mạnh nhất, khẳng định vai trò quan trọng của yếu tố này trong việc hạn chế điều chỉnh lợi nhuận thực.

Việc kiểm soát cố định năm và sự tương đồng về số lượng quan sát cũng hỗ trợ tính ổn định của kết quả. Hệ số R2R²R2 điều chỉnh trong các mô hình thay thế dao động từ 0.252 đến 0.517, cho thấy mô hình hồi quy có khả năng giải thích tốt. Những kết quả này đảm bảo tính vững của mô hình.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bài báo nghiên cứu tác động của vốn lưu động ròng (RNWC) đến điều chỉnh lợi nhuận thực (REM) của doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ 498 doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2020. Tác giả áp dụng các phương pháp hồi quy khác nhau như bình phương tối thiểu nhỏ nhất (Pooled OLS)

và bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS), đồng thời kiểm soát tác động cố định theo năm để kiểm tra tính chắc chắn của kết quả.

Kết quả cho thấy vốn lưu động ròng có tác động ngược chiều đến điều chỉnh lợi nhuận thực, cho thấy việc quản lý vốn lưu động hiệu quả giúp doanh nghiệp giảm thiểu hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Ngoài ra, các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, đòn bẩy tài chính, tỷ lệ tài sản cố định và dòng tiền hoạt động cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hành vi này. Những kết quả này được củng cố thông qua kiểm tra tính vững với các phương pháp đo lường và hồi quy thay thế.

Dựa trên kết quả nghiên cứu, các doanh nghiệp nên tập trung vào việc quản lý vốn lưu động hiệu quả để giảm áp lực điều chỉnh lợi nhuận thực, đồng thời nâng cao tính minh bạch và uy tín tài chính. Việc tối ưu hóa dòng tiền từ hoạt động thông qua kiểm soát chi phí và cải thiện hiệu suất kinh doanh là cần thiết, giúp giảm sự phụ thuộc vào các biện pháp điều chỉnh lợi nhuận. Ngoài ra, doanh nghiệp cần tránh lạm dụng đòn bẩy tài chính quá mức để giảm rủi ro tài chính dài hạn và áp lực từ thị trường. Đối với nhà đầu tư, việc chú ý đến các chỉ số như vốn lưu động ròng và dòng tiền từ hoạt động sẽ hỗ trợ đánh giá mức độ minh bạch và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định đầu tư hợp lý. Về phía cơ quan quản lý, cần ban hành các chính sách khuyến khích doanh nghiệp áp dụng quản lý tài chính hiệu quả, đồng thời nâng cao tiêu chuẩn giám sát và minh bạch hóa báo cáo tài chính. Đặc biệt, nên tăng cường kiểm tra hành vi điều chỉnh lợi nhuận ở các doanh nghiệp lớn hoặc sử dụng nhiều đòn bẩy tài chính, góp phần xây dựng một môi trường kinh doanh minh bạch và bền vững cho thị trường chứng khoán Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Burgstahler, D. and Dichev, I. (1997), "Earnings management to avoid earnings decreases and losses", *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 24 No. 1, pp. 99-126.

Chung, R., Firth, M. and Kim, J.-B. (2005), "FCF agency costs, earnings management, and investor monitoring", *Corporate Ownership and Control*, Vol. 2 No. 4, pp. 51-61.

Gharbi, S., Sahut, J.-M., & Teulon, F. (2014). R&D investments and high-tech firms' stock return volatility. *Technological Forecasting and Social Change*, 88, 306-312. <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2013.10.006>

Gunny, K.A. (2010), "The Relation Between Earnings Management Using Real Activities Manipulation and Future Performance: Evidence from Meeting Earnings Benchmarks*", *Contemporary Accounting Research*, Vol. 27 No. 3, pp. 855-888.

Jensen, M.C. and Meckling, W.H. (1976), "Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure", *Journal of Financial Economics*, Vol. 3 No. 4, pp. 305-360.

Khan, M.A., Bin, M., Wang, C., Bilal, H., Khan, A.A., Ullah, I., Iqbal, A., et al. (2023), "Impact of R&D on Firm Performance: Do Ownership Structure and Product Market Competition Matter?", *SAGE Open*, Vol. 13 No. 4.

Lazaridis, I. and Tryfonidis, D. (2006) Relationship between Working Capital Management and Profitability of Listed Companies in the Athens Stock Exchange. *Journal of Financial Management and Analysis*, 19, 26-38.

Li, C.H., Yang, Y.J. and Cheng, K.C. (2016), "Working capital management and estimations of discretionary accruals", *NTU Management Review*, Vol. 26 No. 3, pp. 63-92.

Madan, L.B. (2015). "Creative Accounting Practices in the Indian Corporate Sector: An Empirical Study". *International Journal of Management Sciences and Business Research*, Vol. 4 No. 1.

Masa'leh, M.A.-H.A., Ali, M.De.M.Y., Ibrahim, M.A. and Anwar, N.A.M. (2023), "The effect of working capital efficiency on earnings management in Jordanian industrial companies listed on the Amman Stock Exchange", *I-IHECONS E-Proceedings*, Vol. 10 No. 1, pp. 84-95.

Nguyễn Thị Phương Loan & Nguyễn Minh Thao (2016), "Nhân diện việc quản trị lợi nhuận thực tế của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam", *Tạp chí phát triển Khoa học và công nghệ*, Tập 19, Số 04 - 2016.

Roychowdhury, S. (2006), "Earnings management through real activities manipulation", *Journal of Accounting and Economics*, Vol. 42 No. 3, pp. 335-370.

Wanjohi, J. (2021), *Effect of Working Capital Management on Earnings Management among Manufacturing Firms in Kenya*, M.Sc. in Finance, University of Nairobi.

Yang, Y. (2022). *Capital Structure and R&D: Empirical Evidence from China and USA*. *Modern Economy*, 13(04), 532-544. <https://doi.org/10.4236/me.2022.134028>

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP CỦA CÁC HỘ SẢN XUẤT KINH DOANH SẢN PHẨM OCOP TẠI KHU VỰC TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

TS. Vũ Quỳnh Nam*

Nghiên cứu sử dụng hàm sản xuất Cobb-Douglas nhằm kiểm định một số yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả khảo sát 600 hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP đã chỉ ra rằng, các yếu tố: Trình độ của chủ hộ; Số năm kinh nghiệm sản xuất, kinh doanh; Vốn đầu tư; Số lượng lao động hộ; Chi phí sản xuất kinh doanh; Thị trường tiêu thụ; và các chính sách hỗ trợ là các yếu tố ảnh hưởng chính đến thu nhập của các hộ. Trong đó, yếu tố thị trường có tác động lớn nhất đến thu nhập của hộ, yếu tố số lượng lao động của hộ ít tác động nhất. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giải pháp giúp tăng thu nhập cho các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc trong thời gian tới.

• Từ khóa: thu nhập hộ; sản phẩm OCOP; trung du và miền núi phía Bắc.

The study uses the Cobb-Douglas production function to examine a number of factors affecting the income of households producing and trading OCOP products in the Northern Midlands and Mountains. The survey results of 600 households producing and trading OCOP products showed that the factors: Qualification of the household head; Number of years of production and business experience; Investment capital; Number of household workers; Production and business costs; Consumption market; and support policies are the main factors affecting the income of households. Of which, the market factor has the greatest impact on household income, the factor of number of household workers has the least impact. From there, the study proposes solutions to help increase income for households producing and trading OCOP products in the Northern Midlands and Mountains in the coming time.

• Key words: household income; OCOP products; northern midlands and mountains.

Ngày gửi bài: 25/11/2024

Ngày gửi phản biện: 21/12/2024

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 02/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 22/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.17>

1. Đặt vấn đề

Phát triển sản phẩm OCOP là chiến lược quan trọng nhằm nâng cao giá trị kinh tế của các sản phẩm đặc thù của địa phương. Ngay từ năm 2018, khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình

mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 tại Quyết định số 490/QĐ-TTg đã tạo ra bước đột phá cho việc phát triển sản phẩm OCOP tại các địa phương. Đến nay, Nhà nước cũng đã có nhiều chính sách quy định, khuyến khích, phát triển và nâng tầm giá trị của thương hiệu OCOP trên thị trường trong và ngoài nước (Quyết định 148/QĐ-TTg quy định bắt buộc đối với các hạng sao khi tham gia đánh giá phân hạng, đề cao chất lượng, giá trị thương hiệu, tính cộng đồng, nâng cao giá trị văn hóa truyền thống và thị trường hóa các sản phẩm OCOP). Từ đó làm gia tăng uy tín của sản phẩm OCOP trên thị trường.

Trung du và miền núi phía Bắc là khu vực được coi là lõi nghèo của cả nước, với tổng diện tích toàn vùng khoảng 116.898 km², chiếm 35% diện tích tự nhiên của cả nước; dân số toàn vùng 14,7 triệu người, chiếm khoảng 15,2% dân số cả nước. Đây là vùng giao thông đi lại khó khăn do địa hình đồi núi phức tạp, đồng bào dân tộc thiểu số khoảng hơn 7 triệu người, chiếm trên 56% dân số của vùng và chiếm gần 50% số người DTTS của cả nước... Song, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc có lợi thế về tài nguyên thiên nhiên: phong cảnh núi rừng, nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng; nhiều sản vật đặc thù chỉ khu vực Trung du và miền núi phía Bắc mới có: hạt dẻ, chè, bưởi, cam,...

Triển khai Chương trình OCOP từ năm 2018 đến nay, khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể: Toàn vùng có 2.644 sản phẩm OCOP từ 3 sao trở lên (chiếm

* Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên; email: quynhnam@tueba.edu.vn

Lời ghi nhận: Đây là một phần sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước, mã số SHTT.TW09-2022, nhằm phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến thu nhập của các hộ sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc

16,82% tổng số sản phẩm OCOP cả nước); với 1.666 chủ thể tham gia, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho lao động khu vực nông thôn.

Tuy nhiên, giá trị sản phẩm OCOP chưa thực sự cao, sản phẩm OCOP 3 sao chiếm phần lớn (chiếm 81,85% tổng sản phẩm OCOP của toàn vùng); sản phẩm OCOP 5 sao chỉ chiếm 0,26% tổng số sản phẩm OCOP toàn vùng. Giá bán sản phẩm trước và sau khi đăng ký tham gia OCOP cũng đã có sự khác biệt, song chưa nhiều, dẫn tới các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP chưa mặn mà tham gia OCOP tại khu vực này trong thời gian qua. Do vậy, để thúc đẩy phát triển sản phẩm OCOP của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc cần phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao thu nhập cho các hộ này trong thời gian tới và giúp phát triển bền vững sản phẩm OCOP của địa phương.

2. Tổng quan lý thuyết

Thu nhập hộ là toàn bộ số tiền mà hộ nhận được sau khi trừ chi phí sản xuất trong một thời gian nhất định (thường là một năm). Thu nhập được hình thành từ 2 nguồn, nội sinh và ngoại sinh. Trong đó, nguồn nội sinh - nguồn do người lao động tạo ra từ tham gia vào thị trường lao động là nhân tố quyết định đến chất lượng cuộc sống của người lao động (Oluwasola, O. (2010); MariaLaura Di Domenico và Graham Miller, 2012). Tuy nhiên, Yu, J., & Zhu, G. (2013); Linda Yueh (2009); Mai Ngọc Anh và cộng sự (2013) lại cho rằng thu nhập không chỉ phụ thuộc vào năng lực của bản thân người lao động, giới tính, hoàn cảnh kinh tế của họ mà còn phụ thuộc vào thể chế chính sách tạo việc làm mà nhà nước cho họ.

Theo Yang (2004), Thabit Ahmed Hassan (2015); Yu & Zhu (2013); Nguyễn Quốc Nghị và cs (2011); Trần Đình Thao và cs (2022) đã tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ nông dân ở nhiều quốc gia, thu nhập của hộ nông dân bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm vốn, đất đai, trình độ học vấn, kinh nghiệm sản xuất kinh tế, số lượng lao động, khả năng đa dạng hóa thu nhập và cơ hội tiếp cận thị trường. Đồng quan điểm này, Bol Baulch và Vũ Hoàng Đạt (2012); Nem Nei Lhing, và cs (2013); Mesra B (2018) còn bổ sung thêm yếu tố về hình thức kinh doanh ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập hộ.

Thomas R. (2001) cho rằng, thu nhập được thay đổi khi hộ thay đổi mô hình sản xuất kinh

doanh nhỏ lẻ, sang mô hình tập trung. Oluwasola, O. (2010); Nguyễn Quốc Nghị và cs (2011); Yang, D. (2004), cho rằng chính sách hỗ trợ tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, hỗ trợ vốn và các vấn đề an sinh xã hội... ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập hộ. Ha Hong Nguyen và Trung Thanh Nguyen (2019); Trần Đình Thao và cs (2022) đã bổ sung thêm yếu tố áp dụng tiên bộ kỹ thuật, lĩnh vực sản xuất có ảnh hưởng đến thu nhập của hộ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin thu thập gồm thông tin thứ cấp và thông tin sơ cấp. Thông tin thứ cấp được thu thập thông qua các báo cáo chương trình OCOP quốc gia; Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua kết quả khảo sát 600 hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP tại 6 tỉnh: Hòa Bình, Thái Nguyên, Cao Bằng, Sơn La, Lào Cai, Tuyên Quang thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc về tình hình sản xuất kinh doanh; các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập hộ;....

3.2. Phương pháp phân tích thông tin

Mô hình hàm Cobb-Douglas được lựa chọn nhằm phân tích ảnh hưởng của các yếu tố định lượng tới thu nhập của các hộ sản xuất kinh doanh OCOP. Hàm sản xuất Cobb-Douglas mở rộng có dạng như sau:

$$\ln Y = \ln A + b_1 \ln X_1 + b_2 \ln X_2 + b_3 \ln X_3 + b_4 \ln X_4 + b_5 \ln X_5 + b_6 \ln X_6 + b_7 X_7 + b_8 X_8 + U_i$$

Trong đó:

Y: Thu nhập của hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (triệu đồng)

X₁: Trình độ của chủ hộ (năm)

X₂: Kinh nghiệm sản xuất kinh doanh sản phẩm (năm)

X₃: Vốn đầu tư của hộ cho sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (triệu đồng)

X₄: Số lượng lao động của hộ (người)

X₅: Chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP (triệu đồng)

X₆: Thị trường tiêu thụ của sản phẩm OCOP (tự sản tự tiêu /xã /huyện /tỉnh /xuất khẩu)

X₇: Chính sách hỗ trợ (vốn, pháp lý, thị trường, bao bì...): Số tiền hỗ trợ (triệu đồng).

4. Kết quả và thảo luận

Kết quả khảo sát 600 hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP khu vực Trung du và miền núi

phía Bắc cho thấy: thu nhập của các hộ sau khi tham gia OCOP cao hơn 28,89% so với trước khi tham gia OCOP. Trong đó, chi phí của hộ tăng do đầu tư vào nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng bao bì mẫu mã sản phẩm tăng 11,02%; vốn đầu tư tăng thêm 7,92%, cụ thể kết quả thống kê mô tả các biến đưa vào mô hình nghiên cứu như sau:

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến nghiên cứu

Tiêu chí	ĐVT	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Thu nhập	Triệu đồng	176,42	43,45
Trình độ	Năm	11,35	4,58
Số năm kinh nghiệm	Năm	15,64	7,65
Vốn đầu tư	Triệu đồng	120,24	38,7
Số lượng lao động	Người	5,3	3,25
Chi phí SXKD	Triệu đồng	38,81	16,63
Thị trường	Likert	3,68	1,06
Hỗ trợ	Triệu đồng	4,23	1,65

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Kết quả kiểm định mức độ phù hợp của mô hình hồi quy Cobb-Douglas

Kết quả kiểm định cho thấy, mô hình tác giả lựa chọn tương đối tốt khi không có khuyết tật về tự tương quan trong mô hình, và các biến độc lập giải thích được 48,9% biến phụ thuộc (R Square = 0,489) điều này có nghĩa là 48,9% sự biến đổi của lnY có thể được giải thích thông qua mô hình này. R-square điều chỉnh là 0.476, gần với R-square, cho thấy mô hình có độ chính xác và tính tổng quát tốt. Std. Error of the Estimate là 0.15491, phản ánh sự phân tán của các điểm dữ liệu xung quanh đường hồi quy. Giá trị kiểm định Durbin-Watson là 2.013, nằm trong khoảng từ 1.5 đến 2.5, cho thấy không có vấn đề tự tương quan đáng kể giữa các biến độc lập trong mô hình.

Bảng 2: Kết quả kiểm định sự phù hợp của mô hình

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.700 ^a	.489	.476	.15491	2.013

a. Predictors: (Constant), LnX3, LnX7, LnX5, LnX2, LnX1, LnX4, LnX6
b. Dependent Variable: LnY.

Ngoài ra, theo kết quả kiểm định khuyết tật trong bảng dưới đây cho thấy F-statistic = 36.969 với mức ý nghĩa p-value = 0 (cột Sig. = 0.000), từ đó khẳng định mô hình hồi quy là phù hợp và có ít nhất một biến độc lập có ảnh hưởng đáng kể đến biến phụ thuộc. Kết quả thu được cụ thể như sau:

Bảng 3: Kết quả kiểm định một số khuyết tật của mô hình

Model	Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1 Regression	6.210	7	.887	36.969	.000 ^b
Residual	6.479	593	.024		
Total	12.689	600			

a. Dependent Variable: LnY

b. Predictors: (Constant), LnX3, LnX7, LnX5, LnX2, LnX1, LnX4, LnX6

Từ số liệu thu thập được, với sự trợ giúp của phần mềm SPSS 25.0, thực hiện hồi quy các biến độc lập theo biến phụ thuộc, với giá trị của tất cả các VIF đều < 2 do đó trong mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Cụ thể, mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến thu nhập của các hộ sản xuất sản phẩm OCOP của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc như sau:

Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình

Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.
	B	Std. Error	Beta		
(Constant)	.071	.073		.994	.335
LnX1	.061	.027	.104	2.277	.024
LnX3	.138	.035	.212	3.980	.000
LnX5	.180	.060	.174	2.997	.003
LnX2	.070	.024	.133	2.940	.004
LnX7	.103	.052	.111	1.979	.049
LnX6	.329	.059	.304	5.538	.000
LnX4	.044	.018	.110	2.451	.015

Dựa theo kết quả phân tích ta có mô hình hồi quy như sau:

$$Ln TN = 0,071 + 0,061LnX_1 + 0,070 LnX_2 + 0,138LnX_3 + 0,044LnX_4 + 0,180LnX_5 + 0,329 LnX_6 + \beta_7 X_7 + 0,103X_8$$

+ Biến Trình độ của chủ hộ (X1):

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định một mối quan hệ tích cực giữa trình độ học vấn của chủ hộ và thu nhập từ hoạt động sản xuất sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp. Với hệ số hồi quy là 0,061 và mức độ ý nghĩa p-value ở mức 0.024, kết quả này không chỉ củng cố mà còn mở rộng quan điểm thông thường về tác động tích cực của giáo dục đến khả năng tăng thu nhập. Các nghiên cứu trước đây, bao gồm công trình của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự (2011), cũng như Munir, K., & Kanwal, A. (2020) và Kan và cộng sự (2022), đã chỉ ra một xu hướng tương tự về mối quan hệ đồng biến giữa trình độ học vấn và thu nhập/thu nhập hộ gia đình.

+ Biến Kinh nghiệm của chủ hộ (X2):

Kinh nghiệm sản xuất kinh doanh của chủ hộ đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với thu nhập của hộ, đặc biệt là tại khu vực Trung du và miền núi

phía Bắc - một địa phương giàu bản sắc văn hóa và truyền thống. Kinh nghiệm, được biểu thị qua hệ số ảnh hưởng đáng kể là 0.070 và mức ý nghĩa p-value 0.004, cho thấy một mối liên hệ chặt chẽ và tích cực đến mức thu nhập của hộ. Điều này khẳng định rằng, nguồn lực tri thức và kỹ năng tích lũy là tài sản quý giá không kém cạnh vốn đầu tư hay cơ sở vật chất. Đối với những sản phẩm OCOP, sự đồng nhất về nguồn nguyên liệu đầu vào đặt ra nhu cầu cao đối với sự khéo léo và thông thái trong việc quản lý nguồn lực. Kinh nghiệm của chủ hộ sẽ hỗ trợ họ trong việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu chất lượng, đồng thời biết cách bảo quản, chế biến, sản xuất sao cho sản phẩm cuối cùng có thể đáp ứng nhu cầu khắt khe của người tiêu dùng.

+ *Biến Vốn đầu tư (X3):*

Việc nắm bắt và tận dụng nguồn vốn đầu tư không chỉ giúp các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP mở rộng quy mô hoạt động, mà còn là yếu tố quyết định đến sự thành công và tăng trưởng thu nhập của họ. Theo nghiên cứu, vốn đầu tư có mối quan hệ thuận chiều và đáng kể đối với thu nhập của các hộ, với hệ số tác động là 0,138, ở mức ý nghĩa thống kê = 0.000. Nguồn vốn đầu tư không chỉ hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, công nghệ mới, nguyên vật liệu, hay chi trả chi phí nhân công, mà còn là đòn bẩy để các hộ mở rộng sản xuất, đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng. Như nghiên cứu của Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự đã chỉ ra, việc đầu tư vào nguồn vốn không chỉ giúp tăng thu nhập mà còn là yếu tố cần thiết để áp dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động và mở rộng quy mô kinh doanh. Đối với các sản phẩm OCOP khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, nơi mà lao động chân tay vẫn chiếm ưu thế, việc đầu tư vào nguồn vốn sẽ mở ra cơ hội để áp dụng các công nghệ mới, cải thiện quy trình sản xuất và tối ưu hóa giá trị sản phẩm, từ đó góp phần vào sự phát triển kinh tế của khu vực và nâng cao đời sống cho người dân.

+ *Số lượng lao động trong hộ (X4):*

Kết quả của phân tích hồi quy đã làm sáng tỏ một khía cạnh quan trọng trong sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP là mối quan hệ giữa số lượng lao động và thu nhập của hộ. Hệ số hồi quy 0,044, với mức ý nghĩa p-value = 0.015. Điều này phản ánh tầm quan trọng của nguồn nhân lực trong việc tạo ra giá trị gia tăng, cho phép mỗi thành viên trong hộ đóng góp tối đa vào quá trình sản xuất và đổi mới, nâng cao chất lượng và sự độc đáo của sản phẩm.

+ *Biến Chi phí sản xuất (X5):*

Các kết quả hồi quy từ dữ liệu thu thập tại các tỉnh thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đã tiết lộ một hiện tượng kinh tế học thú vị: mặc dù thông thường chúng ta kỳ vọng rằng tăng chi phí sản xuất sẽ giảm thu nhập của hộ, nhưng trong trường hợp này, chúng tôi lại thấy một mối quan hệ thuận chiều giữa chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP và thu nhập của hộ. Cụ thể là, với mỗi đơn vị chi phí sản xuất tăng thêm, thu nhập bình quân của các hộ sản xuất lại tăng thêm 0,180 đơn vị, với mức ý nghĩa p-value = 0,003. Điều này báo hiệu một cơ chế kinh tế đặc biệt mà trong đó, đầu tư cao hơn vào sản xuất không chỉ đơn thuần là chi phí mà còn là một đầu tư cho chất lượng và giá trị thương hiệu của sản phẩm.

+ *Biến Thị trường tiêu thụ sản phẩm OCOP (X6)*

Kết quả phân tích cho thấy, yếu tố thị trường ảnh hưởng lớn nhất đến thu nhập của các cơ sở sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Cụ thể là, nếu thị trường tiêu thụ ngoài tỉnh, thu nhập bình quân của các hộ sản xuất lại tăng thêm 0,329 đơn vị, với mức ý nghĩa p-value = 0,000). Điều này báo hiệu một cơ chế kinh tế đặc biệt mà trong đó, đầu tư cao hơn vào sản xuất không chỉ đơn thuần là chi phí mà còn là một đầu tư cho chất lượng và giá trị thương hiệu của sản phẩm và thị trường đầu ra cho sản phẩm.

+ *Biến Chính sách hỗ trợ (X7):*

Kết quả phân tích hồi quy đã phản ánh ảnh hưởng tích cực của sự hỗ trợ từ các cơ quan quản lý nhà nước cho phát triển sản phẩm OCOP tại các tỉnh khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đối với thu nhập của hộ. Hệ số hồi quy 0,103 với p-value 0.049 cho thấy rằng các chính sách và sự hỗ trợ có mục tiêu có khả năng cải thiện đáng kể thu nhập của những hộ này. Sự hỗ trợ từ phía nhà nước như vay ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chiến lược kinh doanh, giúp các hộ sản xuất tối ưu hóa quy trình sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ... không chỉ nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm mà còn tạo điều kiện để hộ gia đình tiếp cận các nguồn lực quan trọng, từ đó tăng khả năng tạo ra thu nhập bền vững.

4. Kết luận và kiến nghị

Kết quả nghiên cứu này mở ra những hướng mới cho việc nghiên cứu về tác động của các yếu tố đến thu nhập hộ sản xuất kinh doanh sản

phẩm OCOP, đồng thời cung cấp bằng chứng thực nghiệm để hỗ trợ cho việc phát triển chính sách và các chương trình hỗ trợ nâng cao thu nhập cho hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ, trong đó 48,9% là do các yếu tố: trình độ của chủ hộ; kinh nghiệm sản xuất kinh doanh sản phẩm; vốn đầu tư của hộ cho sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP; số lượng lao động của hộ; chi phí sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP; thị trường tiêu thụ của sản phẩm OCOP; chính sách hỗ trợ, còn lại 51,1% là do các yếu tố khác: thương hiệu, cơ sở hạ tầng, nhận thức về vai trò sản phẩm OCOP... Do vậy, cần để nâng cao thu nhập cho các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP tại khu vực Trung du và miền núi phía Bắc nói riêng, ở Việt Nam nói chung cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Thứ nhất, xúc tiến mở rộng thị trường tiêu thụ của sản phẩm OCOP thông qua các chương trình xúc tiến thương mại, tham gia các hội chợ, triển lãm và thúc đẩy xuất khẩu. Chủ động tham gia sản thương mại điện tử để mở rộng thị trường tiêu thụ, giảm phụ thuộc vào thị trường truyền thống. Đồng thời, xây dựng chuỗi cung ứng tạo mối liên kết chặt chẽ giữ hộ sản xuất và hệ thống phân phối sản phẩm.

Thứ hai, ứng dụng công nghệ mới nhằm tối ưu hóa quy trình sản xuất, giảm chi phí nguyên liệu và nhân công cho sản xuất sản phẩm. Đồng thời, liên kết hợp tác sản xuất để hộ mua nguyên liệu với giá sỉ, giảm thiểu chi phí sản xuất.

Thứ ba, chủ động tiếp cận các nguồn tín dụng ưu đãi, khuyến khích các nhà đầu tư tư nhân hoặc tổ chức đầu tư vào lĩnh vực OCOP, tạo nguồn lực tài chính để phát triển sản xuất.

Thứ tư, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi bao bì nhãn mác đáp ứng nhu cầu của khách hàng, chủ động tiếp cận các chính sách hỗ trợ của nhà nước nhằm giúp hộ tăng khả năng đầu tư và mở rộng quy mô sản xuất.

Thứ năm, chủ động học hỏi thông qua các khóa đào tạo, tập huấn, cập nhật các thông tin về thị trường và về pháp luật liên quan, nhằm nâng cao năng lực cho các chủ hộ về quản trị, về marketing và các kỹ năng khác cho sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP.

Thứ sáu, ngoài việc đầu tư khoa học công nghệ cho sản xuất, hộ cần chủ động học hỏi và về

kỹ thuật sản xuất, chế biến sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm. Đồng thời, thu hút lao động có tay nghề, có kỹ năng chuyên môn tham gia sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP nhằm giúp cải thiện hiệu quả sản xuất và chất lượng cho sản phẩm.

Thứ bảy, bên cạnh các giải pháp trên các hộ sản xuất kinh doanh sản phẩm OCOP cần triển khai một số giải pháp khác: chủ động xây dựng thương hiệu cho sản phẩm OCOP thành thương hiệu mạnh, giúp nâng cao giá trị sản phẩm và lòng tin với người tiêu dùng; cải thiện cơ sở hạ tầng, bến bãi, kho lưu trữ sản phẩm; đồng thời, nâng cao nhận thức của người sản xuất về vai trò của sản phẩm OCOP và vai trò của bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ cho sản phẩm OCOP.

Tài liệu tham khảo:

- Bol Baulch và Vũ Hoàng Đạt (2012) Demurger, S., Fournier, M., & Yang, W. (2010). Rural Households' Decisions towards Income Diversification: Evidence from a Township in Northern China. *China Economic Review*, 457, 1-13. <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2010.05.007>
- Ha Hong Nguyen & Trung Thanh Nguyen (2019), Factors Affecting the Income of Vietnamese Peasants: A Case in Tra Vinh Province, *Research in World Economy*, Vol. 10, No. 1; 2019
- Linda Yueh, 2009, Self-employment in urban China: Networking in a transition economy, *China Economic Review*, Volume 20, Issue 3.
- Mai Ngọc Anh và Phạm Minh Đức (2013), Thu nhập của nông hộ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa- Nhìn từ góc độ các yếu tố đầu vào của sản xuất, *tạp chí Kinh tế & Phát triển*.
- Maria Laura Di Domenico và Graham Miller, (2012), Farming and tourism enterprise: Experiential authenticity in the diversification of independent small-scale family farming, *Tourism Management*, <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0261517711000719>
- Mesra B (2018), Factors that influencing households income and its contribution on family income in hampanan perak subdistrict, deli serdang regency, north sumatera - Indonesia, *International Journal of Civil Engineering and Technology (IJCIET)* Volume 9, Issue 10, October 2018, pp. 461-469.
- Nem Nei Lhing, Teruaki Nanseki, and Shigeyoshi Takeuchi (2013), An analysis of factors influencing Household (2013), An Analysis of Factors Influencing Household Income: A Case Study of PACT Microfinance in Kyaukpadaung Township of Myanmar, *American Journal of Human Ecology* Vol. 2, No. 2, 2013.
- Nguyễn Quốc Nghi, (2010), Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của các dân tộc thiểu số: nghiên cứu trường hợp người Khmer ở Trà Vinh và người Chăm ở An Giang. *Tạp chí Khoa học số 19, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh*
- Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trịnh (2011), các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của người dân tộc thiểu số ở Đồng Bằng Sông Cửu Long, *tạp chí Khoa học, trường ĐH Cần Thơ*, file:///C:/Users/quynh/Downloads/998-B%3%40i%20b%3%41-2821-1-10-20210422.pdf
- Olufusola, O. (2010). Stimulating rural employment and income for cassava processing farming households in Oyo State, Nigeria, *Journal of Development and Agricultural Economics*, 2(2), 018-025.
- Thabit Ahmed Hassan (2015), Economic Analysis of Factors Affecting the Farmer Income Under Traditional Farming System in South Darfur State - Sudan, *Journal of Agricultural Science and Engineering*; Vol. 1, No. 3, 2015, pp. 114-119 <http://www.aiscience.org/journal/jase>
- Thomas R. (2001) - Demurger, S., Fournier, M., & Yang, W. (2010). Rural Households' Decisions towards Income Diversification: Evidence from a Township in Northern China. *China Economic Review*, 457, 1-13.
- Thủ Tướng Chính phủ (2018), Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018, Quyết định phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020.
- Thủ Tướng Chính phủ (2023), Quyết định 148/QĐ-TTg ngày 24/2/2023 về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm.
- Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung du và miền núi Bắc bộ, <https://quanly.moitruongvadothi.vn/52/26873/Thuc-trang-va-giai-phap-phat-trien-kinh-te--xa-hoi-vung-Trung-du-va-mien-nui-Bac-bo>.
- Tổng quan về vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, <https://infographics.vn/tong-quan-ve-vung-trung-du-va-mien-nui-bac-bo/104947.vna>
- Trần Đình Thao, Lê Thị Dung, Nguyễn Ngọc Mai, Nguyễn Ngọc Yến, Nguyễn Văn Chung, Nguyễn Thị Thanh Hoa (2022), các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình tại một số tỉnh Tây Bắc Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 305(2) tháng 11/2022.
- Văn phòng Điều phối nông thôn mới quốc gia, Tổng hợp số liệu sản phẩm OCOP Việt Nam đến năm 2024.
- Vũ Quỳnh Nam (2022), Nâng cao nhận thức, tập huấn về bảo hộ, phát triển tài sản trí tuệ cho các chủ thể sản xuất và kinh doanh sản phẩm OCOP, sản phẩm nông nghiệp của khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, mã số: SHTT.TW.09-2022.
- Yang, D. (2004). Education and Allocative Efficiency: Household Income Growth during Rural Reforms in China. *Journal of Development Economics*, 74, 137-162. <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2003.12.007>
- Yu, J., & Zhu, G. (2013). How Uncertain Is Household Income in China. *Economics Letters*, 120, 74-78. <https://doi.org/10.1016/j.econlet.2013.03.011>

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN CẤU TRÚC VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH THỦY SẢN NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

PGS.TS. Đoàn Thanh Hà* - Ths. Nguyễn Quỳnh Mai**

Bài viết phân tích các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp ngành thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2012 - 2023. Tác giả đã sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thông qua các mô hình hồi quy đa biến Pooled OLS, FEM, REM. Kết quả nghiên cứu cho thấy quy mô doanh nghiệp, khả năng sinh lời, cấu trúc tài sản cố định hữu hình, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, tăng trưởng GDP, tỷ lệ lạm phát và đại dịch COVID-19 có ảnh hưởng tích cực đến cấu trúc vốn. Biến tăng trưởng doanh nghiệp có tác động tiêu cực, còn tính thanh khoản không có ý nghĩa thống kê.

• Từ khóa: cấu trúc vốn, doanh nghiệp ngành thủy sản, Việt Nam, FEM, REM.

The article analyzes the factors affecting the capital structure of seafood enterprises listed on the Vietnamese stock market in the period of 2012 - 2023. The author used quantitative research methods through multivariate regression models Pooled OLS, FEM, REM. The research results show that enterprise size, profitability, tangible fixed asset structure, corporate income tax rate, GDP growth, inflation rate and COVID-19 pandemic have a positive impact on capital structure. Enterprise growth variable has a negative impact, while liquidity is not statistically significant.

• Key words: capital structure, seafood enterprises, Vietnam, FEM, REM.

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 20/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.18>

1. Giới thiệu

Cấu trúc vốn là tỷ lệ giữa vốn vay và vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn của doanh nghiệp. Một cấu trúc vốn hợp lý giúp tối đa hóa lợi nhuận và hạn chế rủi ro tài chính. Vốn vay có thể tận dụng đòn bẩy tài chính để gia tăng lợi nhuận, nhưng nếu sử dụng quá nhiều, doanh nghiệp có thể gặp rủi ro thanh toán. Cấu trúc vốn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tình hình kinh tế, lĩnh vực hoạt động và tình hình hoạt động của doanh nghiệp.

Tại Việt Nam, trong 5 năm qua (2019 - 2023), tổng tài sản của các doanh nghiệp thủy sản tăng

81,23%, chủ yếu nhờ vào sự gia tăng tài sản ngắn hạn. Tổng tài sản ngắn hạn năm 2023 tăng 68,63% so với năm 2019, cho thấy phần lớn vốn vay được dùng cho tài sản ngắn hạn như hàng tồn kho và khoản phải thu. Trong khi đó, vốn trung và dài hạn tăng chậm hơn, từ 5-8% mỗi năm. Việc tăng cấu trúc nợ cao có thể gia tăng chi phí lãi và giảm lợi nhuận, nhưng cũng cung cấp lợi ích thuế. Vì vậy, vai trò của đòn bẩy tài chính là hai mặt và cần được đánh giá cẩn thận.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các lý thuyết liên quan đến cấu trúc vốn

Cấu trúc vốn theo quan điểm truyền thống: Durand (1952) cho rằng cấu trúc vốn doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi thuế, thông tin không hoàn hảo và rủi ro kiệt quệ tài chính. Tuy nhiên, ông không chỉ rõ chi phí và rủi ro phá sản liên quan đến nợ.

Lý thuyết cơ cấu vốn hiện đại: Modigliani và Miller (1958) cho rằng, giá trị doanh nghiệp không thay đổi khi thay đổi cấu trúc vốn, với giả định không có thuế, chi phí giao dịch, kiệt quệ tài chính, lãi suất đồng nhất, và thị trường vốn hoàn hảo, trái ngược với quan điểm của Durand (1952).

Lý thuyết đánh đổi cấu trúc vốn: Kraus và Litzenberger (1973) cùng Myers (1977) cho rằng, doanh nghiệp nên duy trì mức nợ tối ưu. Myers (1977) nhấn mạnh rằng khi nợ quá cao, chi phí kiệt quệ tài chính có thể vượt lợi ích thuế, làm giảm giá trị doanh nghiệp và tăng nguy cơ phá sản.

Lý thuyết trật tự phân hạng: Lý thuyết trật tự phân hạng của Myers và Majluf (1984) cho rằng,

* Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM

** Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)

không có cấu trúc vốn tối ưu, mà chỉ có thứ tự ưu tiên trong tài trợ. Do thông tin bất cân xứng, chi phí vốn bên ngoài cao hơn, vì vậy doanh nghiệp ưu tiên sử dụng vốn nội bộ, sau đó là nợ vay, và cuối cùng là phát hành cổ phiếu mới.

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Nguyễn Thị Bích Thuận (2023) nghiên cứu cấu trúc vốn của 19 doanh nghiệp thủy sản niêm yết tại Việt Nam từ 2018-2022 sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy, thuế TNDN và tăng trưởng doanh nghiệp có tác động tích cực đến cấu trúc vốn, trong khi thay đổi lợi nhuận và tỷ suất ROA có tác động tiêu cực.

Nguyễn Kim Quốc Trung (2023) nghiên cứu tác động của đại dịch COVID-19 đến cấu trúc vốn của 75 doanh nghiệp nhỏ và vừa từ 2010-2020. Kết quả cho thấy tỷ lệ nợ năm trước, TSCĐ hữu hình, thuế TNDN, tuổi doanh nghiệp và GDP có tác động tích cực, trong khi COVID-19, tỷ suất ROA, tăng trưởng doanh nghiệp và lạm phát có tác động tiêu cực.

Karim và cộng sự (2021) nghiên cứu cấu trúc vốn của 231 doanh nghiệp bán lẻ niêm yết tại Malaysia từ 2008-2018. Kết quả cho thấy ROE, tỷ lệ thanh khoản, và tăng trưởng doanh nghiệp tác động tiêu cực đến cấu trúc vốn, nhưng quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực.

Sadiq và cộng sự (2022) nghiên cứu cấu trúc vốn của các doanh nghiệp niêm yết tại Pakistan từ 2005-2014. Kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp, tăng trưởng doanh nghiệp, và tỷ lệ chi trả cổ tức có tác động tích cực, trong khi rủi ro tín dụng, thanh khoản và hệ thống tác động tiêu cực.

Các nghiên cứu hiện tại thiếu chú trọng vào tác động của thuế TNDN, yếu tố vĩ mô như GDP và lạm phát. Tác động của đại dịch COVID-19 cũng chưa được khảo sát đầy đủ. Nghiên cứu này sẽ làm rõ các yếu tố này và giúp doanh nghiệp tối ưu hóa cấu trúc vốn và ứng phó tốt hơn với khủng hoảng.

3. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước của Nguyễn Thị Bích Thuận (2023), Nguyễn Kim Quốc Trung (2023), Karim và cộng sự (2021), Sadiq và cộng sự (2022), tác giả có phương trình hồi quy biểu diễn cho các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn ngành thủy sản niêm yết trên TTCK Việt Nam như sau:

$$LEV_{i,t} = \alpha + b_1 * SIZE_{i,t} + b_2 * TANG_{i,t} + b_3 * ROE_{i,t} + \beta_4 * GROWTH_{i,t} + \beta_5 * LIQ_{i,t} + \beta_6 * TAX_{i,t} + \beta_7 * GDP_t + \beta_8 * CPI_t + b_{10} * COVID_t + e$$

Bảng 1: Phương pháp đo lường biến trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Mô tả	Công thức đo lường	Giải thuyết
Biến độc lập			
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Log (Tổng tài sản)	+
TANG	Cấu trúc TSCĐ hữu hình	$\frac{\text{Tài sản cố định hữu hình}}{\text{Tổng tài sản của doanh nghiệp}}$	+
ROE	Khả năng sinh lời	$\frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng VCSH bình quân}}$	-
GROWTH	Tăng trưởng doanh nghiệp	$\frac{\text{Doanh thu năm 1} - \text{Doanh thu năm 0}}{\text{Doanh thu năm 0}}$	-
LIQ	Tinh thanh khoản	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	-
TAX	Thuế suất thuế TNDN	$\frac{\text{Thuế TNDN phải nộp}}{\text{Lợi nhuận trước thuế}}$	+
GDP	Tăng trưởng kinh tế	Lấy số liệu cụ thể theo từng năm.	+
CPI	Tỷ lệ lạm phát	Lấy số liệu cụ thể theo từng năm.	-
COVID	Đại dịch COVID 19	Biến giả 1 là có xuất hiện đại dịch từ 2020 - 2021; 0 cho các năm còn lại	+
Biến phụ thuộc			
LEV	Hệ số nợ tổng thể	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Bảng 2: Kết quả hồi quy các mô hình Pooled OLS, FEM và REM

Tên biến	LEV		
	OLS	FEM	REM
SIZE	0,010	0,040**	0,023*
TANG	1,264***	0,848*	1,195***
ROE	2,392***	1,946***	2,117***
GROWTH	-0,350***	-0,215**	-0,290***
LIQ	-0,009	-0,021	-0,015
TAX	1,203***	1,280***	1,268***
GDP	1,289	1,208	1,184
CPI	2,959***	3,022***	2,921***
COVID	0,041	0,036	0,041
R-square	63,16%	58,78%	62,50%

Nguồn: Kết quả trích xuất từ STATA 14.0

Kết quả tại bảng 2 cho thấy R² đều trên 55%, chứng tỏ các biến độc lập giải thích tốt sự thay đổi của LEV. Các biến TANG, ROE, TAX, CPI đều có ảnh hưởng tích cực đến LEV, trong khi GROWTH có ảnh hưởng tiêu cực. Biến SIZE có ý nghĩa với FEM và REM nhưng không với Pooled OLS. Các biến có ảnh hưởng tương đồng, cần kiểm định để chọn mô hình phù hợp.

Kiểm định F cho thấy Prob > F là 0,000, thấp hơn 5%, nên chọn mô hình FEM. Kiểm định Hausman cho kết quả P-value thấp hơn 5%, cho thấy mô hình FEM phù hợp hơn REM. Mô hình FEM với tác động cố định được chọn vì tính vững hơn và phù hợp cho các kiểm định tiếp theo.

Kiểm định phương sai sai số thay đổi cho thấy Prob là 0,000, thấp hơn 5%, nên mô hình FEM có

hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Kiểm định tự tương quan cũng cho thấy Prob là 0,000, thấp hơn 5%, nên mô hình FEM có hiện tượng tự tương quan.

Như vậy, khi xác định được mô hình FEM đã có tồn tại hai hiện tượng phương sai sai số thay đổi và tự tương quan thì cần phải tiến hành khắc phục hai hiện tượng này theo phương pháp FGLS, nhằm xác định kết quả cuối cùng để thảo luận và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu tương ứng.

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình bằng phương pháp FGLS

Biến độc lập	Biến phụ thuộc LEV		
	Hệ số hồi quy	Sai số chuẩn	P-value
SIZE	0,028**	0,010	0,003
TANG	1,523***	0,264	0,000
ROE	2,324***	0,190	0,000
GROWTH	-0,217***	0,065	0,001
LIQ	0,010	0,036	0,776
TAX	1,088***	0,249	0,000
GDP	1,664***	0,468	0,000
CPI	2,316***	0,443	0,009
COVID	0,055**	0,021	0,000

Nguồn: Kết quả trích xuất từ STATA 14.0

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ tác động của các yếu tố đến cấu trúc vốn (cấu trúc vốn) của doanh nghiệp thủy sản niêm yết tại Việt Nam từ cao đến thấp như sau:

Khả năng sinh lời (ROE, $\beta = 2,324$): Tác động tích cực đến cấu trúc vốn, nghĩa là khi ROE tăng 1%, hệ số nợ tổng thể tăng 2,324%. Điều này cho thấy doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao thường vay nợ nhiều hơn do chi phí nợ thấp hơn và uy tín cao hơn với các tổ chức cho vay.

Tỷ lệ lạm phát (CPI, $\beta = 2,316$): Tác động tích cực đến cấu trúc vốn, tức là khi tỷ lệ lạm phát tăng 1%, hệ số nợ tổng thể tăng 2,316%. Mặc dù lạm phát làm chậm tiêu thụ hàng hóa, doanh nghiệp vẫn cần vay nợ để duy trì hoạt động.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP, $\beta = 1,664$): Tác động tích cực đến cấu trúc vốn; khi GDP tăng 1%, hệ số nợ tổng thể tăng 1,664%. Tăng trưởng kinh tế tốt tạo cơ hội cho doanh nghiệp tiếp cận vốn vay với chi phí thấp hơn.

Cấu trúc tài sản cố định hữu hình (TANG, $\beta = 1,523$): Tác động tích cực đến cấu trúc vốn; khi tỷ lệ tài sản cố định hữu hình tăng 1%, hệ số nợ tổng thể tăng 1,523%. Tài sản hữu hình có thể dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (TAX, $\beta = 1,088$): Tác động tích cực đến cấu trúc vốn; khi thuế suất tăng 1%, hệ số nợ tổng thể tăng 1,088%.

Doanh nghiệp vay nợ nhiều hơn để tận dụng lợi ích từ khấu trừ lãi vay.

Tăng trưởng doanh nghiệp (GROWTH, $\beta = -0,217$): Tác động tiêu cực đến cấu trúc vốn; khi tăng trưởng doanh thu tăng 1%, hệ số nợ tổng thể giảm 0,217%. Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh có xu hướng giảm vay nợ nhờ vào vốn tự có tăng lên.

Đại dịch COVID-19 (COVID, $\beta = 0,055$): Tác động tích cực đến cấu trúc vốn; khi đại dịch xảy ra, hệ số nợ tổng thể tăng 0,055%. Đại dịch làm tăng nhu cầu vay nợ do nguồn vốn nội bộ không đủ đáp ứng.

Quy mô doanh nghiệp (SIZE, $\beta = 0,028$): Tác động tích cực đến cấu trúc vốn; khi quy mô tăng 1%, hệ số nợ tổng thể tăng 0,028%. Doanh nghiệp lớn dễ tiếp cận nguồn vốn vay với chi phí thấp hơn.

Các kết quả này cung cấp cái nhìn sâu sắc về các yếu tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của doanh nghiệp thủy sản và có thể giúp các doanh nghiệp tối ưu hóa chiến lược tài chính của họ.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Để tối ưu hóa đòn bẩy tài chính, các doanh nghiệp và cơ quan chức năng có thể áp dụng những chính sách sau: Doanh nghiệp nên cải thiện khả năng sinh lời và đầu tư vào tài sản cố định hữu hình để tăng khả năng vay nợ và tận dụng lợi ích từ khấu trừ thuế. Chính phủ cần kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và cung cấp hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Đồng thời, việc xem xét chính sách thuế để khuyến khích vay nợ và duy trì mức thanh khoản hợp lý cũng là những biện pháp quan trọng. Các chính sách này sẽ giúp doanh nghiệp cân bằng cấu trúc vốn, giảm chi phí vay, và duy trì hoạt động ổn định trong môi trường kinh doanh đầy biến động.

Tài liệu tham khảo:

- Durand, D. (1952). Cost of Debt and Equity funds for Business Trends and Problems of Measurement. Conference on Research in Business Finance, National Bureau of Economic Research, (pp. 215-262). Cambridge.
- Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). The cost of capital, corporate finance and the theory of investment. American Economic Review, 48, 261-297.
- Kraus, A., & Litzengerger, R. (1973). A state-preference model of optimal financial leverage. The Journal of Finance, 28(4), 911-922.
- Myers, S. C. (1977). Determinants of corporate borrowing. Journal of Financial Economics, 5(2), 147-175.
- Myers, S. C., & Majluf, N. S. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. Journal of financial economics, 13(2), 187-221.
- Nguyễn Thị Bích Thuận. (2023). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cấu trúc vốn của các công ty trong ngành Thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Công Thương.
- Nguyễn Kim Quốc Trung. (2023). Does COVID-19 affect small and medium enterprises' capital structure in vietnam? Cogent Economics & Finance, 11(1).
- Karim, S., Rabbani, M., & Khan, M. (2021). Determining the key factors of corporate leverage in Malaysian service sector firms using dynamic modeling. Journal of Economic Cooperation and Development, 42(3).
- Sadiq, M., Alajlani, S., Hussain, M. S., Ahmad, R., Bashir, F., & Chupradit, S. (2022). Impact of credit, liquidity, and systematic risk on financial structure: comparative investigation from sustainable production. 29(14), 20963-20975.

GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP CHUYỂN ĐỔI KÉP BỀN VỮNG

TS. Trần Thị Hoa Thơm* - Ths. Đồng Thị Nguyễn Hoa**

Bài viết phân tích thực trạng chuyển đổi kép tại các doanh nghiệp Việt Nam, với trọng tâm là chuyển đổi số kết hợp chuyển đổi xanh, đồng thời làm rõ những thách thức lớn về nhân lực, tài chính và hạ tầng công nghệ. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp chiến lược nhằm thúc đẩy doanh nghiệp chuyển đổi kép thành công, bao gồm phát triển hạ tầng số, thúc đẩy tài chính xanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và mở rộng hợp tác quốc tế. Những giải pháp này hướng tới mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh, phát triển bền vững và chuyển đổi toàn diện sang kinh tế xanh và kinh tế số.

• Từ khóa: chuyển đổi kép, tài chính xanh, phát triển bền vững.

This article analyzes the current state of dual transformation in Vietnamese enterprises, focusing on the integration of digital transformation and green transformation, while identifying major challenges in human resources, financial capacity, and technological infrastructure. Based on these findings, the article presents strategic solutions to accelerate dual transformation, including developing digital infrastructure, promoting green finance, enhancing human capital, and expanding international cooperation. These measures aim to enhance competitiveness, achieve sustainable development, and drive comprehensive transformation towards a green and digital economy.

• Key words: dual transformation, green finance, sustainable development.

Ngày gửi bài: 11/02/2025

Ngày gửi phản biện: 14/02/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 17/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 20/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.19>

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững là xu thế toàn cầu, chuyển đổi kép (chuyển đổi số và chuyển đổi xanh) trở thành yếu tố sống còn, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và giảm thiểu tác động môi trường. Quá trình này không chỉ thúc đẩy đổi mới sáng tạo mà còn mở rộng cơ hội tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nhiều quốc gia đã triển khai chính sách bắt buộc nhằm thúc đẩy kinh tế xanh và kỹ thuật số. Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) của EU yêu cầu doanh nghiệp xuất khẩu vào thị trường này phải đáp ứng tiêu chuẩn phát thải carbon từ năm 2026 (European

Commission, 2023). Các tập đoàn lớn như Apple, Samsung, Bosch đã đầu tư mạnh vào công nghệ số và năng lượng tái tạo, thiết lập chuẩn mực mới cho chuỗi cung ứng toàn cầu (Bloomberg, 2022).

Tại Việt Nam, Chính phủ ban hành loạt chính sách thúc đẩy chuyển đổi kép. Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia (Quyết định 749/QĐ-TTg, 2020) đặt mục tiêu đến năm 2025, 100% doanh nghiệp ứng dụng nền tảng số. Tuy nhiên, mức độ ứng dụng công nghệ số và xanh hóa chưa đồng đều giữa các ngành và quy mô doanh nghiệp. Điều này đòi hỏi cần có những giải pháp đồng bộ, chiến lược nhằm giúp doanh nghiệp tận dụng cơ hội, nâng cao năng lực cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

2. Thực trạng chuyển đổi kép tại các doanh nghiệp Việt Nam

Cam kết của Chính phủ và hệ thống chính sách nền tảng

Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia (Quyết định 749/QĐ-TTg, 2020): Đặt mục tiêu đến năm 2025, 100% doanh nghiệp sử dụng nền tảng số và khuyến khích ứng dụng công nghệ tiên tiến như IoT, AI và blockchain trong chuỗi cung ứng và sản xuất.

Chiến lược Tăng trưởng Xanh (Quyết định 1658/QĐ-TTg, 2021): Cam kết cắt giảm ít nhất 15% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2030, đồng thời thúc đẩy phát triển năng lượng tái tạo, khu công nghiệp xanh và kinh tế tuần hoàn.

Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số giai đoạn 2021 - 2025: Đào tạo kỹ năng số và tư vấn chiến lược cho 100.000 doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs).

Chính sách tài chính và tín dụng xanh: Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia (quy mô 5.000 tỷ đồng) khuyến khích phát hành trái phiếu xanh và cung cấp tín dụng ưu

* Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: thomth@vnu.edu.vn

** Công ty Chicilon Media

đãi cho các dự án tiết kiệm năng lượng, điện mặt trời và sản xuất sạch.

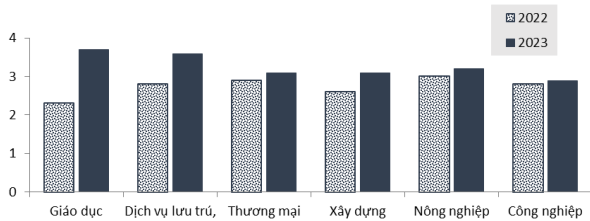
Mặc dù các chính sách này đã tạo nền tảng quan trọng, chỉ 35% SMEs biết đến các chính sách hỗ trợ này, và chỉ 22% doanh nghiệp tiếp cận được tín dụng xanh do rào cản về thủ tục và điều kiện vay vốn (World Bank, 2023).

Thực trạng triển khai chuyển đổi kép tại doanh nghiệp

Quá trình chuyển đổi kép tại các doanh nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tuy nhiên, mức độ triển khai chưa đồng đều giữa các ngành và quy mô doanh nghiệp.

Chuyển đổi số: Doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể trong việc ứng dụng công nghệ số vào quản lý và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Theo Báo cáo Chuyển đổi số Việt Nam (2023), 65% doanh nghiệp đã ứng dụng nền tảng số, trong đó 42% sử dụng AI, IoT và dữ liệu lớn trong sản xuất. Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số tăng mạnh ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là giáo dục và dịch vụ lưu trú (Hình 1).

Hình 1: Mức độ sẵn sàng chuyển đổi số của doanh nghiệp theo ngành



Nguồn: Báo cáo Chuyển đổi số Doanh nghiệp Việt Nam, 2023

Một số doanh nghiệp tiên phong đã đạt được những kết quả ấn tượng. 80% ngân hàng triển khai dịch vụ tài chính số, giúp giảm 30-50% thời gian xử lý giao dịch (Ngân hàng Nhà nước, 2023). Vinamilk ứng dụng blockchain trong chuỗi cung ứng, giảm 15% thất thoát sản phẩm và cắt giảm 35% phát thải khí methane nhờ mô hình trang trại tuần hoàn (FAO, 2022). Tập đoàn Hòa Phát ứng dụng AI và IoT trong quản lý chuỗi cung ứng thép, giảm 20% chi phí vận hành và tiết kiệm 30% nhiên liệu. Trong nhóm SMEs, Công ty Giày ABC tại Đồng Nai ứng dụng ERP tích hợp IoT, giúp giảm 15% chi phí nguyên liệu và 20% lượng khí thải trong năm 2023.

Chuyển đổi xanh: (1) Trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, tỷ trọng năng lượng tái tạo chiếm 26,9% tổng công suất điện năm 2023, với sự gia tăng mạnh mẽ của điện gió và điện mặt trời. Các dự án tiêu biểu như Nhà máy Điện gió Trung Nam và Điện mặt trời BCG-CME đã góp phần giảm phát thải khí nhà kính (IEA, 2023); (2) Trong lĩnh vực y tế, Bệnh viện Bạch Mai và Bệnh viện Nhi Trung ương triển khai hệ thống quản lý năng lượng thông minh, giúp tiết kiệm 20% chi phí điện năng và áp dụng công nghệ xử lý nước thải tiên tiến, đáp ứng tiêu

chuẩn môi trường nghiêm ngặt; (3) Trong lĩnh vực nông nghiệp, Diện tích canh tác hữu cơ tăng từ 116.000 ha năm 2016 lên 495.000 ha năm 2023 (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2023).

3. Tác động của chuyển đổi kép đối với nền kinh tế

Chuyển đổi kép mang lại những tác động tích cực, thúc đẩy đồng thời sự phát triển của kinh tế số và kinh tế xanh tại Việt Nam.

Tỷ trọng kinh tế số trong GDP đã tăng từ 12% năm 2020 lên 16,5% vào năm 2023, với tốc độ tăng trưởng trên 20%/năm, nhờ sự phát triển mạnh mẽ của các lĩnh vực như công nghệ thông tin - viễn thông, thương mại điện tử và dịch vụ tài chính số (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2023). Song song với kinh tế số, kinh tế xanh đã trở thành nhân tố quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Năm 2023, 45% tổng vốn FDI đăng ký mới tập trung vào các dự án công nghệ xanh và năng lượng sạch, khẳng định Việt Nam là điểm đến hấp dẫn cho dòng vốn xanh trong khu vực (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2023).

Tuy nhiên, so với các quốc gia tiên phong, Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi kép. Hàn Quốc, với Kế hoạch Kinh tế Xanh và Thông minh (Green New Deal), đã đầu tư 73 tỷ USD, tạo ra 660.000 việc làm mới trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và số hóa (Korea Green Deal, 2023). Đức dẫn đầu châu Âu với 44% sản lượng điện từ năng lượng tái tạo, kết hợp với các chương trình hỗ trợ tài chính mạnh mẽ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (IEA, 2023). Singapore ghi dấu ấn với Green Plan 2030, đặt mục tiêu nâng tỷ trọng năng lượng sạch lên 30% vào năm 2030 và đưa tỷ trọng kinh tế số lên 22% GDP vào năm 2023, tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu khu vực.

Đối với Việt Nam, tiếp tục phát triển kinh tế số và kinh tế xanh là điều kiện tất yếu để nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Muốn tận dụng tối đa cơ hội từ chuyển đổi kép, Việt Nam cần chiến lược đồng bộ và chính sách dài hạn, tập trung vào phát triển hạ tầng công nghệ, mở rộng tài chính xanh và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây sẽ là động lực cốt lõi giúp Việt Nam vững bước trên hành trình tăng trưởng bền vững và gia nhập sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

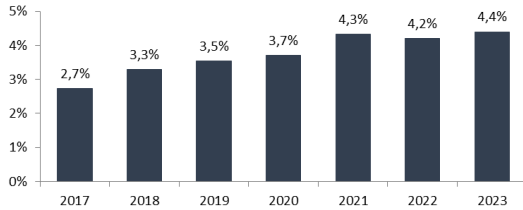
4. Những hạn chế và thách thức trong quá trình chuyển đổi kép

Thiếu hụt nguồn lực tài chính và cơ chế hỗ trợ

Chi phí đầu tư vào công nghệ số và công nghệ xanh là rào cản lớn, đặc biệt đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs). Theo Bộ Công Thương (2023), 58% doanh nghiệp cho rằng chi phí đầu tư vượt quá khả năng tài chính, và chỉ 22% doanh nghiệp tiếp cận được tín dụng xanh do thủ tục phức tạp và yêu cầu thế chấp cao (World Bank, 2023).

Mặc dù tín dụng xanh tại Việt Nam tăng trưởng 25%/năm, nhưng tỷ trọng vẫn ở mức thấp, chỉ chiếm 2,7%-4,4% tổng dư nợ tín dụng giai đoạn 2017-2023 (xem Hình 2), thấp hơn đáng kể so với 7% tại Trung Quốc (World Bank, 2022). Trái phiếu xanh cũng mới đạt 284 triệu USD, trong khi con số này tại EU đã vượt 500 tỷ EUR vào năm 2022 (European Commission, 2023).

Hình 2: Tỷ trọng dư nợ tín dụng xanh trong tổng dư nợ tín dụng của Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ các báo cáo của NHNN Việt Nam (2017-2023)

Thiếu hụt nguồn nhân lực có kỹ năng số và kỹ năng xanh

Nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quyết định sự thành công của chuyển đổi kép. Tuy nhiên, 45% doanh nghiệp tại Việt Nam gặp khó khăn trong tuyển dụng nhân sự có kỹ năng số, đặc biệt trong các lĩnh vực AI và quản lý bền vững (Navigos Group, 2024). Tổng thể, chỉ 55% lao động được đào tạo phù hợp với nhu cầu doanh nghiệp, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ 85% ở Singapore và 75% ở Malaysia (ADB, 2022). Sự thiếu hụt này làm gia tăng chi phí tuyển dụng và đào tạo lại, ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Hạ tầng công nghệ và năng lượng tái tạo chưa đồng bộ

Hạ tầng công nghệ còn yếu, đặc biệt tại các khu vực nông thôn và trong các ngành sản xuất truyền thống. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông (2023), 32% doanh nghiệp cho rằng hạ tầng công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu chuyển đổi số (VCCI, 2023). Trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, hạ tầng truyền tải điện chưa theo kịp tốc độ phát triển, dẫn đến tình trạng quá tải cục bộ. Tại Ninh Thuận và Bình Thuận, trung tâm điện mặt trời, 30-40% công suất điện thường xuyên bị cắt giảm do lưới điện quá tải (EVN, 2023). Sự mất cân đối này khiến lưới điện dễ bị tổn thương trước biến động thời tiết, cản trở mục tiêu giảm phát thải.

Khó khăn trong tích hợp công nghệ số và giải pháp xanh

Việc tích hợp đồng bộ giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh còn hạn chế. Chỉ 27% doanh nghiệp triển khai thành công cả hai yếu tố này (Báo cáo Chuyển đổi số Việt Nam, 2023). Phần lớn doanh nghiệp thiếu chiến lược tổng thể, dẫn đến lãng phí nguồn lực và giảm hiệu quả hoạt động.

Khung pháp lý chưa đồng bộ và thiếu hướng dẫn cụ thể

Khung pháp lý về tín dụng xanh, chứng nhận sản phẩm xanh và giảm phát thải carbon vẫn chưa hoàn thiện, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận tài chính xanh và triển khai các dự án bền vững.

5. Giải pháp thúc đẩy chuyển đổi kép bền vững, hiệu quả

Để quá trình này thành công, cần triển khai giải pháp toàn diện, tập trung vào hoàn thiện khung pháp lý, phát triển tài chính xanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng chuỗi cung ứng bền vững và tăng cường hợp tác quốc tế. Cụ thể:

Hoàn thiện khung pháp lý và xây dựng chiến lược tài chính xanh dài hạn

Khung pháp lý minh bạch, cơ chế tài chính xanh hiệu quả và chiến lược dài hạn là nền tảng quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi kép. Chính phủ cần đóng vai trò định hướng, xây dựng chiến lược dài hạn và kế hoạch hành động cụ thể giúp doanh nghiệp chủ động xây dựng lộ trình chuyển đổi, tận dụng cơ hội và nâng cao năng lực cạnh tranh. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

- **Xây dựng bộ tiêu chuẩn quốc gia** về tín dụng xanh, chứng nhận sản phẩm xanh và giảm phát thải carbon, giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

- **Thiết lập cơ chế tài chính linh hoạt:** Đơn giản hóa thủ tục vay vốn, giảm yêu cầu thế chấp và thời gian xét duyệt cho các dự án xanh và số hóa.

- **Mở rộng Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia:** Tăng quy mô lên 10.000 tỷ đồng trong năm 2025, tập trung hỗ trợ SMEs trong các dự án công nghệ số và năng lượng tái tạo.

- **Thúc đẩy tín dụng xanh:** Các ngân hàng thương mại cần triển khai gói tín dụng ưu đãi với lãi suất thấp hơn 2-3%, đặc biệt cho các dự án năng lượng tái tạo và sản xuất bền vững.

- **Khuyến khích phát hành trái phiếu xanh,** giúp doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn dài hạn với chi phí hợp lý.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tài chính xanh là chìa khóa thúc đẩy phát triển bền vững. EU Green Deal tài trợ hơn 500 tỷ EUR cho các dự án năng lượng tái tạo và giao thông xanh (European Commission, 2023). Singapore áp dụng Green Finance Action Plan, khuyến khích ngân hàng phát hành tín dụng xanh lãi suất ưu đãi, hỗ trợ đổi mới công nghệ. Hàn Quốc thành lập Quỹ Tài chính Xanh trị giá 12 tỷ USD, giúp doanh nghiệp mở rộng đầu tư vào năng lượng sạch (Korea Green Deal, 2023).

Việt Nam không thể đứng ngoài xu thế này. Cần khẩn trương xây dựng quỹ tài chính xanh theo mô hình Quỹ Khí hậu Xanh (GCF), đồng thời mở rộng hợp tác quốc tế để huy động vốn ưu đãi. Đây là bước đi chiến lược, giúp doanh nghiệp vượt qua rào cản tài chính, thúc

đẩy đầu tư xanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và đáp ứng chuẩn mực bền vững toàn cầu.

Đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ số và xanh

Hạ tầng công nghệ là nền tảng cho quá trình chuyển đổi kép. Đầu tư vào hạ tầng công nghệ sẽ giúp doanh nghiệp giảm chi phí vận hành, nâng cao năng suất và tối ưu hóa chuỗi cung ứng. Để hỗ trợ doanh nghiệp, cần ưu tiên:

Phát triển hạ tầng dữ liệu và kết nối số: Mở rộng mạng 5G, điện toán đám mây (Cloud), trí tuệ nhân tạo (AI) để thúc đẩy ứng dụng công nghệ vào quản lý chuỗi cung ứng.

Xây dựng khu công nghiệp xanh và trung tâm đổi mới sáng tạo: Thành lập ít nhất 5 khu công nghiệp xanh và 3 trung tâm đổi mới sáng tạo đến năm 2030, hỗ trợ doanh nghiệp thử nghiệm công nghệ sạch.

Thúc đẩy năng lượng tái tạo trong doanh nghiệp: Khuyến khích đầu tư vào điện mặt trời, điện gió và hệ thống lưu trữ năng lượng, giúp giảm chi phí và đáp ứng tiêu chuẩn ESG toàn cầu.

Phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng số và xanh

Nguồn nhân lực chất lượng cao là chìa khóa cho thành công của chuyển đổi kép. Để đáp ứng yêu cầu mới, cần triển khai đồng bộ các giải pháp:

Cập nhật chương trình giáo dục và đào tạo chuyên sâu: Tích hợp các khóa học về AI, chuyên đổi số, quản trị bền vững và kinh tế tuần hoàn vào chương trình đào tạo. Tại Nhật Bản, các trường đại học đã đưa khóa học về năng lượng tái tạo và quản trị carbon vào chương trình cử nhân và sau đại học (OECD, 2023).

Thành lập Học viện Chuyển đổi kép Quốc gia: Đào tạo theo mô hình work-integrated learning, kết hợp lý thuyết và thực hành tại doanh nghiệp. Hàn Quốc đã đào tạo hơn 10.000 kỹ sư công nghệ xanh mỗi năm theo mô hình này (Korea Green Deal, 2023).

Đẩy mạnh hợp tác doanh nghiệp - trường đại học: Khuyến khích doanh nghiệp tài trợ học bổng, chương trình thực tập và nghiên cứu ứng dụng. VinFast đã hợp tác với các trường đại học kỹ thuật để đào tạo kỹ sư xe điện và năng lượng xanh (Bộ Công Thương, 2023).

Đào tạo lại (reskilling) và nâng cao kỹ năng (upskilling): Tập trung vào AI, dữ liệu lớn (Big Data), IoT và quản lý năng lượng tái tạo. AI Singapore Initiative đã đào tạo hơn 5.000 chuyên gia AI, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo (AI Singapore, 2023).

Xây dựng chuỗi cung ứng bền vững tích hợp số hóa và năng lượng xanh

Chuỗi cung ứng bền vững giúp doanh nghiệp tối ưu hóa vận hành, giảm chi phí và giảm thiểu tác động môi trường. Để thực hiện hiệu quả, cần thúc đẩy doanh nghiệp triển khai:

- **Ứng dụng công nghệ blockchain và IoT** để quản lý chuỗi cung ứng minh bạch và hiệu quả.

- **Tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng** bằng hệ thống quản lý năng lượng thông minh, sử dụng Big Data và AI để dự báo và điều chỉnh tiêu thụ phù hợp.

- **Sử dụng năng lượng tái tạo** như điện mặt trời và điện gió trong sản xuất và logistics, giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch.

Thực tế tại Việt Nam cho thấy nhiều doanh nghiệp đã gặt hái thành công với mô hình này. Vinamilk ứng dụng blockchain trong quản lý chuỗi cung ứng, giảm 35% phát thải khí methane nhờ mô hình trang trại tuần hoàn. Samsung Việt Nam triển khai hệ thống quản lý năng lượng thông minh, giảm đáng kể tiêu thụ điện năng và phát thải khí nhà kính.

Thúc đẩy hợp tác quốc tế và liên kết doanh nghiệp

Chuyển đổi kép là xu hướng toàn cầu. Doanh nghiệp Việt Nam cần mở rộng hợp tác quốc tế để tiếp cận công nghệ mới, học hỏi kinh nghiệm và mở rộng thị trường. Các giải pháp cụ thể gồm:

Xây dựng Liên minh chuyển đổi kép ASEAN - Việt Nam, chia sẻ công nghệ và mô hình kinh doanh bền vững.

Kêu gọi vốn từ tổ chức tài chính quốc tế, như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), để đầu tư vào công nghệ xanh và số hóa.

Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, kết nối startup công nghệ, viện nghiên cứu và tập đoàn lớn để thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

Kết luận

Chuyển đổi kép mở ra cơ hội giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao sức cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, để vượt qua thách thức về tài chính, nhân lực và hạ tầng, cần những giải pháp toàn diện và đột phá.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa Chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế là chìa khóa để thúc đẩy tài chính xanh, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và hoàn thiện khung pháp lý. Doanh nghiệp cần chủ động đổi mới tư duy, ứng dụng công nghệ số và năng lượng tái tạo, hướng tới phát triển bền vững dài hạn.

Triển khai hiệu quả chiến lược này sẽ giúp doanh nghiệp không chỉ tối ưu hóa nguồn lực và giảm phát thải, mà còn tạo cơ hội mở rộng thị trường, định vị Việt Nam là trung tâm kinh tế xanh và số của ASEAN.

Tài liệu tham khảo:

Bộ Công Thương. (2023). Báo cáo tình hình triển khai chuyển đổi số và kinh tế xanh trong doanh nghiệp Việt Nam năm 2023. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2023). Báo cáo đánh giá mức độ sẵn sàng chuyển đổi số và xanh hóa doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.

Bộ Thông tin và Truyền thông. (2023). Báo cáo Thường niên Chuyển đổi số Doanh nghiệp Việt Nam. Hà Nội, Việt Nam.

OECD. (2023). Digital and Green Transitions in SMEs: Opportunities and Challenges. Paris, France.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2023). Báo cáo đánh giá thực trạng chuyển đổi số xanh trong doanh nghiệp chế biến và sản xuất. Hà Nội, Việt Nam.

World Bank. (2023). Vietnam Digital Transformation and Green Growth Report. Truy cập từ <https://www.worldbank.org>.

KINH NGHIỆM QUẢN LÝ NỢ XẤU CỦA MỘT SỐ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ BÀI HỌC CHO VIETCOMBANK

Ths. Nguyễn Hữu Khoa*

Trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng tiềm ẩn rất nhiều rủi ro có thể gặp phải và một trong số những rủi ro mà các ngân hàng thường phải đối mặt đó là nợ xấu gia tăng. Nợ xấu ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của ngân hàng, khả năng thanh khoản, làm suy giảm năng lực tài chính và uy tín của ngân hàng, cản trở đến khả năng tiếp cận vốn của các chủ thể trong nền kinh tế. Do vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý nợ xấu là một trong những vấn đề cần thiết, có ý nghĩa lớn đối với ngân hàng. Bài viết nghiên cứu về kinh nghiệm quản lý nợ xấu tại 2 ngân hàng lớn tại Việt Nam là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) từ đó rút bài học cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) có thể áp dụng.

• Từ khóa: nợ xấu, quản lý nợ xấu, ngân hàng thương mại...

In banking business, there are many potential risks that can be encountered and one of the risks that banks often face is increased bad debt. Bad debt directly affects bank's profits, liquidity, reduces the bank's financial capacity and reputation, hinders the ability of entities in the economy to access capital. Therefore, researching experience in bad debt management is one of the necessary issues of great significance for banks. This article studies the experience of bad debt management at two large banks in Vietnam, the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) and the Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam (Vietinbank), thereby drawing lessons for Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank) may apply.

• Key words: bad debt, bad debt management, commercial bank...

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phân biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phân biện: 20/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 24/01/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.20>

1. Đặt vấn đề

Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB) là một trong những ngân hàng lớn nhất của hệ thống NHTM Việt Nam. Lợi nhuận hợp nhất trước thuế năm 2023 đạt 41.244 tỷ đồng tăng trưởng 10,4% so với năm 2022. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nợ xấu của ngân hàng liên tục gia tăng, đặc biệt năm 2023 nợ xấu nội bảng của Vietcombank là 12.455 tỷ đồng, tăng 59,3% so với cuối năm 2022. Qua đó, kéo tỷ lệ nợ xấu trên

tổng dư nợ cho vay tăng từ 0,68% lên 0,98%; đồng thời tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm từ 317% xuống còn 230%. Như vậy, nếu tình trạng nợ xấu của VCB tiếp tục gia tăng trong thời gian tới sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng, uy tín của ngân hàng trên thị trường và tác động tiêu cực đến cả nền kinh tế. Bài viết nghiên cứu về kinh nghiệm quản lý nợ xấu của hai ngân hàng lớn là BIDV và Vietinbank - đây là hai ngân hàng có quy mô lớn, có đặc điểm tương đồng với Vietcombank nên kinh nghiệm về quản lý nợ xấu của các Ngân hàng này là bài học quý báu cho Vietcombank.

2. Kinh nghiệm quản lý nợ xấu của một số ngân hàng thương mại

Kinh nghiệm của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Về cơ cấu tổ chức

Năm 2019, BIDV đã ban hành Nghị quyết số 216/NQ- BIDV về mô hình tổ chức các khối tại Trụ sở chính, thống nhất mô hình tổ chức các đơn vị trực thuộc Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và 10 khối trực thuộc Ban điều hành; thành lập Khối Kiểm tra giám sát & Tuân Thủ; Khối Công nghệ thông tin và Ngân hàng số; thành lập Ủy ban hợp tác chiến lược BIDV với KEB Hana Bank, Văn phòng điều phối hợp tác giữa BIDV và KEB Hana Bank phục vụ việc triển khai hợp tác với KEB Hana Bank. Công tác nhân sự cấp cao được kiện toàn theo hướng công khai, minh bạch và tuân thủ quy định Nhà nước. Hoàn thành bố trí nhân sự cấp cao từ KEB Hana Bank, qua đó đưa quan hệ hợp tác chiến lược giữa 2 bên đi vào thực chất.

* Cục Xúc tiến Thương mại - Bộ Công Thương

Hoàn thiện thể chế, mô hình tổ chức, kiện toàn nhân sự chủ chốt, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản trị điều hành đáp ứng chuẩn mực Basel II như: (1) Báo cáo, đề xuất HĐQT triển khai công tác bổ nhiệm, quy hoạch nhân sự Cấp ủy, HĐQT, Ban Điều hành bài bản, khoa học, đúng quy định, đáp ứng kịp thời yêu cầu quản trị điều hành. Ban hành các văn bản phân công đối với thành viên Ban Lãnh đạo, xác định rõ phạm vi công việc của từng thành viên theo đúng quy định; (2) Hoàn thiện, báo cáo HĐQT ban hành Quy chế quy hoạch cán bộ (Quyết định số 388/QĐ-BIDV ngày 14/5/2021) và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động và quản lý cán bộ giữ chức vụ (Quyết định số 389/QĐ-BIDV ngày 14/5/2021), làm cơ sở để triển khai công tác nhân sự theo hướng khuyến khích, tạo động lực cán bộ trẻ, có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phát huy năng lực, đóng góp nhiều hơn cho hoạt động của hệ thống; (3) Triển khai rà soát, đánh giá mô hình tổ chức, chức năng nhiệm vụ của BIDV theo TA2. Thực hiện có lộ trình công tác tập trung hóa phê duyệt tín dụng, hỗ trợ, tác nghiệp tại Trụ sở chính. Cơ cấu lại mô hình các Khối Kinh doanh nhằm đẩy mạnh hoạt động kinh doanh thông qua việc thành lập lại Khối Ngân hàng Bán buôn, thành lập Trung tâm Khách hàng cá nhân cao cấp. Tinh gọn mô hình Chi nhánh để tập trung vào chức năng chủ chốt là tìm kiếm, phục vụ và nâng cao trải nghiệm của khách hàng; (4) Hoàn thành cải tiến, tinh giản 39 quy trình trên cơ sở hài hòa giữa quy định pháp luật, yêu cầu quản trị rủi ro và hướng tới khách hàng.

** Về thực hiện các văn bản pháp quy*

Triển khai nghiêm túc, quyết liệt Chi thị số 07/CT-NHNN ngày 11 tháng 10 năm 2017 về tăng cường phòng, chống, ngăn ngừa vi phạm pháp luật trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng, đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động ngân hàng, góp phần ổn định, tiền tệ, tài chính. Thực hiện tốt trách nhiệm nêu gương, thực hiện đầy đủ, thực chất và hiệu quả chức năng tự kiểm tra, phát hiện sai sót tại đơn vị, kịp thời chấn chỉnh sai phạm, vi phạm, hạn chế tối đa tổn thất và đảm bảo an toàn hoạt động. Bám sát chủ trương của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tại các Nghị quyết, chỉ thị và các thông tư hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước trong quá trình lãnh đạo điều hành các hoạt động.

** Về chu trình hoạt động quản lý nợ xấu*

BIDV thực hiện quy trình quản lý nợ xấu theo các hoạt động sau:

Nhận biết nợ xấu: Hội đồng quản trị và Ban điều hành BIDV đã ban hành nhiều quy trình, quy định về

cấp tín dụng đối với từng đối tượng khách hàng, trong đó bao gồm những quy định, hướng dẫn thẩm định khách hàng, góp phần hỗ trợ cán bộ tín dụng trong công tác tiếp cận, thẩm định khách hàng và nhận biết nợ xấu.

Đo lường rủi ro: Các khách hàng/khoản vay đều được đánh giá rủi ro tín dụng trước và trong quá trình cấp tín dụng, thông qua sử dụng hệ thống XHTD nội bộ kết hợp với phân tích, đánh giá, thẩm định tín dụng. BIDV đã xây dựng các mô hình đo lường rủi ro hiện đại theo phương pháp FIRB, gồm có: PD cho KHDN; mô hình PD, LGD, EAD cho khách hàng cá nhân. Các mô hình này đã và đang được tích hợp trên các chương trình phần mềm nhằm tự động hóa các kết quả đo lường.

Ngăn ngừa nợ xấu: Trong những năm qua, trên cơ sở nghiên cứu và đề xuất của các phòng, ban nghiệp vụ và sự tham mưu của các đơn vị, chuyên gia tư vấn, được phê duyệt bởi Ban lãnh đạo và HĐQT, BIDV đã xây dựng hệ thống chế độ, chính sách tín dụng khá đồng bộ.

BIDV thiết lập và duy trì cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng tuân thủ nguyên tắc 03 tuyến bảo vệ độc lập của hệ thống kiểm soát nội bộ: Tuyến bảo vệ thứ nhất có chức năng nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro; Tuyến bảo vệ thứ hai có chức năng xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ về quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ quy định pháp luật; Tuyến bảo vệ thứ ba có chức năng kiểm toán nội bộ.

BIDV thiết lập và thực hiện các quy trình kiểm soát nội bộ để đảm bảo rủi ro tín dụng được kiểm soát ở mức phù hợp với khẩu vị rủi ro của ngân hàng. Các trường hợp ngoại lệ của chính sách, quy trình; các trường hợp vi phạm hạn mức tín dụng; các khoản tín dụng có vấn đề được báo cáo kịp thời tới cấp có thẩm quyền để triển khai các biện pháp khắc phục/xử lý sớm.

Bảng 1: Nợ xấu, chi phí dự phòng của BIDV năm 2023

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
Tổng dư nợ	Tỷ	1.777.665
Tổng nợ xấu	Tỷ	22.368
Tỷ lệ nợ xấu	%	1,25
Dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ	40.469
Chi phí DPRR trích lập trong năm	Tỷ	20.344
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	%	183%

Nguồn: Báo cáo tài chính BIDV năm 2023

Xử lý nợ xấu: BIDV xác định biện pháp xử lý nợ xấu phải được thực hiện khẩn trương, đồng bộ, phù hợp với từng đối tượng khách hàng, xây dựng

biện pháp thu nợ xấu cụ thể của từng đơn vị. Giao chỉ tiêu thu nợ xấu cho các thành viên của Ban lãnh đạo Chi nhánh, từng phòng, từng tổ, từng cán bộ tín dụng theo thời gian cụ thể (tháng, quý, năm). Cụ thể như: (1) Tăng cường trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý nợ xấu, chủ động tăng mức trích lập dự phòng các khoản nợ xấu và chấp nhận giảm lợi nhuận trước mắt để tăng khả năng tự chủ tài chính; (2) Thực hiện cơ cấu lại nợ cho những khách hàng có khả năng phục hồi hiện tại gặp khó khăn tạm thời, bám sát khách hàng, đơn đốc thu nợ để giảm dần nợ xấu; (3) Phối hợp với khách hàng để tìm ra biện pháp tháo gỡ khó khăn và phục hồi, thực hiện các chính sách khen thưởng đối với những trường hợp thu hồi nợ hiệu quả, đem lại lợi ích cho ngân hàng; (4) Thu hồi và tích cực xử lý các tài sản đảm bảo; (4) Bán nợ cho VAMC, DATC và cùng phối hợp nghiên cứu phương án thu hồi nợ xấu hiệu quả.

Kinh nghiệm của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

**** Về thực hiện các văn bản pháp quy***

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) những năm gần đây không ngừng kiện toàn bộ máy tổ chức, nhân sự. Vietinbank xây dựng mô hình tổ chức quản lý nợ xấu tại Trụ sở chính và mô hình tổ chức kinh doanh tại Chi nhánh. Chức năng chủ yếu của mô hình tổ chức quản lý nợ xấu tại Trụ sở chính là xây dựng kế hoạch tín dụng của từng giai đoạn, ban hành những quy định về giám sát và quản lý hoạt động tín dụng tại các chi nhánh. Mô hình tổ chức quản lý nợ xấu tại chi nhánh được chia thành 3 khối có chức năng riêng biệt, độc lập: Khối kinh doanh, khối tác nghiệp và khối hỗ trợ.

Dựa theo thông lệ chuẩn quốc tế Basel II và Thông tư 13/2018/TT-NHNN, Vietinbank đã xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng bao gồm 3 tuyến phòng vệ: Tuyến bảo vệ thứ 1 (nhận dạng, kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng); Tuyến bảo vệ thứ 2 (xây dựng chính sách quản lý rủi ro, quy định nội bộ quản trị rủi ro, đo lường, theo dõi rủi ro và tuân thủ); Tuyến bảo vệ thứ 3 (kiểm toán nội bộ về quản lý rủi ro). Ba tuyến phòng vệ được triển khai kết hợp với giám sát cấp cao của HĐQT, Ủy ban QLRR, Ban điều hành, Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO. Mô hình này bước đầu được triển khai ứng dụng và phát huy hiệu quả.

**** Về ban hành các chiến lược và chính sách quản lý nợ xấu***

Trong những năm qua, bám sát chỉ đạo từ Ngân hàng Nhà nước, các văn bản pháp luật quy định về

hoạt động Ngân hàng, Vietinbank đã không ngừng hoàn thiện hệ thống văn bản nội bộ, làm cơ sở cho việc điều chỉnh hoạt động tín dụng nói chung và hoạt động quản lý nợ xấu nói riêng của ngân hàng.

Trong giai đoạn 2019-2023, Vietinbank áp dụng việc đảm bảo an toàn vốn theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN quy định tỷ lệ an toàn vốn theo Basel II (phương pháp tiêu chuẩn); Thông tư 19/2017/TT-NHNN sửa đổi/bổ sung Thông tư 36/2014/TT-NHNN; Thông tư 22/2019/TT-NHNN quy định về các giới hạn, tỷ lệ an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sửa đổi/ bổ sung cho TT 41/2016-NHNN.

Bên cạnh việc tuân thủ các văn bản pháp luật là các Luật, Quyết định, Thông tư của NHNN, Vietinbank đã ban hành các chính sách quản lý hoạt động tín dụng nói chung và nợ xấu nói riêng được triển khai, áp dụng xuyên suốt trong hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng.

**** Về quy trình thực hiện quản lý nợ xấu***

Về nhận diện nợ xấu: Vietinbank đã tổ chức thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ (trực tiếp hoặc gián tiếp) các hoạt động nghiệp vụ tại các bộ phận kinh doanh nhằm phát hiện nợ xấu có thể xảy ra. Để nhận diện rủi ro tín dụng và nợ xấu một cách nhanh chóng, đầy đủ và khách quan, Vietinbank cũng đã hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ chi tiết đối với 4 mô hình cho bốn đối tượng khách hàng như tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế, cá nhân và hộ gia đình đặc biệt là cấu phần xếp hạng đối với khách hàng doanh nghiệp vì đây là đối tượng khách hàng có tổng dư nợ chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Đo lường nợ xấu: Vietinbank xây dựng mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo Basel II, triển khai các ứng dụng Use-test và ký kết với Công ty trách nhiệm hữu hạn dịch vụ thông tin NICE, Hàn Quốc thực hiện dự án “Kiểm định mô hình đo lường rủi ro tín dụng”.

Thông qua dự án này, NICE đã và đang hỗ trợ Vietinbank phát triển hệ thống mô hình hóa rủi ro, nhằm mục tiêu hỗ trợ ngân hàng lượng hóa, tổng hợp và quản lý rủi ro một cách xuyên suốt. Bên cạnh đó, để sử dụng mô hình lượng hóa rủi ro tín dụng này, Vietinbank còn thực hiện tổ chức đào tạo nhân lực cần thiết. Ngoài ra, Vietinbank đã tiếp cận với phương pháp tiếp cận nội bộ (IRB) theo Basel II, đây là cách tiếp cận mới trong phương pháp luận về sự đo lường RRTD nhằm tính toán hệ số an toàn vốn.

Ngăn ngừa nợ xấu: Để hạn chế tối đa cũng như phòng ngừa tốt hơn với rủi ro tín dụng, Vietinbank

đã áp dụng hệ thống quản trị rủi ro gồm 3 phần: rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động/tác nghiệp và rủi ro tín dụng.

Với các bộ phận kinh doanh và tác nghiệp, Vietinbank đã tiên hành tái cấu trúc toàn diện hoạt động quản lý rủi ro theo mô hình Khôi để củng cố và phát huy vai trò ba vòng kiểm soát độc lập theo thông lệ quốc tế chuẩn Base II.

Ngoài ra, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng khách hàng (EWS) đã được Vietinbank xây dựng thành công nhằm đưa ra các cảnh báo về mức độ rủi ro của khách hàng với 3 mức độ: Khó khăn tạm thời, rủi ro và rủi ro cao, suy giảm mạnh khả năng trả nợ, nguy cơ chuyển nhóm nợ lớn.

Thông qua hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng khách hàng giúp cho Vietinbank phát hiện sớm những dấu hiệu của nợ xấu và có những biện pháp ứng phó kịp thời, giảm thiểu rủi ro nợ xấu cũng nhưng tác hại của nó đối với hoạt động ngân hàng. Sau nhiều năm triển khai rộng rãi trên toàn hệ thống, EWS đã góp phần tích cực nâng cao chất lượng tín dụng cho ngân hàng. Năm 2022, tỷ lệ nợ cấu/dư nợ tín dụng của Vietinbank là 1,24%; năm 2023 là 1,15% nằm trong top các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất.

Xử lý nợ xấu: Từ năm 2019 Vietinbank không xử lý nợ xấu bằng việc bán nợ cho VAMC mà xử lý nợ xấu bằng dự phòng rủi ro tín dụng là chủ yếu. Trong giai đoạn 2019-2023, tổng dự phòng dùng để xử lý nợ xấu của Vietinbank là 92.809 tỷ đồng (năm 2019 là 13.003 tỷ đồng; năm 2020 là 12.147 tỷ đồng; năm 2021 là 18.381 tỷ đồng; năm 2022 là 24.163 tỷ đồng và năm 2023 là 25.115 tỷ đồng). Kết quả số dư dự phòng còn lại năm 2023 là 27.773 tỷ đồng. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của Vietinbank năm 2023 đạt 167,2% đứng thứ 2 trong top các ngân hàng TMCP có tỷ lệ bao phủ nợ xấu cao.

Bảng 2: Nợ xấu, chi phí dự phòng của Vietinbank năm 2023

Chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
Tổng dư nợ	Tỷ đồng	1.478.228
Tổng nợ xấu nội bảng	Tỷ đồng	16.608
Tỷ lệ nợ xấu nội bảng	%	1,1
Dự phòng rủi ro tín dụng	Tỷ đồng	27.773
Chi phí DPRR trích lập trong năm	Tỷ đồng	25.115
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu	%	167,2

Nguồn: Báo cáo tài chính Vietinbank năm 2023

Ngoài ra, để xử lý nợ xấu có hiệu quả, Vietinbank đã tích cực, chủ động sử dụng kết hợp nhiều biện pháp thu hồi, xử lý nợ khác nhau như: Xử lý tài sản đảm bảo, cơ cấu lại nợ...

3. Bài học rút ra cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Từ việc nghiên cứu kinh nghiệm về quản lý nợ xấu của hai ngân hàng thương mại trên có thể rút ra một số bài học mà Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có thể tham khảo:

Thứ nhất, chú trọng việc ban hành các quy định, quy chế nội bộ dựa trên việc bám sát chiến lược, chính sách quản lý nợ xấu của Ngân hàng cũng như tuân thủ định hướng của Chính phủ và toàn ngành Ngân hàng. Để việc tổ chức quản lý nợ xấu diễn ra nhất quán, tránh chồng chéo, đổ trách nhiệm và đạt được các mục tiêu đã đề ra thì cần xây dựng hành lang pháp lý rõ ràng, đầy đủ và khoa học. Từ kinh nghiệm về ban hành chính sách, văn bản nội bộ về quản lý nợ xấu của hai ngân hàng nói trên Vietcombank cần cân nhắc về việc xây dựng một hệ thống văn bản nội bộ đầy đủ, riêng biệt và độc lập với hệ thống văn bản nội bộ về quản lý rủi ro của Ngân hàng.

Thứ hai, áp dụng mô hình tổ chức bộ máy quản lý rủi ro phù hợp với quy định của pháp luật, thông lệ quốc tế cũng như mục tiêu của ngân hàng.

Thứ ba, cần xác định nội dung trọng yếu trong công tác quản lý nợ xấu. Cụ thể trong bốn nội dung quản lý nợ xấu là nhận diện nợ xấu; đo lường, đánh giá nợ xấu; ngăn ngừa nợ xấu và xử lý nợ xấu đầu là nội dung cần được chú trọng nhiều hơn. Trong mọi hoàn cảnh, nợ xấu được nhận diện sớm sẽ phát huy tác dụng trong việc quản lý nợ xấu hơn là việc chạy theo xử lý nợ xấu đã phát sinh. Chính vì vậy việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đối với các khoản vay có vấn đề là vô cùng ý nghĩa và cấp thiết. Để làm được điều này, Vietinbank cần thực hiện giám sát chặt chẽ đối với khách hàng vay vốn, yêu cầu gửi báo cáo thường xuyên và kiểm soát dòng tiền ra vào của các khách hàng vay vốn.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả công tác kiểm toán nội bộ, không ngừng bồi dưỡng trình độ chuyên môn cũng như đạo đức cho đội ngũ cán bộ ngân hàng đặc biệt là với những bộ phận nhạy cảm như thẩm định tín dụng.

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Ngọc Anh (2021), *Quản lý nợ xấu tại ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Tài chính
- Báo cáo thường niên Vietinbank năm 2019-2023
- Báo cáo của Ban điều hành BIDV năm 2019-2023
- Trương Thị Đức Giang (2020), *Quản lý nợ xấu trong hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Thương Mại.
- Võ Thị Hoàng Nhi (2014), *Xây dựng mô hình 3 lớp bảo vệ trong cấu trúc quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam*, Tạp chí ngân hàng, số 16, tháng 8/2014

PHÁT TRIỂN XANH CÁC KHU CÔNG NGHIỆP Ở TRUNG QUỐC VÀ HÀM Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Thị Minh Ngọc*

Trung Quốc là một trong những quốc gia có số lượng khu công nghiệp (KCN) lớn nhất, đóng vai trò quan trọng đối với cả chuỗi cung ứng toàn cầu và nền kinh tế của nước này. Các KCN đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tính bền vững của ngành công nghiệp và phát triển kinh tế trong những thập kỷ gần đây. Với mục tiêu phát huy các lợi ích kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, tài nguyên để thúc đẩy phát triển bền vững, các chương trình phát triển xanh đa dạng đối với các KCN đã được thúc đẩy theo mô hình từ trên xuống do chính quyền trung ương hỗ trợ. Bài viết trao đổi về phát triển xanh các KCN ở Trung Quốc từ đó, đưa ra một số hàm ý cho Việt Nam.

• Từ khóa: khu công nghiệp, phát triển xanh, tài chính xanh.

China is one of the countries with the largest number of industrial parks (IPs), playing an important role in both the global supply chain and the country's economy. IPs have played an important role in promoting industrial sustainability and economic development in recent decades. With the aim of promoting economic benefits associated with environmental and resource protection to promote sustainable development, diverse green development programs for IPs have been promoted in a top-down model supported by the central government. This article discusses the green development of IPs in China, thereby providing some implications for Vietnam.

• Key words: industrial park, green development, green finance.

Ngày gửi bài: 14/12/2024

Ngày gửi phản biện: 02/01/2025

Ngày nhận và sửa sau phản biện: 24/01/2025

Ngày chấp nhận đăng: 03/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfar.v25.i282.21>

1. Đặt vấn đề

Trung Quốc rất coi trọng phát triển xanh nhằm mang lại lợi ích kinh tế cho cộng đồng nhưng vẫn phải duy trì môi trường và tài nguyên một cách bền vững. Hiện nay, Trung Quốc là một trong những quốc gia có số lượng KCN lớn nhất, đóng vai trò quan trọng đối với cả chuỗi cung ứng toàn cầu và nền kinh tế quốc gia. Sau hơn 40 năm phát triển, Trung Quốc đã thành lập hơn 6.000 KCN, tạo thành một hệ thống công nghiệp đa dạng, hoàn chỉnh và đóng góp hơn 50% giá trị sản lượng công nghiệp gộp (MIIT, 2011). Tuy nhiên, nhiều vấn đề cũng liên quan đến một số lượng lớn các KCN, chẳng hạn như những thách thức toàn diện liên quan đến tiêu thụ tài nguyên và năng lượng và rủi ro sinh

thái-môi trường cao đã khiến Chính phủ Trung Quốc có những điều chỉnh nhằm mục tiêu kiểm soát ô nhiễm môi trường, hướng đến phát triển bền vững.

Theo số liệu thống kê gần đây, giá trị sản lượng công nghiệp gộp của các KCN Trung Quốc chiếm hơn 50% tổng sản lượng công nghiệp của toàn ngành (Guo và cộng sự, 2020), đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế của các vùng nơi các KCN đặt ở đó. Tuy nhiên, các KCN cũng trở thành nguồn phát thải carbon dioxide (CO₂) và các chất ô nhiễm khác đáng kể (Dong và cộng sự, 2020; Jia và cộng sự, 2021; Xue và cộng sự, 2021; Yu và cộng sự, 2020; Zheng và cộng sự, 2021). Lượng khí thải CO₂ từ hơn 2.500 KCN cấp quốc gia và cấp tỉnh chiếm khoảng 30% tổng lượng khí thải quốc gia (Chen, 2022). Là động lực phát triển công nghiệp của Trung Quốc, các KCN phải điều chỉnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng cấp thiết về chuyển đổi xanh và giảm thiểu phát thải carbon. Để ứng phó, Chính phủ Trung Quốc đã đưa ra một loạt chính sách nhằm thúc đẩy phát triển xanh và ít carbon của các KCN, bao gồm thành lập KCN xanh, KCN sinh thái và Chương trình thí điểm KCN ít carbon cấp quốc gia. Một số KCN thí điểm đã được thành lập trên toàn quốc (Du và cộng sự, 2019; Zeng và cộng sự, 2021; Zhao và cộng sự, 2021).

Trong hai thập kỷ qua, Chính phủ Trung Quốc luôn coi trọng việc thúc đẩy phát triển xanh các KCN hay “xanh hóa” các KCN. Nước này đã triển khai các chương trình thí điểm đa dạng bằng cách thúc đẩy chuỗi cung ứng mạnh mẽ, cộng sinh công nghiệp, sản xuất sạch hơn, nâng cấp cơ sở hạ tầng và quản lý môi trường. Các chương trình phát triển xanh đa dạng đã được thúc đẩy theo mô hình từ trên xuống do chính quyền trung ương tạo điều kiện thuận lợi do vai trò quan trọng của các KCN trong phát triển công nghiệp xanh và kiểm soát ô nhiễm. Hội nghị toàn thể lần thứ 3 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc khóa XX đã kết thúc vào ngày 18/7/2024 tại Thủ

* Trường Đại học Thương mại; email ngoc.ntm@tmu.edu.vn

đô Bắc Kinh tiếp tục khẳng định về phát triển xanh, trong đó có việc phát triển xanh tại các KCN.

2. Quá trình phát triển các KCN ở Trung Quốc

2.1. Quá trình phát triển

Trong những thập kỷ gần đây, các KCN đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tính bền vững của công nghiệp và phát triển kinh tế của Trung Quốc. Sự phát triển này bắt đầu với KCN Shekou vào năm 1979. Năm 1984, Trung Quốc bắt đầu thành lập các khu phát triển kinh tế và công nghệ quốc gia, dần dần di chuyển từ các khu vực ven biển đến các thành phố nội địa và mở rộng hơn nữa sang các thành phố lớn khác. Năm 1992, việc xây dựng các KCN bắt đầu được mở rộng hơn nữa trên khắp cả nước. Sau hơn 40 năm phát triển, Trung Quốc đã thành lập hơn 6.000 KCN, tạo thành một hệ thống công nghiệp đa dạng và hoàn chỉnh và đóng góp hơn 50% giá trị sản lượng công nghiệp gộp (MIIT, 2011).

Sự phát triển của các KCN Trung Quốc có những đặc điểm riêng biệt, bao gồm mô hình do Chính phủ lãnh đạo với sự tham gia của các cơ quan liên bộ, cộng đồng địa phương. Việc quy hoạch các KCN, đặc biệt là các KCN sinh thái, là một đặc điểm quan trọng của phát triển xanh KCN do Chính phủ Trung Quốc thúc đẩy. Mô hình phát triển KCN sinh thái ở Trung Quốc có quy trình từ trên xuống được Bộ Sinh thái và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Thương mại của Chính phủ Trung ương Trung Quốc thúc đẩy. Quy trình này bắt đầu bằng việc lập kế hoạch, xây dựng, đánh giá hiệu suất và xem xét ba năm một lần. Do đó, quy trình lập kế hoạch-công nhận do Chính phủ thúc đẩy dựa trên mô hình thúc đẩy từ trên xuống được áp dụng để đạt được các mục tiêu dài hạn về chuyển đổi sinh thái và đã được chứng minh là có hiệu quả trong giai đoạn đầu phát triển KCN (C. Yu, G.P.J. Dijkema, M. de Jong, 2015).

Các KCN của Trung Quốc là một nền tảng quan trọng cho sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp hóa và đô thị hóa dựa trên việc cải thiện môi trường đầu tư, hướng dẫn cụm công nghiệp và phát triển nền kinh tế mở. Trong quá trình phát triển các KCN, các ngành công nghiệp hàng đầu đã trải qua quá trình nâng cấp liên tục từ các ngành công nghiệp thâm dụng lao động (ví dụ như ngành dệt may) lên các ngành công nghiệp công nghệ cao và có giá trị gia tăng cao (ví dụ như ngành sản xuất thông tin điện tử, ngành công nghiệp phần mềm). Thống kê cho thấy, các KCN của Trung Quốc sản xuất ra hơn một nửa sản lượng công nghiệp quốc gia, với tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng, ví dụ, GDP của 219 KCN quốc gia năm 2019 tăng 9% so với năm 2018, nhanh hơn mức trung bình cả nước là 6,6% (Yizheng Lyu, Yingjie Liu, Yang Guo, Jing Sang, Jinping Tian, Lyujun Chen, 2022).

Một trong những đặc điểm của các KCN là một số lượng lớn các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp

được đặt cùng nhau trong một không gian địa lý tương đối nhỏ liên quan đến việc tiêu thụ nhiều tài nguyên-năng lượng và mức phát thải chất ô nhiễm cao. Năm 2014, lượng khí thải nhà kính, mức tiêu thụ nước ngọt, lượng khí thải lưu huỳnh điôxit và lượng khí thải nitơ oxit liên quan đến cơ sở hạ tầng năng lượng tại 1.604 KCN chiếm lần lượt 18%, 4,6%, 12% và 15% tổng số quốc gia (Yizheng Lyu, Yingjie Liu, Yang Guo, Jing Sang, Jinping Tian, Lyujun Chen, 2022). Các KCN có mức tiêu thụ nhiều tài nguyên-năng lượng và lượng khí thải liên quan đến các hoạt động công nghiệp tập trung trên diện tích đất tương đối nhỏ. Do vậy, việc phát triển kinh tế, bảo tồn tài nguyên và bảo vệ môi trường trong các KCN và tạo điều kiện cho phát triển xanh, ít carbon và tuần hoàn với chất lượng và hiệu quả cao là những thách thức lớn đối với các KCN Trung Quốc hiện nay.

2.2. Phát triển xanh tại các khu công nghiệp ở Trung Quốc

Phát triển xanh các KCN là điểm khởi đầu quan trọng để thúc đẩy sản xuất xanh và văn minh sinh thái, cũng như là thành phần chiến lược chính cho phát triển kinh tế và xã hội quốc gia ở Trung Quốc. Nhiều hành động ở các cấp độ khác nhau đã được thực hiện để tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững của các KCN và đã đạt được kết quả tốt. Chính quyền trung ương, chính quyền tỉnh và các hiệp hội công nghiệp Trung Quốc đã thực hiện một số dự án thí điểm định hướng KCN về phát triển xanh. Sau khi nộp đơn xin một dự án nhất định, các KCN vượt qua nhiều vòng đánh giá có thể được hưởng quyền là thành viên của dự án đó. Các dự án thí điểm đều nhằm mục đích thúc đẩy phát triển xanh các KCN nhưng khác nhau về trọng tâm: KCN sinh thái quốc gia nhấn mạnh vào việc phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm cũng như bảo vệ môi trường sinh thái thông qua cộng sinh công nghiệp và sản xuất sạch hơn (L. Bai, Q. Qiao, Y. Yao, J. Guo, M. Xie, 2014); các KCN kinh tế tuần hoàn tập trung vào việc sử dụng hiệu quả tài nguyên, tái chế sản phẩm phụ/chất thải và lượng phát thải chất thải cực thấp; các KCN carbon thấp quốc gia nhằm mục đích thúc đẩy bảo tồn năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính cho các KCN có mức tiêu thụ năng lượng cao (K.R. Yang, T.Y. Hou, Y.W. Wang, 2011); và các KCN xanh tập trung vào việc thiết lập các hệ thống sản xuất xanh và tạo điều kiện tách rời tương đối và tách rời tuyệt đối giữa phát triển kinh tế và tác động môi trường trong các KCN.

Việc thành lập các KCN xanh là sáng kiến chiến lược của ngành công nghiệp Trung Quốc nhằm theo đuổi phát triển xanh và ít carbon. Việc ban hành “Thông báo về việc triển khai Hệ thống sản xuất xanh” năm 2016 đánh dấu sự khởi đầu chính thức của khuôn khổ hệ thống sản xuất xanh (MIIT, 2016a). Khuôn khổ này nhằm mục đích thúc đẩy phát triển xanh hóa các KCN một cách toàn diện. Hiện nay, Trung Quốc đã thiết lập một cơ chế hiệp lực trong đó các chính sách KCN xanh quốc gia

dẫn dắt các chính sách KCN xanh địa phương, từ đó hướng dẫn các chính sách phát triển xanh địa phương, hiện thực hóa vai trò dẫn dắt và thúc đẩy phát triển xanh địa phương thông qua việc tạo ra các KCN xanh.

2.3. Các chính sách hỗ trợ phát triển xanh tại các khu công nghiệp

Kể từ khi chính quyền trung ương lần đầu tiên ban hành Hệ thống sản xuất xanh vào năm 2016, chính quyền trung ương và địa phương đã ban hành và thực hiện một loạt các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy phát triển xanh các KCN. Chính quyền trung ương chủ yếu dựa vào việc xây dựng hệ thống sản xuất xanh để cung cấp hướng dẫn chính sách và hỗ trợ cho việc thành lập và phát triển các KCN xanh (Bảng 1). Các yêu cầu chính là thành lập một số lượng nhất định các KCN xanh và hỗ trợ tài chính tương ứng.

Bảng 1: Các chính sách trọng tâm liên quan đến khu công nghiệp xanh

Các chính sách trọng tâm	Đối tượng ban hành	Nội dung
Kế hoạch phát triển công nghiệp xanh (2016-2020)	MIIT, 2016b	Thúc đẩy phát triển KCN xanh thông qua việc tập trung doanh nghiệp, liên kết sinh thái công nghiệp và xây dựng nền tảng dịch vụ. Thành lập 100 KCN xanh và 1.000 nhà máy trình diễn xanh.
Hướng dẫn triển khai kỹ thuật sản xuất xanh (2016-2020)	MIIT và cộng sự, 2016	Xây dựng các KCN xanh, lựa chọn một số KCN có điều kiện cơ bản tốt, có tính đại diện cao, thúc đẩy xây dựng các KCN xanh làm công trình trình diễn, đào sâu dự án thí điểm các KCN các-bon thấp quốc gia.
Hướng dẫn xây dựng hệ thống tiêu chuẩn sản xuất xanh	MIIT and SAC, 2016	Tiêu chuẩn tương đối của KCN xanh bao gồm môi trường sinh thái và bố cục không gian, chia sẻ cơ sở hạ tầng, cộng sinh và kết nối công nghiệp, tiêu thụ và sản lượng tài nguyên, và xử lý ô nhiễm một cách tổng hợp.

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kể từ khi Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin (MIIT) triển khai công tác thí điểm hệ thống sản xuất xanh vào năm 2016 (MIIT, 2016a), 171 KCN đã được thành lập thành các KCN xanh quốc gia trong năm đợt trong giai đoạn Kế hoạch 5 năm lần thứ 13. Hiện tại, số lượng các KCN xanh phân bố ở khu vực phía Đông và phía Tây rất gần nhau.

Các ngành công nghiệp hàng đầu quyết định hướng phát triển tương lai và lựa chọn con đường cho các KCN xanh. Trong giai đoạn đầu của chương trình KCN xanh, các ngành công nghiệp tập trung vào các lĩnh vực sản xuất thiết bị và công nghiệp hóa chất nặng, đặc trưng chủ yếu là các ngành thâm dụng lao động và thâm dụng tài nguyên-năng lượng, và các ngành công nghiệp hàng đầu trong các KCN tương đối đồng nhất, chẳng hạn như linh kiện điện tử, thông tin điện tử, sản xuất ô tô, công nghiệp hóa chất than và cốc. Một số KCN cũng đã phát triển các ngành công nghiệp xanh như y sinh học, tái chế tài nguyên tái tạo và năng lượng mới. Các ngành công nghiệp hàng đầu của đợt KCN xanh thứ hai đa dạng hơn đợt đầu tiên và số lượng các KCN sản xuất thiết bị và hóa chất nhẹ, chẳng hạn như vật liệu mới, hợp kim đa lớp, thực phẩm và đồ uống, đã tăng đáng kể. Đợt KCN xanh thứ ba vẫn do sản xuất thiết bị thống trị và 25 trong

số 35 KCN xanh mới có sản xuất thiết bị là ngành công nghiệp hàng đầu, đạt tỷ lệ lịch sử cao nhất. Phạm vi của ngành công nghiệp hàng đầu này đã mở rộng đáng kể, bao gồm quang điện, vệ tinh, thiết bị y tế, thiết bị điều khiển số máy tính và các ngành sản xuất công nghệ cao khác. Cả đợt thứ tư và thứ năm của các KCN xanh vẫn có số lượng đáng kể các khu sản xuất thiết bị, nhưng tỷ lệ các KCN công nghiệp hóa chất nhẹ đã tăng đáng kể, với tổng cộng 34 KCN xanh hóa chất nhẹ bổ sung trong hai đợt và sự gia tăng về số lượng các ngành công nghiệp hàng đầu, chẳng hạn như hóa chất tinh chế, phụ tùng ô tô, chế biến sản phẩm nông nghiệp và chăn nuôi, may mặc và dệt may.

3. Thách thức cho phát triển xanh của các KCN Trung Quốc

Phát triển xanh, xét về bản chất, là giải quyết vấn đề chung sống hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Dưới tư tưởng chỉ đạo phát triển xanh và cơ chế vừa thử nghiệm, vừa hoàn thiện trong thực tế, các KCN của Trung Quốc đã hoàn thiện mô hình phát triển xanh, theo đó, lấy sự hài hòa cộng sinh giữa con người và môi trường làm khái niệm cốt lõi, mô hình này hướng đến mục tiêu cải thiện tốc độ năng suất tài nguyên nhanh hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế (M. Fischer-Kowalski et al., 2011).

Theo Yizheng Lyu, Yingjie Liu, Yang Guo, Jing Sang, Jinping Tian, Lyujun Chen (2022), việc phát triển các KCN cũng còn đối mặt với nhiều thách thức, hạn chế như: i) Việc phổ biến khái niệm và kiến thức về phát triển xanh trong thực tế chưa đầy đủ; Một số nhà quản lý KCN có kiến thức hạn chế về phát triển công nghiệp sinh thái, đặc biệt là ở nhiều KCN vừa và nhỏ dưới cấp tỉnh. Việc giáo dục và phổ biến kiến thức liên quan đến phát triển xanh của các KCN Trung Quốc vẫn chưa được quan tâm đúng mức; ii) Tính không đồng nhất trong mối quan tâm đến phát triển xanh của các KCN. Hầu hết các dự án thí điểm đều được triển khai tại các KCN quy mô lớn và phát triển tốt, trong khi một số lượng lớn các KCN vừa và nhỏ không có các dự án như vậy do hạn chế về kinh tế và công nghệ; iii) Đánh giá và hướng dẫn không có mục tiêu về phát triển xanh của các KCN. Hiện vẫn có sự xung đột giữa các chỉ số đánh giá không có mục tiêu và sự khác biệt về hiệu suất và mức độ phát triển xanh giữa các KCN (Hou và cộng sự). Các KCN ở miền Đông Trung Quốc đã đạt được mức độ phát triển xanh tương đối cao với nền tảng phát triển tốt và đủ nguồn vốn, nhưng các KCN ở miền Trung và miền Tây đang tụt hậu do điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương của họ. Mặc dù vậy, các hệ thống chỉ số và tiêu chuẩn đánh giá cấp quốc gia vẫn áp dụng cho tất cả các KCN và do đó hướng dẫn dựa trên đánh giá cũng được khái quát hóa; iv) Hệ thống quản lý không phù hợp với sự phát triển nhanh chóng của các KCN. Bên cạnh đánh giá và hướng dẫn, các hệ thống quản lý bao gồm luật pháp, quy định và chính

sách được đánh giá là không thích ứng với các yêu cầu và xu hướng mới của sự phát triển của các KCN. Các hệ thống quản lý hiện có và các tiêu chuẩn phát thải hiệu quả về mặt kinh tế - môi trường vẫn còn thiếu...

Nghiên cứu của Douglas Zhihua Zengi & Lei Shiii (2018), bắt chập những thành tựu ấn tượng, Trung Quốc vẫn phải đối mặt với một số thách thức quan trọng trong việc xanh hóa các KCN sinh thái: i) Thách thức cho việc mở rộng quy mô hơn nữa do việc kiểm soát, cấp phép chặt chẽ của cơ quan quản lý; ii) Thiếu sự tham gia của khu vực tư nhân khi mà các nguồn sáng kiến và tài trợ xanh chính chủ yếu do chính phủ cung cấp, không đủ để giải quyết các nhu cầu lớn.

4. Hàm ý cho Việt Nam

Theo định hướng Quy hoạch Quốc gia, đến năm 2030, Việt Nam sẽ có khoảng 575 KCN với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 210,93 nghìn ha. Với định hướng phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế carbon thấp, kinh tế số..., mô hình KCN xanh được coi là giải pháp không chỉ khắc phục được những hạn chế, bất cập về vấn đề môi trường, giảm chất thải, giảm lãng phí tài nguyên, giảm thiểu rủi ro, mà còn thúc đẩy tăng trưởng bền vững, tăng khả năng cạnh tranh của Việt Nam. Trên cơ sở phát triển xanh tại các KCN ở Trung Quốc, có thể rút ra một số hàm ý cho Việt Nam như sau:

- Cần ban hành một kế hoạch mang tính quốc gia cho phát triển KCN sinh thái. Phát triển xanh các KCN đòi hỏi một thiết kế từ trên xuống với tư duy có hệ thống và hành động hiệu quả, và các chính sách tương thích với các quy định toàn diện liên quan đến xã hội, kinh tế và các hệ thống con môi trường. Với việc các KCN ở Trung Quốc đã trải qua quá trình quản lý môi trường nghiêm ngặt hơn bao giờ hết và những cải tiến về công nghệ phòng ngừa ô nhiễm thay đổi nhanh chóng, cho thấy việc hoạch định chính sách thích ứng động, tổng thể, dài hơi là điều không thể thiếu đối với việc quản trị các KCN.

- Thay đổi nhận thức của các cơ quan liên quan, hiệp hội doanh nghiệp, cộng đồng doanh nghiệp và người dân về yêu cầu phát triển xanh tại các KCN. Cần nhận thức đầy đủ vai trò quan trọng của phát triển xanh các KCN trong việc thúc đẩy giảm phát thải carbon ở đô thị. việc giáo dục cả người quản lý và nhân viên để nâng cao nhận thức về môi trường và các khái niệm công nghiệp sinh thái là rất hữu ích, do vậy, cần tăng cường chia sẻ kiến thức cơ bản và các thông lệ tốt nhất cho phát triển KCN sinh thái giữa các KCN.

- Chính phủ có thể đưa ra các cơ chế khuyến khích và hạn chế tương ứng để khuyến khích thành lập các KCN xanh thân thiện với môi trường. Trong tương lai, có thể đưa ra nhiều sự khuyến khích và hỗ trợ hơn nữa cho các dự án thí điểm KCN xanh, sử dụng phát triển xanh các KCN làm đòn bẩy để thúc đẩy giảm phát thải carbon tại các khu vực nơi chúng tọa lạc.

- Cần phải tăng cường hợp tác địa phương giữa các KCN. Các KCN phát triển tốt có thể chia sẻ kinh nghiệm chuyên đổi sinh thái và thúc đẩy mạng lưới cung ứng công nghiệp địa phương giữa các cụm KCN; sau đó, các KCN có thể xác định vị trí tối ưu của mình trong mạng lưới dựa trên vị trí địa lý và các bộ phận công nghiệp của mình. Cần chia sẻ kinh nghiệm miễn phí về kiến thức và thông lệ tốt nhất về KCN sinh thái trong quá trình chuyển đổi sang mô hình xanh, đặc biệt là đối với các KCN vừa và nhỏ.

- Cần nghiên cứu và phát triển các tiêu chuẩn cụ thể để đánh giá, thúc đẩy phát triển xanh một cách năng động của các KCN khác nhau và cần tăng cường hướng dẫn phù hợp về mặt không gian và thời gian cho các chuyển đổi sinh thái KCN bằng cách xem xét mức độ phát triển, vị trí và các ngành công nghiệp trụ cột của từng KCN.

- Cần có chương trình do Chính phủ khởi xướng, cung cấp trợ cấp tài chính để giúp các KCN đủ điều kiện chuyển đổi thành KCN sinh thái. Ở một số khu vực tiềm năng, chính quyền địa phương cũng cần cung cấp hỗ trợ kỹ thuật. Việc sử dụng tích cực vốn xã hội sẽ cải thiện hiệu quả kiểm soát ô nhiễm và hiệu suất của các KCN. Ngoài ra, Việt Nam cũng cần tập trung phát triển thị trường tài chính xanh. Chính phủ Trung Quốc đã hỗ trợ rất nhiều cho phát triển xanh của các KCN thông qua các khoản trợ cấp của chính phủ, tín dụng và trái phiếu xanh, cũng như các quỹ phát triển xanh. Ngoài ra, do nhu cầu tài chính lớn trong tương lai, việc khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân cũng rất quan trọng.

- Trong quá trình thiết kế thể chế trong tương lai, Chính phủ cần chú ý hơn đến việc xây dựng các KCN xanh ở những khu vực có cấp hành chính thấp hơn và nền kinh tế tương đối chậm phát triển, tăng cường hỗ trợ chính sách cho các khu vực này và nâng cao mức độ phát triển xanh và ít carbon trong các KCN.

Tài liệu tham khảo:

- B. Huang, G. Yong, J. Zhao, T. Domenech, Z. Liu, S.F. Chiu, W. McDowall, R. Bleischwitz, J. Liu, Y. Yao (2019). Review of the development of China's Eco-industrial Park standard system Resour. Conserv. Recycl., 140 (2019), pp. 137-144.
- C. Yu, G.P.J. Dijkema, M. de Jong (2015). What makes eco-transformation of industrial parks take off in China? J. Ind. Ecol., 19 (3) (2015), pp. 441-456.
- Douglas Zhihua Zengi & Lei Shiii (2018). China's Green Transformation through Eco-Industrial Parks. Presentation from conference "Green transformation and competitive advantage: Evidence from developing countries (June, 2018).
- K.R. Yang, T.Y. Hou, Y.W. Wang (2011). Countermeasure of planning and management for industrial park in low-carbon economic era. J. Harbin Inst. Technol., 18 (SUPPL.2) (2011), pp. 253-257.
- L. Bai, Q. Qiao, Y. Yao, J. Guo, M. Xie (2014). Insights on the development progress of National Demonstration eco-industrial parks in China. J. Clean. Prod., 70 (2014), pp. 4-14.
- M. Fischer-Kowalski et al. (2011). Decoupling Natural Resource Use and Environmental Impacts from Economic Growth. UNEP.
- MIT (2011). Understanding the Plan of Industrial Transformation and Upgrading (2011-2015). http://www.gov.cn/zhengce/content/2012-01/19/content_3655.htm.
- S. Liang, L. Shi, T. Zhang (2011). Achieving dewaterization in industrial parks. J. Ind. Ecol., 15 (4) (2011), pp. 597-613.
- N. Wang, Z. Guo, F. Meng, H. Wang, J. Yin, Y. Liu (2019). The circular economy and carbon footprint: a systematic accounting for typical coal-fuelled power industrial parks. J. Clean. Prod., 229, pp. 1262-1273.
- Xiang Yu, Wentao Hu, Mudan Wang (2024). The Impact of Green Development of Industrial Parks on the Reduction of Carbon Emissions in Urban Areas Empirical Research on Green Industrial Parks in China. Earth's Future Volume 12, Issue 12. <https://doi.org/10.1029/2024EF005161>.
- Yizheng Lyu, Yingjie Liu, Yang Guo, Jing Sang, Jinping Tian, Luyun Chen (2022). Review of green development of Chinese industrial parks. Energy Strategy Reviews, Volume 42, July 2022, 100867.